

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy

Đức Phật

Và

45 năm Hoằng pháp độ sinh

Tập 4

Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-o-o-

A.	Āṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA.	Āṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap.	Apadāna (Ký sự).
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal.	Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuvA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
Cv.	Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA.	Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D.	Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA.	Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy.	Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
J.	Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv.	Mahāvāṃsa (Đại sử).
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu.	Mahāvastu (Đại Sự).
Pv.	Petavatthu (Ngạ quỷ sự).
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S.	Samyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA.	Samyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn .	Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Thag .	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng).
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão tăng).
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão ni).
Ud.	Udāna (Phật tự thuyết).
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin.	Vinaya (Luật Tạng).
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời tựa

Chương XIV. Hội chúng của Đức Phật.

- Hai du sĩ chứng quả Dự Lưu.
- Làng Upatissa.
- Thị trấn Nalandā.
- Đền Đa tử.
- Trưởng giả Kevaṭṭa.
- Thánh nữ cư sĩ Soṇadinnā.
- Trưởng giả Upāli.
- Cuộc luận chiến giữa gia chủ Upāli với Đức Phật.
- Làng Bālaka.
- 1- Đức Mụckiềnliên chứng quả Alahán.
- Xứ Bhagga.
- Nakulapitā – Nakulamātā.
- Trưởng lão Singālakapitā.
- Trưởng lão ni Sigālakamātā.
- Trưởng lão Sirimaṇḍa.
- 2- Đức Xá lợi phất chứng quả Alahán.
- Hang Sūkarakhatā.
- Du sĩ “Móng dài”.
- Vô du sĩ.
- Nhóm Ajīvakā.
- 3- Đại hội Thánh Tăng.
- Hội chúng Đức Phật.
- Hai loại “Huấn từ giải thoát”.
- Chư Tỳkhuu dị nghị,

Chương XV. Hai vị Thượng thủ tinh Văn.

I- Đức Xá lợi phất.

- Tiên sự.
- A- Đức Thế Tôn với Đức Xá lợi phất.
- Thành Saṅkassa.
- Trưởng lão Suhemanta.
- Tỳkhuu Moliyaphaguna.
- Tôn giả Phaguna.
- Hồ Naḷakapāna.
- Làng Cātumā.
- Tự viện Badarikā.
- Tôn giả Dāsaka.
- Balamôn Dhānañjāni.
- Trưởng lão Lakunṭaka Bhaddiya.
- Thị trấn Ukkacelā.
- Tôn giả Nāgasamāla.
- Sadi Sunakkhatta.
- Atula Kāḷakañja.
- Tôn giả Nāgita.
- B- Đức Xá lợi phất với các bậc đồng phạm hạnh.
- 1- Với Đức Assaji.

- 2- Với Đức Muckiềnliên.
 -Đức Muckiền liên tán thán Đức Xáloiphất.
 - Đức Xáloiphất tán thán Đức Muckiềnliên.
- 3- Với Đức Ananda.
 - Rừng Andha.
- 4- Với Đức Mahā Kassapa.
- 5- Với Đức Anuruddha (Analuật).
 - Rừng Kaṇṭakī.
 - Thành phố Sāketa.
 - Trưởng lão Kāḷa Buddhārakkhita.
 - Xứ Yona.
 - Kinh Assalāyana.
 - Thiên nhân Kakudha.
 - Trưởng lão Meṇḍasira.
 - Du sĩ Kuṇḍaliya.
 - Tỳkhuu ni Jaṭilagālā.
 - Trưởng lão Uttara.
 - Rừng Ambapāli.
- 6- Với Đức Mahā Koṭṭhita.
- 7- Với Đức Puṇṇa Mantāniputta.
 - Trưởng lão Puṇṇa.
 - Tiền sự của Đức Puṇṇa.
- 8- Với Đức Samiddhi.
- 9- Với Đức Yamaka.
- 10- Với Tôn giả Candikāputta.
- 11- Với Đức Upavāna.
- 12- Với Tôn giả Udāyi.
 - Các Tôn giả Udāyi.
 1'- Trưởng lão Udāyi.
 -Thị trấn Āpaṇa.
 - Tóc bện Keniya.
 - Bàlamôn Sela.
 - Thợ mộc Pañcakaṅga.
- 2'- Trưởng lão Udāyi khác.
 3'- Trưởng lão Kāḷudāyi.
 4'- Trưởng lão Lāḷudāyi.

Lời nói đầu

-00-

Ngày tháng trải dài giúp năm nâng cao bề dày lịch sử, dòng thời gian vẫn êm trôi, nhưng âm thầm tàn phá tất cả, cho dù đó là những kỳ quan tuyệt hảo hay những phố xá điêu tàn; cho dù đó là vùng tuyết phủ quanh năm hay chốn sa mạc khô cằn sức sống với bão cát loạn cuồng thét gầm hung hãn.

Biên niên sử Phật giáo vượt quá 25 thế kỷ, lịch sử còn đó nhưng “dấu chân lịch sử thì:

- Có những dấu chân vẫn in hằn trên núi đá.
- Có những dấu chân nhạt nhoà theo khói bụi thời gian.
- Có những dấu chân mong manh sương khói như bóng chim cuối bãi trời xa.

Tìm lại được “những dấu chân cát lấp” là việc thật không dễ dàng, còn nói gì đến “những dấu chân trong sương khói của chiều nhạt nắng”.

Như đại hồ trên đỉnh núi cao, sâu thẳm vô biên mệnh mông bạt ngàn. Từ đại hồ hàng trăm dòng nước tuôn chảy tạo thành những dòng sông lớn, rồi lại phân hướng thành những nhánh sông con, len lỏi khắp chốn mang sức sống đến cho vạn loài.

Cũng vậy, từ Đức Thế Tôn, hàng trăm Thánh Đại đệ tử vươn mình đứng dậy, từ các Thánh Đại đệ tử, các vị Thánh tinh văn xuất hiện, các vị Bồ tát hiện bày. Dấu chân các Ngài len lỏi khắp sơn cùng thủy tận, gieo ánh đạo vàng đến khắp nhân thiên cùng sinh chúng, để rồi các Ngài tự tại ra đi như cánh hạc cuối trời, không lưu lại địa điểm, thời gian.

Danh tự của các Ngài vẫn còn đọng hương thơm trong trang sử Phật gia với niềm kính trọng cao tột trong tâm người con Phật.

Nhưng chính xác về thời điểm hoằng pháp độ sinh của các Ngài thì khó tìm chính xác.

Lịch sử hờ hững, người lại vô tình không ghi chép thời gian cùng địa điểm mà các Ngài đã “hoằng pháp độ sinh”, chỉ vài nét ghi nhận sự kiện gọi là.

Trong sự nghiệp “hoằng pháp độ sinh” của Đức Phật, các Ngài đã góp phần không nhỏ vào việc lành thiêng liêng ấy, nhưng các Ngài nào màng “sử tích lưu danh”, chỉ cần “tế độ chúng sinh” là đủ.

Các vị Thánh hiền:

Đã ném tài hoa xuống ruộng dâu.

Sông buồn xuôi thảm biển vương sầu.

Thịnh suy chiếc lá bên khung cửa.

Danh vọng vàng mây bến bạc đầu.

Cao quý thay, kính phục thay, trang trọng thay những tấm gương lành không vết rạn, không chút nhiễm ô bởi bụi trần gian.

Khi tìm thấy những “dấu chân” của các Ngài qua “sự kiện lịch sử”, nhưng lại là “dấu chân sương khói”, chúng tôi băn khoăn rất nhiều.

Bỏ qua thì cảm thấy nao nao, đành lòng sao để “nước trôi xuôi hờ hững”? Ghi chép lại thì không tìm ra “cột mốc thời gian”.

Có những chi tiết về cuộc đời các vị Thánh hiền “giá đáng ngàn vàng”, những bảo vật ấy nằm rải rác trong kho tàng dữ liệu đồ sộ của Phật giáo, không thể phỉ phạm, không thể bỏ rơi, không thể xem là nhỏ.

Chúng tôi thỉnh ý các vị tôn túc Trưởng lão trong hệ phái, các Ngài dạy:

- Sự hãy ghi chép lại những chi tiết ấy, đừng nên bỏ qua.

Kính tri ân các vị tôn túc Trưởng lão đã sách tấn, đã ban cho chúng tôi lời dạy quý báu tuyệt vời, xem như cầm nang trên hành trình trở về nguồn cội, “tìm lại những dấu chân xưa”.

Do vậy, trong bộ sách “Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh”, chúng tôi không còn đóng khung trong khuôn khổ hạn hẹp, chúng tôi cố gắng mở rộng khung trời quá khứ trong khả năng của mình có được.

Xem như đây là “tủ sách tư liệu” nhỏ nhoi trong kho tàng Biên niên sử Phật giáo.

Giờ đây, chúng tôi chỉ còn biết sưu tầm, gom góp lại, để kết nối cho liên lạc với “sự kiện lịch sử”, chúng tôi chỉ còn biết viết và viết, bao giờ ý cạn lực mòn thì phải đành kết thúc. Có thể thôi.

Kính các bậc cao đức bao dung, mong chư đức giả hoan hỷ và thông cảm cho nỗi niềm của chúng tôi.

Tỳ khưu Chánh Minh căn bạch.

Namo tassa Bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Cung kính Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh đẳng giác.

-O-O-O-

Chương XIV

HỘI CHỨNG CỦA ĐỨC THẾ TÔN

Trước khi Đức Bôđát từ cung trời Đâu-suất (Tusita) sinh vào thai bào của bà Hoàng Mâyā, hai vị Bôđát Thượng thủ thỉnh văn đã giáng sinh vào lòng mẹ, một vị ở làng Upatissa, một vị ở làng Kolita.

Hai làng này cách thành Vương xá (Rājagaha) không xa lắm.

Thôn trưởng làng Upatissa là Balamôn Vaṅganta, vợ là Rūpasārī⁽¹⁾, Balamôn Vaṅganta có một người bạn là Mahāsenā, hậu thân của vị này là Đức Vanavasī (Ấn Lâm).

Thôn trưởng làng Kolita cũng thuộc dòng Balamôn, nhưng không thấy kinh điển lẫn Sớ giải cho biết là “tên gì”, thôn trưởng này có vợ là nữ Balamôn Moggallī. Hai gia tộc thôn trưởng này là gia tộc đại phú, có tài sản là 800 triệu tiền vàng (Kahāpana).

Hai gia tộc này đã trải qua 7 đời giao hảo thân tình, hai bà đều mang thai cùng ngày, trải qua 10 tháng mỗi người sinh ra một bé trai cũng cùng ngày. Và tên làng Upatissa, Kolita được đặt tên cho hai hài tử, ngoài ra hài tử Upatissa còn được gọi là Sāriputta (con của bà Sārī), hài tử Kolita được gọi là Moggallāna (con của bà Moggallī).

Tên Upatissa và Kolita ít thấy trong Kinh điển Pāli, phần lớn là Sāriputta (Xá-lợi-phất) và Moggallāna (Mục-kiền-liên).

Có lần Đức Xá-lợi-phất vấn pháp Đức Punṇa Mantāniputta (cháu của Đức Añña Koṇḍañña – A-nhã Kiều-Trần-Như) ở rừng Andhana, khi Đức Punṇa Mantāniputta hỏi tên thì Đức Xá-lợi-phất cho biết:

“Này Hiền giả Punṇa Mantāniputta, tôi tên là Upatissa, các bậc đồng phạm hạnh biết tôi là Sāriputta”⁽²⁾.

Hai hài tử được nuôi dưỡng chu đáo, khi khôn lớn học hỏi các môn nghệ thuật từ các danh sư nổi tiếng, cả hai đều tỏ ra xuất chúng trong mọi môn học, mỗi người đều có 500 thanh niên Balamôn tùy tùng, thanh niên Xá-lợi-phất có 500 kiệu vàng, thanh niên Mục-kiền-liên có 500 cỗ xe ngựa, kiệu vàng cùng xe ngựa quý này dành để hai thanh niên quý tộc dùng đi du ngoạn ...

Thành Vương xá hằng năm có mở lễ hội trên đỉnh núi gọi là “Sơn đình hội” (Giraggasamajjā), ở ngoài thành Vương xá, lễ hội được thông báo trước 7 ngày, khai mở vào buổi chiều⁽³⁾. Lễ hội kéo dài 7 ngày cho mọi người dân trong xứ Magadha (Mạt-kiệt-đà) và Aṅga vui chơi.

Ngài Buddhaghosa (Phật âm) có giải thích lễ hội này như sau:

Giraggasamajjo ti girimhi aggasamajjo girassa vā aggadese sammajo:

“Sơn đình hội là lễ hội ở đỉnh núi hoặc nơi bằng phẳng của đỉnh núi”.

Nơi lễ hội có khán đài cho các nhà quý tộc, vua, quan ... đến thưởng ngoạn vui chơi, nhiều đoàn kịch sĩ, vũ nữ điêu luyện được mời đến để biểu diễn nghệ thuật ca vũ, kịch⁽⁴⁾ ...

⁽¹⁾- Ap. i, 102.

⁽²⁾- Mī, kinh Trạm xe (Rathavivūtasutta).

⁽³⁾- Theo BuA (p.102) cho rằng: “Vào thời Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đẳng) cũng có lễ hội như vậy, nhưng cho cả châu Diêm-phù (Jambudīpa).

⁽⁴⁾- SA.i, 326.

Có thể đó là một “lễ hội” ngoại giáo của thời cổ đại, một di tích của một vũ điệu ngoại hôn trong cộng đồng⁽¹⁾.

Sanskrit gọi lễ hội này là “Girivaggu – samāgama” ⁽²⁾.

Có lần, hai gia chủ Xá lợi phất và Mục kiền liên cùng tham dự lễ hội “Sơn đình”, cho mang hai chiếc giường đặt kề cận nhau trên cao, rồi cùng ngồi bên nhau thưởng thức.

Ngày đầu tiên cả hai rất vui thích với các diễn viên khi họ nhập vai, hai gia chủ cùng vui trong những hồi đáng vui, cùng sầu não trong những hồi đáng sầu não, cùng ban thưởng trong những hồi hai người cùng thích thú.

Đến ngày thứ ba, một tư tưởng sinh lên cùng lúc với hai người “những diễn viên này, hôm kia, hôm qua là cha, ông, vua, quan ... hôm nay họ là con, là cháu, là kẻ thường dân ... nữ diễn viên kia hai hôm trước là mẹ, là chi, là vợ ... hôm nay là con, là nô tỳ ...

Ôi! cuộc sống hiện tại của ta cũng không khác vai diễn trên sân khấu, đáng buồn thay cho cuộc “sinh sinh tử tử” triền miên vô tận này.

Rồi đây ta cũng phải già, cũng phải chết, để rồi tái sinh lại một thân xác khác, một vai trò mới như người diễn viên thay đổi vai liên tục.

Ta hãy tìm cách thoát ra nỗi khổ sinh tử triền miên này vậy”.

Rồi gia chủ Kolita hỏi gia chủ Upatissa rằng:

- Thưa hiền hữu Upatissa, vì sao hiền hữu không còn vui thích như hai ngày trước, hôm nay hiền hữu lộ vẻ ưu tư như thế?

- Thưa hiền hữu Kolita, tôi đang suy gẫm đến những vai trò trong những vở diễn hai ngày qua, cuộc sống của chúng ta cũng chẳng khác những vai diễn kia.

Có khi chúng ta là cha, là ông, là nhà quyền quý ... có khi chúng ta là con, là cháu, là kẻ nô lệ bần hàn...

Thật chẳng vui thích gì đối với cuộc đời đầy ảo hoá này, có phương pháp nào để thoát ra “những vai trò đầy biến đổi này chẳng”?

Còn hiền hữu như thế nào? Vì sao hôm nay hiền hữu không còn vui thích lễ hội như hai hôm trước?”

- Thưa hiền hữu Upatissa, tôi cũng phát sinh cảm nghĩ tương tự như thế, nên hôm nay tôi không còn vui thú như hai ngày trước nữa.

- Lành thay, này hiền hữu Kolita, vậy chúng ta hãy lià bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình.

Cõi Diêm phù rộng lớn này hẳn có bậc đại trí thông suốt pháp giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, chấm dứt trò ảo hoá của kiếp sống sinh sinh tử tử triền miên này.

- Lành thay, này hiền hữu Upatissa.

Đôi bạn đồng tình xuất gia tìm “đạo lộ giải thoát”, khi ấy có đạo sư dị giáo Sañjaya Belaṭṭhiputta đang sống trong thành Vương xá với nhóm đông đê đê, được đại chúng tôn sùng ngưỡng mộ, đôi bạn bàn tính rằng: “Chúng ta sẽ xuất gia theo đạo sư Sañjaya Belaṭṭhiputta, chúng ta hãy giải tán tùy tùng”.

Hai vị cho giải tán tùy tùng rằng: “Hãy lấy tất cả kiệu và xe, rồi đi đi”, đôi bạn cùng thọ giáo đạo sư Sañjaya Belaṭṭhiputta.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có khác chút ít là: “Hai vị cho giải tán 500 tùy tùng, còn lại 500 tùy tùng, hai vị cùng tùy tùng đến thọ giáo với Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhiputta”.

Về sau, 250 du sĩ trong nhóm 500 này lại theo Đức Xá lợi phất và Đức Mục kiền liên đến Rừng Trúc, tất cả xin xuất gia trong Giáo đoàn của Đức Phật theo cách “etha bhikkhavoti ... *Hãy đến đây này các Tỳ khưu...*”⁽³⁾.

(1)- Xem Dial. i. 7, n. 4; VT. iii. 71, n. 3.

(2)- AvŚ. ii. 24.

(3)- Đại Trưởng lão Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 11 – 12.

Từ khi có hai Ngài thọ giáo, danh tiếng cùng lợi lộc của đạo sư Sañjaya Belattiputta tăng thịnh.

Chỉ trong vài ngày hai du sĩ Upatissa và Kolita đã thông suốt toàn bộ giáo lý của đạo sư Sañjaya, hai vị hỏi đạo sư Sañjaya rằng:

- Thưa tôn chủ, giáo lý của tôn chủ chỉ có bấy nhiêu hay còn những gì cao siêu hơn nữa?

- Nay các người, chỉ có bấy nhiêu thôi.

Nghe vậy, hai đạo sĩ suy nghĩ: “Nếu thật như thế thì ta theo giáo thuyết này thật vô ích, ta lìa bỏ đại gia sản để tìm đạo lộ giải thoát, đạo lộ ấy không có trong giáo thuyết này.

Cõi Diêmphù rộng lớn, ta sẽ du hành bốn phương, từ làng này sang phố nọ, từ núi rừng hoang sơ đến kinh thành phồn thịnh, chắc hẳn sẽ gặp được bậc minh sư, thông suốt đạo lộ giải thoát”.

Kể từ hôm ấy, đôi bạn ra đi trở thành du sĩ (paribbājaka), khi nghe có vị samôn hiền trí, hai vị liền tìm đến hỏi đạo, nhưng không ai giải đáp được câu hỏi của hai du sĩ trí tuệ này, trái lại những câu hỏi của họ thì hai Ngài giải đáp dễ dàng.

Cùng nhau đi chu du khắp nơi, nhưng chưa tìm thấy bậc minh triết, hai Ngài trở về kinh thành Vương xá (Rājagaha), rồi giao ước cùng nhau rằng: “Chúng ta hãy chia tay, mỗi người đi một hướng để tìm đạo lộ giải thoát, nếu ai tìm thấy “đạo giải thoát” thì phải nói lại cho người kia biết”.

Hai du sĩ chứng quả Dự lưu.

Đức Thế Tôn khi tiếp nhận Veḷuvanavihāra (Trúc Lâm tịnh xá) của vua Bìnhsa (Bimbisāra) cúng dường, Ngài an ngự nơi này được nửa tháng. Bấy giờ Đức Assaji một trong năm vị Trưởng lão của nhóm A-nhã Kiêutrầnnhu (Añña Koṇḍañña) đến thành Vương xá để rao giảng pháp Bất tử của Đấng Như Lai.

Vào buổi sáng hạ huyền của tháng Māgha⁽¹⁾, Đức Assaji đáp lại y phục chỉnh tề, tay cầm y bát đi vào thành Vương xá khất thực, Đức Assaji dung mạo trang nghiêm, oai nghi trang trọng, tuy đi từng nhà khất thực nhưng Ngài không nhìn quanh quất, không nhìn sang bên phải hay bên trái, không ngẩng cao đầu, Ngài nhìn về phía trước khoảng bốn hắc tay (# 2m).

Du sĩ Upatissa đang trên đường vào thành Vương xá để khất thực, nhìn thấy dung mạo trang nghiêm cùng phong cách tự tại, gìn giữ các môn quyền của Đức Assaji, du sĩ Upatissa phát sinh tâm kính trọng:

“Từ trước đến nay ta chưa gặp vị samôn nào có phong cách như Ngài. Trong thế gian rộng lớn này, nếu có bậc Thánh chứng đạt Alahán, hẳn Ngài là một trong những bậc thánh Alahán ấy. Ta hãy đến tiếp xúc với Ngài vậy”.

Nhưng du sĩ suy nghĩ: “Bây giờ chưa phải thời để yết kiến Ngài, Ngài đang đi tìm vật thực. Ta hãy đợi thời điểm thích hợp”.

Du sĩ Upatissa lặng lẽ đi theo phía sau Đức Assaji với một khoảng cách thích hợp. Đức Assaji sau khi tìm vật thực vừa đủ để nuôi mạng sống, Ngài quay trở ra cổng thành, đến bức tường loang lỗ yên tĩnh, tìm nơi ngồi để thọ thực, du sĩ Upatissa hiểu ý của vị Trưởng lão khả kính, lấy chiếc ghế nhỏ thường mang theo của mình, trái toạ cụ lên trên, rồi thỉnh Đức Assaji ngồi trên đó, lấy nước trong bình mà du sĩ thường mang theo, dâng đến Trưởng lão, du sĩ phục vụ Trưởng lão như một đệ tử đối với thầy.

Khi Đức Assaji thọ thực xong rồi, tay rời khỏi bát, du sĩ lại dâng nước rửa tay đến Ngài.

Sau khi Đức Assaji đã hoàn tất sự thọ thực, du sĩ Upatissa ngồi xuống một bên hợp lễ, bạch hỏi rằng:

⁽¹⁾- Ngày mùng 1 tháng giêng, theo lịch VN. Tháng Māgha khoản g tháng 1- 2 theo DL.

-“Thưa Tôn giả, tướng mạo của Tôn giả thật quang minh, nước da trong sáng mịn màng. Thưa Tôn giả, Ngài xuất gia với mục đích nào? Ai là bậc Đạo sư của Tôn giả? Tôn giả đang truyền bá giáo thuyết của vị Tôn sư nào? Giáo thuyết ấy ra sao?”.

Đức Assaji suy nghĩ: “Những du sĩ thường dùng biện tài để chống lại Chánh pháp. Ta sẽ cho du sĩ này biết được sự vi diệu của Chánh pháp”.

Nhưng Trưởng lão chưa tỏ bày vội, Ngài khiêm tốn nói rằng:

- Đây du sĩ, tôi là người xuất gia chưa bao lâu, tôi không có khả năng thuyết rộng giáo pháp mà tôi học được của Bậc Đạo sư.

Du sĩ Upatissa định thưa với Đức Assaji rằng:

- “Thưa Tôn giả, tôi là Upatissa, là một du sĩ có trí, Tôn giả hãy giảng pháp theo khả năng của Ngài dù nhiều hay ít. Phận sự của tôi là “hiểu lời giảng theo trăm ngàn cách của riêng tôi”.

Nhưng du sĩ Upatissa chỉ nói rằng: “Thưa Tôn giả, Tôn giả hãy giảng cho tôi nghe dù nhiều hay ít cốt lõi giáo thuyết mà Ngài học được. Tôi rất muốn nghe cốt lõi giáo pháp ấy”.

Rồi du sĩ Upatissa nói lên kệ ngôn:

Appaṃ vā bāhuṃ vā bhāsassu; atthaññeva me brūhi.

Attheneva me attho; kiṃ kāhassai byañjanaṃ bahunti.

“Hãy giảng hoặc ít hoặc nhiều; giảng ý nghĩa ấy đến tôi.

Tôi cần hiểu nghĩa ấy; nói nhiều từ vô ích làm gì”.

Nghe du sĩ Upatissa nói như vậy, Đức Assaji tóm gọn lý “Tứ đế” trong bốn kệ ngôn:

“Ye dhammā hetuppabhavā; ye saṃ hetuṃ tathāgato.

Tesaṅca yo nirodho ca; evaṃ vadī mahāsamano”⁽¹⁾.

“Các pháp sinh lên do có nhân; Đấng Như Lai chỉ rõ nhân ấy.

Và nhân diệt pháp diệt; Đại samôn dạy như thế”.

Chỉ nghe qua 2 kệ ngôn đầu, du sĩ Upatissa chứng đạt ngay thánh quả Dự lưu. Hân hoan Ngài Upatissa nói lên kệ ngôn:

Eseva dhammo yadi tāvadeva; paccayabyattha padaṃ asokaṃ.

Adiṭṭhaṃ abbhati taṃ; bahukehi kappanahute hi.

“Đây chính là pháp, bấy nhiêu thôi; chỉ ra nền tảng vô sầu.

Không thấy không được nghe, vô số kiếp không đếm được”.

Ngài Upatissa suy nghĩ: “Giáo pháp này chắc chắn có rất nhiều điều thâm sâu vi diệu khác”, nên bạch với Đức Assaji rằng:

- Bạch Ngài, Ngài không phải nhọc sức thuyết giảng thêm pháp cao siêu hơn nữa, bấy nhiêu vừa đủ rồi. Bạch Ngài, chẳng hay Bậc Đạo sư đang ở đâu?

- Đây du sĩ, Bậc Đạo sư đang trú ngụ nơi “Rừng Trúc” của vua BìnhSa.

- Kính thỉnh Ngài hãy đi trước, con còn một người bạn, chúng con có hứa với nhau “ai thấy pháp trước phải báo lại cho người kia biết”.

Chúng con sẽ tìm đến Đức Đạo sư.

Rồi Ngài Upatissa đánh lễ Đức Assaji, hướng về bên phải Đức Assaji đi quanh 3 vòng để tỏ lòng thành kính đến Trưởng lão, rồi trở về.

Ngài Upatissa đi đến tự viện của đạo sư Sañjaya Belaṭṭiputta để tìm du sĩ Kolita. Nhìn thấy Ngài Upatissa từ xa, du sĩ Kolita suy nghĩ: “Sắc diện của bạn ta hôm nay khác hẳn ngày thường, nước da trở nên trong sáng, bạn ta đã tìm thấy pháp bất tử rồi chăng?”.

Du sĩ Kolita đi ngay đến Ngài Upatissa đón chào bạn, rồi hỏi ngay:

- Phải chăng bạn đã tìm thấy pháp Bất tử?

- Đây bạn Kolita, thật sự là như vậy.

⁽¹⁾- Luật Đại phẩm I, Chương Trọng yển, số 66. DhpA. câu số 11-12.

Rồi Ngài Upatissa nói lên kệ ngôn của Đức Assaji: “Ye dhammā hetubbhavā ...” nghe vừa dứt 2 câu đầu, du sĩ Kolita chứng đạt Thánh quả Dự lưu. Ngài Kolita liền hỏi Ngài Upatissa rằng:

- Thưa hiền hữu, Bạc Đạo sư hiện đang trú ngụ nơi nào?
- Đang ngụ ở Rừng Trúc của vua Bìnhsa.
- Vậy chúng ta hãy đến Rừng Trúc, đánh lễ Đấng đạo sư.

Ngài Upatissa là người có tính nhu hoà, hằng quan tâm đến lợi ích tha nhân, đồng thời có tâm nhân nại, nên nói với Ngài Kolita rằng:

- Nay hiền hữu Kolita, 250 du sĩ đang sống ở đây, đang nương tựa vào chúng ta và biết rõ chúng ta, chúng ta hãy thông báo đến các vị ấy và các vị ấy sẽ làm theo điều các vị ấy suy nghĩ.

Trong Tạng Luật có ghi nhận:

“Vào lúc bấy giờ, du sĩ Sañjaya cư trú tại thành Vương xá (Rājagaha) cùng với tập thể du sĩ đông đảo là 250 du sĩ. Vào lúc bấy giờ Sāriputta và Moggallāna thực hành phạm hạnh theo du sĩ Sañjaya”⁽¹⁾.

Rồi hai Ngài đi đến nhóm “250 vị du sĩ” thông báo rằng:

“Này các đạo hữu, chúng tôi sẽ đi đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn là Bạc Đạo sư của chúng tôi”.

Hai trăm năm mươi du sĩ nói rằng:

“Thưa hai Ngài, chúng tôi sống ở đây nương tựa vào hai Ngài và biết rõ hai Ngài. Hai Ngài thực hành đời sống phạm hạnh theo vị Đại samôn nào, chúng tôi sẽ thực hành phạm hạnh theo vị Đại samôn ấy”.

Rồi hai Ngài đi đến Tôn chủ Sañjaya, sau khi gặp Tôn chủ Sañjaya hai Ngài nói rằng:

-“Thưa Tôn chủ, chúng tôi sẽ đi đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn là Bạc đạo sư của chúng tôi”.

- Nay hai vị, chớ có đi. Cả ba chúng ta sẽ hướng dẫn đồ chúng này.

Lần thứ nhì ... lần thứ ba Đức Xá lợi phất và Đức Mục kiền liên nói với Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhiputta rằng:

- Chúng tôi sẽ đi đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn là Bạc đạo sư của chúng tôi.

Rồi hai Ngài cùng 250 vị du sĩ ra đi, hướng về Rừng Trúc, nơi Đức Thế Tôn an ngụ. Về phần Tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhiputta ngay tại chỗ ấy, máu nóng đã ứa ra từ miệng⁽²⁾.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú (kệ ngôn 11 – 12) có khác chút ít là:

Nhìn thấy hai Ngài đi đến Tôn chủ Sañjaya hỏi rằng:

- Này các hiền hữu, hai hiền hữu có tìm được Bạc đạo sư nào chỉ cho hai hiền hữu “con đường đến bất tử” chưa?

Tuy biết câu hỏi của tôn chủ Sañjaya có ý mỉa mai, nhưng Ngài Xá lợi phất vẫn từ tốn đáp rằng:

- Thưa thầy, đã tìm được rồi, Đức Thế Tôn đã hiện khởi trên thế gian, Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp Bất tử, mang lại Thánh quả cho vô số nhân thiên. Người trí nghe pháp của Đức Thế Tôn thành tựu được Thánh quả rất nhiều. Thầy còn lang thang với giáo thuyết vô bổ, không cốt lõi (tucche asāre), xin thầy hãy từ bỏ nó đi.

Hãy cùng chúng tôi đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn.

- Vậy hai người hãy đi đi, riêng ta thì không thể đi được

- Thưa thầy, vì sao vậy?

- Vì ta là vị Tôn chủ, là tôn sư của đại chúng, ta không thể là đệ tử của người khác.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I. Chương (I) Trọng yếu (Mahākhandhakam), 64. Nxb Tôn giáo, năm 2005, tr. 127.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I, Chương Trọng yếu, 70.

- Thừa thầy, thầy chớ nên chấp vào địa vị rộng không này, thầy hãy tìm thấy cho mình nơi nương tựa vững chắc.

- Thôi đủ rồi, các người đừng quan tâm đến ta nữa, các người hãy đi đi, riêng ta thì không đi được.

- Thừa thầy, từ khi Đức Thế Tôn ngự đến thành Vương Xá, danh tiếng tốt đẹp của Đức Thế Tôn lan rộng khắp nơi, đại chúng thường mang hương hoa cùng tế phẩm đến cúng dường Đức Phật và chư Tăng.

Chúng tôi sẽ sống nương nhờ Giáo pháp của Đức Thế Tôn, riêng thầy sẽ như thế nào?

- Nay các người, hiện tại trong thế gian người trí nhiều hay người ngu nhiều?

- Bạch thầy, người trí ít, người ngu nhiều.

- Những người trí cứ đến với Samôn Gotama, còn người ngu hãy đến với ta vậy.

Ba lần cố gắng thuyết phục Tôn chủ Sañjaya, nhưng đều thất bại, hai vị đành từ biệt Tôn chủ Sañjaya ra đi, **năm trăm du sĩ** là tùy tùng hai Ngài khi trước, theo tiền chân hai Ngài rồi 250 du sĩ trở về với Tôn chủ Sañjaya, 250 du sĩ theo hai Ngài đi đến Rừng Trúc.

Nhìn thấy, tự viện bỗng nhiên vắng vẻ, quạnh hiu, đồ chúng bỗng nhiên trống vắng, không dần được sự phấn uất dâng cao, máu từ miệng của Tôn chủ Sañjaya trào ra, Tôn chủ Sañjaya rơi vào bất tỉnh.

Số lượng 500 du sĩ trong bản Sơ giải kinh Pháp cú không phù hợp với Tạng Luật. Vì rằng, nếu ra đi 250 du sĩ thì vẫn còn 250 du sĩ, tự viện của Tôn chủ Sañjaya không đến nỗi vắng vẻ, quạnh hiu.

Vào buổi chiều hôm ấy, Đức Thế Tôn đang giảng pháp đến đại chúng (catuparisā), nhìn thấy hai Ngài Upatissa và Kolita cùng 250 vị du sĩ tùy tùng từ xa đi đến, Đức Thế Tôn dạy chư Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, đôi bạn Upatissa và Kolita đang đến đây, hai người này sẽ là “Thượng thủ hiền thiện cao quý” (aggabhaddayuga) của Như Lai.

Đôi bạn Upatissa và Kolita cùng 250 tùy tùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi vào nơi hợp lễ, xong rồi bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Chúng con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn duỗi tay phải ra dạy rằng: “*Ettha bhikkhavoti ... Hãy đến đây, này các Tỳkhuu. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh đúng đắn để chấm dứt khổ đau*”.

Đức Thế Tôn vừa dứt lời, tất cả đều thành tựu Tỳkhuu giới, có đầy đủ tư cụ của vị samôn, tuy vừa xuất gia nhưng có tăng tướng trang nghiêm như vị Trưởng lão trăm tuổi hạ.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại để giáo hoá các tân tỳkhuu, dứt thời pháp thoại 250 vị tân Tỳkhuu (ngoại trừ Ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên) chứng đắc thánh quả Alahán.

Hỏi. Vì sao hai Ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên không chứng đạt Thánh quả cao hơn?

Đáp. Có ba loại Thịnh văn trí (sāvaka ñāṇa) là: Trí balamật của đệ tử thông thường (pakati sāvaka pāramī ñāṇa), trí balamật của Đại đệ tử (mahā sāvaka pāramī ñāṇa), trí balamật đệ tử Thượng thủ (agga sāvaka pāramī ñāṇa). Trong ba loại trí balamật ấy, mạnh nhất là “trí Thượng thủ”, kế đến là “trí Đại đệ tử”.

Trí Đại đệ tử và trí Thượng thủ luôn có sự suy xét chu đáo rồi mới “quyết định” nên có sự chân chờ.

Ví như người bình thường khi nghe thì “tin ngay”, hạng người thứ hai “suy xét rồi mới tin”, hạng người thứ ba “phải suy xét cạn kẻ rồi mới tin”. Do vậy hai Ngài Thượng thủ tương lai chưa chứng đắc Thánh quả cao hơn.

Sự kiện các du sĩ môn đệ của Tôn chủ Sañjaya xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, gây chấn động lớn trong thành Vương xá, khiến các thiện gia tử có trí, là những nam tử con nhà danh giá, là những người có danh tiếng lớn trong thành Vương xá suy nghĩ:

“Du sĩ Upatissa và du sĩ Kolita là bậc có trí, nay đã quy phục Samôn Gotama. Hẳn giáo pháp này thật vi diệu”.

Các vị ấy cùng nhau đến xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, thực hành Phạm hạnh để chấm dứt khổ đau.

Điều này lại làm “rung chuyển” gốc rễ Bàlamôn giáo về thuyết “duy tồn nòi giống”, nên đại chúng phàn nàn, phê phán, chỉ trích rằng:

“Samôn Gotama tạo ra khuynh hướng không con cái, Samôn Gotama đã gây nên cảnh “vợ không chồng”, Samôn Gotama đã gây ra sự đổ vỡ của các gia đình.

Hiện nay 1.000 vị đạo sĩ tóc bện đã xuất gia theo Samôn Gotama, 250 du sĩ của Tôn chủ Sañjaya đã xuất gia theo Samôn Gotama, và những nam tử thuộc gia đình danh giá, những người có danh tiếng lớn trong xứ Makiệtđà (Magadha) thực hành Phạm hạnh theo Samôn Gotama”.

Khi gặp các Tỳkhuu, họ chỉ trích rằng:

Āgato kho mahā samano; māgadhānaṃ giribbajam.

Sabbe sañjaye netvāna; kaṃsu dāni navissatīti:

“Đại samôn đã đến; thành Gibbaja xứ Makiệtđà.

Tất cả (môn đệ) Sañjaya bị dẫn đi; giờ sẽ dẫn ai đây?”

Chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn việc này, Đức Thế Tôn dạy:

“Này các Tỳkhuu, tiếng đồn đãi ấy không kéo dài lâu, chỉ trải qua 7 ngày là chấm dứt.

Này các Tỳkhuu, người nào quở trách các thầy với kệ ngôn trên, hãy đáp lại rằng:

Na yanti ve mahāvīrā; saddhammameva.

Dhammena nayamānānaṃ; kā usūyā vijānatan’ti.

“Thật sự bậc Đại hùng, dẫn đi bằng Diệu pháp.

Được pháp bậc trí dẫn đi, ganh tỵ với ai đây?”

Dân thành Vương xá đã nói với nhau rằng:

- Nghe nói các Samôn Thích tử được dẫn dắt bằng Diệu pháp, không phải bằng phi pháp”.

Và tiếng chỉ trích ấy chỉ tồn tại có 7 ngày ⁽¹⁾.

***Làng Upatissa.**

Là một ngôi làng Bàlamôn trong vương quốc Makiệtđà (Magadha), cách thành Vương xá không xa. Làng có tên gọi như thế vì do vị đại thần Upatissa của vua Vijaya xứ Balanại (Bārāṇasī) thành lập.

Làng Upatissa còn có tên gọi là Nāla, như trong kinh Cunda (Cundasutta)⁽²⁾ cho biết Đức Xá Lợi phất viên tịch ở làng Nāla, ngoài ra làng có nhiều tên gọi khác như Nāla, Nālaka, Nālāka.

Nāla có thể xuất phát từ Nāla, riêng về tên gọi khác của làng Upatissa là Nālaka, chúng ta có thể tìm thấy trong Bản Sớ giải “Kệ Trưởng lão ni”, chuyện Trưởng lão ni Cālā:

Imasmiṃ buddhuppāde magadhesu nālakagāme rūpasāribrahmaniyā kucchimhi nibbatti, tassā nāmaggana divase **cālā**ti:

“Trong thời Đức Phật hiện tại, nàng sinh ở Magadha, tại làng Nālaka, con của nữ Bàlamôn Rūpasārī. Khi đến tuổi đặt tên, nàng được đặt tên là Cālā”⁽³⁾.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm I, Chương Trọng yếu, 75.

(2)- S.v, 161. Tương ưng Niệm xứ (satipaṭṭhāna saṃyutta), Phẩm Nalandā, kinh Cunda.

(3)- HT Thích Minh Châu (d). ThigA. Chương 7 kệ. Chuyện Trưởng lão ni Cālā.

Ngoài những người thân của Đức Xá lợi phất như: Upasena, Cunda, Revata (ba em trai của Đức Xá lợi phất), Cālā, Upacālā và Sīsupacālā (ba em gái của Đức Xá lợi phất), Nāla cũng là sinh quán của Trưởng lão Mahā Gavaccha ⁽¹⁾.

Sau khi gia nhập Tăng đoàn, Tôn giả Sāriputta có sống tại làng này nhiều lần:

* Khi Đức Xá lợi phất trú ở làng *Nālaka* trong xứ Makiệt đà, cháu trai của Ngài là du sĩ Jambukhādaka thuộc nhóm “Thi văn du sĩ” (channa paribbājaka) ⁽²⁾ đến hỏi Ngài về nhiều đề tài:

a- Níp bàn, Níp bàn, này hiền giả Xá lợi phất, thế nào là Níp bàn?

- Này hiền giả, đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, đó là Níp bàn.

- Này hiền giả, đạo lộ nào dẫn đến đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si?

- Này hiền giả, chính là Thánh đạo tám ngành.

b- Alahán, Alahán, này hiền giả Xá lợi phất, thế nào là Alahán?

- Này hiền giả, đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, gọi là Alahán.

Hoặc các đề tài khác như: Điều hoà hơi thở, thuyết pháp, các ô nhiễm, mục đích của phạm hạnh, thọ, vô minh, chấp thủ ... ⁽³⁾.

* Khi Đức Xá lợi phất trú trong làng *Nālaka* của xứ Makiệt đà, du sĩ Sāmaṇḍakāni đến hỏi Đức Xá lợi phất về “lạc và khổ” ⁽⁴⁾.

* Theo Bản số giải kinh Pháp cú, có lần Đức Xá lợi phất cùng 500 vị Tỳ khưu đến nhà của bà Surūpasārī ở làng Nālaka để khát thực.

Bà Sārī mời Đức Xá lợi phất cùng các Tỳ khưu vào nhà, tuy cúng dường vật thực đến các Ngài, nhưng bà đã nặng lời, đay nghiến Đức Xá lợi phất rằng: “Ông chỉ được những loại vật thực dư thừa, loại vật thực còn dính trên đáy nồi mà thôi. Vậy mà ông lại từ bỏ tài sản 800 triệu tiền vàng đi xuất gia. Cũng vì ông mà ta bị phá sản, thôi ông hãy ăn đi”.

Tuy cúng dường vật thực đến chư Tỳ khưu, nhưng bà cũng trách móc chư Tỳ khưu rằng:

- Con của tôi bị các ông quyến rũ, thôi các ông hãy ăn đi.

Đức Xá lợi phất cùng các Tỳ khưu nhận vật thực rồi trở về thành Vương Xá. Tôn giả Rāhula (Lahāula) mang vật thực thượng vị này dâng lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Rāhula, hôm nay con đi khát thực ở nơi nào vậy?

- Bạch Đức Thế Tôn, nơi nhà thân mẫu của thầy Giáo thọ của con.

Rồi Tôn giả Rāhula tường thuật lại sự việc lên Đức Thế Tôn, Ngài hỏi:

- Này Rāhula, vậy thầy con có nói chi chẳng?

- Bạch Thế Tôn, Thầy con chẳng nói chi cả, chỉ im lặng thôi.

Vào buổi chiều, chư Tỳ khưu cùng bàn luận với nhau tại Giảng đường rằng:

- Này chư hiền, thật kỳ diệu thay ân đức của Tôn giả Xá lợi phất. Tôn giả bị mẹ mắng như thế mà vẫn nhẫn nại chịu đựng, không nói một lời, Ngài cũng chẳng mảy may bất bình.

Nghe các Tỳ khưu luận bàn về sự kiện kỳ diệu này, Đức Thế Tôn ngự đến Giảng đường, ngồi vào nơi được soạn sẵn, rồi Đức Thế Tôn hỏi:

- Này các Tỳ khưu, các thầy đang bàn luận về vấn đề gì?

Các Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn về đề tài đang bàn luận.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn rằng:

Akkodhanam vatavantam; silavantam anussutam.

Dantam antimasārīram; Tam aham brūmi brahmanam:

“Không giận, hết bốn phận; trì giới không tham ái.

Nhiếp phục thân cuối cùng; Ta gọi Balamôn” (HT. TMC dịch) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ – ThaA. Trưởng lão Mahā Gavaccha.

⁽²⁾– SA. iii,91.

⁽³⁾– S.iv, 251 - 260. Tương ứng Jambukhādaka.

⁽⁴⁾– A.v, 121 Chương 10 pháp. Kinh “Lạc và khổ”.

Sách Mahāvastu (Đại sử) gọi làng Nāla là Nalandā hay Nālandā⁽²⁾.

Ở Tích Lan cũng có làng Upatissa, làng này do vị Tế sư của vua Vijaya, tên là Upatissa thành lập⁽³⁾.

Làng nằm trên bờ kinh Gambhīra về phía Bắc của kinh thành Anurādhapura, cách kinh thành khoảng 7 dặm Anh⁽⁴⁾. Làng là trung tâm hành chánh cho đến khi kinh đô được thành lập⁽⁵⁾. Làng có 500 thanh niên xin gia nhập Tăng đoàn khi đoàn truyền giáo của Đức Mahinda đến Tích Lan⁽⁶⁾.

Kinh Gambhīra chảy từ biển hồ Parakkamasamudda ra để cung cấp nước cho dân làng Upatissa, kinh bắt đầu từ điểm thoát lũ lụt, nên còn có tên gọi là Makara⁽⁷⁾. Biển hồ Parakkamasamudda, trước là một hồ nước do vua Vijayabāhu I xây dựng để tránh cho cư dân bị lũ lụt⁽⁸⁾, về sau vua Parakkamabāhu I cho đào rộng ra thêm và trở thành biển hồ Parakkamasamudda⁽⁹⁾.

***Thị trấn Nālandā.**

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), Nālandā là một thành phố cách Kinh thành Vương xá 7 do tuần.

Nālandā trong thời Đức Phật là một thị trấn trù phú, thịnh vượng với đông dân cư, nhưng mãi về sau mới trở thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng, có thể hiểu làng Upatissa nằm trong thị trấn Nālandā.

Ngài Huyền Trang giải thích tên Nālandā bằng nhiều cách: “Nālandā được đặt theo tên của một “rắn chúa” (nāga) sống trong hồ nước giữa vườn xoài”, hoặc là “có lần Bô-tát lấy nơi đây làm kinh đô và “cúng dường không ngừng nghỉ”, do đó có tên là Nālandā”⁽¹⁰⁾.

Giữa Kinh thành Vương xá và thị trấn Nālandā có tháp Đa tử (Bahuputtacetiya), từ thành Vương xá đến Nālandā đi ngang qua Ambalaṭṭhika⁽¹¹⁾, rồi từ Nālandā đi thẳng đến Pāṭaligāma⁽¹²⁾ (làng Pāṭali).

Trong thời Đức Phật Pāṭaligāma chỉ là một “ngôi làng nhỏ” có cổ thành, hai đại thần của vua Ajātasattu (Axà-thê) là Sunīdha và Vassakāra tái xây dựng để chống dân xứ Vajjī (Bạt-kỳ).

Đức Phật tiên đoán “Pāṭaligāma” sẽ trở nên phồn thịnh, nhưng rồi sẽ bị tiêu diệt bởi ba tai nạn: Lửa, nước và nội bộ chia rẽ.

Đức Phật có ghé lại Pāṭaligāma không lâu, trước khi Ngài viên tịch⁽¹³⁾. Cổng mà Phật dùng để đi ra khỏi thành gọi là *Gotamadvāra*, nơi Đức Phật qua sông Gaṅgā (sông Hằng), gọi là *Gotamatittha* (sđd).

Về sau Pāṭaligāma được đổi tên là Pāṭaliputta, trở thành kinh đô của xứ Magadha (Makiệt-đà). Không biết vị vua nào của xứ Makiệt-đà di đô về Pāṭaliputta và di đô vào lúc nào.

Ngài Huyền Trang ghi rằng: Vua Kāṣyapa (Adục đen) xứ Makiệt-đà di đô về đây trước tiên⁽¹⁴⁾.

(1)- Đại Trưởng lão Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 400.

(2)- Mtu. III, 56.

(3)- Sự kiện này rất giống nhau, chỉ khác tên quốc độ mà thôi ???.

(4)- Mhv. vii. 44; Dpv. ix. 36; x. 5.

(5)- Mhv. viii. 4; x. 48.

(6)- Mhv. xvii. 60.

(7)- Cv. lxxxvi, 40.

(8)- Cv. LX, 48-58.

(9)- Cv. lxxviii. 39

(10)- Beal: *op. cit.* ii. 167.

(11)- D. ii. 81; Vin. ii. 287.

(12)- D. ii. 84.

(13)- D.iii. Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna).

(14)- Beal: Records of the Western Word, ii. 85, n. 11.

Kinh sách Kỳna giáo (Jain) cho rằng: “Chính Udāyi con trai của vua Axàthế, sau khi giết cha mình để lên ngôi vua, rồi di đô về Pāṭaliputta, có lẽ để tránh nghe “lời quở trách” của dân thành Vương xá”(1).

Thuyết thứ hai có vẻ đúng vì theo Tăng chi bộ (Aṅguttara nikāya), Vua Muṇḍa cháu nội của Vua Axàthế ở Pāṭaliputta(2).

Được biết dưới triều Vua Asoka (Ađục), Pāṭaliputta phồn vinh bậc nhất, trong năm thứ 9 của triều vua Ađục, thuế hằng ngày thu được tại bốn cổng thành lên đến bốn trăm ngàn tiền vàng (kahāpana)(3).

Dân Hy Lạp gọi Pāṭaliputta là Pālibothra; Megasthenes từng sống tại đây nhiều năm và rất ca tụng kinh thành này(4).

Làng có tên là Pāṭali, vì khi khởi công xây dựng thì những cánh hoa Pāṭali (bông loa kèn) nở rộ, Pāṭaliputta còn được gọi là “Pupphapura” hay “Kusumapura” (Hoa thành).

Pāṭaliputta nằm gần Patna hiện nay.

***Đền Đa tử** (Bahuputta cetiya).

Đền thờ này nằm về phía bắc thành Vesālī(5), Đức Thế Tôn có đến trú ở đây(6). Đền này có trước khi Phật giáo xuất hiện, tại đền có cây Đa (*nigrodha*) nhiều nhánh, dân chúng thường đến đền thờ để cầu tự con trai, nên đền có tên là Bahuputta (Đa tử).

Cũng nơi tháp Đa tử, Ngài Mahā Kassapa khi tự mình xuất gia, đang đi trên đường nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi nơi cây Đa (*nigrodha*) tại đền Bahuputta, Đức Mahā Kassapa nhận thức ngay “đây là bậc Đạo sư của ta”.

Ngài Mahā Kassapa đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, nhận Là “Bậc Đạo sư”, Đức Thế Tôn giáo giới đến Ngài Mahā Kassapa (đó là cách thọ Tỷkhưu giới của Đức Mahā Kassapa), sau 8 ngày thì Ngài Mahā Kassapa đắc Thánh quả Alahán(7).

Có một cây Đa (*nigrodha*) khác nằm trên đường từ thành Vương xá đến thị trấn Nālandā, cách thành Vương xá 3 do tuần.

Trên đường cùng Đức Thế Tôn trở về thành Vương xá (sau khi đắc Thánh quả Alahán), tại nơi cội cây Đa này Đức Mahā Kassapa dâng Đức Thế Tôn tấm y Tănggiàlê (*saṅghati*) quý của mình, Đức Thế Tôn ban cho Đức Mahā Kassapa tấm y “cũ rách” (*paṃsukūla*) mà Ngài tự thân tìm thấy khi trú ở rừng Uruvelā(8).

Như vậy, cây *nigrodha* này không phải là cây *nigrodha* trong đền Bahuputta (Đa tử).

Trở lại thị trấn Nālandā, Nālandā là trú xứ của trưởng giả Kevaṭṭa và nữ cư sĩ Thánh Dự lưu Soṇadinnā(9)

***Trưởng giả Kevaṭṭa** (còn gọi là *Kevaddha*).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Kevaddha là một đại trưởng giả trẻ, có tài sản là 400 triệu tiền vàng”(10).

Đức Thế Tôn khi đến thị trấn Nālandā, trú ở tự viện Pāvārikamba trong vườn xoài của gia chủ Dussapāvārika, gia chủ Kevaṭṭa đến yết kiến Đức Thế Tôn và hỏi đạo.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Kevaṭṭa, tế độ gia chủ Kevaṭṭa chứng quả Dự lưu (11).

(1)- Vin.Texts ii. 102, n. 1.

(2)- A. iii,50. Chương 5 pháp. Phẩm vua Muṇḍa, kinh Tôn giả Nārada (Nāradasuttaṃ))

(3)-Sp. i. 52.

(4)-Buddhist India 262 f.

(5)-D. iii. 9.

(6)- D. ii, 118; Ud. vi,1 ; S. v. 259.

(7)- S.ii, 220. Tương ưng Kassapa. Kinh Y áo.

(8)- SA. ii. 128; ThagA. ii. 145; AA. i. 102

(9)- VvA. 144. Thiên nữ Soṇadinnā.

(10)- DA.i, 388.

(11)- D.ii, kinh Kevaṭṭa (Kevaṭṭasutta).

***Thánh nữ cư sĩ Soṇadinnā.**

Bà là nữ cư sĩ ở thị trấn Nālandā, nghe được pháp từ Đức Phật, bà chứng quả Dự lưu. Sau khi mệnh chung, bà tái sinh về cõi trời “Ba mươi ba” (Tāvātimsa), là thiên chủ toà thiên cung xinh đẹp, có 500 thiên nữ tùy tùng.

Khi Đức Mụckiềnliên lên thiên giới để tìm hiểu thiện nghiệp của các thiên cung chủ, Đức Mụckiềnliên đến viếng thiên cung của thiên nữ Soṇadinnā, Thiên cung chủ Soṇadinnā đến đánh lễ Đức Mụckiềnliên.

Khi Đức Mụckiềnliên hỏi về hạnh nghiệp, nàng thiên nữ đã trình bày tiền nghiệp của mình⁽¹⁾.

Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta có đến Nālandā nhiều lần, điều này cho thấy “Nālandā là địa bàn” hoạt động của Nigaṇṭha Nātaputta.

Đức Phật cũng đến Nālandā nhiều lần, Ngài trú trong vườn xoài của Trưởng giả Pāvārika. Trưởng giả này còn được gọi là Dussapāvārika để phân biệt với Trưởng giả Pāvārika ở Kosambī (Kiêuthườngđi) (Kosambī còn được viết là Kosambi). Sở dĩ có biệt hiệu “Dussa” (vải) vì trưởng giả này làm “mũ vải trang điểm cho nữ nhân”.

Khi nghe Đức Phật thuyết pháp, Trưởng giả Dussapāvārika chứng quả Dự lưu, rồi trưởng giả xây một tự viện trong vườn xoài của mình gần thành phố, cúng dường đến Đức Phật cùng chư Tăng, nên tự viện có tên gọi là “Pāvārikambavana”⁽²⁾.

Một trưởng giả trong thành Kosambi (Kiêuthườngđi) cũng có tên là Pāvārika, ông là bạn của trưởng giả Ghosaka và trưởng giả Kukkuṭa.

Ba trưởng giả thành Kosambi theo 500 vị ẩn sĩ đến thành Sāvatti (Xávệ) yết kiến Đức Thế Tôn. Sau khi nghe pháp thoại cả ba trưởng giả đều chứng quả Dự lưu, cả ba vị đều đồng lòng thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Kosambi của vua Udena.

Trở về kinh thành Kosambi, mỗi trưởng giả kiến tạo một ngôi tự viện cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng. Tự viện của trưởng giả Ghosaka có tên là Ghosakārāma, tự viện của trưởng giả Kukkuṭa có tên là Kukkuṭārāma, tự viện của trưởng giả Pāvārika có tên là Pāvārikārāma.

Tự viện Pāvārikārāma nằm trong vườn xoài của trưởng giả Pāvārika, nên còn có tên là Pāvārikambavana⁽³⁾.

Trong thời Đức Phật, có lần Nālandā phát sinh nạn đói, bấy giờ Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu đến Nālandā, trú ở tự viện Pāvārikamba (có lẽ đây là lần đầu tiên Đức Thế Tôn đến Nālandā).

***Thôn trưởng Asibandhakaputta.**

Một đệ tử của Nigaṇṭha Nātaputta là thôn trưởng Asibandhakaputta, được Nigaṇṭha Nātaputta giao cho trọng trách đi “luận chiến với Samôn Gotama”, nhưng thôn trưởng Asibandhakaputta tỏ ra do dự.

Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta dạy cho thôn trưởng câu vấn nạn mà theo Tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta là “móc câu nuốt không trôi, nhổ ra cũng không được”.

Đại ý là: “Đức Thế Tôn tán thán thương mến các gia đình, bảo vệ, từ mãn với các gia đình, nhưng hiện nay Nālandā đang lâm vào nạn đói, vì sao Đức Thế Tôn cùng đại chúng đến nơi này, như vậy là làm tổn hại tài sản các gia đình?”

Đức Thế Tôn dạy rằng “Có 8 nhân duyên làm tổn hại tài sản các gia đình là: Do Đức vua, do trộm cướp, do lửa, do nước, do không tìm thấy tài sản được chôn dấu, do lưỡi nhác bỏ bê công việc, do người trong gia tộc phá hoại và do vô thường”.

Nghe xong lời giải đáp của Đức Thế Tôn, thôn trưởng Asibandhakaputta quy ngưỡng Đức Thế Tôn⁽⁴⁾.

(1)- Vv. ii. 6; VvA. 114

(2)- DA. iii. 873; MA. ii. 594; SA. iii. 169.

(3)- DA. i. 319; AA. i. 234 f.; MA. i. 541; DhA. i. 203 ff.

(4)- S.iv, 322.

Ngoài ra, thôn trưởng Asibandhakaputta còn hỏi Đức Phật nhiều câu hỏi khác. Một trong những câu hỏi của ông liên quan đến tập tục của Balamôn Pacchābhūmaka (Balamôn ở trên dải đất miền Tây; có thể ông thuộc vùng này).

- Bạch Thế Tôn, người phương Tây có tập tục là “nhắc người chết lên không trung, đưa ra ngoài và gọi hồn để người này sớm lên thiên giới.

Còn Đức Thế Tôn là bậc Alahán Chánh giác, Ngài có thể làm cho cả thế gian lên thiên giới không, nếu Ngài muốn?

Đức Phật trả lời Ngài không thể, làm việc đó, với hai ví dụ:

a- Tảng đá chìm xuống nước, đại chúng cầu nguyện cho tảng đá nổi lên mặt nước, tảng đá không thể nổi lên mặt nước.

Cũng vậy, với ác nghiệp, cho dù đại chúng có cầu khẩn người chết sinh lên thiên giới, người ấy cũng không thể sinh về thiên giới.

b- Ví như một người nhận chìm ghè sữa hay ghè dầu trong hồ nước, sữa hay dầu nổi lên mặt nước, dù đại chúng có nguyện rửa, dầu hay sữa cũng không chìm xuống nước.

Cũng vậy, với thiện nghiệp người chết sẽ sinh về thiên giới⁽¹⁾.

Câu chuyện giữa Đức Phật và Asibandhakaputta nói về sự tái sinh do nghiệp lực cũng được ghi nhận trong Nettippakaraṇa⁽²⁾.

Một lần khác, thôn trưởng Asibandhaka hỏi: “Vì sao đối với một số người, Đức Thế Tôn thuyết pháp hoàn toàn trọn vẹn, còn đối với một số người thì không hoàn toàn trọn vẹn?”.

Ý nghĩa “hoàn toàn trọn vẹn” ở đây là: “Người nghe chứng đắc Thánh quả Alahán”.

Đức Phật cho ví dụ 3 loại ruộng: Hạng tốt, hạng trung và hạng xấu.

Người nông dân khi gieo hạt giống sẽ gieo vào ruộng tốt trước, rồi đến hạng trung, sau cùng đến ruộng xấu.

Hạng ruộng tốt ví như chư Tỳkhuu, Tỳkhuu ni, hạng ruộng trung là các cận sự nam nữ trong Phật giáo, hạng ruộng kém là các người ngoại giáo, những người này, nếu hiểu được một câu pháp cũng được an lạc hạnh phúc rồi.

Nghĩa là: Với những người có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, có trí, không “ôm chặt tà kiến”, có giới trong sạch; sau khi nghe pháp của Đức Thế Tôn những người này sẽ chứng đạt Thánh quả cao tột là Alahán, như các Tỳkhuu, Tỳkhuu ni. Ví như ruộng bậc thượng.

- Người có niềm tin nơi Bậc Đạo sư, có trí, không “ôm chặt tà kiến”, có giới không trong sạch, nhưng trí chưa viên mãn, những người này có khả năng chứng Thánh quả hữu học, là các cận sự nam - nữ. Ví như ruộng bậc trung.

- Người không có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, thiếu trí lại “ôm chặt tà kiến”. Ví như ruộng bậc hạ.

Đức Phật cho tiếp ví dụ thứ hai là: Ba loại bình chứa nước:

- Bình không nứt rạn, không chảy nước, không thấm nước, ví như chư Tỳkhuu, Tỳkhuu ni.

- Bình không nứt rạn, nhưng chảy nước và thấm nước, ví như các cận sự nam nữ trong Phật giáo.

- Bình nứt rạn, chảy nước và thấm nước, ví như các người ngoại giáo.

Người chứa nước, trước tiên sẽ chứa vào bình không nứt rạn, không chảy nước, không thấm nước; kể đến sẽ chứa nước vào bình không nứt rạn, nhưng chảy nước và thấm nước; sau cùng mới chứa nước vào bình nứt rạn, chảy nước và thấm nước⁽³⁾.

(1)- S.iv, 311. Tương ứng Thôn trưởng. Kinh “Người đã chết”.

(2)- PP. 45-47.

(3)- S.iv, 314. Kinh Thuyết pháp.

Một bài kinh khác, Đức Thế Tôn chỉ ra “quan điểm sai lầm của Niganṭha Nātaputta” là:

Theo quan điểm của Nātaputta thì “phàm những người nào sống **tối đa** sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói dối. Khi mệnh chung phải sinh vào địa ngục, đọa xứ”.

Đức Thế Tôn dạy: “Như thế nào gọi là **“tối đa”**? Và nếu như vậy thì không có ai rơi vào địa ngục, đọa xứ. Vì thời “sát sinh” ít hơn thời “không sát sinh”, thời “trộm cắp” ít hơn thời “không trộm cắp” ...

Lại nữa, với chủ thuyết “ai sát sinh, trộm cắp, tà hạnh trong dục, nói dối, **chắc chắn** phải rơi xuống địa ngục, đọa xứ, đó là **“tà kiến”** ⁽¹⁾.

* **Trường giả Upāli.**

Một môn đệ của Niganṭha Nātaputta là du sĩ Dīghatapassī (Trường khổ hạnh) có đến yết kiến Đức Thế Tôn ở tự viện Pāvārikamba trong vườn xoài của trường giả Dussapāvārika.

Cuộc luận đàm đã khởi lên giữa du sĩ Dīghatapassī và Đức Thế Tôn; du sĩ Dīghatapassī cho biết: “Niganṭha Nātaputta chủ trương **tội** (daṇḍa), trong đó “thân tội” là quan trọng nhất để tác thành ác nghiệp, diễn tiến ác nghiệp”.

Đức Thế Tôn cho Dīghatapassī biết chủ trương của Ngài là **“nghiệp”**, trong đó ý nghiệp là quan trọng nhất, để tác thành ác nghiệp, diễn tiến ác nghiệp”.

Rồi Du sĩ Dīghatapassī đứng dậy từ biệt Đức Thế Tôn ra về, đi đến Tôn chủ Niganṭha Nātaputta. Bấy giờ Tôn chủ Niganṭha Nātaputta đang ngồi với đại chúng vây quanh, có gia chủ Upāli người làng Bālaka cầm đầu. Du sĩ Dīghatapassī trình lên Tôn chủ Niganṭha Nātaputta về câu chuyện vừa hội đàm với Đức Thế Tôn.

Nghe vậy gia chủ Upāli xin Tôn chủ Niganṭha Nātaputta đi “luận chiến với Samôn Gotama”, du sĩ Dīghatapassī khuyên Niganṭha Nātaputta đừng cho gia chủ Upāli đi, vì Samôn Gotama có huyền thuật, lời cuốn được đệ tử của dị giáo, nhưng Niganṭha Nātaputta tin tưởng gia chủ Upāli, đồng ý cho gia chủ Upāli ra đi “luận chiến với Samôn Gotama”. Nhưng rồi gia chủ Upāli quay ngược lại với Tôn chủ Niganṭha Nātaputta, xem như “đây là lần thảm bại nhất và cũng là lần thất bại sau cùng của Niganṭha Nātaputta, trong suốt quá trình gián tiếp luận chiến với Đức Phật”, cứ mỗi lần một môn đệ cử đi “luận chiến với Samôn Gotama” là mỗi lần Tôn chủ Niganṭha Nātaputta chứng kiến “người môn đệ” ấy rời bỏ mình, quy ngưỡng Đức Thế Tôn, như: Vương tử Abhaya, thôn trưởng Asibandhaka ...

Lần này chứng kiến gia chủ Upāli thật sự là đệ tử của Đức Phật, Tôn chủ Niganṭha Nātaputta đã tức tối, máu nóng trào ra từ miệng, môn đệ của ông cáng ông về xứ Pāvā và ông mệnh chung sau đó không lâu.

Theo truyền thống Đạo Jaina, Niganṭha Nātaputta: Theo gương cha mẹ, nhịn đói cho đến chết ở tuổi 72 tại xứ Pāvā. Điều này khác với kinh điển Pāli.

Nếu Niganṭha Nātaputta mệnh chung lúc 72 tuổi thì khi ấy Đức Phật khoảng 70 tuổi. Vì Đức Phật được xem là “vị Tôn sư trẻ tuổi nhất trong 6 vị Tôn chủ đương thời”.

* **Cuộc luận chiến giữa gia chủ Upāli với Đức Phật.**

Tóm lược như sau:

Đức Thế Tôn chủ trương “ý nghiệp” là quan trọng, còn giáo thuyết của Niganṭha Naataputta chủ trương “thân tội” là quan trọng.

* **Câu hỏi 1.** Đức Thế Tôn hỏi gia chủ Upāli:

- Đây gia chủ, người nghĩ như thế nào? Ở đây, một Niganṭha bị bệnh, từ chối uống nước lạnh, chỉ uống nước nóng.

Vì không được uống nước lạnh nên mệnh chung, theo Niganṭha Nātaputta người ấy tái sinh về cõi nào?

⁽¹⁾- S.iv, 317.

- Bạch Thế Tôn, có hạng chư thiên là *Manosattā* (Ý Trước thiên), người ấy tái sinh về nơi ấy. Vì sao? Vì có “ý chấp trước”.

- Nay gia chủ, hãy suy nghĩ cho kỹ trước khi trả lời. Lời nói trước của người và lời nói sau không phù hợp.

(Bản Sớ giải thích: Theo giới luật của Nigaṇṭha (Nikiềntử) thì không được dùng nước lạnh vì có sinh vật. Gọi là “ý chấp trước” vì người bệnh “khao khát” uống nước lạnh nhưng cố gắng chịu đựng, do vậy ý hành không trong sạch, nên tái sinh về cảnh giới này).

**Câu hỏi 2.*

- Nay gia chủ, một Nigaṇṭha hoàn toàn tự chế không dùng nước lạnh, hoàn toàn chú tâm vào sự chế ngự nước lạnh, hoàn toàn loại trừ nước lạnh, hoàn toàn thấm nhuần giới kiêng nước lạnh.

Người ấy đi lại, làm chết những sinh vật nhỏ, theo Nigaṇṭha Nātaputta người ấy thọ quả báo như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, vì không cố ý nên Nigaṇṭha Nātaputta không xem là đại tội.

- Nay gia chủ, nếu nó cố ý thì như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, là đại tội.

- Nay gia chủ, ý thức ấy Nigaṇṭha Nātaputta xem loại tội gì ?

- Bạch Thế Tôn là “ý tội”.

- Nay gia chủ, hãy suy nghĩ cho kỹ trước khi trả lời. Lời nói trước của người và lời nói sau không phù hợp.

**Câu hỏi 3.*

- Nay gia chủ, thị trấn Nālandā này phồn thịnh, cư dân đông đúc, trù mật. Một người lực lưỡng cầm thanh gươm đưa cao, nói rằng: “Ta sẽ làm cho tất cả mọi người trong thị trấn Nālandā này trở thành một đồng thịt, một khối thịt chỉ trong một sátna, chỉ trong giây phút”. Nay gia chủ, người ấy có thể thực hiện được chăng?

- Bạch Thế Tôn, đừng nói là một, cho dù là 10 người, 20 người, 30 người, 40 người, 50 người cũng không thể làm được.

- Nay gia chủ, người nghĩ sao? Với vị Samôn, Balamôn có thần thông lực, người này nói như sau: “Ta sẽ làm cho thị trấn Nālandā trở thành tro bụi chỉ trong một sátna, trong giây phút với một tâm sân hận”.

Nay gia chủ, vị Samôn, Balamôn có thần thông lực ấy, có thể làm được chăng?

- Bạch Thế Tôn, đừng nói là một thị trấn Nālandā, cho đến 10, 20, 30, 40, 50 thị trấn Nālandā cũng bị trở thành tro bụi bởi tâm sân hận của vị Samôn, Balamôn có thần thông lực.

- Nay gia chủ, hãy suy nghĩ cho kỹ trước khi trả lời. Lời nói trước của người và lời nói sau không phù hợp.

**Câu hỏi 4.*

- Nay gia chủ, người có nghe những quốc độ như: Daṇḍakī, Kaliṅgā, Mejjhā, Mātāṅga trở thành những khu rừng hoang như cũ chăng?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe.

- Nay gia chủ, vì sao vậy?

- Bạch Thế Tôn, do tâm sân hận của các ẩn sĩ.

- Nay gia chủ, hãy suy nghĩ cho kỹ trước khi trả lời. Lời nói trước của người và lời nói sau không phù hợp.

Gia chủ Upāli hoan hỷ xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Ngài dạy: “Nay gia chủ, một người có danh tiếng, có tài sản lớn như người, hãy suy nghĩ chu đáo, chính chắn trước khi quyết định”.

Nghe vậy, gia chủ Upāli càng tán phục Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn khuyên gia chủ Upāli nên cấp dưỡng cho các Nigaṇṭha, vì từ lâu là “giếng nước trong” của họ.

Một lần nữa, tâm của gia chủ Upāli càng cảm phục đức độ của Đức Thế Tôn. Nhận thấy tâm của gia chủ Upāli đã sẵn sàng, như miếng vải trong sạch sẵn sàng nhuộm

màu, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại tế độ gia chủ Upāli chứng đạt thánh quả Dự lưu⁽¹⁾.

Trưởng giả Upāli là một trong năm vị Thánh Hữu học (sekkhā), đạt Tứ Đạt thông (Paṭisambhidā) là: Nghĩa đạt thông, Lý đạt thông, Từ đạt thông và Biện đạt thông. Bốn vị Thánh kia là: Đức Ānanda, Trưởng giả Citta, cận sự nam Dhammika, cận sự nữ Khujjhuttarā⁽²⁾.

* **Làng Bālaka.**

Không biết địa danh này là “khu vườn” (ārāma) hay “làng” (gāma), vì không có đủ tư liệu chính xác.

Theo Bản Sớ giải Trung bộ kinh⁽³⁾, có hai giả thuyết về làng Bālaka:

1- *Bālaka* là tên của “làng làm muối” (Bālakaloṇakāragāma). Trưởng giả Upāli là trưởng làng, ông cùng các “chủ làm muối” đi đóng thuế muối, nhân đó trưởng giả cùng hội chúng của mình đến viếng giáo trưởng Nigaṇṭha Nātaputta, như trong kinh Upāli đã đề cập.

2- *Bālakiniyā* là một tỉnh từ có nghĩa là “gồm những kẻ ngu” như: *Bālavatiyā bāhussannāya* ⁽⁴⁾, sự lãn lộn này có từ lúc xa xưa.

Nếu thật có làng Bālaka của Trưởng giả Upāli, làng này nằm gần Nālandā, gần thành Kosambi.

Khi hai nhóm Tỳkhu trong thành Kosambi gây chia rẽ, Đức Phật khuyên can không được, Ngài đi đến làng Bālakaloṇa, nơi ẩn cư của Tôn giả Bhagu dòng Thích ca. Nơi đây, Đức thế Tôn tán thán hạnh “ẩn cư” và giảng pháp trọn ngày đêm đến Tôn giả Bhagu, hôm sau Đức Thế Tôn lên đường đến Pācinavaṃsa-migadāya⁽⁵⁾, thăm Tôn giả Anuruddha và các Trưởng lão khác.

Trong chuyến du hành cuối cùng của Đức Phật trong xứ Magadha (Makiệtđà), Đức Phật có đến Nālandā lần cuối và chính nơi đây, Đức Xá lợi phất nói lên tâm tịnh tín tốt cùng của Ngài đối với Đức Thế Tôn trước khi Đức Xá lợi phất viên tịch⁽⁶⁾.

Nālandā là Baragaon hiện nay ⁽⁷⁾.

1-Đức Mục Kiềnliên chứng quả Alahán.

Khi được xuất gia theo cách “Hãy đến đây, này Tỳkhu” (ehi bhikkhu), Tôn giả Mụckiềnliên đi đến khu làng nhỏ Kallavāla (còn gọi là Kallavālamutta) trong xứ Makiệtđà, Ngài nỗ lực hành đạo được 7 hôm.

Do nỗ lực quá độ nên thân mệt mỏi, đuối sức, trong lúc thiền tịnh, Ngài bị “buồn ngủ” sinh khởi, nên ngồi ngủ gục (pacalāyamāno).

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang trú tại vườn Nai trong rừng Bhesakaḷā, trong thành Suṃsumāragirī, xứ Bhagga.

Với thiền nhãn Đức Thế Tôn thấy Tôn giả Mụckiềnliên đang ngủ gục, Đức Thế Tôn biến mất khỏi rừng Bhesakaḷā, xuất hiện ngay trước mặt Tôn giả Mụckiềnliên. Đức Thế Tôn ngồi vào chỗ được soạn sẵn, rồi Ngài dạy Tôn giả Mụckiềnliên 7 cách trừ diệt “ngủ gục” (tóm lược) là:

1- Khi thiền tịnh, “buồn ngủ sinh khởi”, đừng có tác ý đến “buồn ngủ”, đừng có nghĩ đến “buồn ngủ”. Buồn ngủ bị đoạn diệt.

2- Nếu “buồn ngủ” chưa chấm dứt, hãy suy gẫm và quán xét pháp đã được nghe, đã học thuộc”, thì “buồn ngủ” chấm dứt.

3- Nếu “buồn ngủ” chưa chấm dứt, hãy tụng đọc pháp đã học thuộc, đã được nghe một cách rộng rãi, thì “buồn ngủ” chấm dứt.

(1)- M.ii, Kinh Upāli (Upālisuttaṃ)

(2)- Vam. ii. 442; VibhA. 388.

(3)- MA.ii, 596.

(4)- Cp., J. i. 246 có nói đến *bālagāmikamanussā* là những người ngu.

(5)- Vin. i. 350; M. iii. 154; DhA. i. 47; J. iii. 489.

(6)- D.iii, kinh “Tự hoan hỷ”; S.v, 159.

(7)- CAGI. 537.

4- Nếu “buồn ngủ chưa chấm dứt”, hãy kéo hai lỗ tai, hãy xoa bóp tay chân, thì “buồn ngủ” chấm dứt.

5- Nếu “buồn ngủ” chưa chấm dứt, hãy đứng dậy lấy nước rửa mặt, rửa mắt, rồi nhìn về phía chân trời, nhìn những ngôi sao lấp lánh, thì “buồn ngủ” chấm dứt.

6- Nếu “buồn ngủ” chưa chấm dứt, hãy tác ý đến ánh sáng với tâm rộng mở, không có hạn chế, với tâm chói sáng, thì “buồn ngủ” chấm dứt.

7- Nếu “buồn ngủ” chưa chấm dứt, hãy đi kinh hành tâm trú trước mặt hay phía sau, hướng tâm vào bên trong, không hướng ra bên ngoài, thì “buồn ngủ” chấm dứt.

8- Nếu “buồn ngủ” chưa chấm dứt”, hãy nằm với dáng nằm sư tử, về phía hông phải, hai chân gác lên nhau, với niệm tinh giác, tác ý với *niệm thức dậy thật mau*, nghĩ rằng “Ta sẽ không chú tâm đến lạc nằm ngủ, lạc nằm xuống một bên, lạc ngủ say.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ sách tấn Đức Muckiënliên⁽¹⁾.

Vâng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Tôn giả Muckiënliên vượt khỏi chứng ngại “buồn ngủ”. Tiếp theo, Tôn giả quán xét về “giới nghiệp xứ” (dhātu kammaṭṭhāna), thành tựu Thánh quả Alahán.

Hỏi. Đức Thế Tôn tiếp nhận “Rừng Trúc” không lâu, khoảng 3 tuần lễ, vì sao Đức Thế Tôn đến rừng Bhesakalā, thành Sūṃsumāragirī xứ Bhagga?

Đáp. Để tế độ ông bà Nakulapitā và Nakulamātā.

Xứ Bhagga (hay Bhaggā).

Bhagga là tên của một bộ tộc, đồng thời cũng là một tiểu quốc nằm giữa kinh thành Vesālī và kinh thành Xāvệ (Sāvatti).

Trong Apadāna (Ký sự), Bhaggā được gọi là Kārusā⁽²⁾.

Nước Bhagga dường như là chư hầu của quốc độ Vaṃsa (có kinh thành là Kosambī), vì vương tử Bodhi (Bồ đề)⁽³⁾ con trai của vua Udena, đồng thời cũng là Phó vương của vua Udena đã sống nơi đó⁽⁴⁾.

Có thể Sūṃsumāragirī là kinh thành của xứ Bhagga⁽⁵⁾, thành phố có tên là Sūṃsumāragirī, do có truyền thuyết: “Lúc xây dựng thành phố, có con cá sấu (sūṃsumāra) sống trong hồ gần đó phát ra tiếng kêu (girā) lớn⁽⁶⁾.”

Trong thành Sūṃsumāragirī có khu rừng Bhesakalā, trong rừng có vườn Nai, cạnh khu rừng Bhesakalā là toà phi lâu “Hoa sen đỏ” (Kokanada) lơ lửng trên mặt đất của Vương tử Bodhi (Bồ đề).

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 8 tại khu rừng Bhesakalā này⁽⁷⁾.

Rừng có tên là Bhesakalā vì do nữ đạxa Bhesakalā cai quản⁽⁸⁾, sách Divyāvadāna gọi khu rừng là *Bhisanikāvana*⁽⁹⁾.

Rừng Bhesakalā là nơi sinh sống của hai gia chủ Nakulapitā (cha Nakula), Nakulamātā (mẹ Nakula)⁽¹⁰⁾ và Trưởng lão Sīṅgālakapitā (cha Sīṅgāla)⁽¹¹⁾. Cũng là nơi sinh quán của Trưởng lão Sīrimaṇḍa⁽¹²⁾.

Trong những đợt du hành, Đức Phật đến thành phố Sūṃsumāragirī nhiều lần⁽¹³⁾, tại nơi đây Đức Thế Tôn chế định ba học giới cho chư Tỳkhuu⁽¹⁾, đồng thời Ngài

(1)- A.iv, 85. Chương 7 pháp. Phẩm VI, Không tuyên bố (Abyākatavaggo) kinh Ngủ gục (pacalāyamānasuttaṃ).

(2)- Ap. ii. 359.

(3)- Mẹ của vương tử Bodhi (Bồ đề) là công chúa Candadevī, bà là Hoàng hậu thứ 2 của vua Udena, đồng thời là con của vua Caṇḍapajjota cai trị quốc độ Avantī.

(4)- DhpA. Câu 157. C.H.I (i. 175) nói rằng Bhaggā là thành viên của liên minh Vajjī.

(5)- Xem e.g., Sp. iv. 862.

(6)- MA. i. 292; SA. ii. 181.

(7)- BuvA. 3.

(8)- SA. ii. 181.

(9)- Dvy. 182.

(10)- Xem A. ii. 61; A. iii. 295; A. iv. 268; S. iii. 1; S. iv. 116.

(11)- Thag. vs. 18.

(12)- ThagA. i. 462.

(13)- Xem A.ii, 61; A.iv, 85...; Vin.ii, 127, Vin.iv.115, 198.

thuyết lên bài kinh Bodhirājakumārasutta⁽²⁾ (Kinh Bồ đề vương tử) đến Vương tử Bodhi, nhân dịp khánh thành toà phi lâu “Hoa sen đỏ” (Kokanada) cùng với Bốn sự Dhonasākha (Dhonasākhajātaka)⁽³⁾.

Cũng tại rừng Bhesakalā của xứ Bhagga này, ngoài lần Đức Thế Tôn nhìn thấy Tôn giả Muckiēnliēn “ngủ gục” trong khi thiền tịnh tại làng Kallavālamutta.

Một lần khác, khi Tôn giả Anuruddha (Analuật) đang trú ngụ tại Pacīnavamsa-migadāya trong xứ Cetī, với tâm mình Đức Thế Tôn biết được sự suy tư của Tôn giả Anuruddha về 7 pháp của “bậc đại nhân” (mahāpurisavitakka) là:

- 1- Pháp này để cho người *ít dục*, không phải để cho người nhiều dục.
- 2- Pháp này để cho người *biết đủ*, không phải để cho người không biết đủ.
- 3- Pháp này để cho người sống *thanh vắng*, không phải để cho người ưa hội chúng.
- 4- Pháp này để cho người *tinh cần*, không phải để cho người lười nhác.
- 5- Pháp này để cho người *có niệm*, không phải để cho người mất niệm.
- 6- Pháp này để cho người *thiền tịnh*, không phải để cho người không thiền tịnh.
- 7- Pháp này để cho người *có trí*, không phải để cho người ác tuệ.

Đức Thế Tôn biến mất tại Bhesakalā, xuất hiện trước Tôn giả Anuruddha (Analuật), Ngài tán thán sự suy tư của Tôn giả Anuruddha, rồi Ngài dạy thêm “pháp đại nhân thứ 8 là:

*Pháp này để cho người *không ưa hý luận* (nippapañcārāma), không phải để cho người ưa hí luận.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết pháp sách tấn, khích lệ đến Tôn giả Anuruddha⁽⁴⁾.

Đức Muckiēnliēn có lần đến trú ngụ nơi rừng Bhesakalā, ở nơi đây Ngài bị ác ma (māra) đi vào dạ dày⁽⁵⁾, cũng ở nơi đây Đức Muckiēnliēn thuyết lên bài kinh Anumānasutta⁽⁶⁾, để khiển trách các Tỳkhuu.

Đức Muckiēnliēn nêu ra 16 pháp làm cho vị Tỳkhuu trở thành kẻ khó dạy và hãy tự quán xét mình.

Mười sáu pháp đó là: “Ác dục, khen mình chê người, phần nộ, hiềm hận, cố chấp, nói lời giận dữ, chống đối, chỉ trích, vắn nạn, nói lảng tránh, không giải thích, hư ngụy, náo hại, xan tham ganh tỵ, lừa đảo, ngã mạn, không xả bỏ”.

Ngược lại 16 điều này là “vị Tỳkhuu dễ dạy, được các bậc đồng phạm hạnh ái kính, tin tưởng, giáo giới”.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) nói rằng: “Các Giáo thọ sư tiền bối (Porānā) xem bài kinh này như “Giới luật Tỳkhuu” (bhikkhupāṭimokkha). Vị Tỳkhuu phải tự quán xét mình mỗi ngày 3 lần, tối thiểu cũng phải mỗi ngày một lần⁽⁷⁾.”

***Nakulapitā và Nakulamātā.**

Là cha mẹ của gia chủ Nakula, ở Sumsumāragiri trong xứ Bhagga.

Nakulapitā gặp Đức Phật trong rừng Bhesakalā, ông liền quỳ xuống dưới chân Đức Phật, gọi Ngài là “con”, rồi hỏi:

- Vì sao con bỏ cha mẹ đi xa lâu như vậy.

Ông thỉnh Đức Thế Tôn đến nhà, bà Nakulamātā vừa nhìn thấy Đức Thế Tôn, bà cũng quỳ xuống dưới chân Đức Thế Tôn, ôm lấy chân Ngài, nói rằng: “Ồ! Con trai yêu quý, con đã ở đâu suốt thời gian dài vừa qua, sao con không đến thăm mẹ cha?”.

Rồi hai ông bà giới thiệu Đức Phật đến gia chủ Nakula, bảo:

- Nay Nakula, con hãy chào anh con đi.

(1)- Vin. ii. 127; iv. 115 f.; 198 f.

(2)- M.ii.

(3)-JA. iii. 157 f.

(4)- A.iv, 228. Chương 8 pháp. Kinh Tôn giả Anuruddha (Anuruddhasutta).

(5)- M.i, 332. Kinh Hàng ma (Māratajjanīyasutta).

(6)- M.i, Kinh “Tự đo lường” (Anumānasutta).

(7)- MA. i. 294.

Đức Thế Tôn yên lặng để hai ông bà nắm lấy chân mình, cho đến khi hai ông bà hài lòng thoả mãn. Đức Thế Tôn chờ cho tâm hai ông bà quân bình trở lại, Ngài thuyết lên pháp thoại thích hợp với khuynh hướng của hai ông bà. Dứt thời pháp hai ông bà chứng quả Dự lưu.

Được biết hai ông bà đã từng 500 kiếp là cha mẹ của Bôtát, 500 kiếp là chú và dì của Bôtát, 500 kiếp là hai bác của Bôtát, 500 kiếp là cậu (bên mẹ) và cô (bên cha) của Bôtát⁽¹⁾.

Mối quan hệ thân tình trong quá khứ lâu dài như vậy, đã để lại ấn tượng mạnh mẽ trong tâm của hai ông bà.

Khi gặp Đức Phật đầu tiên, họ ngỡ là con mình đã thất lạc từ lâu mà chẳng rõ vì nguyên nhân nào.

Một lần khác, khi ông bà đã già yếu Đức Thế Tôn có đến Sumsumāragiri, bấy giờ hai ông bà có bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, từ khi nữ gia chủ mẹ Nakula được đem về gia tộc này khi con còn trẻ, con không bao giờ có ý nghĩ “xâm phạm” (aticaritta)⁽²⁾, chứ đừng nói về thân. Bạch Thế Tôn, chúng con muốn thấy mặt nhau trong đời này, còn muốn thấy mặt nhau trong đời sau nữa.

Mẹ Nakula cũng bạch với Đức Thế Tôn những lời như vậy. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các gia chủ, khi cả vợ và chồng đều muốn thấy mặt nhau trong đời này và cũng muốn thấy mặt nhau trong đời sau thì cả vợ và chồng đều “đồng tín, đồng giới, đồng thí và đồng tuệ”⁽³⁾.

Có lần Nakulapitā đến bạch Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, nay con đã già, đã cao niên, thân thường ốm đau, bệnh hoạn. Bạch thế Tôn hãy giáo giới cho con, nhờ vậy con được hạnh phúc lâu dài.

Đức Thế Tôn dạy vắn tắt rằng; “Này gia chủ cần phải học tập như sau: “Dầu cho thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bệnh”. Như vậy, này gia chủ, gia chủ cần phải học tập”.

Rồi Nakulapitā đi đến Đức Xá lợi phất, Đức Xá lợi phất giảng rộng ý nghĩa Phật ngôn “thân có bệnh nhưng tâm không có bệnh” và gia chủ Nakulapitā hoan hỷ với lời dạy của Đức Xá lợi phất⁽⁴⁾.

Có lần Nakulapitā bị bệnh, bà khuyên giải ông với giọng khẳng định, khiến ông an tâm rồi khỏi bệnh.

Khi khỏi bệnh, ông chống gậy đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn về việc này. Đức Thế Tôn tán thán ông có “người vợ tốt”⁽⁵⁾.

Hai ông bà được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng “về nói chuyện thân mật”⁽⁶⁾.

Tương truyền trong thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) cách hiện kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất.

Tiền thân Nakulapitā là một gia chủ có danh tiếng trong thành Hamsavatī. Có lần được trông thấy một nam gia chủ được Đức Thế Tôn Padumuttara ban địa vị “tối thắng về hạnh nói thân mật”, nam gia chủ này ao ước được địa vị ấy trong thời giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai, nên cúng dường đến Đức Phật cùng tăng chúng trọn 7 ngày, rồi nguyện được địa vị ấy.

Tương tự như vậy với một nữ gia chủ (tiền thân của bà Nakulamātā).

(1)- SA.iii.

(2)- *Aticaritta* . Âm chi điều quan trọng nhất là “ngoại tình”.

(3)- A.ii, 61. Chương bốn pháp.

(4)- S.iii, 1- 20. Tương ưng Uẩn.

(5)- A. iii. 295 . Chương 5 pháp.

(6)- A.i, 26. Phẩm người tối thắng.

Sau khi luân chuyển trong hai cõi nhân thiên trọn 100 ngàn kiếp trái đất. Vào thời Đức Phật Gotama (CồĐàm) hâu thân hai vị tái sinh về nhân giới trong thành Sumsumāragirī của xứ Bhagga.

Vì có người con trai đầu là Nakula nên ông được gọi là Nakulapitā, bà được gọi là Nakulamātā.

Trong Bản sớ giải Kinh Pháp cú cũng có mẩu chuyện tương tự, nhưng ở đây là rừng Añjana, gần thành Sāketa, và ông được gọi là Buddhapitā, bà được gọi là Buddhamātā, gia đình ấy được gọi là Buddhakula⁽¹⁾.

***Trường lão Siṅgālakapitā.**

Còn được gọi là Siṅgālakapitā⁽²⁾, Ngài là một trường giả trong thành Xávé, có người con tên là Siṅgālaka, nên Ngài được gọi là Siṅgālakapitā (cha của Siṅgālaka).

Khi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, Ngài từ bỏ gia đình đi xuất gia. Đức Thế Tôn quán xét căn cơ của Ngài, Đức Thế Tôn dạy Ngài quán tưởng đề mục “bộ xương”. Vì trong thời Đức Phật Kassapa (Cadiếp) Ngài là vị Tỳkhuu thực hành thiền quán với “đề mục bộ xương”.

Cách đây 94 kiếp trái đất, kể từ trái đất này tính lui về trước, tiền thân của Ngài có cúng dường đến Đức Phật Độc giác Sataraṃsī trái thốt nốt (tāla)⁽³⁾.

Sau khi xuất gia, Ngài cùng các Tỳkhuu thuộc dòng ThíchCa đến thành Sumsumāragirī, trú trong rừng Bhesakalā để tu tập.

Vị thọ thần thấy Ngài nỗ lực tinh cần hành pháp, đoán rằng “vị này sẽ chứng quả Alahán”, nên nói lên kệ ngôn tán thán Ngài:

Ahu buddhassa dāyādo; bhikkhu bhesakalāvane.

Kevalaṃ atṭhisaññāya; aphaṇi pathaviṃ imaṃ.

Maññehaṃ kāmaraḡaṃ so; khippameva pahissati'ti:

“Ồ! Nhận lời dạy của Đức Phật; Tỳkhuu trong rừng Bhesakalā.

Tưởng hài cốt trọn vẹn; luôn khắp cả đất này.

Dục khát ái, vị ấy; ta nghĩ “sớm diệt trừ”.

Nghe bài kệ, Trường lão suy nghĩ: “Vị Thọ thần khích lệ, sách tấn ta”, Ngài nỗ lực, phát triển Minh sát chứng đạt Alahán.

Hồi tưởng lại sự thành đạt cứu cánh của mình, Ngài nói lên câu kệ trên, như là lời “tuyên bố lên Thánh trí của mình”⁽⁴⁾.

***Trường lão ni Siṅgālakamātā.**

Có vị Trường lão ni có tên là “Siṅgālakamātā” hay “Siṅgālamātā”, nhưng không phải là mẹ của Siṅgālaka nói ở trên, bà có người con được đặt tên là “Siṅgālaka”, nên được gọi là “Siṅgālakamātā” hay “Siṅgālamātā”.

Bà sinh ra trong một gia tộc đại trường giả trong thành Vương xá.

Sau khi nghe pháp của Đức Thế Tôn, bà gia nhập Ni đoàn. Trường lão ni Siṅgālamātā rất tịnh tín nơi Đức Thế Tôn, mỗi khi nghe Đức Phật giảng pháp, tâm bà luôn hoan hỷ khi ngắm nhìn vẻ uy nghi của Đức Thế Tôn. Biết được tâm tư của bà, Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ bà chứng đạt Thánh quả Alahán.

Rồi một lần ở giữa Ni đoàn, Đức Thế Tôn ban cho bà địa vị đệ nhất về hạnh “Tín thắng giải thoát” (saddhādhimuttā)⁽⁵⁾.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên hoa), bà là con gái một vị Đại thần, có lần theo cha đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Nàng trông thấy một vị Thánh nữ Alahán được Đức Thế Tôn ban cho địa vị đệ nhất về hạnh “Tín thắng giải thoát”, nàng ước muốn thành tựu địa vị ấy trong thời Đức Phật Chánh giác tương lai.

(1)- Dhpa.Câu số 225.

(2)- Siṅgālaka nghĩa là “tiếng tru của chó rừng”. Không hiểu vì sao có tên này?

(3)- ThagA.i, 70.

(4)- Thag, 5. Phẩm một kệ. Trường lão Siṅgālapitā.

(5)- A.i, 25. Chương một pháp. Phẩm người tối thắng.

Nàng cung thỉnh Đức Thế Tôn Padumuttara đến tư gia, cúng dường trọn 7 ngày, vào ngày thứ 7 nàng ước nguyện đạt được địa vị ấy trong tương lai. Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp này, ước nguyện của nữ nhân này sẽ thành hiện thực trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Gotama”⁽¹⁾.

Theo Apadāna (Ký sự), bà là mẹ của gia chủ Singāla⁽²⁾. Singāla là một trưởng giả trong thành Vương xá, thường dậy sớm với tóc và áo đẫm ướm, ra khỏi thành Vương xá chấp tay, đánh lễ sáu phương.

Nhận thấy duyên lành của gia chủ Singāla, Đức Thế Tôn trên đường vào thành Vương xá để khất thực, Ngài đi đến nơi gia chủ Singāla đang đánh lễ sáu phương. Sau đó, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Singālovādasutta⁽³⁾, tế độ gia chủ Singāla chứng quả Dự lưu.

Kinh đề cập đến bốn phận của người cư sĩ trong gia đình và xã hội, theo luật pháp của bậc Thánh, và do đó được biết như là **Gihīvinaya** (Luật cư sĩ).

***Trưởng lão Sirimaṇḍa.**

Ngài sinh ra trong một gia tộc Bàlamôn, trong thành Suṃsumāragiri.

Được nghe Đức Thế Tôn giảng pháp ở rừng Bhesakalā, Ngài khởi niềm tin, xuất gia trong giáo pháp này.

Một hôm, trong ngày hành lễ Bôttát, chư Tỳkhuu tụng Giới bốn Pāṭimokkha, rõ biết ích lợi của “một lỗi vi phạm được nói lên sẽ nhẹ đi”, Ngài hân hoan nói rằng: “Giới luật của Bậc Đạo sư thật hoàn toàn trong sạch”. Rồi Ngài phát triển thiền quán chứng đạt Thánh quả Alahán.

Hồi tưởng lại con đường đã trải qua, với tâm hân hoan, Ngài dùng kinh nghiệm của mình nhắc nhở các bậc đồng phạm hạnh “không nên phóng dật” qua sáu kệ ngôn như sau:

1- Channamativassati; vivaṭaṃ nātivassati.

Tasmā channaṃ vivareta; evaṃ taṃ nātivassati.

“Che dẫu, mưa vắng lại; phơi bày, mưa không vắng.

Do đó, che dẫu nên mở ra; như vậy mưa không vắng”.

2- Maccunābbhahato loko; jarāya parivārito.

Taṃhāsallena otiṇṇo; icchādhūpāyito sadā.

“Đời bị chết tấn công; bị già bao vây quanh.

Mũi tên ái dâm vào; ước muốn thường huân tập”.

3- Maccunābbhahato loko; parikkhitto jarāya ca.

Haññati niccāmatāno; pattadandova takkaro.

“Đời bị chết tấn công; và bị già bao quanh.

Thường bị hại không lường; như cướp với gậy dao”.

4- Āgacchantaggikhandhāva; maccu byādhi jarā tayo.

Paccuggantum balaṃ natthi; javo natthi palāyitum.

“Như những khối lửa, chúng đến; cả ba già, bệnh, chết.

Không sức mạnh nào chống nổi; nhanh cũng không chạy khỏi”.

5- Amoghaṃ disavaṃ kayiyā; appena bahukena vā.

Yaṃ yaṃ vijahate rattiṃ; tadūnaṃ tassa jīvitam.

“Ngày trống rỗng, hãy làm; chút ít hoặc thật nhiều.

Đêm càng bị bỏ phí; mạng sống rút ngắn dần”.

6- Cararo tiṭṭhato vāpi; āsīnasayanassa vā.

Upeti carimā ratti; na te kālo pamajjitun’ti.

“Như vậy khi đi hoặc đứng; ngồi hoặc nằm xuống.

(1)- AA.i, 206.

(2)- Ap.ii, 603.

(3)- D.iv, kinh số 31. Singālovādasutta (Kinh Thi Ca La Việt).

Đêm đã đi đến gần; thời của người không bê trễ” (1).

2- Đức Xá lợi phất chứng quả Alahán.

Sau khi thọ đại giới bằng cách “ehi bhikkhu” (hãy đến đây Tỳkhu), Tôn giả Xá lợi phất vẫn sống cạnh Đức Thế Tôn trong hang Sūkarakhatalena (hang Heo rừng) ở núi Kên kên (Gijjhakūṭa).

Vào ngày trăng tròn tháng Māgha (2), du sĩ “Móng dài” (Dīghanakha) là cháu trai của Tôn giả Xá lợi phất đến gặp Đức Thế Tôn để luận chiến, nhưng rồi du sĩ “Móng dài” bị nhiếp phục, nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kinh “**nắm giữ các thọ**” (Vedanāpariggahanasuttaṃ), nghe xong kinh này du sĩ “Móng dài” trở thành vị thánh cư sĩ Dự lưu.

Riêng Tôn giả Xá lợi phất đang đứng hầu quạt phía sau Đức Thế Tôn, Tôn giả đưa tâm quán xét lời Phật dạy, dứt bài kinh Tôn giả Xá lợi phất thành tựu Thánh quả Alahán.

Bài kinh này thuyết lên cho du sĩ “Móng dài”, nên còn có tên là Kinh Móng dài (Dīghanakhasuttaṃ)(3).

***Hang Sūkarakhata (Hang Heo rừng).**

Là một hang động trên sườn núi Gijjhakūṭa (núi Kên Kên)(4).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích(5): Vào thời Đức Phật Kassapa (Ca Diếp), có một “hố trống do sự chấn động địa cầu” trong lòng núi. Một con heo rừng đào đất gần hang động và hang động được phát hiện, một vị chư thiên làm mưa lớn để trôi đi lớp đất do heo rừng đào để làm hiển lộ hang động, nên hang động có tên Sūkarakhata.

Đức Phật Kassapa thiên tịnh trong hang động này, một người thợ rừng tình cờ phát hiện hang động, ông nghĩ “đây là nơi ngụ của một bậc Thánh nhân”, ông phát quang sạch sẽ chung quanh động, rồi trang hoàng hang động như “cái chén vàng”, trang bị ghế giường cúng dường đến Đức Phật. Động rất sâu không thể leo xuống được.

Tại hang “Heo rừng”, ngoài bài kinh “Móng dài” được Đức Phật thuyết lên để tế độ du sĩ Móng dài và Đức Xá lợi phất chứng đạt Thánh quả Alahán. Nơi đây, có lần Đức Phật hỏi Đức Xá lợi phất:

- Vì sao vị Tỳkhu đã đoạn mọi ô nhiễm, bày tỏ sự cung kính Đấng Như Lai?
- Bạch Thế Tôn, vì vị ấy thấy được an ổn mọi khổ ách.
- Nay Xá lợi phất, vì sao vị Tỳkhu thấy được an ổn mọi khổ ách ?
- Bạch Thế Tôn, vì vị Tỳkhu đã tu tập “ngũ quyền” là: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền ... (6).

***Du sĩ Móng dài (Trường trào).**

Theo kinh điển Nam truyền thì du sĩ này là cháu của Đức Xá lợi phất, sở dĩ ông có biệt hiệu là “Móng dài” vì không chịu cắt bỏ móng tay.

Kinh điển Bắc truyền lại giải thích có khác chút ít, cho “đó là người cậu của Đức Xá lợi phất”.

Khi bà Sārī mang thai Tôn giả Xá lợi phất, có một cuộc đàm luận khởi lên giữa bà Sārī với người em trai. Thông thường trong mọi cuộc đàm luận, người em trai luôn thắng thế, nhưng lần này bà Sārī biện luận như “nước tuôn trào từ suối nguồn” không dứt.

(1)- Thag.47. Chương sáu kệ. Trường lão Sirimaṇḍa.

(2) – Tháng 1-2 DL. Là ngày 15 tháng Giêng âm, tính theo lịch VN.

(3)-M.iii, Kinh Trường Trào.

(4)- Gijjhakūṭa còn được âm là Kỳxàquật, hay gọi là Linh Thú sơn.

(5)- SA.iii, 197.

(6)- S.v, 233.

Người em suy nghĩ “đây không phải là sức của chị ta, chắc là bậc trí giả trong thai bào **gởi lời nói nơi miệng mẹ**, người này chưa sinh mà đã như vậy, lớn lên thì sẽ ra sao?”.

Suy nghĩ như thế, người em phát sinh tâm kiêu mạn (không muốn thua người cháu của mình - Ns), xuất gia làm du sĩ đi khắp nơi để học tất cả những học thuyết đương thời. Du sĩ đến miền Nam Ấn, để học tập những bộ kinh lớn, có người hỏi: “Chí của ông muốn cầu gì, học tập kinh gì”, ông trả lời: “Cả 18 bộ đại kinh đều muốn học hết”. Mọi người nói: “Trọn cả đời ông còn không hiểu được một bộ, huống chi hiểu hết”.

Du sĩ suy nghĩ: “Trước kia vì kiêu mạn nên thua chị, nay lại bị người khinh nhục”. Vì hai chuyện này nên tự thề “ta không cắt móng tay, cần phải học hết 18 thứ đại kinh”.

Mọi người thấy du sĩ có móng tay dài, nên gọi ông là Phạm chí “Móng dài” (Dighanakhrahmaṇa).

Trở về thành Vương xá, nghe tin cháu mình là Xá lợi phất xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, du sĩ “Móng dài”, tìm đến Đức Thế Tôn để luận chiến⁽¹⁾.

Theo Giáo lý Nam Truyền: Bồ tát Phật Độc Giác và Bồ tát Thượng thủ thỉnh văn, kiếp cuối biết được hai thời kỳ: Trú trong thai bào và ra khỏi thai bào (Bồ tát Chánh giác kiếp chót thì biết được 3 thời kỳ: Nhập thai bào, trú thai bào và xuất thai bào).

Tuy biết “mình đang trú trong thai bào, nhưng không thể **“gởi lời nói nơi miệng mẹ”** được.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng phước của vị có đại phước, có thể làm cho “*người mẹ được thông minh ra*”, hoặc “*được an lạc*”, như trường hợp hài tử Paṇḍita khi còn trong thai bào, do ảnh hưởng phước của vị này, khiến “*người nhà thông minh hẳn ra*”⁽²⁾, hoặc như hài tử Sukha khi còn trong thai bào, người mẹ cùng gia tộc được an lạc⁽³⁾, hay như Bồ tát Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) khi còn trong thai bào, khiến mẹ Ngài luôn an lạc và không hề khởi lên dục tình ...

* **Vê du sĩ** (paribbājaka).

Đó là các đạo sĩ khổ hạnh cũng có, hoặc những ẩn sĩ thường thấy trong thời Đức Phật.

Nói chung “lý thuyết” của các du sĩ là “sau khi được trong sạch hoá thân tâm, thoát khỏi mọi ác hạnh, mệnh chung sẽ được an lạc hoàn toàn. Sự an lạc hoàn toàn này có thể đạt được bằng Phạm hạnh (là tu tập bốn vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả), hoặc bằng cách “tịnh hoá thân nghiệp, ngữ nghiệp, ý nghiệp và “không nuôi mạng sống sái quấy”⁽⁴⁾.”

Các du sĩ cho rằng họ có “nguyên lý và giáo lý giống như Đức Phật⁽⁵⁾, nhưng Đức Phật dạy “hai giáo lý có nhiều khác biệt về căn bản”, vì thế mới có sự chuyển hướng của hai du sĩ Upatissa và Kolita như đã nói ở trên. Cứu cánh của các du sĩ là “bất tử” (amataṃ), có thể họ đề cập đến sự tái sinh về cõi Phạm thiên, còn cứu cánh của Đức Phật là “chấm dứt tái sinh”, Đức Phật đi đến tận gốc của các pháp, như:

Có lần Đức Xá lợi phất đi đến khu vườn của các du sĩ ngoại đạo, các du sĩ đang ngồi tụ họp và câu chuyện sau đây được khởi lên: “Này chư hiền, ai sống 12 năm hành trì phạm hạnh được viên mãn, thanh tịnh. Thật vừa đủ để nói: “Vị Tỳ khưu đáng được tán thán (niddaso)”.

Đức Xá lợi phất không hoan hỷ cũng không chỉ trích, từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Vào buổi chiều, Đức Xá lợi phất đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch lại lời tuyên bố của các du sĩ. Đức Thế Tôn dạy: “Vị Tỳ khưu trong pháp luật này đáng được tán thán

⁽¹⁾- Xem HT Thiện Siêu (d)- Luận Đại Trí độ I. Viện Nghiên cứu Phật Học ấn hành năm 1997.

⁽²⁾- DhpA. Câu số 80.

⁽³⁾- DhpA. Câu số 145.

⁽⁴⁾- M.ii, 24.

⁽⁵⁾- M. i. 64 ; M.i, 84.

không phải do đếm **số năm** . Vị Tỳkhuu đáng được tán thán do thành tựu 7 pháp thù diệu là:

- Nhiệt tâm học pháp.
- Nhiệt tâm quán pháp.
- Nhiếp phục lòng ham muốn.
- Thích thú thiên tịnh.
- Tinh tấn hành pháp.
- Có trí và ghi nhớ.
- Thành tựu giải thoát tri kiến⁽¹⁾.

Hoặc trong bài kinh khác, như sau:

Chư Tỳkhuu trú ở thành Xávệ, ở Jetavanavihāra (Tự viện Kỳviên), các Ngài đi đến khu vườn của các du sĩ ngoại đạo, các du sĩ ngoại đạo đã nói với các Ngài:

- Thưa các hiền giả, Samôn Gotama thuyết pháp cho các đệ tử như sau: “Này các Tỳkhuu, hãy thắng tri các pháp, sau khi thắng tri các pháp hãy an trú”. Chúng tôi cũng thuyết pháp cho các đệ tử như sau: “Này chư hiền, hãy thắng tri các pháp, sau khi thắng tri các pháp hãy an trú”.

Ở đây, này chư hiền có đặc thù gì, có thù thắng gì, có sai biệt gì giữa Samôn Gotama và chúng tôi về thuyết pháp hay về giáo giới?”.

Chư Tỳkhuu về bạch lại Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy 10 câu hỏi lớn, và Ngài tuyên bố rằng “không một ai có thể tự mình trả lời được ngoại trừ Đức Chánh Giác và người được nghe pháp từ Đức Chánh giác”.

Mười câu hỏi lớn đó là:

- 1- Chúng sinh tồn tại do vật thực.
- 2- Danh sắc.
- 3- Ba thọ.
- 4- Bốn sự thật.
- 5- Năm thủ uẩn.
- 6- Sáu nội xứ.
- 7- Bảy thức trú.
- 8- Tám pháp thế gian.
- 9- Chín chỗ ngụ của chúng sinh.
- 10- Mười pháp bất thiện⁽²⁾.

Các du sĩ không thật sự tu khổ hạnh, ngoại trừ họ độc thân, có một số du sĩ là nữ nhân. Họ là “những nhà tư tưởng, những nhà lý luận”, thường đi đây đó để tranh luận về những vấn đề liên quan đến thiên nhiên, siêu hình, đạo đức...

Nhưng không phải các du sĩ đều là người trí, tinh tấn hay chân thật. Có những du sĩ “trườn uốn như con lươn” như du sĩ Sañjaya, có những du sĩ chỉ là nhà lý luận “chê sọt tóc làm đôi”⁽³⁾...

Kinh điển có ghi nhận “các trú xứ dành cho các du sĩ như: Vườn Mallikā ở gần thành Xávệ⁽⁴⁾, giảng đường Kūṭāgāra ở Vesālī, khu vườn trên bờ hồ Gaggarā ở xứ Campā⁽⁵⁾, khu vườn ở bờ hồ Moranivāpa (nơi nuôi dưỡng những con Công) trong thành Vương Xá⁽⁶⁾, khu vườn ở bờ sông Sappinikā⁽⁷⁾, khu vườn ở gần rừng xoài Anupiya trong xứ Malla⁽⁸⁾....

Tại những nơi này, các du sĩ tổ chức những lễ hội, có các cuộc tham luận và các du sĩ thường ghé qua thăm hỏi nhau.

(1)- A.iv, 34. Chương 7 pháp. Kinh Thù diệu sự.

(2)- A.v, 49. Chương 10 pháp. Kinh “Những câu hỏi lớn”.

(3)- D.i. Kinh Phạm võng (Brahmajālasutta) (kinh số 1).

(4)- D. i. 178.

(5)- D.i, 111.

(6)- A. v. 326.

(7)- A.i, 185; A.ii, 175.

(8)- D.iii. Pāṭikasutta (kinh số 24)

Các du sĩ rất chí tình, đối xử với nhau rất bình đẳng, không phân biệt tông phái, địa vị hay giai cấp trong xã hội, như du sĩ Sakuladāyī⁽¹⁾, du sĩ Sarabha⁽²⁾ đón tiếp Đức Thế Tôn rất niềm nở.

Các du sĩ được biết “từng đến viếng Đức Phật” là: Dighanagha, Vekhanassa⁽³⁾, Timbaruka⁽⁴⁾, Vacchagotta, Sivaka Moliya⁽⁵⁾.

Một số du sĩ lại viếng thăm các vị Tỳkhuu của Đức Phật, như: Du sĩ Poṭaliya viếng thăm Tôn giả Samiddhi; du sĩ Susīma viếng thăm Đức Ānanda⁽⁶⁾, du sĩ Jambukhādaka (là cháu của Đức Xá lợi phất, du sĩ này thuộc nhóm “thi văn du sĩ” (channa paribbājaka))⁽⁷⁾ viếng thăm Đức Xá lợi phất⁽⁸⁾....

Đức Thế Tôn đôi khi cũng đến viếng thăm các du sĩ có danh tiếng, các du sĩ này tiếp đón Đức Thế Tôn rất niềm nở và lễ độ.

Như Ngài viếng thăm du sĩ Bhaggava trong khu vườn gần rừng xoài Anupiya trong xứ Malla (sđd), Đức Thế Tôn 2 lần đến khu vườn du sĩ trên bờ sông Sappini, nơi có các du sĩ danh tiếng đang trú ngụ như: Du sĩ Anbhāra, du sĩ Varadhara, du sĩ Sakuludāyī và một số du sĩ có danh tiếng khác. Ở nơi đây, Đức Thế Tôn thuyết lên hai bài kinh:

a- *Kinh Du sĩ* (Paribbājakasutta).

Có bốn pháp cú tối sơ, không bị các Samôn, Bàlamôn có trí quờ trách là: Không tham, không sân, chánh niệm và chánh định⁽⁹⁾.

b- *Kinh Sự thật* (Saccasutta).

Sau khi tự mình chứng ngộ với Thánh trí, Đức Thế Tôn tuyên bố về “bốn sự thật Bàlamôn” như sau:

- Không làm hại tất cả loài hữu tình.
- Tất cả dục (kāma) là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại.
- Tất cả hữu (bhāva) là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại.
- Ta không là bất cứ ai, không thuộc bất cứ ai, bất cứ là gì⁽¹⁰⁾.

Ngoài ra còn có những du sĩ danh tiếng khác như: Du sĩ Sāmaṇḍala⁽¹¹⁾, du sĩ Sucimukhī⁽¹²⁾, được biết các du sĩ này có rất nhiều môn đệ

Dân chúng sống trong làng, gần các vườn du sĩ, thường đến thăm viếng các du sĩ, đánh lễ và học hỏi.

Có nhóm du sĩ ẩn cư để tu tập Tứ vô lượng tâm, như Bàlamôn Bāvarī cùng các môn đệ, những du sĩ ẩn cư này không nhất thiết thuộc giai cấp Bàlamôn.

Có những du sĩ “loã thể” gọi là Acelaka, nhưng các du sĩ “loã thể”⁽¹³⁾ lại chia thành nhiều nhóm, nhóm thực hành “khổ hạnh khốc liệt” như hạnh con bò, hạnh con chó ... gọi là Ājivakā (tà mạng), nhóm Nigaṇṭha (không bị trói buộc), nhóm Tāpassa (khổ hạnh)⁽¹⁴⁾.

***Nhóm du sĩ Ājivakā.**

Ājivakā thường dùng chỉ cho Tôn chủ Makkhai Gosāla cùng hội chúng của vị ấy, ngoài ra còn dùng để chỉ cho “những người theo chủ thuyết vô nhân, vô quả, vô hành”, như Pūraṇa Kassapa, Ajita ...

(1)- M. ii. 29; xem thêm A. ii. 175.

(2)- M.i, 185.

(3)- M.ii, 40.

(4)- S.ii, 22.

(5)- S.iv, 230.

(6)- S. ii. 119.

(7)- SA.iii, 91.

(8)- S.iv, 251.

(9)- A.ii, 29. Chương bốn pháp.

(10)- A.ii, 176. Chương bốn pháp.

(11)- S. iv. 26.

(12)- S. iii. 238.

(13)- Vin.i, 291.

(14)- DhpA.i, 309.

Theo Ô. Thomas⁽¹⁾ tiếp theo là Ô. Hoernle cho rằng “từ Ājivakā có thể là tên của nhóm đối lập đặt ra, để chỉ cho “nhóm sống khổ hạnh khốc liệt” (Ājivakā có ý nghĩa là “những người có lối sống kỳ quặc”).

Do đó không nhất thiết là “quy kết” cho nhóm của Tôn chủ Makkhali Gosāla, đây là điểm cần nghiên cứu lại”.

Nhiều dẫn chứng về Ājivakā được ghi nhận trong kinh Phật giáo, chỉ có một số ít được chấp nhận là tốt.

Trong nhóm “loã thể”, nổi bật nhất là Tôn chủ Makkhali Gosāla với thuyết “luân hồi tịnh hoá (hay thuyết định mệnh)”.

Với chủ thuyết này, Tôn chủ Makkhali Gosāla chủ trương “không có nghiệp (natthikiriyā), không có quả của nghiệp (natthi kammavipāka) và không có kết quả của tinh tấn (natthi viriya)”⁽²⁾.

Trong số các chủ thuyết ngoại giáo thời Đức Phật, Đức Phật gọi chủ thuyết của Tôn chủ Makkhali Gosāla là tệ hại, đáng “khinh miệt (paṭikkhito)” nhất⁽³⁾.

Sự xuất hiện của Tôn chủ Makkhali Gosāla mang lại bất hạnh, đau khổ cho người và chư thiên, ví như cái nơm bẫy cá (khipaṃ) đặt ở cửa sông, mang đến bất hạnh cho loài cá⁽⁴⁾.

Nhóm này phân con người thành 6 sinh loại (chalābhijātiyo) là: *Sinh loại đen* (kaṇha), *sinh loại xanh* (nīla), *sinh loại đỏ* (lohita), *sinh loại vàng* (halidda), *sinh loại trắng* (sukka) và *sinh loại cực trắng* (paramasukka). Theo Tăng chi bộ kinh thì “sáu sinh loại này do Tôn chủ Pūraṇa Kassapa nêu ra⁽⁵⁾.”

Nhưng khi tập Tăng chi bộ kinh được soạn thảo, dường như không ai biết rõ “Ājivaka tin tưởng vào chủ thuyết đặc biệt nào”.

Do đó, trong kinh Mahāli⁽⁶⁾, thuyết “vô nhân (natthi hetu), vô duyên (natthi paccaya)” của Tôn chủ Makkhali Gosāla được gán cho Pūraṇa Kassapa; cũng trong Tương ưng bộ kinh, chủ thuyết của Tôn chủ Ajita Kesakambala được gán cho Makkhali Gosāla⁽⁷⁾, ở nơi khác của Tương ưng bộ kinh, chủ thuyết “sáu sinh loại” của Tôn chủ Pūraṇa Kassapa được gán cho Makkhali Gosāla⁽⁸⁾.

Trong Đại kinh Saccaka (Mahā Saccakasutta)⁽⁹⁾, nhóm Ājivakā được xem như hạng “loã thể, sống phóng túng không theo lễ nghi, liếm tay sau khi ăn, đi khất thực không chịu bước tới, không nhận vật thực mang lại, không nhận vật thực nấu riêng dành cho mình ...”.

Trong kinh này, du sĩ Saccaka có nêu lên “ba ngôi sao sáng trong tông phái mình, đó là: Nandavaccha, Kisa Saṅkicca, Makkhali Gosāla”.

- *Nanda Vaccha*. Được xem như bậc trưởng thượng của các tu sĩ “loã thể”. Vị này được tôn chủ Pūraṇa Kassapa tuyên bố là “sinh loại cực trắng” (paramasukkābhijāta) trong 6 sinh loại (sđd).

Bản Sớ giải kinh Tập (Suttanipāta-atthakathā) nói rằng: Nanda và Vaccha là hai tên riêng biệt. Bản Sớ giải kinh Trung bộ lại giải thích: “Nanda là tên, Vaccha là họ”⁽¹⁰⁾.

- *Kisa Saṅkicca*. Là ẩn sĩ loã thể (acelaka), sống cùng thời Đức Phật, được xem là bậc trưởng thượng nổi tiếng của “nhóm loã thể”, hay là “ngôi sao sáng” của nhóm.

(1)- *Op. cit.*, p. 130. Xen chi tiết về Ājivaka trong Article in *ERA* của Hoernle và bài viết của Barua trong *Calcutta University Journal of the Department of Letters*, vol. 11.

(2)- D.i, Sāmaññaphalasutta (Kinh Samôn quả) (kinh số 2).

(3)- A.i, 286. Chương ba pháp. Kinh “Mền bằng tóc”.

(4)- A.i, 33. Chương một pháp. Phẩm Makkhali.

(5)- A.iii, 383. Chương sáu pháp. Kinh Sáu sinh loại.

(6)- S.iii. Tương ưng nhân duyên. Kinh Mahāli (Mahālisutta).

(7)- S.i, 65.

(8)- S.iii, 383-4.

(9)- M.i, kinh số 36.

(10)- MA. 463. Xem thêm M.i, 524.

Kisa Saṅkiccha được nhóm “loã thể” xếp vào “sinh loại cực trắng” trong sáu sinh loại của nhóm Ājīvakā.

- Makkhali Gosāla (xem phần sau).

Tuy họ thường ca tụng “nhóm mình” và chê bai kẻ khác, nhưng dù xuất hiện từ lâu, họ chỉ được “ba ngôi sao sáng” kể trên, người thứ tư là *Paṇḍuputta* trước là con người làm vành xe, du sĩ này được nhắc đến trong kinh “Không uế nhiễm” (*Anaṅga sutta*)⁽¹⁾, một du sĩ nổi tiếng khác là Upaka, nhưng về sau Upaka trở thành đệ tử Đức Phật⁽²⁾.

Trong kinh Tam minh Vacchagotta (*Tevijja Vacchagotta sutta*)⁽³⁾, Đức Phật cho du sĩ Vacchagotta biết: “Với trí tuệ, Đức Phật nhớ đến 91 kiếp trái đất, không có một tà mạng ngoại đạo nào sinh lên thiên giới, trừ một người. Người này thuyết về nghiệp và tác dụng của nghiệp”.

Bản Sớ giải có giải thích: “du sĩ tà mạng nói trên, tiền thân là Bôtát, nên tin vào nghiệp quả”.

Lại nữa, con số 91 kiếp trái đất thường được Đức Thế Tôn nhắc đến là vì: “Vào canh đầu đêm trăng tròn tháng Vesakha (tháng tư âm theo lịch VN), Bôtát chứng Túc Mạng minh, Ngài nhớ đến 91 kiếp trái đất”.

Thông thường thì phạm nhân:

- Ngoại đạo đắc Túc mạng minh chỉ nhớ không quá 1 kiếp trái đất.

- Bôtát thính văn thường, đắc Túc mạng minh, có thể nhớ từ 1-10 kiếp trái đất.

- Bôtát đại đệ tử, đắc Túc mạng minh có thể nhớ từ 10-20 kiếp trái đất.

- Bôtát Thượng thủ thính văn và Bôtát Độc giác, đắc Túc mạng minh có thể nhớ từ 20-30 kiếp trái đất.

- Bôtát Chánh giác, đắc Túc mạng minh có thể nhớ từ 30 – 40 kiếp trái đất.

Tuy trên Báo toạ ở cõi Bồđề, vào canh đầu Bôtát SĩĐạtTa vẫn còn là phạm nhân, nhưng bấy giờ các pháp pāramī (balamật) đang quy tụ mạnh dần lên, nên trí của Bôtát càng “sáng rực”, do vậy Ngài nhớ đến 91 kiếp trái đất. Sau đó Ngài chuyển tâm để đắc “Sinh tử minh” vào canh giữa của đêm, rồi chứng Vô thượng Chánh giác vào lúc mặt trời vừa ló dạng.

Quan điểm của Ājīvaka được nói nhiều trong kinh điển, đặc biệt nhất là kinh Samôn quả (*Sāmaññaphala sutta*)⁽⁴⁾, trong đó chủ thuyết “luân hồi tịnh hoá” của Tôn chủ Makkhali Gosāla đáng lưu ý nhất.

Không ngờ hình thức “loã thể, khổ hạnh” của họ lại hấp dẫn người Ấn cổ, nên họ được nhiều người quý mến và tin theo, như trường hợp vua Pasenadi (*Patunāc*)⁽⁵⁾, hoặc các đại thần trong xứ Magadha (*Makiệtđà*) của vua Axàthế (*Ajātasattu*)⁽⁶⁾.

Thậm chí vào thời vua Adục (*Asoka*), họ được vua Adục ân tứ bổng lộc triều đình liên tiếp ba lần⁽⁷⁾. Cho đến hiện tại, họ vẫn còn tồn tại trên đất Ấn với tên gọi “đạo Kỳna (*Jain*)”.

Các Ājīvakā thường được mời xem ngày, đoán mệnh ...⁽⁸⁾.

Có một ngôi làng Ājīvakā trong kinh thành Anurādhapura do vua Paṇḍukābhaya xây dựng, dành riêng cho những du sĩ “loã thể” này⁽⁹⁾.

Trong thời Đức Phật, có nhóm Ājīvakā sống ở phía sau tự viện Kỳviên, các Tỳkhuu thấy họ “thực hành khổ hạnh như: Tinh tấn ngồi chòm hóm, lắc mình qua lại

(1)- M.i, kinh số 5.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh, tập II.

(3)- M.ii, kinh số 71.

(4)- D.i, kinh số 2; Vin. ii. 165; Vin. iv. 71.

(5)- S.i, 68.

(6)- D.i, i. Kinh Samôn quả (kinh số 2). Xem thêm M. i. 516 .

(7)- Hultsch: *Asoka Inscriptions*, xem Index.

(8)- JA. i. 287

(9)- Mhv. X.102.

như đang đu quay tròn trong không trung, tự đốt mình bằng năm đồng lửa vây chung quanh”.

Các Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, với tà khổ hạnh này có lợi ích gì chẳng?

Đức Thế Tôn đáp: “Không có ích lợi chi cả”. Rồi Đức Phật nói lên bốn sự “cái đuôi bò” (Nanguttha Jātaka).

Thuở quá khứ khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bāraṇasī (Balanại), Bôtát sinh vào một gia tộc Balamôn ở phương Bắc.

Vào ngày Bôtát sinh ra, cha mẹ Ngài đốt lên ngọn lửa “ngày sinh” cho Bôtát để hộ trì Bôtát, cha mẹ Bôtát đã gìn giữ “ngọn lửa thiêng” ấy.

Khi Bôtát được 16 tuổi, cha mẹ Ngài bảo rằng:

- Nay con, cha mẹ đã gìn giữ “ngọn lửa thiêng hộ trì con” suốt 16 năm qua. Nay con đã khôn lớn con hãy tự gìn giữ “ngọn lửa hộ mạng” của mình. Nếu con muốn sống trong gia đình, hãy học thông thạo ba tạng Veda (Vệđà). Nếu con muốn sinh về cõi Phạm thiên, hãy mang ngọn lửa vào rừng ẩn cư tu tập, hãy gìn giữ ngọn lửa này để được Phạm thiên ân sủng, con sẽ đạt được cứu cánh Phạm thiên.

- Con không thích đời sống gia đình.

Bôtát mang “ngọn lửa thiêng” đi vào rừng ẩn cư tu tập và “thờ thần lửa”. Một hôm, Ngài được cư dân cúng dường con bò, Ngài đưa con bò đến nơi cư ngụ của mình với ý nghĩ “sẽ tế thần lửa” bằng con bò này.

Bôtát suy nghĩ “ở đây không có muối, thần lửa không thể ăn thịt bò mà không có muối. Ta sẽ mang muối về, cúng dường đến thần lửa đồ ăn có muối”. Bôtát cột con bò ở nơi đấy, rồi đi đến làng tìm muối.

Khi Bôtát đi vắng, có nhóm thợ săn đi đến nơi ấy, thấy con bò họ giết bò lấy thịt nấu ăn, họ mang về số thịt còn thừa, vớt lại chỗ ấy cái đuôi bò, xương bò, da bò ...

Bôtát trở về, thấy con bò chỉ còn là “cái đuôi bò”... Ngài suy nghĩ: “Vị thần lửa này không thể gìn giữ gia sản của mình, thì làm thế nào có thể hộ trì ta được. Phải gìn giữ thờ cúng ngọn lửa này thật là vô ích”.

Bôtát nói với “ngọn lửa thiêng” rằng:

- Thừa thần lửa, Ngài không thể gìn giữ tài sản của mình, thì làm sao có thể hộ trì cho tôi được. Thịt không còn, vậy Ngài hãy bằng lòng với những gì còn lại của con bò vậy.

Bôtát vớt đuôi bò vào lửa, nói lên bài kệ rằng:

“Ôi thần lửa sinh nhật; không có giá trị gì.

Ta cúng Ngài cái đuôi; như thế là nhiều lắm.

Thịt tốt đẹp của bò; nay không còn nữa.

Ngài vui lòng chấp nhận; cái đuôi bò này thôi”.

Rồi Bôtát dùng nước dập tắt ngọn lửa, đi sâu vào rừng xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập chứng đạt thiên định cùng thắng trí⁽¹⁾.

3- Đại hội Thánh Tăng.

Sau khi thuyết giảng xong kinh “Móng dài”, từ núi Kên kên (Gijjhakūṭa), Đức Thế Tôn cùng Tôn giả Xá lợi phất trở về rừng Trúc.

Chiều hôm ấy “Đại hội Thánh Tăng” khởi lên, sự hội họp (sannipāta) có 4 điểm đặc biệt:

1- Diễn ra vào đêm trăng tròn tháng Māgha.

2- Chư Tỳkhuu không được mời, nhưng đồng đến hội họp với nhau.

3- Tất cả đều xuất gia thọ Tỳkhuu giới bằng cách “hãy đến đây này các Tỳkhuu” (etha bhikkhavoti).

4- Tất cả là bậc Alahán lục thông⁽¹⁾.

⁽¹⁾- JA. Chuyên số 144.

***Hội chúng của Đức Phật.**

Chư Phật Chánh giác quá khứ có thọ mạng dài thì có 3 hay hai lần “Đại hội Thánh tăng” với số lượng chư Tỳkhuu nhiều như :

- Đức Chánh giác Vipassī có 3 Tăng hội: Một Tăng hội 68.000 Tỳkhuu, một Tăng hội 100.000 Tỳkhuu, một Tăng hội 80.000 Tỳkhuu.

- Đức Chánh giác Sikhī có 3 Tăng hội: Một Tăng hội 100.000 Tỳkhuu, một Tăng hội 80.000 Tỳkhuu, một Tăng hội 70.000 Tỳkhuu.

- Đức Chánh giác Vessabhū có 3 Tăng hội: Một Tăng hội 80.000 Tỳkhuu, một Tăng hội 70.000 Tỳkhuu, một Tăng hội 60.000 Tỳkhuu.

Bốn vị Chánh giác trong hiền kiếp này, mỗi vị chỉ có một Tăng hội là:

- Đức Chánh Giác Kakusandha có một Tăng hội 40.000 Tỳkhuu.

- Đức Chánh giác Konāgamana có một Tăng hội 30.000 Tỳkhuu.

- Đức Chánh giác Kassapa có một Tăng hội 20.000 Tỳkhuu.

- Đức Chánh giác Gotama có một Tăng hội 1.250 Tỳkhuu⁽²⁾.

Số lượng 1.250 vị Tỳkhuu của Đức Thế Tôn là ai?

Là 1.000 vị Tỳkhuu nhóm của Đức Uruvelā Kassapa và 250 vị Tỳkhuu theo Đức Xá lợi phất và Đức Mụckiênliên.

Trong lần Đại hội Thánh Tăng này, Đức Phật ban cho Đức Xá lợi phất là “Thượng thủ thính văn tay phải”, Đức Mụckiênliên là Thượng thủ thính văn tay trái, rồi Đức Thế Tôn tuyên thuyết “Huấn từ Giải thoát” (ovāda Pāṭimokkha) theo truyền thống chư Phật Chánh giác.

***Hai loại “Huấn từ giải thoát”** (ovāda pāṭimokkha).

Chữ Pāṭimokkha = Pa (trộn vụn) + aṭi (cao tốt) + mokkha (giải thoát).

Có hai loại “Pāṭimokkha” là: “Lời giáo huấn giải thoát” (ovāda pāṭimokkha) và Tạng Luật đặc biệt là “học giới” (sikkhāpada) do Đức Thế Tôn ban hành.

a-Huấn từ giải thoát.

Có chung cho chư Phật Chánh giác, gồm có 3 câu kệ, khởi đầu là:

a-Khantī paramaṃ tapo titikkhā; nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā.

Na hi pabbajjito parūpaghātī; samano hoti paraṃ viheṭṭhayanto:

“Chư Phật thường giảng dạy; Nhẫn, khổ hạnh tối thượng.

Nípàn là tối thượng; xuất gia không phá người.

Samôn không hại người.

b- Sabbapāpassa akaraṃaṃ; kusalassa upasampadā.

Sacittapariyodapanam; etaṃ buddhāna sāsanaṃ:

“Không làm mọi điều ác; thành tựu các hạnh lành.

Tâm ý giữ trong sạch; chừa lời chư Phật dạy.

c- Anupavādo anūpaghāto; pātimokkhe ca saṃsaro.

Mattaññutā ca bhattasmiṃ; adhicitte ca āyogo.

Etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

“Không phỉ báng, phá hoại; hộ trì giới căn bản.

Ăn uống có tiết độ, sàng tọa chỗ nhàn tịnh.

Chuyên chú tăng thượng tâm, chính lời chư Phật dạy”. (HT.TMC d).

Theo kinh Đại Bản (Mahāpadānasuttanta) trong Trường bộ kinh thì:

Vào thời Đức Chánh giác Vipassī, có tất cả là 84.000 tự viện trải rộng khắp châu Diêmphù (Jambudīpa), mỗi tự viện có từ 10 đến 20 ngàn vị Tỳkhuu trú ngụ, nhưng tất cả chư Tỳkhuu đều hành lễ bố tát (uposatha) tại vườn nai Khemā gần kinh đô Bandhumatī.

⁽¹⁾- Lục thông là : Biến hoá thông (iddhividhi), Thiên nhĩ thông (dibbasota), Tha tâm thông (cetopariññāṇa), Túc mạng thông (pubbenivāsānussati), Sinh tử thông (cutūpapātaññāṇa) và Lậu tận thông (biết rõ mọi ô nhiễm đã diệt tận) āsavakkhayaññāṇa).

⁽²⁾- D.ii. Kinh Đại Bản (Mahāpadānasuttanta)

Chư Tăng thời ấy sống thanh tu, tách ly những người “khác tính” (visabhāga puggala), nghĩa là “lánh xa” những kẻ ác giới, lười nhác ... Các Ngài thiên về hạnh Đầudà (dhutaṅga).

Lễ bôttát trong thời Đức Phật Vipassī, 6 năm thực hiện một lần, chư thiên đảm nhiệm phận sự thông báo “lễ bôttát”.

Khi một năm vừa mãn, chư thiên tuyên bố: “Này các hiền giả, một năm vừa mãn nay còn lại năm năm. Sau năm năm hãy đến kinh đô Bandhumatī để tụng đọc giới bốn.

Hai năm vừa mãn, chư thiên tuyên bố: “Này các hiền giả, hai năm vừa mãn nay còn lại bốn năm. Sau bốn năm, hãy đến kinh đô Bandhumatī để tụng đọc giới bốn.

Ba năm vừa mãn, chư thiên tuyên bố: “Này các hiền giả, ba năm vừa mãn nay còn lại ba năm. Sau ba năm, hãy đến kinh đô Bandhumatī để tụng đọc giới bốn.

Bốn năm vừa mãn, chư thiên tuyên bố: “Này các hiền giả, bốn năm vừa mãn nay còn lại hai năm. Sau hai năm, hãy đến kinh đô Bandhumatī để tụng đọc giới bốn.

Năm năm vừa mãn, chư thiên tuyên bố: “Này các hiền giả, năm năm vừa mãn nay còn lại một năm. Sau một năm, hãy đến kinh đô Bandhumatī để tụng đọc giới bốn.

Sáu năm vừa mãn, chư thiên tuyên bố: “Này các hiền giả, sáu năm vừa mãn. Nay đã đến ngày đi đến kinh đô Bandhumatī để tụng đọc giới bốn (HT Thích Minh Châu dịch).

Chư Tỳkhuu có thần thông đi đến nơi hành lễ bôttát, các Tỳkhuu không có thần thông thường sống gần bờ biển thanh vắng, nghe chư thiên thông báo, các Ngài thu xếp chỗ ngụ cho ngăn nắp, sạch sẽ, đáp y cho chỉnh tề, cầm bát rồi nguyện rằng: “Xin cho rời khỏi chỗ này, đến nơi hành lễ bôttát”, tức thì các Ngài thấy mình đang ngồi dưới chân Đức Phật, đó là do thần lực của chư thiên hỗ trợ.

Rồi Đức Thế Tôn Vipassī thuyết lên ba kệ ngôn trên.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có khác chi tiết chút ít là: Tương truyền Đức Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn về việc làm của Chư Phật Chánh giác quá khứ trong ngày bôttát như thế nào? Đức Thế Tôn dạy Đức Ānanda rằng “Tất cả chư Phật Chánh giác quá khứ đều dạy 3 kệ ngôn trên”, khởi đầu là “Sabbapassa ...”, câu thứ hai là “Khantī paramam ...” câu thứ ba là “Anupavādo ...” và “Đức Phật Vipassī cứ 7 năm Ngài hành lễ bôttát một lần”⁽¹⁾. Đức Chánh giác Sikhī, Đức Phật Vessabhū 6 năm hành lễ bôttát một lần; Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana 1 năm hành lễ bôttát một lần, Đức Phật Kassapa 6 tháng hành lễ bôttát một lần (sđđ).

Riêng Đức Phật Gotama thì nửa tháng hành lễ bôttát một lần.

b- Học giới.

Theo Bản Sớ giải Miến Điện thì: Chư Phật có thọ mạng dài, không chế định học giới cho các Tỳkhuu, các Ngài tụng Ovādapāṭimokkha (Huấn từ giải thoát) trọn kiếp sống.

Chư Phật có thọ mạng ngắn, có chế định học giới cho các Tỳkhuu (sẽ giải thích trong “mùa an cư thứ 12”), Đức Phật chỉ tụng Ovādapāṭimokkha ở “thời kỳ đầu giác ngộ” (paṭhamabodhi).

Từ khi Ngài chế định học giới thì Ngài không tụng Ovādapāṭimokkha nữa và các Tỳkhuu đệ tử sẽ tụng đọc giới bốn (sikkhāpadā).

Như vậy, Đức Thế Tôn Gotama tụng Ovādapāṭimokkha khoảng 15 năm đầu của Giáo pháp.

Tuy nhiên, theo Tăng chi kinh và Luật Tiểu Phẩm: Khi Đức Thế Tôn trú ở chùa Đông phương (Pubbārāma) do bà Visākhā kiến tạo cúng dường đến Đức Phật cùng chư Tăng.

⁽¹⁾- Đại Trưởng lão Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 183, 184, 185.

Bấy giờ vào ngày lễ bô tát, trong hội chúng Tăng có vị Tỳkhuu phạm giới, Đức Mụckiềnliên dùng thần lực đưa vị Tỳkhuu phạm giới ra khỏi hội chúng. Rồi Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này các Tỳkhuu, các thầy hãy làm lễ bô tát, hãy đọc giới bốn.

Này các Tỳkhuu, bắt đầu từ nay, Như Lai sẽ không đọc giới bốn.

Này các Tỳkhuu, không có sự kiện, không có cơ hội rằng “Như Lai có thể đọc giới bốn trong một hội chúng không thanh tịnh”⁽¹⁾.

Không thể biết chính xác “chùa Đông phương” được xây dựng vào hạ thứ mấy của Đức Thế Tôn, nhưng chắc chắn không thể vào hạ thứ 15”.

Và Theo Luật Đại phẩm (Mahāvagga), Đức Thế Tôn cho phép chư Tỳkhuu được đọc tụng giới bốn, gồm những học giới đã được Đức Thế Tôn quy định⁽²⁾, không được đọc tụng Ovādapāṭimokkha vì đó là “huấn từ của chư Phật”.

Hỏi. Vì sao chư Phật có thọ mạng dài, không chế định học giới cho chư Tỳkhuu?

Đáp. Theo thông lệ của chư Phật Chánh giác, khi có “người vi phạm vào tội lỗi” khi ấy các Đức Thế Tôn mới chế định học giới.

Ví như khi có “bệnh hiểm lộ”, vị lương y mới bốc thuốc trị bệnh, cũng vậy, khi có “Tỳkhuu vi phạm vào bất thiện pháp bằng thân hay ngữ”, khi ấy Đức Thế Tôn chế định học giới cho chư Tỳkhuu.

Nếu như “bệnh còn tiềm ẩn”, vị lương y chỉ cách “ngăn ngừa, phòng bệnh”, cũng vậy, với “bất thiện pháp về ý” thì Đức Thế Tôn giảng pháp để “ngăn chặn và trừ diệt”. Do đó “Luật tương ứng với Pháp”, như lời dạy của Đức Thế Tôn :

Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte c’eva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhitaṃ ettha gantabbaṃ; “Addhā idaṃ tassa Bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa suggahītaṃ”:

“Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, và nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các người có thể kết luận: “Chắc chắn những lời ấy là lời dạy của Đức Thế Tôn và vị Tỳkhuu ấy đã lãnh giáo chơn chánh”⁽³⁾.

b- Học giới (sikkhāpadā).

Học giới là “những điều học do Đức Thế Tôn ban hành”, **Học giới** này được Đức Thế Tôn gom vào “Giới- định- tuệ”. Như Kinh văn:

Sādhikamidaṃ, bhikkhave, diyaddhasikkhāpadasataṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati:

“Này các Tỳkhuu, hơn 150 học giới, cần phải nửa tháng đọc một lần”

Tisso imā, bhikkhave, sikkhā yatthetaṃ sabbaṃ samodhānaṃ gacchati. Tamā tisso?

“Này các Tỳkhuu, ở đây Học giới được thu nhiếp thành ba. Thế nào là ba?”

Adhisīlasikkhā, adhicitasikkhā, adhipaññasikkhā:

“Tăng thục giới học, tăng thục tâm học, tăng thục tuệ học”⁽⁴⁾.

* **Chư Tỳkhuu dị nghị.**

Theo Sớ giải kinh Pháp cú, việc Đức Thế Tôn ban địa vị “Thượng thủ tinh văn” (aggasāvaka) cho Đức Xá lợi phất và Đức Mụckiềnliên.

Chư Tỳkhuu bàn luận với nhau rằng: “Đức Đạo sư theo “phương diện thế gian mà định đặt” (mukhalokanena), đáng ra hai địa vị này có cho “nhóm 5 Kiều Trần Như”, nếu không kể các vị ấy, Đức Thế Tôn nên ban cho “nhóm 55 có Đức Yasa đứng đầu”. Ngoài ra còn có 30 vị Bhadda vaggiya, nếu không cũng là “nhóm 1.000 có Đức Uruvelā Kassapa đứng đầu”.

Nghe chư Tỳkhuu bàn luận như thế, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

⁽¹⁾- A.iv, 204. Chương 8 pháp. Kinh “Ngày trai giới” (Uposathasutta) và ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm. Chương IX. Định chi Giới bốn Pāṭimokkha.

⁽²⁾- Vin. Luật Đại phẩm (Mahāvagga). Chương II. Lễ Uposatha.

⁽³⁾- HT Thích Minh Châu (d). D.iii. Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta), 10.

⁽⁴⁾- A.i,231. Chương 3 pháp. Phẩm IX, Samôn. Kinh Học giới 1 (pathamasikkhāsuttaṃ)

“Này các tỳkhuu, các thầy đang luận bàn đề tài nào vậy?”.

Chư Tỳkhuu thuật lại điều đang luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này chư Tỳkhuu, Như Lai ban địa vị theo ước nguyện quá khứ, Như Lai không ban địa vị “theo phương diện thế gian”.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳkhuu, Đức Thế Tôn cho biết:

- Cách đây 1 Atăngkỳ (asaṅkheyya) và 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân của Đức Xá Lợi Phất là đạo sĩ Sārada đã phát nguyện thành “Thượng thủ thỉnh văn tay phải của Đức Chánh giác tương lai”, và tiền thân của Đức Mục Kiền Liên là Trưởng giả Sirivaddhana đã phát nguyện thành “Thượng thủ thỉnh văn tay trái của Đức Chánh giác tương lai”.

- Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, trong thời Đức Phật Padumuttara (Liên hoa), tiền thân của Đức Aññata Koṇḍañña (A-nhã Kiều Trần Như) có phát nguyện là “vị chứng đạt pháp trước tiên trong giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai”.

- Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Đức Uruvelā Kassapa có phát nguyện “thành tựu địa vị tối thắng về “có nhiều đồ chúng”.

Còn các vị Thánh Alahán thỉnh văn còn lại chỉ ước nguyện “chứng đạt Thánh quả Alahán” mà thôi⁽¹⁾.

Sau khi Đức Thế Tôn giải toả nghi hoặc của chư Tỳkhuu, tiếp theo, Đức Xá Lợi Phất trình lên Đức Thế Tôn việc Tôn chủ Sañjaya từ chối không đến yết kiến Đức Phật để nghe pháp. Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

11- Asāre saramatino; sāre cāsāradassino.

Te saram nādhigacchanti; micchāsaṅkappagocarā:

“Không cốt lỗi nghĩ là cốt lỗi; cốt lỗi thấy không cốt lỗi.

Người ấy không đạt cốt lỗi; dẫn đến tìm quấy”.

12- Sārañca sārato ñatvā; asārañca asārato.

Te saram adhigacchati; sammāsaṅkappagocarā.

“Cốt lỗi biết cốt lỗi; không cốt lỗi là không cốt lỗi.

Người ấy đạt cốt lỗi cao tột; dẫn đến tìm kiếm đúng”(sđđ).

⁽¹⁾- Xem thêm DhpA. Câu số 11- 12.

HAI VỊ THƯỢNG THỦ THINH VĂN

I- Đức Xá lợi phất.

Các học giả mô tả “cuộc đời của Đức Xá lợi phất và Mục Kiền Liên”⁽¹⁾ rất nhiều, ở đây chúng tôi chỉ mô tả những nét chính về cuộc đời của 2 vị Thượng thủ tinh văn.

*Tiên sự.

Theo tập Ký sự (Apadāna)⁽²⁾. Cách hiền kiếp này trở về trước 1 Atăng kỳ (asankheyya) và 100 ngàn kiếp trái đất, bảy giờ thế gian sáng rực với hào quang của Đức Phật Anomadassī.

Tiền thân của Đức Xá lợi phất lúc bảy giờ là đạo sĩ khổ hạnh có tên là Surucī chứng đạt được 8 bậc thiền cùng năm thắng trí, sống ẩn cư trong núi Lambaka, không xa núi Hy Mã Lạp Sơn⁽³⁾.

Đạo sĩ Surucī có 24.000 đệ tử, là những đạo sĩ chứng đạt 8 bậc thiền cùng năm thắng trí.

Đức Phật Anomadassī đến núi Lambaka để an trú trong Đại định (Định diệt thọ tướng), đạo sĩ Surucī nhìn thấy Đức Phật Anomadassī đang ngồi thiền tịnh, đạo sĩ xem xét thấy được các đại nhân tướng của Đức Phật, vị ấy quả quyết “đây là bậc Chánh giác”.

Đạo sĩ tự mình quét dọn chung quanh chỗ ngồi của Đức Phật Anomadassī, tìm hoa thơm cúng dường đến Đức Phật.

Rồi đạo sĩ Surucī chấp tay cung kính đánh lễ Đức Phật, nói lên những kệ ngôn tán thán trí tuệ của Đức Chánh giác:

1- Yena ñāṇena sambuddho viharittha’anāsavo,
taṃ ñāṇaṃ kittavissāmi suṇātha mama bhāsato.

“Đấng Toàn Giác bậc không còn lậu hoặc đã an trú với trí tuệ nào, tôi sẽ tán dương trí tuệ ấy. Xin các người hãy lắng nghe tôi nói”.

2- Samuddharas’imaṃ lokam sayambhū amitodaya,
tava dassana māgama kaṅkhāsotaṃ tarantite.

“Bạch đấng Tự Chủ có sự tấn hoá vô lượng, xin Ngài hãy tiếp độ thế gian này. Sau khi đi đến nhìn thấy Ngài, những người ấy vượt qua dòng nước nghi hoặc”.

3’- Tvaṃ satthā ca ketu ca dhajo yūpo ca pāṇinam,
parāyaṇo pātittā ca dīpo ca dipaduttamo.

“Bạch đấng Tối Thượng của loài người, Ngài là bậc Thầy, là cờ hiệu, là biểu tượng, là mục đích tối cao, là nơi nương tựa, là sự nâng đỡ và là ngọn đèn của chúng sinh”.

4- Sakkā samudde udakaṃ pametum ālhakena vā,
Na tveva tava sabbaññū ñāṇaṃ sakkā pametave.

“Bạch đấng Toàn Tri, có thể đo lường nước ở biển cả bằng vật chứa, nhưng không thể nào đo lường trí tuệ của Ngài”.

5- Dharetum paṭhavim sakkā ṭhapetvā tulamaṇḍale,
Na tveva tava sabbaññū ñāṇaṃ sakkā dharetave.

“Bạch đấng Toàn Tri, có thể nắm lấy trái đất đặt vào đĩa cân, nhưng không thể nắm lấy trí tuệ của Ngài”.

6- Ākāsaṃ minituṃ sakkā rajjuyā aṅgulena vā,
na tveva tava sabbaññū ñāṇaṃ sakkā pametave.

(1)- Xem Nguyễn Điều (d). Cuộc đời Xá lợi phất; Cuộc đời Mục Kiền Liên.

(2)- ĐĐ Indacando (d). Thánh nhân Ký sự I. Ký sự Trưởng lão Sāriputta (Sāriputtattherāpadānam).

(3)- Cách trái đất này 1 Atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, lại có núi Hymālāpsơn, sự kiện này cũng lạ kỳ thật - Ns.

“Bạch đấng Toàn Tri, có thể đo đạc bầu trời bằng sợi thừng hoặc bằng ngón tay, nhưng không thể nào đo lường trí tuệ của Ngài”.

7- Mahāsamudde udakaṃ paṭhaviṃ c’ākhitaṃ jahe,
buddhānaṃ upādāya upamāto na yujjare.

“Trí tuệ của Đức Phật) vượt hẳn nước trong đại dương và đất liền rắn rỏi. So sánh với trí tuệ của Đức Phật không gì được xem là tương đương”.

8- Sadevakassa lokassa cittaṃ vesam pavattati,
Antojālīkatā’ete tava nāṇamhi cakkhuma.

“Bạch đấng Hữu Nhãn, ở thế gian luôn cả chư thiên, những ai có tâm (được) vận hành, họ đều đi vào trong màng lưới ở trí tuệ của Ngài”.

9- Yena nāṇena pattosi kevalaṃ bodhimuttamaṃ,
Tena nāṇena sabbaññū maddasi paratitthiye.

“Bạch đấng Toàn Tri, bằng trí tuệ nào Ngài (đã) chứng đạt sự Giác Ngộ tối thượng toàn vẹn thì bằng trí tuệ ấy Ngài (đã) chế ngự các ngoại đạo khác”.

Sau khi tán thán trí tuệ của Đức Phật với 9 kệ ngôn, đạo sĩ Surucī trải tấm da sơn dương đen trên mặt đất, rồi ngồi xuống, tán thán trí tuệ của Đức Phật một lần nữa rằng:

“Bạch Thế Tôn, núi Tudi (Sineru) chìm sâu vào đại dương 84 ngàn dotuần, vượt lên cao 84 ngàn do tuần, rộng 84 ngàn do tuần. Núi chúa ấy bị nghiền nát thành bụi, bụi ấy co thể hết nhưng trí tuệ của Đức Thế Tôn không thể đo lường được”...

Đức Thế Tôn sau 7 ngày xuất khỏi Đại định, Ngài khởi lên ý nghĩ: “Thượng thủ thính văn tay phải của Như Lai hãy đến đây”, Đức Nisabha là vị Thượng thủ tay phải của Đức thế Tôn Anomadassī biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, Ngài cùng 100 ngàn tỳkhuu tùy tùng là bậc Thánh Alahán lục thông, theo đường hư không đến hầu Đức Phật. Đức Thế Tôn Anomadassī mỉm cười. thị giả của Đức Thế Tôn Anomadassī là Ngài Varuṇa bạch hỏi:

-“Bạch Thế Tôn, do nhân chi duyên chi Đức Thế Tôn mỉm cười?”.

Đức Thế Tôn Anomadassī tiên tri rằng:

“Người nào đã cúng dường đấng Như Lai bằng hoa thơm, đã tán thán trí của đấng Như Lai. Người ấy sẽ là chúa chư thiên 100 ngàn kiếp trái đất, là vua Chuyển Luân một ngàn lần. Sau 1 atăng kỳ và trăm ngàn đại kiếp, thiện gia tử này sẽ là thượng thủ thính văn tay phải của Đức Chánh giác Gotama, là con của nữ Balamôn Sārī”.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có khác, như sau: “Cách hiền hiệp này trở về trước một Atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân của Đức Xá lợi phất là thanh niên Balamôn tên là Sārada, con của một đại trưởng giả, tiền thân của Đức Mụckiền liên là thanh niên có tên là Sirivaḍḍhana, con của một đại trưởng giả khác; hai thanh niên này là bạn thân với nhau từ khi còn thơ ấu.

Khi cha mẹ qua đời, thanh niên Sārada kiểm tra lại gia sản được kế thừa, một suy nghĩ sinh lên trong tâm của thanh niên Sārada rằng:

“Ta chỉ biết sự tồn tại của gia sản này trong hiện tại, nhưng ta không thể biết sự tồn tại của chúng về sau đó. Vì tất cả chúng sinh đều phải chịu tử vong, gia sản này cũng mang tính vô thường như thế ấy.

Thật thích hợp, nếu ta trở thành vị Samôn để tìm phương pháp thoát ra khỏi sự chi phối của định luật vô thường”.

Thanh niên Sārada đi đến gặp thanh niên Sirivaḍḍhana nói rằng:

- Đây bạn Sirivaḍḍhana, tôi sẽ trở thành vị Samôn để tìm pháp ra khỏi sự sinh tử luân hồi. Bạn có đi xuất gia cùng tôi không?

- Đây bạn Sārada, tôi không thể đi được. Nếu muốn bạn hãy đi đi, tôi sẽ hộ độ cho bạn.

Một ý nghĩ phát sinh cho thanh niên Sārada:

“Những ai đi đến kiếp lai sinh, họ chỉ đi riêng mình, không thể mang theo thân quyến hay bạn hữu cùng đi. Đi theo người ấy chỉ có nghiệp thiện hay bất thiện nghiệp mà thôi, đó chính là tài sản mà người ấy mang theo khi đến cảnh giới mới”.

Thanh niên Sārada trở về nhà, cho mở tất cả những kho tài sản như châu báu, ngọc, vàng, bạc, tiền ... bố thí hết tài sản cho những người nghèo khổ, kẻ ăn xin, những cô lão ... rồi xuất gia làm ẩn sĩ, trú ngụ ở chân núi Tuyết.

Đạo sĩ Sārada nỗ lực tu tập, chứng đắc 8 thiên chứng cùng 5 thắng trí phạm, đạo sĩ có 74.000 đạo sĩ môn đệ, tất cả cũng chứng đạt 8 thiên và 5 thắng trí phạm.

Thời ấy, nhân loại có tuổi thọ là 100 ngàn tuổi, thế gian đang rực sáng với Phật quang của Đức Chánh Giác Anomadassī, Ngài giáng sinh trong kinh thành Buddhamaṭī (còn gọi là Candamaṭī), thuộc dòng Sátđếly (khattiya), cha của Ngài là Đức vua Yasavanta, mẹ là Hoàng hậu Yasodharā. Ngài giác ngộ dưới cội cây Ajjuna, hào quang từ thân của Ngài toả ra là 12 dotuần.

Thượng thủ tinh văn tay phải là Đức Nisabha, vị thượng thủ tinh văn tay trái là Đức Anoma, thị giả là Đức Varuṇa, Đức Thế Tôn Anomadassī có hội chúng tùy tùng là 100 ngàn Tỳkhu.

Một hôm, vào lúc hừng sáng Đức Thế Tôn Anomadassī sau khi xuất khỏi đại bi định (mahākaruṇā samāpatti), Ngài đưa Phật trí quán xét thế gian, thấy 74 ngàn đạo sĩ đệ tử của đạo sĩ Sārada lọt vào võng trí, Đức Thế Tôn thấy rằng: “Các đạo sĩ này sẽ thành tựu thánh quả Alahán, riêng đạo sĩ tóc bện Sārada sẽ phát nguyện thành “vị Thượng thủ tinh văn tay phải” của Đức Chánh giác tương lai. Rồi gia chủ Sirivaddhana nghe theo lời của đạo sĩ Sārada, tạo duyên lành đến Đức Phật và chư Tăng, phát nguyện thành “vị Thượng thủ tinh văn tay trái” của Đức Chánh giác vị lai”.

Vậy Như Lai hãy đến nơi cư ngụ của đạo sĩ tóc bện Sārada.

Đức Thế Tôn Anomadassī lặng lẽ cầm y bát đi đến trú xá của đạo sĩ tóc bện Sārada, như sư tử vương âm thầm lia đàn ra đi một mình.

Đức Thế Tôn Anomadassī quyết định rằng: “Đạo sĩ tóc bện Sārada sẽ nhận biết Như Lai là đấng Chánh giác”.

Từ trên hư không Đức Phật hạ xuống trước mặt đạo sĩ Sārada, bấy giờ các môn đệ của đạo sĩ đã vào rừng tìm thực phẩm.

Đạo sĩ Sārada thấy vị Samôn uy nghi, tướngng hào quang minh đứng trước mặt, ông thấy rõ các đại nhân tướng của Đức Phật, đạo sĩ suy nghĩ:

“Theo ta biết, người có đầy đủ 32 đại nhân tướng này, nếu tại gia sẽ là vua Chuyển luân; nếu xuất gia sẽ là bậc Chánh Giác. Vị này chắc chắn là Đức Chánh Giác rồi”.

Đạo sĩ Sārada đi đến trước Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn bằng “năm chi chạm đất”, rồi sửa soạn nơi an tọa, thỉnh Đức Thế Tôn ngồi vào nơi ấy, rồi đạo sĩ ngồi xuống một bên ở nơi phải lễ.

Các đạo sĩ tóc bện tìm trái cây trong rừng trở về, thấy thầy mình ngồi nơi thấp hơn Đức Thế Tôn, kinh ngạc bạch hỏi rằng:

- Bạch thầy, chúng con chu du nhiều nơi, chưa thấy ai cao thượng hơn thầy. Nhưng so với vị Samôn này, dường như thầy thấp kém hơn?

- Nay các con, đừng đem hạt cải mà sánh với núi Tudi (Sineru). Các con đừng mang thầy mà so sánh với Đức Chánh Giác.

Các đạo sĩ nghe thầy mình nói như vậy, hoan hỷ nghĩ thầm: “Thầy ta đã nói như thế, chắc chắn vị Samôn này là bậc Alahán Chánh giác rồi”.

Thế là, tất cả đạo sĩ môn đệ quỳ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, đạo sĩ Sārada dạy các môn đệ rằng:

“Các con hãy cúng dường vật thực cùng nước đến Đức Thế Tôn đi”.

Tự thân đạo sĩ chọn lấy những trái cây quý, rửa sạch cúng dường vào bát của Đức Phật, rồi đạo sĩ tự thân lọc nước dâng đến Đức Thế Tôn để Ngài rửa tay. Sau khi Đức

Thế Tôn thọ thực xong rồi, Ngài ngồi yên lặng trên chỗ ngồi, các đạo sĩ ngồi bên dưới Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn khởi ý: “Hội chúng của Như Lai hãy đến đây”.

Với tâm mình, biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn, hai vị Thượng thủ cùng 100 ngàn vị Tỳkhuu Alahán theo đường hư không đến nơi Đức Thế Tôn đang ngự, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên hợp lễ.

Tâm đạo sĩ Sārada vô cùng hoan hỷ, bảo các môn đệ rằng: “Này các con, nơi ngồi của Đức Thế Tôn còn thấp, chư Tỳkhuu không có chỗ ngồi.

Hôm nay các con hãy bày tỏ tâm tín thành đến Đức Chánh Giác cùng chư Thánh Tăng. Các con hãy kiến tạo chỗ ngồi để cúng dường đến Đức Phật và chư Tỳkhuu đi, các con hãy mang về đây những kỳ hoa dị thảo đầy hương sắc trong núi rừng này, thiết lập những ngôi bảo toạ cúng dường đến các Ngài”.

Trong chốc lát các đạo sĩ mang về vô số loại hương hoa cùng vô số loại cỏ quý hiếm.

Hỏi. Vì sao các vị ấy tìm hoa thơm quý lạ nhanh chóng vậy?

Đáp. Vì các đạo sĩ đều có thần thông, nên việc đi tìm những hoa quý lạ không khó khăn với các vị. Thời gian mà đạo sĩ Sārada ra lệnh cho các đạo sĩ môn đệ dường như dài hơn thời gian mà các đạo sĩ mang kỳ hoa, dị thảo đầy hương sắc mang về trú xá.

Năng lực thần thông thật tuyệt vời, vượt ra ngoài sự tưởng tượng.

Bảo toạ của Đức Phật ở vị trí cao nhất rộng một dotuần, rồi đến bảo toạ hai vị Thượng thủ thinh văn rộng nửa dotuần (= 2 gāvuta), các bảo toạ thấp và nhỏ dần theo hạ lap của chư Tỳkhuu, bảo toạ vị Thánh Alahán trẻ nhất cũng rộng một usabha (khoảng 140 cubit, 1 cubit tương đương 22 ngón tay).

Khi toàn tất những bảo toạ, đạo sĩ Sārada từ chỗ ngồi đứng lên, chấp tay cung kính bạch với Đức Thế Tôn rằng:

“Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài cùng chư Tỳkhuu ngự lên những bảo toạ hương hoa này, để chúng con được sự lợi ích, an lạc lâu dài”.

Có kệ Pāli như sau:

“Nānāpupphañca gandhañca; sannipātetvāna ekato.

Pupphāsanam paññāpetvā; idaṃ vacamabravim.

Idaṃ me āsanam vira; paññattam tavanucchavim”.

“Mama cittaṃ pasādentō; nisīdi pupphamāsane.

Sattarattindivam buddho; nisīdi pupphamāsane.

Mama cittaṃ pasādetvā; hāsavitvā sadevake’ti”.

“*Hương hoa nhiều thứ gộp chung,*

Kết xong bảo toạ, cúi cung bạch rằng:

Bạch Đại Hùng nên chăng bảo toạ?

Tôi vì Ngài kết đã thành công;

Thỉnh Ngài lên bảo toạ bông,

Cho tâm tôi sạch, cho lòng tôi vui.

Trên đài hoa Phật ngồi bảy bữa,

Khiến tâm tôi sạch rửa trần ai.

Chư Thiên dị chí muôn loài,

Chúng tôi hy vọng Phật oai nhiệm mầu”⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu ngự lên bảo toạ, đạo sĩ Sārada cầm lọng hoa che nắng cho Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn chúc phúc rằng: “Do sự cúng dường, cung kính này, quả phước lớn hãy phát sinh đến chư đạo sĩ tóc bện”.

Rồi Đức Đạo sư nhập vào thiền Diệt (Nirodha samāpatti), hai vị Thượng thủ cùng 100 ngàn vị Thánh Alahán hiểu biết Đức Đạo sư đang an trú tâm vào định “diệt thọ

(1)- Đại Trưởng ão Pháp Minh thi hoá.

tướng”, nên lần lượt hai vị Thượng thủ rồi tất cả chư Tỳkhuu đều an trú vào thiên Diệt.

Trọn 7 ngày Đức Phật cùng chư Tỳkhuu ngồi yên bất động, các đạo sĩ chấp tay cung kính đứng hầu Đức Phật và chư Tăng, ngoại trừ thời gian chia nhau đi tìm vật thực để lót dạ.

Riêng đạo sĩ Sārada trọn 7 ngày cầm lọng hầu Phật với tâm tràn đầy hỷ lạc (pīti). Sau 7 ngày, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu xuất khỏi thiên Diệt, Đức Thế Tôn dạy Đức Nisabha thuyết lên pháp thoại chúc phúc cho các đạo sĩ tóc bện.

Vị Thượng thủ thỉnh văn tay phải Nisabha nhập vào “Siêu việt trí Thinh văn” thuyết lên pháp thoại.

Dứt thời pháp thoại của Đức Nisabha, Đức Thế Tôn dạy Đức Anoma thuyết lên pháp thoại.

Vị Thượng thủ thỉnh văn tay trái nhập vào “Tam tạng trí” thuyết lên pháp thoại.

Tuy hai vị Thượng thủ thỉnh văn thay nhau thuyết lên pháp thoại, nhưng hội chúng đạo sĩ không ai chứng đắc đạo quả chi cả.

Đức Thế Tôn trú tâm vào “Phật trí vô biên” (Aparimāṇa buddhavisaya), thuyết lên pháp thoại. Dứt thời pháp cả 74.000 đạo sĩ tóc bện chứng quả Alahán, ngoại trừ đạo sĩ Sārada.

Hỏi. Vì sao đạo sĩ Sārada không chứng đắc đạo quả?

Đáp. Vì tâm không định. Khi nghe Đức Phật Anomadassī phán dạy Đức Nisabha thuyết pháp trước tiên, tâm đạo sĩ mơ ước rằng: “Ồ! Vị Trưởng lão này được Đức Thế Tôn dạy thuyết pháp trước nhất, như người con trưởng của vị vua Chuyển Luân. Ta hãy có được địa vị này trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác tương lai vậy.

Do mãi suy tư như thế, nên tâm đạo sĩ không yên tịnh, vì thế không chứng đắc quả vị chi cả.

Khi Đức Thế Tôn Anomadassī dứt pháp thoại, đạo sĩ Sārada chấp tay bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu ngồi bên tay phải của Ngài là chi trong Giáo pháp của Ngài?

- Đây đạo sĩ, vị Tỳkhuu ấy là Nisabha, là người trợ giúp Như Lai vận chuyển bánh xe pháp. Vị ấy chứng đạt thượng đỉnh Thinh văn trí, là Thượng thủ thỉnh văn tay phải của Đấng Như Lai.

- Kính bạch Đức Thế Tôn, với công hạnh của con đứng cầm lọng hầu Ngài trong suốt 7 ngày qua, con không mong cầu địa vị vua Chuyển Luân, Đế Thích hay Phạm thiên chủ chi cả. Con chỉ ước nguyện “thành tựu phẩm vị Thượng thủ thỉnh văn tay phải của Đức Chánh Giác vị lai”.

Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét : “Hạnh nguyện của đạo sĩ này có thành tựu như ý chăng?”.

Sau khi thấu rõ mọi việc, Đức Thế Tôn tiên tri rằng: “Sau 1 Atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, hạnh nguyện của thiện gia tử này sẽ trở thành hiện thực. Là Thượng thủ thỉnh văn tay phải của Đức Thế Tôn Gotama (CồĐàm), với tên gọi là Sāriputta (Xá lợi phất)”.

Còn các vị đạo sĩ là môn đệ trước đây của đạo sĩ Sārada, sau khi chứng Thánh quả Alahán, xin Đức Thế Tôn Anomadassī được xuất gia trong Giáo pháp này, Đức Thế Tôn duỗi bàn tay phải ra gọi rằng : “Etha bhikkho ti ... *Hãy đến đây, này các Tỳkhuu ...*”, lập tức râu tóc các vị ấy rụng hết, trên người có đầy đủ các tư cụ của bậc xuất gia, tuy mới xuất gia nhưng có tăng tướng như vị trưởng lão có trăm tuổi hạ.

Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu theo đường hư không trở về tự viện ở kinh thành Buddhamaṭī⁽¹⁾.

⁽¹⁾- Đại Trưởng lão Pháp Minh (d). DhpA. Câu 11-12.

Sau khi Đức Thế Tôn cùng chư Tăng rời khỏi trú xá của đạo sĩ tóc bện Sārada, đạo sĩ nghĩ đến người bạn tâm giao của mình là Trưởng giả Sirivaḍḍhana. Theo đường hư không đạo sĩ Sārada đến gặp Trưởng giả Sirivaḍḍhana tại lâu đài của Trưởng giả Sirivaḍḍhana.

Nhìn thấy đạo sĩ Sārada đứng trước cửa lâu đài, Trưởng giả Sirivaḍḍhana hân hoan rằng:

–“Ồ! Thầy của ta đã đến. Trong một thời gian dài ta đã xa cách thầy của ta, nay được gặp lại vị thầy khả kính rồi. Hân vị thầy của ta đến báo cho ta biết những tin vui”.

Trưởng giả Sirivaḍḍhana bước ra cửa lâu đài cung đón đạo sĩ Sārada, cho sửa soạn một chỗ ngồi trọng thể, cung thỉnh đạo sĩ ngồi lên, trưởng giả lấy một chiếc ghế khác thấp hơn đặt nơi hợp lẽ, rồi ngồi vào nơi ấy.

Trưởng giả Sirivaḍḍhana bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, những đạo sĩ tùy tùng của Ngài đâu rồi? Vì sao Ngài đến đây chỉ có một mình?

- Nay hiền hữu, các vị ấy không còn sống bên tôi nữa. Các vị ấy đã đoạn trừ mọi ô nhiễm, đã thành tựu Thánh quả Alahán và sống đời phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Chánh Giác Anomadassī rồi.

Đạo sĩ Sārada tường thuật lại những diễn biến của sự kiện đã nói trên đến Trưởng giả Sirivaḍḍhana.

- Bạch Ngài, vì sao Ngài không trở thành vị Thánh Alahán như những vị ấy?

- Nay hiền hữu Sirivaḍḍhana, khi tôi được trong thấy Đức Chánh Giác Anomadassī dạy Trưởng lão Nisabha giảng pháp trước tiên. Sau khi biết được vị ấy là “Thượng thủ tay phải” của Đức Thế Tôn Anomadassī, vị thay thế Đức Thế Tôn vận chuyển bánh xe pháp. Tôi ước nguyện đạt được địa vị ấy của Đức Chánh giác tương lai, nên tôi không chứng đạt Thánh quả chi cả.

Nay hiền hữu Sirivaḍḍhana, tôi đã ước nguyện thành tựu địa vị “Thượng thủ thính văn tay phải” của Đức Chánh giác tương lai. Vậy hiền hữu hãy ước nguyện là “Thượng thủ thính văn tay trái” của Đức Chánh Giác trong tương lai đi.

- Bạch Ngài, rất khó cung thỉnh được Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự đến đây, vì tôi chưa có diễm phúc thân cận với Đức Phật.

Đạo sĩ Sārada sách tấn bạn rằng:

–Ồ! Điều đó tôi có thể giúp cho bạn được. Bạn hãy chuẩn bị tạo phước lớn đặc biệt (adhikāra) cho mình đi, Tôi sẽ cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng cho bạn.

- Lành thay, lành thay. Bạch Ngài.

Nghe theo lời khuyên của bạn, Trưởng giả Sirivaḍḍhana cho san lấp bằng phẳng sân trước của toà lâu đài, rộng đến 8 karisa (1 karisa #1 mẫu đất), trải trên đó là cát trắng, trên lớp cát trắng là năm thứ hoa đồng nội (lāja), trải trên lớp hoa là lúa sālī, lúa nếp, lúa mì, lúa gạo và gạo rang là thứ năm. Trưởng giả cho kiến tạo mái vòm bao phủ vuông đất ở bên trên, mái vòm được lợp bằng hoa sen xanh.

Trưởng giả cho kiến tạo ngôi bảo toạ của Đức Phật cùng Tăng chúng, chuẩn bị vật thực thượng vị loại cứng loại mềm để cúng dường chư Tăng có Đức Phật là vị Thượng thủ.

Xong rồi, trưởng giả báo tin đến đạo sĩ Sārada, đạo sĩ Sārada thỉnh Đức Thế Tôn Abomadassī cùng 100.000 vị Tỳkhu Alahán ngự đến lâu đài của Trưởng giả Sirivaḍḍhana.

Trưởng giả Sirivaḍḍhana rước Đức Phật cùng chư Tăng đến nơi được soạn sẵn, cung thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng ngồi vào những bảo toạ.

Khi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng an vị xong rồi, trưởng giả cúng dường vật thực thượng vị đến Đức Phật và chư Tăng. Khi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng thọ thực xong rồi, trưởng giả cúng dường y quý đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Trưởng giả suy nghĩ “phẩm vị mà ta ước nguyện rất lớn, phước thiện này thật nhỏ nhoi với phẩm vị mà ta mong cầu. Vậy ta phải tạo thêm thiện sự vậy”.

Trưởng giả quỳ xuống dưới chân Đức Phật Anomadassī bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, phước thiện mà con đang tạo, không nhằm mục đích đạt ước nguyện nhỏ nhoi. Bạch Thế Tôn, xin Ngài ban cho con ân huệ là được thực hiện việc phước như thế này trọn 7 ngày.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, Trưởng giả Sirivaddhana thực hiện đại thí (mahādāna) trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, sau khi cúng dường vật thực thượng vị cùng y quý đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng, Trưởng giả Sirivaddhana quỳ dưới chân Đức Phật Anomadassī, đánh lễ Đức Phật bạch rằng

“Bạch Thế Tôn, bạn con là đạo sĩ Sārada đã ước nguyện thành “Thượng thủ tinh vân bên phải” của Đức Chánh Giác tương lai.

Với phước thiện mà con đã làm trong 7 ngày qua, xin cho con là “vị Thường thủ tinh vân tay trái” của Đức Chánh Giác tương lai”.

Đức Phật Anomadassī đưa Phật trí quán xét tương lai, rồi Ngài tiên tri rằng:

“Sau 1 Atāngkỳ và 100.000 kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này. Ước nguyện của thiên gia nam tử này sẽ trở thành hiện thực trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Gotama (CồĐàm)”.

Nghe lời tiên tri của Đức Chánh giác Anomadassī, tâm Trưởng giả Sirivaddhana tràn ngập niềm hoan hỷ.

Đức Thế Tôn tuy hỷ phước với thời pháp thoại, nói lên ân đức cao thượng của hạnh bố thí, rồi Ngài cùng Tăng chúng trở về tự viện.

Từ đó Trưởng giả Sirivaddhana nỗ lực thực hành những pháp thiện. Mệnh chung Trưởng giả Sirivaddhana sinh về cõi trời Dục giới, còn đạo sĩ Sārada mệnh chung sinh về Phạm thiên giới.

A- Đức Thế Tôn với Đức Xá Lợi Phất.

Đức Xá Lợi Phất được Đức Thế Tôn tuyên bố “tối thắng về trí tuệ” (etadaggaṃ mahāpaññanam)⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 ở cung trời “Ba mươi Ba” (Tāvātimsa), sau khi Ngài thuyết lên Tạng Thắng pháp (Abhidhamma) để tế độ Thiên tử Māyā (hậu thân của Hoàng hậu Māyā) và 800 triệu thiên nhân chứng Thánh quả, vị Thiên tử Māyā ở cung trời Đâu Suất (Tusita) chứng Thánh quả Dự Lưu.

Rồi Đức Thế Tôn ngự về nhân giới ở chân thành Saṅkassa, nhân loại tề tựu để cung nghinh Đức Thế Tôn dày đặc cả 36 dotuần, chư thiên Phạm thiên trong 10 muôn triệu thế giới tề tựu ở chân thành Saṅkassa để cung đón Đức Thế Tôn.

Từ thang ngọc, Đức Thế Tôn bước chân xuống chân thành Saṅkassa, đây là nơi ba vị Phật quá khứ là Đức Chánh Giác Kakusandha (Cù Lưu Tôn), Đức Chánh giác Koṇāgamana (Câu A Hàm Mâu Ni) và Đức Chánh giác Kassapa (Ca Diếp) đã từng đặt chân xuống khi từ cung trời “Ba mươi ba” trở về nhân giới.

Trong tương lai khi Đức Thế Tôn Metteyya (Di Lặc) thuyết xong tạng Thắng pháp ở cung trời Đao Lợi để tế độ vị thiên tử là hậu thân của “mẹ Bôtát Metteyya”. Đức Thế Tôn Metteyya ngự về nhân giới cũng ở chính nơi ấy⁽²⁾, đó là nơi “bất di dịch (avijahitattānam) trong hiện kiếp này”.

Chỗ dấu chân phải của Đức Thế Tôn đặt chân xuống, di tích ấy có tên gọi là *Sineru*.

Đức Xá Lợi Phất cùng đại chúng đi đến cung nghinh Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn phán hỏi Đức Xá Lợi Phất một câu hỏi thuộc về Phật trí:

Ye ca saṅkhāradhammāse; ye ca sekhā puthū idha.

(1)- A.i, 23. Chương một pháp. Phẩm “Người tối thắng”.

(2)- JA.i, 193.

Tesaṃ me nipako iriyaṃ; puttho pabrūhi mārisā'ti.

“Thuần thực pháp hữu vi; ở đây nhiều Hữu học.

Trí tuệ những vị ấy; trong uy nghi của chúng.

Hãy đáp lời ta hỏi; nói lên này thân hữu”. (HT TMC dịch)⁽¹⁾.

Đức Xá lợi phất chưa thể trả lời ngay được, Ngài im lặng ba lần.

Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn khắp 8 hướng, khi Ngài đưamắt nhìn hướng Đông, tất cả chư Thiên, Phạm thiên ở hướng Đông thưa rằng:

“Kính bạch Thế Tôn, không một ai trong hội chúng này đáp được câu hỏi của Đức Thế Tôn”.

Các hướng còn lại cũng tương tự như thế.

Bản Sớ giải có giải thích: “Phàm nhân có thắng trí⁽²⁾ chỉ biết được căn cơ (chỉ cho tâm Đạo và trí) đồng bậc, không thể biết được trí của bậc Dự lưu; bậc Dự lưu có thắng trí chỉ biết được căn cơ của hàng Dự lưu, không thể biết được trí của bậc Nhất Lai; bậc Nhất Lai có thắng trí chỉ biết được căn cơ của hàng Nhất lai, không thể biết được trí của bậc Bất Lai; bậc Bất lai có thắng trí chỉ biết được căn cơ của hàng Bất Lai, không biết được trí của bậc Alahán Nhất minh, bậc Alahán Nhất minh không thể biết được trí của bậc Alahán Tam Minh, bậc Alahán Tam minh không thể biết được trí của bậc Alahán Lục thông, bậc Alahán Lục thông không thể biết trí của bậc Alahán Tuệ phân tích; bậc Alahán tuệ phân tích không biết được trí của Đức Mụckiềnliên, Đức Mụckiềnliên không thể biết trí của Đức Xá lợi phất, Đức Xá lợi phất không thể biết trí của bậc Độc giác; bậc Độc giác không thể biết rõ trí của bậc Toàn giác.

Thật ra, Đức Xá lợi phất suy nghĩ: “Đức Thế Tôn hỏi đến sự diễn tiến đạo hành (paṭipadā) của bậc Hữu học và bậc Vô học.

Nhưng Ngài muốn đề cập đến nhóm pháp nào trong những pháp: Uân, Xứ, Giới, Đế, Quyền ... Khi nắm được ý của Đức Thế Tôn, ta sẽ đáp thuận theo ý của Ngài”.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Xá lợi phất không thể trả lời câu hỏi này, nếu Như Lai không gợi ý”. Ngài dạy rằng:

- Nay Xá lợi phất, hãy quán xét sự thật này đi.

Câu gợi ý của Đức Thế Tôn đã phát sinh trong trí Đức Xá lợi phất hàng trăm, hàng ngàn, hàng trăm ngàn đường lối về câu hỏi của Đức Thế Tôn. Và Đức Xá lợi phất đã đáp lời Đức Thế Tôn.

Đức Xá lợi phất từng rống lên tiếng rống con sư tử đang hồi sung mãn ở giữa hội chúng, trước mặt Đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, cho dù mưa suốt một đại kiếp, con vẫn có thể đếm được số lượng hạt mưa. Con vẫn có thể biết được bao nhiêu hạt rơi xuống biển, bao nhiêu hạt rơi trên đất, bao nhiêu hạt rơi trên núi ...

- Nay Xá lợi phất, Như Lai biết người có khả năng đó.

Điều ví dụ để so sánh trí của Đức Xá lợi phất không hề có, Đức Xá lợi phất có bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, cát trong sông Hằng có thể hết, nhưng trí của con không hết.

Bạch Thế Tôn, nước trong sông Hằng (Gaṅgā) luôn tràn đầy từ nguồn, không thể so với trí của con.

Nghĩa là. Đức Xá lợi phất muốn nói “mỗi hạt cát là một sự hiểu biết của con, số lượng cát trong sông Hằng có thể hết, nhưng số lượng hiểu biết của con không hết”; “mỗi hạt nước trong sông Hằng là một sự hiểu biết của con, số lượng nước trong

(1)- Kệ ngôn này trong Suttanipāta (Tiểu Tụng). Phẩm “Con đường đến bờkia” (Pārāyanavaggo). Câu hỏi của Ajita.

(2)- Thắng trí ở đây chỉ cho “Tha tâm thông” – Ns.

sông Hằng đang tràn đầy từ các nguồn sông, rạch đổ vào có thể hết. nhưng số lượng hiểu biết của con không hết”(1).

Trong tập Apadāna (Thánh nhân Ký sự), Đức Xá lợi phất cũng tự nói lên điều này như sau:

Himavantam upādāya sāgarañca mahodadhim,

Etth’antare yam pulinaṃ gaṇanāto asaṅkhiyam:

“Bắt nguồn từ núi Hymālap cho đến biển cả và đại dương, số lượng cát ở vào khoảng giữa ấy là vô kể bằng cách tính đếm”(2).

Tampi sakkā asesena saṅkhātumgaṇanā yathā,

Na tveva sārīputtassa paññāy’anto bhavissati:

“Mặc dù có thể tính toán toàn bộ số lượng cát ấy bằng cách tính đếm, nhưng sẽ không có mức tận cùng ở trí tuệ của Xá lợi phất”.

Mahāsamudde ūmiyo gaṇanāto asaṅkhiyā,

Tatheva sārīputtassa paññāy’anto na hessati:

“Các làn sóng của biển cả là không thể ước lượng bằng cách tính đếm, tương tự như thế sẽ không có điểm tận cùng ở trí tuệ của Xá lợi phất”(3).

Từ thành Saṅkassa Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu ngự về Kỳ viên tịnh xá (Jetavanavihāra). Vào buổi chiều chư Tỳ khưu cùng nhau bàn luận trong Giảng đường rằng:

- Nay chư Hiền, thật là kỳ diệu thay trí tuệ của Tướng quân chánh pháp. Câu hỏi của Đức Thế Tôn không một ai giải đáp được, chỉ có Tôn giả Xá lợi phất đáp được mà thôi”.

Nghe chư Tỳ khưu bàn luận, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Như Lai sẽ làm sáng tỏ vấn đề này đến chư Tỳ khưu”.

Đức Thế Tôn đi đến Giảng đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, rồi Ngài hỏi chư Tỳ khưu rằng:

- Nay chư Tỳ khưu, các thầy đang luận bàn về đề tài gì?

Chư Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn về “đề tài đang bàn luận”. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay chư Tỳ khưu, chẳng phải hôm nay chỉ có Xá lợi phất mới giải đáp được câu hỏi của Như Lai, trong quá khứ tiền thân của Xá lợi phất cũng có lần như thế rồi.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Brahmadatta trị vì vương quốc Balanai (Bārāṇasī), Bôtát sinh ra trong một gia đình Balamôn ở phương Tây bắc. Ngài theo học nghiệp nghệ ở kinh thành Takkasilā.

Khi cha mẹ qua đời, Ngài xuất gia làm đạo sĩ tu tập trong núi Tuyết, Bôtát thành tựu được thiền chứng cùng năm tháng trí, Bôtát có 500 đệ tử. Một lần nọ, vị đệ tử trưởng của Bôtát cùng 250 vị đạo sĩ xuống kinh thành để tìm muối và dấm.

Trong thời gian ấy, Bôtát hết tuổi thọ, các đệ tử vây quanh Bôtát muốn biết Ngài thành tựu như thế nào, đã hỏi rằng:

- Bạch thầy, thầy đã thành đạt như thế nào?

- Natthi kiñci (chẳng có chi).

Rồi Bôtát mệnh chung, các môn đệ bàn luận rằng: “Thầy chúng ta chẳng đạt được gì cả”.

Bôtát mệnh chung tái sinh về cõi Phạm thiên Sắc giới là Quang âm thiên. Tuy Bôtát chứng đạt thiền Vô sắc, nhưng không muốn tái sinh về cõi Vô sắc, nên ước nguyện tái sinh về cõi Sắc giới.

(1)- Đại trường lạp Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 181.

(2)- là hằng hà sa số, nhiều như cát sông Hằng.

(3)- ĐĐ Indacando(d). Thánh nhân ký sự I (Apadāna). Ký sự Trưởng lão Xá lợi phất. (Sārīputtatheraapadānam) (câu số 256-256-259).

Vị đạo sĩ trưởng cùng 250 đạo sĩ đi tìm muối và dấm trở về, khi biết thầy mệnh chung, vị đạo sĩ trưởng hỏi các đạo sĩ đồng môn về sự thành tựu của thầy, các đạo sĩ đáp:

- Thầy không đạt chi cả.

Rồi thuật lại “lời cuối cùng của Bôtát”, suy gẫm vị đạo sĩ trưởng nói rằng: “Các vị không hiểu được ý của thầy rồi, thầy chúng ta đã thành tựu tầng thiên “Vô sở hữu xứ”.

Nhưng cả nhóm đạo sĩ không tin lời vị đạo sĩ trưởng. Nơi Quang Âm thiên Bôtát biết sự nghi hoặc của các môn đệ trước đây của mình, Ngài suy nghĩ: “Các người này thật như người mù, không tin đệ tử trưởng của ta. Ta sẽ làm cho rõ sự việc này trước đại chúng”.

Từ Phạm thiên giới Bôtát ngự xuống nhân giới đứng giữa hư không trên tu viện trước đây của mình, tán thán trí của đạo sĩ trưởng, rồi nói lên kệ ngôn:

Parosahassampi samāgatānaṃ; kandeyyumaṃ te vassasataṃ apaññā.

Ekova seyyo puriso sapañño; yo bhāsitaṃ vijānāti atthan’ti.

“Ngàn người ngu hội lại; vô trí than khóc trăm năm.

Không bằng một người trí; hiểu ý nghĩa lời nói ra”.

Rồi Đức Đạo sư nhận diện bốn sanh: Vị Phạm thiên chính là tiền thân Như Lai, vị đạo sĩ trưởng là tiền thân Xá lợi phất ⁽¹⁾.

Do nhân này, Đức Thế Tôn ban cho Đức Xá lợi phất là “đệ nhất về trí tuệ”, cũng trong lần này Đức Thế Tôn ban cho Đức Mục kiền liên là “đệ nhất thần thông”, Đức Anuruddha là “đệ nhất thiên nhãn”, Đức Punṇa Mantānīputta là “đệ nhất giảng pháp”, Thánh nữ Alahān Uppalavaṇṇā (Liên Hoa Sắc) là đệ nhất thần thông trong hàng Tỳ khưu ni.⁽²⁾

Trong Kinh tạng cũng ghi nhận: Có lần Đức Thế Tôn hỏi Đức Xá lợi phất câu hỏi trên, Đức Xá lợi phất im lặng đến 3 lần.

Rồi Đức Thế Tôn gợi ý rằng:

“Này Xá lợi phất, người có thấy cái này được sinh thành? Này Xá lợi phất, người có thấy cái này được sinh thành?”

Khi ấy Đức Xá lợi phất trả lời thông suốt câu hỏi của Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Có vị Tỳ khưu là Kalārahattiya đến báo cho Đức Xá lợi phất biết:

“Tỳ khưu Moliyaphagguna đã từ bỏ học tập và hoàn tục”.

Đức Xá lợi phất nói: “Vị Tỳ khưu Moliyaphagguna không tìm được an ủi trong giáo pháp này”.

Tỳ khưu Kalārahattiya hỏi:

- Vậy Tôn giả Sāriputta (Xá lợi phất) đã đạt được sự an ủi trong Giáo pháp này?

Đức Xá lợi phất quả quyết: “Không chút nghi ngờ nào về quá khứ hay tương lai”. Kalārahattiya trình lên Đức Phật câu chuyện này, Đức Thế Tôn cho gọi Đức Xá lợi phất đến hỏi một số câu hỏi liên quan đến “duyên khởi” và Đức Phật tán thán những câu trả lời của Đức Xá lợi phất.

Nhưng sau đó, Đức Xá lợi phất thú thật với chư Tỳ khưu rằng: “Với câu hỏi đầu tiên, trí của Tôn giả Xá lợi phất còn chậm chạp, nhưng khi Đức Thế Tôn tùy hý câu trả lời thứ nhất, Tôn giả Xá lợi phất có thể trả lời những câu hỏi của Đức Thế Tôn về ý nghĩa của vấn đề này với văn cú sai khác, với pháp môn sai khác trọn 7 ngày 7 đêm”.

Và Đức Phật xác nhận: “Tôn giả Xá lợi phất thực hiện được điều đó, vì Tôn giả Xá lợi phất đã khéo thành tựu pháp giới (dhammadhātu) ấy”⁽⁴⁾.

***Thành Saṅkassa.**

Thành Saṅkassa cách kinh thành Xá vệ (Sāvatti) 30 do tuần⁽¹⁾.

(1)- JA. Chuyện số 99. Hơn ngàn kẻ ngu (Parosahassajātaka).

(2)-SA. ii. 570; cf. Vsm., p. 391.

(3)- S.ii, 47. Tương ưng Nhân duyên. Phẩm Kalara - Vị Sát đêly.

(4)- S.ii, 50.

Để cung nghinh Đức Phật trở về nhân giới, đại chúng đã tụ hội ở kinh thành Xá vệ (Sāvatti) chờ đợi. Đức Mụckiềnliên giảng pháp thoại đến đại chúng, Trưởng giả Culla Anāthapiṇḍika (em của Cấp Cô Độc) bố thí vật thực cho đại chúng.

Công thành Saṅkassa, nơi Đức Thế Tôn đặt chân xuống có xây dựng một đền thờ⁽²⁾. Ngài Pháp Hiền và Ngài Huyền Trang khi đến Ấn Độ, hai Ngài có thấy ba thang gạch xây để kỷ niệm, nhưng thang bị lún xuống nền đất⁽³⁾.

Vào thời Đức Phật còn tại tiền, thành Saṅkassa có vườn Nai, nơi mà Trưởng lão Suhemanta nghe Đức Phật thuyết pháp⁽⁴⁾.

Sau khi Đức Phật viên tịch được 100 năm, bấy giờ nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka sửa đổi 10 điều phi Luật, chư Tăng nhóm họp để chấn chỉnh việc này, rồi kết tập Phật ngôn lần II.

Trưởng lão Revata đi từ Soreyya đến Sahājāti phải đi ngang qua thành Saṅkassa này⁽⁵⁾.

Saṅkassa nay là Saṅkassa-Basantapura trên bờ Bắc của sông Ikkhumatī (Khālīnādī), giữa Atranji và Kanoj, 23 dặm về phía Tây của Fategarh và 45 dặm về phía Bắc của Kanoj.

***Trưởng lão Suhemanta.**

Ngài sinh ra trong một gia tộc Bàlamôn đại trưởng giả trong vùng biên địa. Một hôm, Bàlamôn Suhemanta nghe Đức Phật giảng pháp tại rừng nai nơi thành Saṅkassa (có khả năng là vào hạ thứ 7 khi Đức Thế Tôn từ cung trời Đao Lợi ngự về nhân giới, khi ấy Bàlamôn Suhemanta đang trú tại rừng nai này).

Bàlamôn Suhemanta khởi niềm tin, xin xuất gia trong Tăng đoàn, nhanh chóng là người “thuộc và tụng đọc Tam tạng”, rồi nhờ tinh cần Ngài chứng Thánh quả Alahán Lục thông.

Trưởng lão Suhemanta suy nghĩ: “Ta đã thành tựu những gì mà một đệ tử có thể chứng đạt. Vậy ta hãy phục vụ cho Tăng đoàn”.

Trưởng lão Suhemanta thuyết giảng pháp đến chư Tỳkhuu và giải quyết những vấn đề khó khăn cho các vị ấy.

Một hôm, trước đại chúng là những người có trí, Ngài nói lên kệ ngôn như là thẳng trí cùng với tuệ phân tích của mình:

Sataliṅgassa atthassa; satalakkhaṇa dhāriṇo.

Ekaṅganassī dummedho; satadassī ca paṇḍito.

“Nơi trăm dấu hiệu, trăm ý nghĩa; mang theo trăm tướng trạng.

Kẻ ngu thấy một phần; người trí thấy cả trăm”⁽⁶⁾.

Vào thời Đức Phật Phussa, tiền thân của Trưởng lão Suhemanta là người thợ rừng.

Một lần nọ được nhìn thấy Đức Thế Tôn đang thiền tịnh nơi gốc cây đại thọ trong rừng, người thợ rừng phát sinh tâm hoan hỷ tịnh tín, cúng dường đến Đức Phật những cánh hoa “Nguyệt quế” (punnāga).

Trước hiện kiếp này 91 kiếp trái đất, hậu thân người thợ rừng là vua Chuyển luân có danh hiệu là Tamonuda⁽⁷⁾.

Ngài chính là Trưởng lão Punnāgapupphiya nói trong tập Apadāna⁽⁸⁾.

***Tỳkhuu Moliyaphagguna.**

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: Vị ấy có tên là *Phagguna Moliya* là biệt hiệu, vì khi còn cư sĩ có để “chỏm tóc” (moli) trên đầu.

(1)- DhpA. Câu 181.

(2)- DhpA. Câu số 181.

(3)- Beal: *op. cit.*, i. 203; Fa Hien, p. 24.

(4)- ThagA.i, 212.

(5)- Vin. ii. 299 f.

(6)- Thag. 106. Kệ ngôn Trưởng lão Suhemanta (Suhemantatheragāthā, kệ số 106).

(7)- ThagA. i. 212 f.

(8)- Ap. i, 180.

Gọi là Moliyaphagguna để phân biệt với vị trưởng lão cũng có tên là Phagguna⁽¹⁾.

Tỳkhuu Moliyaphagguna luôn thân thiện với các Tỳkhuu ni và bênh vực các Tỳkhuu ni. Khi chư Tỳkhuu chỉ trích các Tỳkhuu ni thì Tỳkhuu Moliyaphagguna phân nộ với các Tỳkhuu, ngược lại các Tỳkhuu ni thuộc nhóm của Tỳkhuu Moliyaphagguna tỏ vẻ phân nộ khi nghe người nào chỉ trích Tôn giả Moliyaphagguna.

Và điều này dẫn đến duyên sự để Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Kakacūpama (Ví dụ cái cửa)⁽²⁾.

Sau khi Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh “Ví dụ cái cửa”, không bao lâu sau, Tỳkhuu Moliyaphagguna hoàn tục.

Trong Tương ưng kinh cũng có ghi nhận: “Tỳkhuu Moliyaphagguna đã hỏi những câu hỏi sai về “thức thực” (viññāṇāhāra)”⁽³⁾.

***Tôn giả Phagguna.**

Ngài có thể là vị Tỳkhuu lâm trọng bệnh, Đức Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến chỗ ngụ của Tôn giả Phagguna thuyết lên pháp thoại sách tấn Tôn giả Phagguna.

Sau thời pháp thoại của Đức Thế Tôn, Tôn giả Phagguna theo lời dạy của Đức Thế Tôn thực hành pháp, chứng quả Anahàm rồi mệnh chung.

Đức Ānanda có bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, Tôn giả Phagguna mệnh chung với các quyền được trong sáng”.

- Nay Ānanda, vì sao các quyền của Phagguna không được sáng chói? Nay Ānanda, Tỳkhuu Phagguna tâm chưa giải thoát được “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”⁽⁴⁾. Sau khi nghe pháp của Như Lai, tâm đã thoát khỏi “5 sợi dây trói buộc bậc thấp”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng lên “sáu lợi ích khi nghe pháp đúng thời”:

- Vị Tỳkhuu tâm chưa giải thoát khỏi “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”, khi sắp mệnh chung được thấy Đức Thế Tôn, được nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, tâm thoát ra “5 sợi dây trói buộc bậc thấp”. Đây là lợi ích thứ nhất khi nghe pháp đúng thời.

- Vị Tỳkhuu tâm chưa giải thoát “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”, khi sắp mệnh chung, không được thấy Đức Thế Tôn, được thấy đệ tử của Đức Thế Tôn. Được nghe giảng pháp, vị ấy thoát khỏi “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”. Đây là lợi ích thứ hai khi nghe pháp đúng thời.

- Vị Tỳkhuu tâm chưa giải thoát “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”, khi sắp mệnh chung không được thấy Đức Thế Tôn, không được thấy đệ tử của Đức Thế Tôn. Vị ấy khéo quán sát ý nghĩa pháp được nghe, nên tâm giải thoát khỏi “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”. Đây là lợi ích thứ ba khi khéo quán sát ý nghĩa “pháp đã được nghe, đã được học”.

- Vị Tỳkhuu tâm đã giải thoát khỏi “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”, nhưng chưa đạt đến giải thoát, đoạn diệt sinh y. Khi sắp mệnh chung, được thấy Đức Thế Tôn, được nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, tâm được giải thoát khỏi sinh y. Đây là lợi ích thứ tư khi được nghe pháp đúng thời.

- Vị Tỳkhuu tâm đã giải thoát khỏi “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”, nhưng chưa đạt đến giải thoát, đoạn diệt sinh y. Khi sắp mệnh chung không được thấy Đức Thế Tôn, được thấy đệ tử Đức Thế Tôn, được nghe giảng pháp, tâm được giải thoát khỏi sinh y. Đây là lợi ích thứ năm khi được nghe pháp đúng thời.

- Vị Tỳkhuu tâm đã giải thoát khỏi “năm sợi dây trói buộc bậc thấp”, nhưng chưa đạt đến giải thoát, đoạn diệt sinh y. Khi sắp mệnh chung, không được thấy Đức Thế Tôn, không được thấy đệ tử Đức Thế Tôn, vị ấy khéo quán sát ý nghĩa “pháp đã được

(1)- SA.ii, 22; MA.i, 315.

(2)- M.i, số 21.

(3)- S.ii, 12. Tương ưng nhân duyên. Kinh Moliyaphagguna.

(4)- Là: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân.

nghe, đã được học”, tâm giải thoát khỏi sinh y. Đây là lợi ích thứ sáu khi khéo quán sát ý nghĩa “pháp đã được nghe, đã được học”⁽¹⁾.

Trước khi lâm trọng bệnh không lâu, Tôn giả Phagguna có đến thành Xá vệ, yết kiến Đức Thế Tôn ở Kỳ viên tịnh xá (Jetavanavihāra), bạch hỏi:

- “Bạch Đức Thế Tôn, có con mắt nào, do con mắt đó có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã viên tịch, đã diệt mọi chướng ngại, đã diệt tận ảo kiến (chinna papañca), đã chấm dứt luân hồi, đã diệt tận mọi khổ đau? Có tai ... mũi ... lưỡi ... thân ... ý...”.

Đức Thế Tôn đáp “không hề có”⁽²⁾.

Bản Sớ giải có giải thích: “Ngài Phagguna là bạn của Đức Ānanda”.

Có lần Đức Xá lợi phất, trong khi sống một mình thiền tịnh, rồi một ý nghĩ sau đây khởi lên cho Đức Xá lợi phất “vị Tỳkhuu sống cung kính tôn trọng ai để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện?”.

Rồi Ngài suy nghĩ: “Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa *Bạc Đạo sư* để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

- Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa *Giáo pháp* để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

- Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa *Tăng chúng* để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

- Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa *Học pháp* để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

- Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa *Thiền định* để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

- Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa *Thận trọng* (appamāda) để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

- Vị Tỳkhuu sống cung kính, tôn trọng, nương tựa “*tiếp đón thân tình*” để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện”.

Rồi Đức Xá lợi phất suy nghĩ: “Những pháp này trong ta được trong sáng, ta hãy trình lên Đức Thế Tôn, như vậy các pháp này trong ta sẽ được thanh tịnh trong sáng hơn nữa.

Ví như người tìm thấy đồng tiền vàng lớn trong sáng, người ấy đi đến người thợ vàng, đồng tiền trong sáng ấy càng thêm trong sáng”.

Và Đức Thế Tôn tán thán Đức Xá lợi phất rằng: “Lành thay, lành thay, này Xá lợi phất”.

Được Đức Thế Tôn xác nhận, nhân đó Đức Xá lợi phất hiểu rộng rãi những pháp này và trình bày đến Đức Thế Tôn rằng:

-“Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu nào sống không cung kính, không tôn trọng, không nương tựa Bạc đạo sư. Vị Tỳkhuu ấy sẽ sống cung kính, tôn trọng, nương tựa Giáo pháp, sự kiện này không xảy ra.

-Vị Tỳkhuu nào sống không cung kính, không tôn trọng, không nương tựa Bạc đạo sư, Giáo pháp. Vị Tỳkhuu ấy sẽ sống cung kính, tôn trọng, nương tựa Tăng chúng, sự kiện này không xảy ra.

- Vị Tỳkhuu nào sống không cung kính, không tôn trọng, không nương tựa Bạc đạo sư, Giáo pháp, Tăng chúng. Vị Tỳkhuu ấy sẽ sống cung kính, tôn trọng, nương tựa Học pháp, sự kiện này không xảy ra.

- Vị Tỳkhuu nào sống không cung kính, không tôn trọng, không nương tựa Bạc đạo sư, Giáo pháp, Tăng chúng, Học pháp. Vị Tỳkhuu ấy sẽ sống cung kính, tôn trọng, nương tựa Thiền định, sự kiện này không xảy ra.

⁽¹⁾- A.iii, 379. Chương sáu pháp. Kinh Phagguna.

⁽²⁾- S.iv, 52.

-Vị Tỳkhuu nào sống không cung kính, không tôn trọng, không nương tựa Bậc đạo sư, Giáo pháp, Tăng chúng, Học pháp, Thiên định. Vị Tỳkhuu ấy sẽ sống cung kính, tôn trọng, nương tựa Thận trọng, sự kiện này không xảy ra.

-Vị Tỳkhuu nào sống không cung kính, không tôn trọng, không nương tựa Bậc đạo sư, Giáo pháp, Tăng chúng, Học pháp, Thiên định, Thận trọng. Vị Tỳkhuu ấy sẽ sống cung kính, tôn trọng, nương tựa “tiếp đón thân tình”, sự kiện này không xảy ra.

Và Đức Thế Tôn tán thán Đức Xá lợi phất lần thứ hai rằng: Lành thay, lành thay, này Xá lợi phất ...”⁽¹⁾.

Vào ngày Tự tứ (pavāraṇā), Đức Thế Tôn ngồi giữa trời có 500 vị Tỳkhuu Alahán vây quanh. Đức Thế Tôn nhìn các Tỳkhuu vây quanh im lặng, Ngài dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, Như lai mời các người hãy nói lên, các người có điều gì chỉ trích ta về thân hay về lời nói chẳng?

Nghe vậy, Đức Xá lợi phất từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp lại thượng y, chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con không có gì chỉ trích Đức Thế Tôn về thân hay về lời nói. Con đường chưa sinh khởi Thế Tôn làm cho sinh khởi, con đường chưa được rõ biết Thế Tôn làm cho rõ biết, con đường chưa được thuyết giảng Thế Tôn đã thuyết giảng.

Và Đức Xá lợi phất thỉnh Đức Thế Tôn nói lên sự chỉ trích về thân hay về ngữ của Ngài.

Đức Thế Tôn xác nhận Đức Xá lợi phất “là bậc đại trí, quảng trí, là bậc có trí nhanh (tốc trí), là bậc có trí nhạy bén (tiệp trí); ví như trường tử của vua Chuyển luân, vận chuyển bánh xe của vua cha đã vận chuyển.

Cũng vậy, này Xá lợi phất, hãy vận chuyển bánh xe pháp vô thượng, đã được Như Lai vận chuyển”⁽²⁾. Do đó, Đức Xá lợi phất được gọi là “Tướng quân pháp” (dhammasenāpati) như Đức Ānanda được gọi là “người giữ kho pháp” (dhammabhaṇḍāgārika).

Đức Phật chỉ cần đặt đề tài, Đức Xá lợi phất giảng rộng và Đức Phật luôn tán thán lời giảng rộng của Đức Xá lợi phất, như kinh “Phân tích sự thật” (Saccavibhaṅgasutta)⁽³⁾.

Trong kinh này, Đức Thế Tôn dạy chư Tỳkhuu ở tại “rừng Nai” (Migadāya) vùng “Tiên nhân rơi xuống” (Isipatana) trong xứ Balanāi. Đức Phật khai thị về “4 sự thật: Sự thật về khổ, sự thật về nguyên nhân sinh khổ, sự thật về sự diệt khổ, sự thật về con đường dẫn đến diệt khổ”, Đức Phật dạy chư Tỳkhuu hãy thân cận Đức Xá lợi phất và Đức Mụckiềnliên; Đức Xá lợi phất như *sinh mẫu*, dẫn dắt chư Tỳkhuu chứng đạt Dự lưu, còn Đức Mụckiềnliên như *dưỡng mẫu* dẫn dắt chư Tỳkhuu chứng đạt đến Thánh quả Alahán.

Ngoài ra còn một số bài kinh khác như: Kinh Thừa tự pháp (Dhammāyādasutta)⁽⁴⁾, kinh Chánh tri kiến (Sammādiṭṭhisutta)⁽⁵⁾...

Đức Thế Tôn xác nhận Đức Xá lợi phất đã thành tựu giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn và giải thoát uẩn của bậc Thánh⁽⁶⁾.

Một lần khác, Đức Thế Tôn hỏi Đức Xá lợi phất rằng:

-“Này Xá lợi phất, **giòng sông, giòng sông** được nói đến như vậy. Này Xá lợi phất, thế nào là **giòng sông**?”.

Với một từ thông thường nhưng chứa đựng ẩn nghĩa, diệu lý sâu thẳm, Đức Xá lợi phất đáp lời Đức Thế Tôn rằng:

(1)- A.iv, 120. Chương 7 pháp.

(2)- S.i, 190. Tương ứng Trường lão Vaṅgisa. Kinh Tự tứ (Pavaaraṇāsutta).

(3)- M.iii. Kinh số 141.

(4)- M.i. Kinh số 3.

(5)- M.i. Kinh số 9

(6)- M.iii, kinh Bất đoạn (anupadasutta).

“Bạch Thế Tôn, đây là giòng sông Thánh đạo tám ngành, là Chánh kiến, chánh tư duy ... chánh định”.

- Lành thay, lành thay, này Xá lợi phất. ...⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn khi trú trong thị trấn Āpaṇa, trong xứ Āṅga, Ngài hỏi Đức Xá lợi phất rằng:

- Này Xá lợi phất, có vị Thánh đệ tử nào đi đến nhất tâm là hoàn toàn tin tưởng ở Như Lai, vị ấy có thể có phân vân hay nghi ngờ đối với Như Lai hay đối với lời giảng của Như Lai?

- Bạch Thế Tôn, vị Thánh đệ tử nào đi đến nhất tâm là hoàn toàn tin tưởng ở Như Lai, vị ấy *không có thể* có phân vân hay nghi ngờ đối với Như Lai hay đối với lời giảng của Như Lai.

Tiếp theo Đức Xá lợi phất giải thích “từ tín dẫn đến tinh tấn, niệm, định và tuệ để chứng đạt Níp bàn”.

Đức Xá lợi phất kết luận “niềm tin đó chính là tín quyền của vị Thánh đệ tử ấy”.

Đức Thế Tôn tán thán lời giải thích của Đức Xá lợi phất⁽²⁾.

Tuy Đức Xá lợi phất hoàn toàn tin vào Đức Thế Tôn, nhưng đó không phải là niềm tin “do nghe”, niềm tin của Đức Xá lợi phất với Đức Thế Tôn là “niềm tin đã được chứng thực tự thân”.

Khi Đức Thế Tôn trú ở thành Xá vệ, nơi “ngôi nhà hướng Đông” (pubbakotṭhika)⁽³⁾. Đức Thế Tôn hỏi Đức Xá lợi phất rằng:

- Này Xá lợi phất, người có tin chẳng: “Tín quyền được tu tập, được làm cho sung mãn, thể nhập vào bất tử, lấy bất tử làm mục đích, lấy bất tử làm cứu cánh

Đức Xá lợi phất đáp lời Thế Tôn rằng: “Con không đi với niềm tin của Đức Thế Tôn, con đi với niềm tin chính con”.

Và Đức Xá lợi phất xác tín rằng “5 quyền được tu tập, được làm cho sung mãn, thể nhập vào bất tử”, vì chính Ngài đã chứng thực được ấy, đã thấy, đã hiểu, đã đạt đến⁽⁴⁾.

Chính giai thoại này khiến một số Tỳ khưu đã hiểu lầm Đức Xá lợi phất cho rằng:

“Tôn giả Xá lợi phất giờ đây không còn tin nơi Bạc Đạo sư nữa”.

Đức Thế Tôn giải thích rằng:

“Này các Tỳ khưu, sở dĩ Xá lợi phất trả lời như thế vì đã tự mình chứng đạt các Đạo quả. Đạo quả này không do ai ban cho, mà tự mình nỗ lực để thành đạt”.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

“Assaddho akataññū ca; sandhicchedo ca yo naro.

Hatāvakāso vantāso; save uttamaporiso.

“*Không tin vào ai khác; thối triệt lý vô vi.*

Nhân tái sinh cắt đứt; thiện ác đều không màng.

Đã xả ly tham ái; vị ấy thật tối thượng” (HT. TMC dịch) ⁽⁵⁾.

Khi trú ngụ tại Rừng Trúc trong thành Vương xá, sau thời thiền tịnh Đức Xá lợi phất đi đến hầu Đức Thế Tôn. Đức Phật khen ngợi các quyền của Đức Xá lợi phất thanh tịnh, màu da trong sáng, và hỏi Đức Xá lợi phất an trú tâm như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, con an trú tâm vào **Không**.

Đức Thế Tôn tán thán “đó là sự an trú của bậc đại nhân, tức là an trú vào **KHÔNG**”.

(1)- S.v, 347.

(2)- S.v, 225.

(3)- Bản Sớ giải giải thích: “Đó là một căn nhà lớn dùng để chứa đồ. Ngôi nhà này nằm gần cửa hướng Đông thành Xá vệ, gần bãi tắm công cộng Pubbakoṭṭhikā”.

(4)- S.v, 220. Tương ưng quyền (Indriyasamuttam). Kinh Ngôi nhà phía Đông (Pubba Koṭṭhikasuttaṃ)

(5)- Dhp. Câu số 97.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh “Khất thực thanh tịnh” (Pinṇḍapātaparisuddhisutta)⁽¹⁾, dạy chư Tỳkhuu phương pháp làm cho vật thực tìm được trở nên trong sạch.

Có lần Đức Thế Tôn du hành đến làng Naḷakapāna trong xứ Kosala (Kiềutátla). Làng có tên là Naḷakapāna vì trong làng có hồ lớn mang tên là Naḷakapāna (Người thổi cây lau)⁽²⁾, gần làng có hai khu rừng là Palāsa (Hồng diệp) và Ketaka (cây dứa hoang).

Nơi rừng Palāsa, Đức Xá lợi phất thuyết lên hai bài kinh đến các Tỳkhuu, theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

Bấy giờ vào ngày bô tát (uposatha), Đức Thế Tôn thuyết pháp đến các Tỳkhuu hơn nửa đêm, Đức Thế Tôn bị đau lưng nhưng các Tỳkhuu vẫn còn tinh táo. Đức Thế Tôn dạy Đức Xá lợi phất giảng pháp đến các Tỳkhuu, Đức Xá lợi phất giảng rằng:

“Này các chư hiền, với ai không có niềm tin trong thiện pháp; không có hổ thẹn trong thiện pháp; không có ghê sợ trong thiện pháp; không có tinh tấn trong thiện pháp; không có trí trong thiện. Với người ấy, bất luận đêm hay ngày, chờ đợi là tổn giảm trong các thiện pháp, thiện pháp không tăng trưởng.

Ví như mặt trăng đang vào độ trăng tối, bất luận đêm hay ngày, trăng sẽ tổn giảm về sắc, tổn giảm về hình tròn, tổn giảm về ánh sáng, tổn giảm về bề rộng quỹ đạo (ārohaparināhena)”.

Này các chư hiền, với ai có niềm tin trong thiện pháp; có hổ thẹn trong thiện pháp; có ghê sợ trong thiện pháp; tinh tấn trong thiện pháp; có trí trong thiện. Với người ấy, bất luận đêm hay ngày, chờ đợi là tổn giảm trong các bất thiện pháp, thiện pháp tăng trưởng.

Ví như mặt trăng đang vào độ trăng sáng, bất luận đêm hay ngày, trăng sẽ tăng trưởng về sắc, tăng trưởng về hình tròn, tăng trưởng về ánh sáng, tăng trưởng về bề rộng quỹ đạo.

Dứt thời pháp thoại, Đức Thế Tôn tán thán Đức Xá lợi phất.

Cũng tại rừng Palāsa này, Đức Xá lợi phất vâng lời dạy của Đức Thế Tôn, thuyết giảng pháp đến các Tỳkhuu, có sai khác chút ít so với bài kinh trên⁽³⁾.

Nơi rừng Palāsa, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Naḷakapāna⁽⁴⁾.

Nơi rừng Ketaka, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự Naḷakapāna⁽⁵⁾.

***Hồ Naḷakapāna.**

Khi Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu trú ngụ trong rừng Ketaka, gần hồ Naḷakapāna. Các Tỳkhuu sau khi tắm nơi hồ Naḷakapāna xong rồi, bảo các Sadi lấy những cọng lau để làm ống đựng kim, các Tỳkhuu thấy các cọng lau đều hoàn toàn trống rỗng, các Tỳkhuu bạch trình lên Đức Thế Tôn việc này.

Đức Thế Tôn dạy: “Đây là do nguyện lực của Như Lai khi còn là Bô tát”. Rồi Ngài nói lên bốn sự như sau:

Thuở xưa hồ nước này là nơi trú ẩn của một đạ xoa, đạ xoa được quyền bắt những sinh vật nào xuống hồ uống nước. Bấy giờ Bô tát sinh làm khi chúa trong khu rừng ấy, Ngài cai quản khoảng 80.000 con khi; khi chúa dạy đàn khi rằng:

- Trong rừng này có những trái cây độc, cùng với những hồ nước chết. Trước khi ăn những trái cây chưa từng ăn hoặc uống nước ở hồ nước chưa từng uống, các con hãy hỏi ta.

Một hôm đến nơi chúng chưa từng đến, gặp một hồ nước lớn sau nhiều ngày đi tìm nước, nhưng chúng không vội uống nước, ngồi cạnh bờ hồ chờ Bô tát đến.

(1)- M. iii, kinh Khất thực thanh tịnh (kinh số 151).

(2) - MA. ii. 664 ; AA. ii. 843.

(3)- A.v, 122; A.v, 125. Chương 10 pháp. Kinh Naḷakapāna.

(4)-M.ii, kinh Naḷakapāna. Kinh số 68.

(5)- JA. Naḷakapānajātaka. Chuyện số 20.

Khi Bôtát đến, Ngài quan sát quanh hồ, thấy có dấu chân những con thú đi xuống hồ nhưng không thấy dấu chân đi lên, Ngài bảo đàn khi rằng: “Này các con, hồ này chắc chắn có đạxa trú ẩn, vì chỉ có dấu chân đi xuống mà không có dấu chân đi lên”.

Đạxa trú trong hồ chờ đợi mãi, chẳng thấy con khi nào xuống hồ uống nước, nóng lòng nó rả nước đi từ đáy hồ lên với hình tướng bụng xanh, mặt trắng vàng, chân tay đỏ như máu, hỏi đàn khi rằng:

- Vì sao các người không xuống hồ uống nước?

Bôtát hỏi: “Có phải người là đạxa ở giữ hồ này chăng?”.

- Phải rồi.

- Có phải người bắt những con thú xuống hồ uống nước chăng?

- Phải (vì đạxa không biết nói dối), ta bắt tất cả ngay cả những con chim xuống hồ uống nước. Và ta sẽ ăn thịt tất cả các người.

- Chúng ta sẽ không cho người bắt chúng ta.

- Các người đang khát, các người đang cần nước. Như vậy các người phải xuống hồ uống nước. Làm thế nào các người uống nước được, nếu không xuống hồ.

- Chúng ta sẽ dùng cây lau để hút nước hồ của người mà không cần phải xuống hồ.

Rồi Bôtát nói kệ ngôn:

Disvā padamanuttinṇaṃ; disvānotaritaṃ padaṃ.

Nalena vāriṃ pissāma; neva maṃ tvaṃ vadhissasī'ti.

“Đã thấy dấu chân đi xuống; nhưng nào thấy dấu chân lên.

Uống nước với cọng lau; người không bắt ta được”.

Bôtát lấy một cọng lau, hồi tưởng các thiện nghiệp của mình, rồi phát nguyện chân ngôn rằng “cọng lau hãy trống rỗng” rồi thổi vào cọng lau, lập tức cọng lau trở nên rỗng ruột.

Nhưng Bôtát không thể thổi hết 80.000 cọng lau cho 80.000 con khi, Ngài lại phát nguyện rằng: “Tất cả cọng lau nơi đây đều trống rỗng hết đi”, lập tức tất cả lau quanh bờ hồ trở nên trống rỗng bên trong.

Đàn khi dùng cọng lau hút nước ở hồ nước để uống, đạxa không thể làm gì được đàn khi.

Và hồ nước được gọi là Naḷakapāna (người thổi cọng lau).

Trong hiện kiếp này có 4 điều kỳ diệu, tồn tại trọn kiếp trái đất là:

- Hình con thỏ trên mặt trăng⁽¹⁾.

- Địa điểm con chim Cút đập tắt lửa, nơi ấy lửa không bao giờ xâm phạm được⁽²⁾.

- Nơi ngôi nhà của Ngài Ghatikāra (người thợ làm đồ gốm), bậc Thánh cư sĩ Anaham của Đức Phật Kassapa (CaDiếp), mưa không hề rơi xuống nơi ấy⁽³⁾.

- Các cây lau mọc quanh hồ Naḷakapāna.

Đạxa trong bốn sự trên là tiền thân của Tôn giả Devadatta.

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn không ngăn ngại khiển trách Đức Xá lợi phất khi Ngài thấy cần thiết, như:

a- Đức Thế Tôn đuổi 500 vị tân Tỳkhu do Đức Xá lợi phất và Đức Mụckiền liên dẫn đầu, những vị này làm ồn ào ở Cātumā⁽⁴⁾.

Trong bài kinh này Đức Thế Tôn rầy Đức Xá lợi phất không ý thức được trách nhiệm của mình là “thay Thế Tôn giáo hoá các Tỳkhu” và Đức Thế Tôn khen Đức Mụckiền liên ý thức được trách nhiệm của mình.

***Làng Cātumā.**

(1)- Xem JA. Chuyệu số 316.

(2)- Xem JA. Chuyệu số 35.

(3)- M.ii, kinh số 81.

(4)- M.i, kinh Cātuma.

Là một ngôi làng của xứ Thíchca (Sakya), gần làng là khu rừng Āmalakī, rừng có nhiều cây thuốc quý phần lớn là cây āmala (amalāc) nên có tên gọi là Āmalakī.

Trong làng có một hội trường của các Thích tử, trong rừng Āmalakī có một tự viện do các Thích tử làng Cātumā kiến tạo cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng.

b- Đức Thế Tôn rầy Đức Xá lợi phất không chăm lo đúng mức cho đệ tử, đã để cho Sadi Rāhula (Lahāula) ngủ trong nhà vệ sinh của Đức Thế Tôn⁽¹⁾. Câu chuyện như sau:

Tại thành Ālavī, nơi tháp thờ Aggālava, một số tân Tỳkhuu nằm ngủ chung với cư sĩ. Trong lúc ngủ do thất niệm nên y phục rơi ra, trở nên lỏa thể, mớ ngủ, ngáy to tiếng, nên các cư sĩ đã phê phán các vị Tỳkhuu.

Nhân cơ đó, Đức Thế Tôn chế định học giới:

“Vị Tỳkhuu nào nằm ngủ chung với người chưa tu lên bậc trên, phạm ưng đối trị (pācittiya)”.

Sau đó, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu đến thành Kosambi (Kiêuthườngđi), ngụ trú trong tự viện Badarikā (Badarikārāma).

Bấy giờ, Ngài Rāhula (Lahāula) còn là Sadi, nên các Tỳkhuu nói với Sadi Rāhula rằng:

“Này Sadi Rāhula, Đức Thế Tôn đã quy định “Tỳkhuu không được ngủ chung với người chưa tu lên bậc trên”.

Này Sadi Rāhula, hãy đi tìm chỗ ngủ”.

Ngài Rāhula không tìm được chỗ ngủ, vì các liêu thất đã có các Tỳkhuu trú ngụ, Ngài đi đến nhà vệ sinh dành riêng cho Đức Phật, nằm ngủ trước thềm nhà vệ sinh.

Vào canh cuối của đêm, Đức Thế Tôn sau khi thức giấc đi vệ sinh, Ngài đi đến nhà vệ sinh, tăng hăng lên. Ngài Rāhula cũng tăng hăng lại.

- Ai đó vậy?

- Bạch Thế Tôn, con là Rāhula.

- Này Rāhula, sao con lại nằm ở đây?

Ngài Rāhula trình bạch lại sự việc đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Các Tỳkhuu đều biết Sadi Rāhula là con của Như Lai, mà còn cư xử như thế, nói gì những Sadi không phải là con của Như Lai”.

Vì lòng bi mẫn với các Sadi hậu học sau này, đồng thời tránh cho chư Tỳkhuu phạm không khinh thường các vị Thánh Sadi, Đức Thế Tôn phụ chế định Học giới là *“được ngủ chung với người chưa tu lên bậc trên nhưng không quá 3 đêm, quá ba đêm phạm Ưng đối trị”*⁽²⁾.

Hỏi. Vì sao đến nhà vệ sinh vào ban đêm phải tăng hăng?

Đáp. Để tránh những rủi ro tai hại. Khi ấy đêm tối, nếu có người đang làm vệ sinh, người ấy nghe tiếng sẽ tăng hăng lại.

Lại nữa, những chúng sinh là “ma đói” (peta) vào ban đêm đang đi tìm vật thực, nhà vệ sinh là nơi chúng thường tìm đến để ăn phần, đồ nhơ ối ... chúng rất đông. Có vị Tỳkhuu khi đi vào nơi vệ sinh, không tăng hăng, bất ngờ thấy vị Tỳkhuu vào chúng “ma đói” kinh hoàng bỏ chạy, tranh lẫn nhau hất vị Tỳkhuu rớt xuống hầm phần.

Nên trước khi vào nhà vệ sinh, vị Tỳkhuu sẽ tăng hăng lên để báo hiệu, chúng “ma đói” sẽ chạy ra khỏi hố xí.

***Tự viện Badarikā** nằm trong khu vườn cách kinh thành Kosambi (Kiêuthườngđi) khoảng 3 do tuần, là trú xứ của Trưởng lão Khemaka.

Khi Trưởng lão Khemaka lâm trọng bệnh, các Tỳkhuu sống ở Ghositārāma⁽³⁾ có gửi Tỳkhuu Dāsaka đến thăm viếng Trưởng lão Khemaka với lời vấn an rằng:

(1)- JA.i, 161.

(2)- ĐĐ Indacando (d). Luật Phân tích Tỳkhuu. Chương Ưng đối trị, điều học thứ 5.

(3)- Tên gọi khác của tự viện Ghosakārāma.

- Nay hiền giả Dāsaka, hãy đi đến Tỳkhuu Khemaka, sau khi đi đến hãy nói với Tỳkhuu Khemaka: “Nay hiền giả Khemaka, các Trưởng lão nói với hiền giả như sau: Hiền giả có kham nhẫn được không? Hiền giả có chịu đựng được không? Có phải khổ thọ tổn giảm không tăng trưởng? Có phải có những dấu hiệu tổn giảm, không phải tăng trưởng?”

Trưởng lão Khemaka đã trả lời:

- Tôi không thể kham nhẫn, tôi không thể chịu đựng. Có những dấu hiệu tăng trưởng, không phải tổn giảm.

Tôn giả Dāsaka trở về trình lên các Trưởng lão, rồi được các Trưởng lão cử đi đến Trưởng lão Khemaka lần hai với câu hỏi: “Đức Thế Tôn dạy “có 5 thủ uẩn”. Hiền giả Khemaka quán có gì là “tôi”, là “của tôi” không?”. Trưởng lão Khemaka đáp: “Không”.

Lần thứ ba, Tôn giả Dāsaka lại đi đến Trưởng lão Khemaka để hỏi: “Tôn giả Khemaka có phải là Alahán không?”.

Trưởng lão Khemaka đáp: “Tôi không phải là bậc Alahán, cho dù trong 5 thủ uẩn, có chứng được “tôi là”, nhưng tôi không quán cái này “là tôi”, cái này là “của tôi”.

Lần thứ tư, Tôn giả Dāsaka được các Trưởng lão gửi đến Trưởng lão Khemaka với câu hỏi: “Cái mà hiền giả nói chứng được **“tôi là”**, đó là gì? Là sắc hay khác sắc, là thọ hay khác thọ ... là thức hay khác thức?”.

Lần này, Tôn giả Khemaka tự chống gậy đi đến các Trưởng lão ở Ghositārāma. Tôn giả Khemaka giảng rằng:

- “Tuy chứng được **“tôi là”**, nhưng không nghĩ “cái này là tôi”, cái này là của tôi”. Cái **“tôi là”** ấy không phải là sắc, không phải là khác sắc không phải là thức, không phải là khác thức.

Rồi Tôn giả Khemaka đưa ra ví dụ: Hương thơm của hoa sen, nếu có người nói hương này thuộc về sắc hoa sen, hương này thuộc về cánh hoa sen, hương này thuộc về nhụy hoa sen. Vậy người ấy nói có đúng không?

- Thưa không, này hiền giả Khemaka.

- Vậy chư hiền trả lời như thế nào là đúng đắn?

- Thưa hiền giả, hương là của hoa. Trả lời như vậy là đúng đắn.

- Cũng vậy, này chư hiền. Với vị Thánh đệ tử đã diệt trừ 5 dây trói buộc bậc thấp, nhưng vị ấy vẫn còn nghĩ: “Đối với 5 thủ uẩn vẫn còn dư tàn tế nhị (là 5 dây trói buộc bậc cao -Ns), nhưng vị ấy không nghĩ là “tôi hay của tôi”, cái chứng được “tôi là”⁽¹⁾ ấy không phải là sắc, không phải là khác sắc ... không phải là thức, không phải là khác thức.

Vị ấy sau một thời gian, sống quán sự sinh diệt trong 5 thủ uẩn: Đây là sắc, đây là sắc tập khởi, đây là sắc diệt.... Đây là thức, đây là thức tập khởi, đây là thức diệt. Nhờ sống trong sự sinh diệt của 5 thũ uẩn, các dư tàn tế nhị đi đến đoạn diệt”. Ví như tấm vải nhơ bẩn được người thợ giặt sạch, nhưng tấm vải vẫn còn dư tàn mùi hôi của vật bẩn, người chủ tấm vải đặt tấm vải vào rương có mùi hương. Thời gian sau tấm vải không còn mùi hôi của vật bẩn dư tàn.

Rồi theo lời thỉnh cầu của chư Tỳkhuu, Tôn giả Khemaka thuyết pháp rộng rãi giáo lý của Đức Phật đến chư Tỳkhuu.

Dứt thời pháp thoại có 60 vị Tỳkhuu kể cả Tôn giả Khemaka chứng quả Alahán⁽²⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Chư Tỳkhuu muốn nghe Tôn giả Khemaka giảng pháp, vì biết Tôn giả là người tài đức. Và biết rằng Tôn giả sẽ đến giảng pháp cho các vị, nếu các vị tinh cần học tập, nên cử Tôn giả Dāsaka đến nơi trú của Tôn giả Khemaka nhiều lần”.

(1)- Nghĩa là **“cái tôi là”** ấy là sự sinh diệt của 5 thủ uẩn.

(2)- S.iii, 126. Kinh Khema (Khemasutta).

Lại nữa, sở dĩ các vị không mời Tôn giả Khemaka đến nơi của mình, vì khi ấy Tôn giả Khemaka đang bị bệnh. Các vị không đến nơi trú của Tôn giả Khemaka, vì lieu thất của Tôn giả Khemaka nhỏ hẹp⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn khi trú ở đây, Ngài thuyết lên hai Bốn sự đề cập đến tiền thân của Ngài Rāhula (Lahāula) là: Bốn sanh Tipallatthamiga⁽²⁾ và Bốn sanh Tittira⁽³⁾.

***Tôn giả Dāsaka.**

Trong thời Đức Phật, Ngài sinh trưởng trong thành Xávé, được Trưởng giả Cấp cô độc (Anāthapiṇḍika) cử trông coi tịnh xá Kỳ viên.

Theo Bản Sớ giải “Kệ ngôn Trưởng lão Tăng”, Ngài là con một nô tỳ của Trưởng giả Cấp cô độc, nên có tên là Dāsaka, được giao cho việc gác cổng tịnh xá Kỳ viên. Ngài làm việc rất chu đáo, làm hài lòng Trưởng giả Cấp cô độc, khi biết nguyện vọng của Dāsaka là “muốn xuất gia”, Trưởng giả Cấp cô độc hoan hỷ phóng thích Dāsaka thoát khỏi giai cấp nô lệ và tổ chức lễ xuất gia cho Dāsaka ngay.

Nhưng khi xuất gia xong, Tôn giả Dāsaka lại lười nhác, không chịu nỗ lực hành pháp, ngủ quá nhiều sau các bữa ăn.

Khi đến thời nghe pháp, Tôn giả Dāsaka tìm một chỗ ngoài vòng Tăng chúng để ngồi ngủ. Đức Thế Tôn quán xét tiền duyên khi trước của Ngài Dāsaka, nói lên kệ ngôn thức tỉnh Ngài Dāsaka:

“Ai hôn trầm ăn nhiều; Nằm ngủ lãn qua lại.

Như heo lớn ăn no⁽⁴⁾; kẻ ngu tiếp thai sinh⁽⁵⁾.” (HT. TMC dịch).

Nghe Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn trên, tâm Tôn giả Dāsaka hốt hoảng, giao động mạnh. Tôn giả Dāsaka nỗ lực hành pháp, phát triển tuệ quán, chứng đắc Thánh quả Alahán.

Hồi tưởng lại, Ngài Dāsaka nói lên kệ ngôn trên như lời tuyên bố chánh trí của mình.

Trong quá khứ, tiền thân của Tôn giả Dāsaka là vị Tỳkhuu trog thời Giao pháp của Đức Phật Kassapa, vì sai bảo vị Tỳkhuu Alahán gác cửa cho mình, nên kiếp này phải tái sinh vào dòng nô lệ.

Vào 91 kiếp trái đất trước, tiền thân của Tôn giả Dāsaka có cúng dường đến Đức Phật Độc giác trái xoài⁽⁶⁾.

Vào thời điểm được các Trưởng lão cử đi, hẳn Tôn giả Dāsaka chưa chứng Thánh quả Alahán.

c- Một lần khác, Đức Thế Tôn lại rầy Đức Xá lợi phất đã vô ý không mang đạo quả đến cho Balamôn Dhānañjāni.

***Balamôn Dhānañjāni.**

Balamôn Dhānañjāni là một quan đại thần nổi tiếng tham ô, ông sống ở gần cổng thành Taṇḍulapāladvāra trong thành Vương Xá⁽⁷⁾.

Người vợ trước của Balamôn Dhānañjāni là nữ cận sự tín thành Tam bảo đã mệnh chung, ông cưới người vợ thứ hai, người vợ này không có niềm tin nơi Tam bảo.

Nghe tin Balamôn Dhānañjāni sống buông thả, Đức Xá lợi phất đến giáo hoá ông. Ông bào chữa lỗi mình rằng: “Làm sao được, khi ông còn có trách nhiệm đối với cha mẹ, vợ con, bạn hữu, tôi tớ ... ông còn phải nuôi dưỡng những người này”.

Đức Xá lợi phất dạy: “Vì các liên hệ ấy mà sống phi pháp, buông lung, khi mệnh chung sẽ bị lôi kéo xuống địa ngục. Sống đúng pháp tốt hơn là sống phi pháp, thực hành pháp tốt hơn là thực hành phi pháp”.

(1)- SA. ii. 230.

(2)- JA. i. 160.

(3)- J. iii. 64.

(4)- Nivāpapattho.

(5)- Thag 17. Kệ ngôn Trưởng lão Dāsaka (Dāsakattheragāthā).

(6)- ThagA.i, 68.

(7)- MA.ii, 795.

Khi sắp mệnh chung, ông xin được gặp Đức Xá lợi phất. Đức Xá lợi phất đến thăm, giảng cho ông nghe những cõi tái sinh từ địa ngục cho đến Phạm thiên giới, ông đặc biệt chú ý đến cảnh giới Phạm thiên.

Đức Xá lợi phất giảng cho ông biết “con đường cộng trú với các Phạm thiên là an trú tâm trong Từ, Bi, Hỷ, Xả, làm biến mãn bốn tâm vô lượng này khắp mười hướng.

Rồi Đức Xá lợi phất ra về, mặc dù còn những pháp cao thượng hơn.

Nghe Đức Xá lợi phất trình bày lại sự kiện này, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của Balamôn Dhānañjāni có thể chứng Đạo quả Dự lưu, nên rầy Đức Xá lợi phất rằng “có những cảnh giới cao hơn (là Đạo quả Siêu thế) cần phải chứng đạt, vì sao lại giảng cho Balamôn Dhānañjāni cảnh giới Phạm thiên thấp kém”.

Đức Xá lợi phất thưa rằng “vì Ngài biết Balamôn Dhānañjāni thích tái sinh về Phạm thiên giới, nên chỉ giảng “con đường dẫn đến cảnh giới Phạm thiên”.

Đức Phật cho biết Balamôn Dhānañjāni sau khi mệnh chung được tái sinh về Phạm thiên giới⁽¹⁾.

Xem ra, Đức Phật chỉ khiển trách nhẹ nhàng Đức Xá lợi phất mà thôi, vì cũng có những trường hợp Đức Thế Tôn chỉ giảng “con đường đến Phạm thiên” cho những người không thể chứng đạt Đạo quả Siêu thế.

Trường hợp Balamôn Dhānañjāni có khả năng chứng quả Siêu thế, chỉ có Đức Phật “biết được thôi”, Đức Xá lợi phất không thể biết được, nên sự “vô ý” của Đức Xá lợi phất cũng dễ hiểu.

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn vẫn rầy, để nhắc nhở Đức Xá lợi phất “nên mang đến Đạo quả Siêu thế đến cho người nghe là tốt nhất, cho dù người nghe có duyên lành chứng đắc Đạo quả hay không”. Vì mục đích giảng pháp là “giúp người thực hành đi đến chấm dứt khổ đau”.

d- Một lần khác, Đức Thế Tôn cũng rầy Đức Xá lợi phất nhưng nhẹ nhàng hơn. Vào hạ thứ 12 khi Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu an trú mùa mưa tại làng Verañja, Đức Xá lợi phất thỉnh cầu Đức Thế Tôn chế định học giới (pāṭimokkha) cho chư Tỳ khưu. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Xá lợi phất, người hãy chờ đợi. Trong trường hợp ấy, chỉ có Đấng Như Lai mới biết thời điểm (thích hợp)⁽²⁾.

Đức Thế Tôn ngầm nói rằng: “Nay Xá lợi phất, Như Lai biết thời nào chế định học giới cho chư Tỳ khưu, người không cần phải nhắc nhở Như Lai”. Rồi Đức Thế Tôn giải thích “hiện nay Tăng đoàn chưa có vị Tỳ khưu nào vi phạm, vì trong 500 vị Tỳ khưu đang an cư mùa mưa tại làng Verañja, thấp nhất cũng là bậc Dự lưu”.

e- Lần cuối cùng, trước khi Đức Xá lợi phất viên tịch, Đức Thế Tôn cũng rầy Đức Xá lợi phất là đã “đại ngôn”, lời “quở trách” này là duyên để Đức Xá lợi phất trình bày trước hội chúng về “ân đức của Đức Thế Tôn”, đồng thời nói lên “vì sao Đức Xá lợi phất có niềm tin trọn vẹn vào Đức Thế Tôn”.

Trước khi trở về làng Nāla để tế độ thân mẫu là bà Sārī, Đức Xá lợi phất nói lên bài kinh “Tự hoan hỷ” (Sampasādanīyasutta) khi còn ở tại Nālandā, trong tự viện Pāvārikamba.

Đức Xá lợi phất bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- “Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Đức Thế Tôn, đến nỗi con nghĩ rằng “ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại, không thể có một vị Samôn, một vị Balamôn khác nào có thể vĩ đại hơn Đức Thế Tôn, sáng suốt hơn Đức Thế Tôn về phương diện giác ngộ”.

Đức Thế Tôn khiển trách Đức Xá lợi phất là “đại ngôn”, Ngài hỏi Đức Xá lợi phất:

- Nay Xá lợi phất, có phải với tâm mình, người biết được tâm của chư Phật quá khứ, giới đức như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy ... chư Phật tương lai ... Đức

(1)- M.ii, kinh Dhānañjāni (Dhānañjānisutta) (kinh số 97).

(2)- ĐĐ. Indacando(d). Luật Phân tích giới Tỳ khưu I.

Chánh giác hiện tại có tâm như vậy, giới đức như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy ...

Đức Xá lợi phất trả lời là “con không biết, nhưng con biết truyền thống về Chánh pháp”. Truyền thống chánh pháp giúp Đức Xá lợi phất biết được “Đức Thế Tôn là bậc tối thượng, không một vị Chánh giác nào có thể hơn được”, nhưng “tối thượng đến mức độ nào?” Đức Xá lợi phất không thể biết được.

Tiếp theo, Đức Xá lợi phất trình bày những pháp do Đức Phật thuyết giảng như: Thiện pháp, 12 xứ, bốn loại nhập thai như: Sinh ra từ trong trứng, sinh ra từ trong thai bào, sinh ra từ nơi ẩm thấp, tự hoá hiện ra ...

Đức Xá lợi phất tán thán rằng: “Tất cả các pháp ấy Đức Thế Tôn đã biết rõ, Đức Thế Tôn đã phân tích các pháp ấy đến nỗi không còn gì có thể phân tích hơn được. Ngoài sự hiểu biết của Đức Thế Tôn, không có gì còn lại để hiểu biết hơn nữa và không một ai có thể chứng đạt và hiểu biết hơn Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn khen Đức Xá lợi phất trả lời thuận pháp và đúng pháp.

Tôn giả Mahā Udāyi bấy giờ cũng có mặt trong hội chúng, Ngài tán thán rằng: “Đức Thế Tôn thành tựu những ân đức vi diệu như vậy, nhưng không tự mình tỏ lộ. Các chúng ngoại đạo chỉ cần thành tựu một ân đức ấy, chúng đã giống trống khua chuông, rao truyền khắp thành phố rồi”.

Kinh kết thúc bằng lời dạy của Đức Phật: “Hãy luôn luôn thuyết pháp phân biệt này cho mọi người, để diệt trừ sự hoài nghi Đức Như Lai”⁽¹⁾.

Sở dĩ Đức Thế Tôn rầy Đức Xá lợi phất là “đại ngôn”, vì rằng: Tuy là đệ nhất trí tuệ trong hàng Thinh Văn, nhưng Đức Xá lợi phất không thể biết được cơ tánh của chúng sinh, thì làm sao biết được các Bậc Chánh giác chính xác, mà dám khẳng định “không một ai hơn được Đức Thế Tôn”?

Câu chuyện sau đây là minh chứng.

Có một thanh niên thanh tú, làm nghề thợ bạc, xuất gia với Đức Xá lợi phất, Ngài suy nghĩ: “Thường thanh niên thì dục tính rất mạnh”, nên Ngài cho đệ tử đệ mục “bất tịnh tướng”, nhưng ba tháng trôi qua, ấn tướng không xuất hiện trong tâm của người đệ tử. Cả ba lần đều không có kết quả.

Đức Xá lợi phất mang người đệ tử trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này Xá lợi phất, tuệ thấu rõ khuynh hướng cùng với các “pháp ngũ ngầm” (anusaya - tùy miên) chỉ có nơi bậc Chánh Giác mà thôi. Hãy để Tỳ khưu đệ tử ở lại nơi này.

Và hôm sau, vị Tỳ khưu trẻ vâng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, thực hành thiền chỉ lần thiền quán, chứng đắc Thánh quả Alahán⁽²⁾.

Hơn thế nữa, chỉ có bậc Chánh giác mới không lâm lẩn khi cho đề tài thiền quán⁽³⁾ và có thể rõ biết các tiền kiếp của chúng sinh⁽⁴⁾.

Tuy khiển trách Đức Xá lợi phất như vậy, nhưng trong tập “Cảm hứng ngữ” (Udāna) có đến 3 kệ ngôn Đức Thế Tôn tán thán Đức Xá lợi phất:

1- Một thời Đức Thế Tôn trú ở thành Xá vệ, nơi Kỳ viên tịnh xá. Bấy giờ Đức Xá lợi phất ngồi thiền tịnh không xa Đức Thế Tôn, hiểu được ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói lên lời cảm hứng:

Yathāpi pabbato selo; acalo suppatiṭṭhito.

Evam mahakkhayā bhikkhu; pabbatova na vedhatī'ti.

“Như ngọn núi đá; khéo an trú không lay động.

Như vậy, Tỳ khưu diệt si; như núi không lay động”⁽⁵⁾.

Bản Sớ giải thích: “Đức Xá lợi phất đang nhập thiền Diệt”, chính hình ảnh “núi đá không lay động” chỉ cho điều này.

(1)- D.iii, Kinh Tự Hoan hỷ (Sampasādanīyasutta) (Kinh số 28).

(2)- Xem Đại Trường lão Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 285 ; JA. 1, 182.

(3)- SA. i, 18.

(4)- SA.ii, 571.

(5)- Ud,27. Chương III. Nandavaggo. Trường lão Xá lợi phất.

2- Có lần Đức Xá lợi phất và Đức Mục kiền liên trú ngụ trong hang gần thành Vương xá, có tên là Kapotakandarā (Hang Bồ câu).

Trong đêm trăng sáng với tóc mới vừa cạo, Đức Xá lợi phất ngồi an trú tâm trong thiền tịnh ở giữa trời, đạ xoa Nanda cùng với đạ xoa bạn đi từ phương Nam lên phương Bắc vì một vài công việc.

Đạ xoa Nanda nhìn thấy Đức Xá lợi phất đang thiền định ngoài trời trong đêm trăng sáng, liền nói với đạ xoa bạn rằng:

- Nay bạn, ta muốn đánh trên đầu ông samôn này.

- Nay bạn, chớ có làm như vậy, vị samôn này có đại uy lực, có đại thần lực, không làm gì được với vị samôn ấy.

Lần thứ hai ... Lần thứ ba, đạ xoa Nanda nói với đạ xoa bạn:

- Nay bạn, ta muốn đánh trên đầu ông samôn này.

- Nay bạn, chớ có làm như vậy, vị samôn này có đại uy lực, có đại thần lực, không làm gì được với vị samôn ấy.

Nhưng đạ xoa Nanda không nghe, đánh vào đầu Đức Xá lợi phất thật mạnh. Với cái đánh ấy có thể làm ngã quy con voi cao 7-8 khuỷu tay (# 3,5m – 4m), hay có thể làm bể tan ngọn núi lớn.

Ngay lúc ấy, đạ xoa Nanda la lớn “tôi bị cháy, tôi bị cháy” và rơi vào đại địa ngục. Đức Mục kiền liên với thiên nhãn, thấy Đức Xá lợi phất bị đánh vào đầu bị ngã gục xuống, liền đi đến nói với Đức Xá lợi phất rằng:

- Mong hiền giả có thể kham nhẫn, mong hiền giả có thể chịu đựng, mong hiền giả không có đau đớn.

- Nay hiền giả Mục kiền liên, tôi có thể kham nhẫn, tôi có thể chịu đựng. Nhưng này hiền giả Mục kiền liên, đầu tôi bị đau.

- Thật vi diệu thay hiền giả Xá lợi phất, hiền giả Xá lợi phất là bậc có đại uy lực, là bậc có đại thần lực.

Ở đây, thưa hiền giả Xá lợi phất, có con đạ xoa đánh mạnh vào đầu hiền giả. Với cái đánh ấy có thể làm ngã quy con voi cao 7-8 khuỷu tay hay bể tan ngọn núi lớn. Nhưng hiền giả Xá lợi phất chỉ có đầu bị đau.

- Thật hy hữu thay là hiền giả Mục kiền liên, thật vi diệu thay là hiền giả Mục kiền liên. Hiền giả Mục kiền liên thấy được con đạ xoa, còn tôi ngay cả con quý đỏi (paṃsu pisācakaṃ) cũng không thấy được.

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được cuộc đàm luận của hai vị Thượng thủ, sau khi hiểu được ý nghĩa, Ngài cảm hứng thốt lên kệ ngôn:

Adhicetaso appamajjato; munino monapathesu sikkhato.

Sokāna bhavanti tādino; upasantassa sadā satīmato'ti.

“Tâm trú vững không dao động; ẩn sĩ hành trí đạo.

Sâu muợn không sinh khởi; thường an tịnh với niệm”⁽¹⁾.

Bản Sớ giải thích: Gần thành Vương xá có một hang động lớn, trong hang động có một tự viện (vihāra) được xây dựng.

Trước đây hang động này có nhiều chim Bồ câu (kapotā) sinh sống, nên hang động mang tên **Kapotakandarā** (Hang Bồ câu).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) trong sách Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) có cho biết: Đức Xá lợi phất bị đạ xoa Nanda đánh chùy đồng vào đầu, sau cái đánh ấy, Đức Xá lợi phất gục xuống bất tỉnh⁽²⁾, Đức Mục kiền liên thấy đạ xoa đánh chùy đồng vào đầu Đức Xá lợi phất nhưng vì bất ngờ Ngài không can thiệp kịp, khi thấy Đức Xá lợi phất gục xuống, Đức Mục kiền liên đi đến để tiếp trợ, nhưng khi ấy Đức Xá lợi phất cũng vừa hồi tỉnh.

⁽¹⁾-Ud.39. Chương IV. Kinh Trưởng lão Xá lợi phất. Meghiya. Kinh Trưởng lão Xá lợi phất (Sāriputtasuttaṃ)

⁽²⁾- Vsm. P.380.

3- Một lần khác, khi Đức Thế Tôn trú ở Kỳviên tịnh xá gần thành XáVệ. Khi ấy, Đức Xá lợi phất ngồi thiền tịnh không xa Đức Thế Tôn, Tôn giả không ưa hội họp, gần với sự viễn ly. Và Đức Thế Tôn hoan hỷ nói lên kệ “Cảm hứng” rằng:

Upasantasantacittassa; netticchinnassa bhikkhuno.

Vikkhīno jātisamsāro; mutto so mārabandhanā’ti.

“*Tâm thanh tịnh hướng về an tịnh; vị Tỳkhuu hướng dẫn được dừng lại.*

Dứt bỏ sinh luân hồi; vị thoát khỏi ma trói buộc”⁽¹⁾.

Lần này, Đức Xá lợi phất cũng an trú vào định “diệt thọ tưởng”.

Ngoài ra, trong tập “Cảm hứng ngữ” cũng ghi nhận: Có 2 lần Đức Xá lợi phất thuyết pháp thoại đến Tôn giả Lakuṇṭaka Bhaddiya, một lần giúp Tôn giả Lakuṇṭaka Bhaddiya chứng quả Dự Lưu, lần khác giúp Tôn giả Lakuṇṭaka chứng Thánh Alahán.

Cả hai lần đều mang đến sự hoan hỷ cho Đức Thế Tôn và Đức Thế Tôn nói lên “Cảm hứng ngữ”⁽²⁾.

****Trưởng lão Lakuṇṭaka Bhaddiya*** (Bhaddiya lùn).

Ngài sinh ra trong một gia đình trưởng giả ở thành XáVệ, có tên là *Bhaddiya*, gọi là Lakuṇṭaka Bhaddiya vì Ngài có thân hình lùn, gù và xấu xí⁽³⁾. Đồng thời để phân biệt với các vị có tên Bhaddiya khác.

Đức Thế Tôn khi thọ nhận Kỳviên tịnh xá do Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp cô độc) cúng dường, Ngài mở ra pháp hội.

Nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, thanh niên Bhaddiya xin được xuất gia, Ngài là vị Tỳkhuu được Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng về âm thanh vi diệu” (mañjussara)⁽⁴⁾.

Có lần, trong một lễ hội, có một nữ gia chủ ngồi trên xe với một Balamôn, nhìn thấy Ngài nằng bặt cười, nghe tiếng cười Ngài nhìn lên thấy hàm răng trắng của nàng, Ngài nắm lấy tướng “răng trắng” ấy, đưa tâm quán xét về thể trước, chứng đạt Thánh quả Anahàm.

Về sau, Ngài được Đức Xá lợi phất giảng pháp “thân hành niệm”, Ngài chứng đắc Thánh quả Alahán (sở ở trên).

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài được trông thấy một vị Trưởng lão được Đức Phật Padumuttara ban cho địa vị “đệ nhất về âm thanh vi diệu”, tiền thân Ngài mong ước được địa vị này, nên cúng dường đến Đức Phật cùng Tāsng chúng trọn 7 ngày và ước nguyện đạt được địa vị này trong tương lai. Và được Đức Phật Padumuttara tiên tri: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu trong thời Giáo pháp của Đức Chánh giác Gotama” (Cồđàm).

Cách đây 92 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Phussa, tiền thân của Ngài là con chim cu cu cườm ở khu rừng Nandārāma, trú ở cây xoài gần Hương thất của Đức Phật.

Chim cu cu cườm phát sinh lòng tịnh tín khi thấy Đức Thế Tôn ngự đi khát thực, chim hót lên những tiếng hót ngọt ngào để cúng dường Đức Phật Phussa. Có lần, khi mùa xoài chín, chim cu cu cườm đến vườn xoài của Đức vua, hái một trái xoài chín, cúng dường đến Đức Thế Tôn Phussa, nhận biết tâm tín thành của con chim cu cu cườm, Đức Thế Tôn lấy bát của mình từ tay vị thị giả, nhận trái xoài cúng dường của con chim, sau khi cúng dường con chim chấp hai cánh lại đành lễ Đức Thế Tôn với tâm hân hoan, nó cất lên những tiếng hót ngọt ngào, quyến rũ, êm tai để cúng dường Đức Phật Phussa, rồi bay về tổ nằm, niềm hân hoan của con chim kéo dài cả tuần lễ.

Do quả của việc hót lên những âm thanh ngọt ngào, quyến rũ, êm tai để cúng dường Đức Phật, nên kiếp này Ngài Lakuṇṭaka Bhaddiya có “âm thanh vi diệu”.

(1)- Ud.43. Chương IV. Meghiya

(2)- Ud. 74.

(3) – Nhưng trong bản Sớ giải “Thánh nhân ký sự” (ApA) về “Trưởng lão Lakuṇṭaka Bhaddiya” lại ghi nhận Ngài “có thân hình tuy lùn nhưng rất đẹp”..

(4)- A.i, 23. Chương một pháp, phẩm “Người tối thắng”.

Rồi khi bay ra khỏi tổ để đi tìm vật thực, nó bị con chim ưng vồ lấy, trong lúc sắp mệnh chung nó nhớ lại hình ảnh của Đức Phật. Mệnh chung, con cu cu cườm sinh lên cõi Đầusuat (Tusita)⁽¹⁾.

Vào thời Đức Phật Kassapa (Cadiếp) trong hiền kiếp này, hậu thân con chim cu cu cườm tái sinh là vị Thống soái của đức vua Kiki.

Khi Đức Phật Kassapa (Cadiếp) viên tịch, vị đại thần đề xướng xây dựng bảo tháp tôn thờ Xá Lợi của Đức Phật CaDiếp, các phật tử đề nghị bảo tháp **cao 7 dotuần**⁽²⁾, nhưng vị Đại thần cho rằng “7 dotuần thì quá lớn”, rồi có người đề nghị “cao 6 dotuần”, quan Đại thần cũng cho là “quá lớn”, rồi “5 dotuần” ... “4 do tuần” ... “3 do tuần”... “2 dotuần” ...

Cuối cùng bảo tháp chỉ còn cao 1 dotuần. Do nghiệp “ngăn cản chiều cao của bảo tháp, nên Ngài Bhaddiya có thân lùn⁽³⁾.

Ngài thường bị các Tỳkhuu phương xa “hiếu lâm” là sadi hơn là vị Tỳkhuu, vì thân Ngài thấp nhỏ cùng với gương mặt trẻ, nhìn rất dễ thương, như trong bản Sớ giải kinh Bốn sinh Kelisila ghi nhận:

“Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya tuy có danh tiếng trong giáo pháp của Đức Phật, là người có trí tuệ thâm sâu, có “âm thanh vi diệu đệ nhất”, là bậc Thánh Alahán, nhưng vì Ngài có thân hình thấp lùn nên các vị Tỳkhuu phương xa khi gặp Ngài cứ ngỡ là sadi”.

Có lần có 30 vị Tỳkhuu từ rừng trở về Kỳviên tịnh xá yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Lakuṇṭaka đến phục vụ Đức thế Tôn, xong rồi Ngài trở ra.

Các vị Tỳkhuu đến Hương thất của Đức Thế Tôn, các Ngài nhìn thấy Đức Lakuṇṭaka đi ra, ngỡ là sadi nên nắm chéo y của Ngài, nắm tay, xoa đầu, vuốt mũi, bẹo tai ... nhưng Ngài vẫn bình thản.

Ba mươi vị vào yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Theo thông lệ của chư Phật, Ngài nói lên lời thân hữu với chư Tỳkhuu từ phương xa đến yết kiến Ngài.

Các Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, chúng con nghe có Tôn giả Lakuṇṭaka Bhaddiya là bậc hiền thiện, là vị có “âm thanh vi diệu đệ nhất”. Bạch Thế Tôn, chẳng hay vị Tôn giả ấy có trú ngụ tại nơi này chăng?

- Nay các Tỳkhuu, chẳng phải các thầy đã gặp Lakuṇṭaka Bhaddiya rồi sao? Người mà các thầy vừa gặp trước Hương thất của Như Lai đấy?

- Bạch Thế Tôn, đó là một sadi mà.

- Nay các Tỳkhuu, ta không gọi là Tỳkhuu chi vì có tuổi hạ cao. Người thông suốt và thành tựu Tứ diệu đế, Như lai gọi là Tỳkhuu.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

1- Na te thero⁽⁴⁾ hoti; yenassa pilitaṃ siro.

Paripakkho vayo tassa; moghajijjoti vuccati:

“Là Trưởng lão không phải; vì góc đầu tóc bạc.

Hay vì nhiều tuổi, sống thọ; chỉ là “già trông rỗng”.

2- Yamhi saccaṃ ca dhammo ca; ahimsā saññāmo damo.

Sa ve vantamalo dhīro; thero iti pavuccati:

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Thánh nhân ký sự (Apadāna). Trưởng lão Lakuṇṭaka Bhaddiya.

(2)- Con số này không phù hợp với thực tế, 1 dotuần = 16km, đỉnh Everest của Hymālapson chỉ cao # 9 km. Làm thế nào có thể xây dựng một Bảo tháp cao đến 7 dotuần?. Ngay cả Bảo tháp cao 1 dotuần (# 16 km) thì chân Bảo tháp sẽ rộng bao nhiêu? Và với sức người làm thế nào xây dựng được? Nên chẳng được hiểu là “khuôn viên Bảo tháp là 7 dotuần?”, vì theo sử liệu, “khuôn viên bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Kassapa, ngang dọc là 1 dotuần –Ns.

(3)- ThagA. i. 469; Ap. Trưởng lão Lakuṇṭaka (6048)

(4)- Chử Thera (Trưởng lão) là chỉ cho vị “trú vững trong giáo pháp”. Ban đầu Thera được xem là đồng nghĩa với bhikkhu, nhưng về sau thera dùng để chỉ vị có 10 hạ, dưới 10 hạ là anuthera (Cận Trưởng lão); trên 20 hạ là mahāthera (Đại Trưởng lão).

*“Vị có chân thật và pháp; vô hại, thuần thực tự chế ngự.
Là người trí thanh lọc ô nhiễm; được gọi là Trưởng lão”⁽¹⁾.*

Đưa tâm quán xét lời dạy của Đức Đạo sư, cả 30 vị Tỳkhuu chứng quả Alahán.

Rồi các vị hỏi về tiền nghiệp của Trưởng lão Lakuṇṭaka Bhaddiya. Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự như sau:

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì vương quốc Balanai, Bôtát là vị thiên chủ ĐếThích.

Vua Brahmadata không thể chịu đựng được khi thấy người già, những con vật già yếu như voi, ngựa

Thấy những người già, đức vua bắt họ nằm lăn lộn trên mặt đất rồi đùa giỡn với họ, thấy những con vật già thì nhà vua đuổi đi, thấy xe cũ kỹ thì cho đập nát.

Nếu không thấy ai già, nhưng nghe nhà người nào có người già, đức vua cho gọi vào cung để đùa giỡn. Những người có cha mẹ già yếu, cảm thấy xấu hổ, nên đưa cha mẹ mình ra khỏi nước Balanai, hoặc xua đuổi ra khỏi nhà. Những người con bất hiếu, bạc đãi cha mẹ ấy, khi mệnh chung rơi vào bốn khổ cảnh.

Không thấy những tân thiên tử sinh lên, vua trời đưa Thiên nhân quán xét thế gian, vua trời ĐếThích biết được tính nghịch ngợm, khinh thường “người già” của vua Brahmadata, nên quyết định nhiếp phục “đức vua nghịch ngợm”.

Khi kinh thành Bārāṇasī (Balanai) mở lễ hội để chúng dân vui chơi, Đức vua Brahmadata đang đi hành trên lưng voi đi khắp kinh thành được trang hoàng long lẫy. Vua Trời hoá thân thành một “ông già”, mặc áo rách rưới, đánh chiếc xe cũ kỹ được kéo đi bởi hai con bò già nua, trên xe đặt một ghè sữa và một ghè bơ đi thẳng đến trước đức vua.

Nhìn thấy cỗ xe cũ kỹ được kéo bởi hai con bò già, trên xe lại là một “ông lão”, đức vua truyền quân hầu đuổi chiếc xe cũ kỹ ấy đi.

- Thừa Đại vương, chiếc xe nào? Chúng con không thấy chiếc xe cũ kỹ nào cả.

Vua Trời ĐếThích chỉ cho đức vua thấy mà thôi, rồi cho xe lướt tới lướt lui trên đầu đức vua nhiều lần, khiến đức vua kinh hoàng ra lệnh cho quân hầu xua đuổi chiếc xe cũ kỹ inh ỏi, nhưng nào ai thấy chiếc xe cũ kỹ nào đâu.

Rồi vua Trời ĐếThích đập vỡ ghè sữa, sữa tuôn chảy trên người vua như trời mưa nặng hạt (nhưng chỉ có đức vua bị mà thôi), tiếp theo vua trời Đế Thích đập vỡ ghè bơ, bơ lại tuôn chảy vào người đức vua, vua Brahmadata kinh hoàng van xin rồi rít.

Sau khi trừng phạt vua Brahmadata, vua Trời ĐếThích hiện thân đứng giữa hư không, trên tay cầm chùy kim cương, nói rằng:

- Hỏi tên vua ác hạnh, sống phi pháp kia, người không già được sao? Thân người không bị già tấn công hay sao? Vì sao người lại thích đùa nghịch, hành hạ, làm khổ những người già.

Chính do việc làm của người mà chúng dân trong thành Bārāṇasī (Balanai) này, phần lớn rơi vào khổ cảnh vì không thể phụng dưỡng cha mẹ khi đã già yếu. Nếu người không từ bỏ hành động phi pháp vô hạnh, với chùy kim cương ta sẽ đánh vỡ đầu người thành 7 mảnh.

Kể từ hôm nay người không được hành động như thế nữa.

ĐếThích thuyết lên công hạnh “nuôi dưỡng cha mẹ”, “kính trọng người lớn tuổi” đến Đức vua, rồi trở về thiên cung của mình.

Kể từ đó vua Brahmadata không còn khinh thường “người già”.

ĐếThích là tiền thân của Đức Phật, vua Brahmadata là tiền thân của Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya, do quả “đùa nghịch người già”, nên Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya thường bị các tỳkhuu phương xa đùa nghịch⁽²⁾.

(1)- Dhp. Câu số 260 – 261.

(2)- JA. Chuyện số 220. Tánh nghịch ngợm (Kelisilajātaka).

Mặt khác, Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya bị các bậc đồng phạm hạnh xem thường vì lưng gù, xấu xí, dù Đức Phật luôn tán thán uy lực của Ngài⁽¹⁾.

Vì Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya, nên Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn trong kinh Pháp cú.

Tương truyền khi Đức Thế Tôn trú tại Kỳviên tịnh xá gần thành Xávē, có một số Tỳkhuu đi đến yết kiến Ngài. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, các Tỳkhuu ngồi xuống một bên hợp lễ, khi ấy Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya đi ngang qua đấy không xa, các Tỳkhuu nhìn thân tướng của Ngài Lakuṇṭaka Bhaddiya, đã tỏ lộ ý khinh thường Ngài.

Biết được tâm các tỳkhuu, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này các Tỳkhuu, các thầy có thấy chăng? Vị Tỳkhuu ấy đã “giết mẹ, giết cha, ra đi không sâu muộn”.

Chư Tỳkhuu phân vân:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì mà Thế Tôn dạy như thế?

Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn rằng:

1- Mātaraṃ pitaraṃ hantvā; rājāno dve ca khattiye.

Ratthaṃ sānuccaraṃ hantvā; anīgho yāti brahmano.

“*Đã giết mẹ cùng cha; giết hai vua dững mãinh.*

Đã giết vị đại thần cùng vương quốc; Bàlamôn không sâu muộn”.

2- Mātaraṃ pitaraṃ hantvā; rājāno dve ca sotthiye.

Veyyagghapañcamāṃ hantvā; anīgho yāti brahmano.

“*Đã giết mẹ cùng cha; giết hai vua Bàlamôn.*

Đã giết năm hổ tướng; Bàlamôn không sâu muộn”⁽²⁾.

Bản Sớ giải thích: **Mẹ** chỉ cho ái dục; **cha** chỉ cho ngã mạn; hai **vua dững mãinh** chỉ cho thường kiến và đoạn kiến; **vương quốc** chỉ cho 12 xứ, **vị đại thần** chỉ cho ái luyến.

Trong kệ ngôn thứ 2 thì: **Hai vua Bàlamôn** chỉ cho 2 loại thiên Sắc và Vô sắc; **5 viên hổ tướng** chỉ cho 5 sợi dây trói buộc bậc trên.

Trong tập “Kệ Trưởng lão Tăng”, Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya có nói lên 7 kệ ngôn, tuyên bố sự thành đạt Thánh trí của mình, lúc trú ngụ trong rừng Ambāṭaka, đây là khu rừng xoài của Trưởng giả Citta.

Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya thấy nơi tự viện Kỳviên có nhiều bất tiện, các Tỳkhuu khách tăng thường đến viếng Đức Thế Tôn, do ác quả quá khứ là “đùa nghịch ác độc và khinh thường người già”, nên Ngài luôn bị khinh thường cùng với sự đùa nghịch ác của các Tỳkhuu, điều này sẽ làm cản trở Thánh quả cho các vị ấy.

Đức Lakuṇṭaka Bhaddiya quyết định đến rừng Ambāṭaka sống ẩn dật hành thiền và Ngài viên tịch tại nơi ấy.

Đức Xá lợi phất viên tịch vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng 10âl, theo lịch VN), Đức Muckiēnliēn viên tịch sau Đức Xá lợi phất 14 ngày. Sau khi 2 vị Thánh thượng thủ viên tịch, Đức Thế Tôn khi trú ở thị trấn Ukkacelā của dân xứ Vajjī. Đức Thế Tôn nói với các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, hội chúng của Ta, được xem hình như trống vắng. Nay Xá lợi phất, Muckiēnliēn mệnh chung, này các Tỳkhuu, hội chúng của Ta thành trống vắng. Phương hướng nào Xá lợi phất, Muckiēnliēn trú, phương hướng ấy không còn có ước vọng gì (anapekkhā)⁽³⁾.

***Thị trấn Ukkacelā.**

Đây là một thị trấn của dân xứ Vajjī, nằm dọc theo bờ sông Hằng, trên đường đi từ thành Vương xá đến thành Vesāli.

(1)- SA. ii. 279.

(2)- Dhp. Câu số 294-295.

(3)-S.v, 165. Kinh Ukkācelā.

Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “Vào ngày khởi công xây dựng thành phố, cá trong sông Hằng nhảy lên bờ vô số, dân chúng lấy vải (*cela*) làm thành bó đuốc (*ukkā*) để bắt cá, nên thị trấn có tên là Ukkacelā (ngọn lửa đuốc bằng vải).

Ngoài bài kinh trên, nơi thị trấn này Đức Thế Tôn thuyết lên “người chăn bò tiểu kinh” (*Cūlagopākasutta*)⁽¹⁾.

Một thời Đức Xá lợi phất trú tại đây, du sĩ Sāmaṇḍaka đến viếng thăm Ngài và hỏi về Níp bàn (xem phần sau).

Khi trú ngụ ở thành Vesāli, Đức Xá lợi phất nghe Sunakkhatta người bộ tộc Licchavi vừa mới từ bỏ Pháp luật này (Sunakkhatta là một trong những thị giả của Đức Thế Tôn trước khi Đức Ananda chính thức là thị giả). Sunakkhatta rêu rao trong hội chúng Licchavi rằng:

“Samôn Gotama không có pháp thượng nhân (*uttariṃ manussadhammā*)⁽²⁾, không có tri kiến xứng đáng thù thắng bậc Thánh.

Samôn Gotama thuyết pháp, pháp ấy do tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trắc nghiệm và thuyết pháp cho một mục tiêu đặc biệt có khả năng hưởng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau”. Đức Xá lợi phất trình bạch “lời rêu rao của Sunakkhatta trong hội chúng Licchavi” lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy: “Này Xá lợi phất, Sunakkhatta phân nô và ngu si. Do phân nô nên nói lên những lời này, nó nghĩ “ta sẽ nói xấu”, trái lại kẻ ngu Sunakkhatta nói lời tán thán Như Lai.

Này Xá lợi phất, ai nói như sau “pháp ấy được thuyết giảng cho một mục tiêu đặc biệt có khả năng hưởng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau”. Là người tán thán Như Lai”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn “rống lên tiếng rống sư tử”⁽³⁾.

Tôn giả Nāgasamāla đang đứng hầu quạt Đức Phật, nghe xong bài kinh này đã bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, sau khi nghe lời dạy của Đức Thế Tôn, con cảm thấy “lông tóc dựng ngược”. Bạch Thế Tôn đây là pháp môn chi?

Đức Thế Tôn dạy: “Lấy tên là “lông tóc dựng ngược” (*lomahaṃsapariyāya*)”.

Bài kinh này được Đức Thế Tôn thuyết lên lúc Ngài 80 tuổi, như trong kinh văn đã ghi nhận: “*Asitiko me vayo vattati: Nay ta đã đến 80*”. Và Đức Thế Tôn cho biết:

Idha me assu sārīputta cattāro sāvaka vassatāyukā vassatatajīvino...

“Này Xá lợi phất, ở đây Ta có bốn vị đệ tử tuổi thọ đến 100, đã sống 100 tuổi”⁽⁴⁾.

“Bốn vị đệ tử này thành tựu niệệm đệ nhất, thành tựu chuyên tâm đệ nhất, thành tựu tinh cần (*dhiti*) đệ nhất và đầy đủ trí tuệ, biện tài tối thượng. Ví như người bắn cung thiện xảo, với mũi tên nhẹ có thể dễ dàng bắn ngang qua bóng cây Tāla”.

Bốn vị đệ tử trong đoạn kinh văn trên, nếu ám chỉ có hai vị Thánh thượng thủ là Đức Xá lợi phất và Mục Kiền liên, thì khi ấy hai vị này đã trăm tuổi. Và khi ấy bà Sāri có khả năng 117 tuổi hoặc hơn, đồng thời hai vị Thượng thủ hơn Đức Thế Tôn đến 20 tuổi.

Mặt khác, có nghi vấn như sau: Đức Xá lợi phất viên tịch vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng 10-11 dl, tức vào ngày 15 tháng 10 âl, tính theo lịch VN), là lúc Đức Thế Tôn tròn an cư mùa mưa thứ 45 được một tháng. Nếu Đức Thế Tôn tròn 80 tuổi (tính theo lịch VN) thì khi ấy Đức Xá lợi phất đã viên tịch gần 2 thág rồi, như vậy làm thế nào Đức Xá lợi phất bạch trình lên Đức Thế Tôn? Cách tính tuổi của người Ấn cổ như thế nào?

Nếu như Đức Xá lợi phất chưa viên tịch, thời điểm xuất hiện bài kinh này có thể là “khi vừa mãn mùa an cư thứ 45 của Đức Thế Tôn, hay sau đó ít ngày”. Và như vậy

(1)-M.i, kinh số 34.

(2)- Pháp thượng nhân (*uttara manussadhammā*) ở đây chỉ cho năm thắng trí hiệp thế là: Thiên nhãn thông, túc mạng thông, thần thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông.

(3)- Xem M.i, Mahāsīhanādasutta (Sư tử hống đại kinh) (kinh số 12).

(4)- Cụ thể là những vị nào? Chúng tôi chưa tìm thấy và xác định cụ thể – Ns.

Đức Thế Tôn chưa tròn 80 tuổi, có khả năng ghi chép nhầm là: “*Gần 80 tuổi*” thành ra “**đã đến 80**” chẳng?

Cũng trong dịp này, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự Lomahaṃsa.

Tất nhiên khi ấy Sunakkhatta đã rời bỏ Pháp luật này rồi, nhưng vào lúc nào?

Theo kinh Pāṭika⁽¹⁾, khi Đức Thế Tôn trú ở rừng xoài Anupiya của bộ tộc Malla, Đức Thế Tôn đến viếng nơi trú ẩn của du sĩ Bhaggava ở gần rừng xoài Anupiya.

(Du sĩ Bhaggava là bạn của Tỳkhuu Sunakkhatta, ông có tên là Bhaggava vì thuộc gia tộc “làm đồ gốm”)⁽²⁾.

Du sĩ Bhaggava tiếp đón Đức Thế Tôn rất niềm nở, rồi bạch với Đức Thế Tôn:

Purimāhi bhante divasāni purimatarāni Sunakkhatto Licchaviputto yenāhaṃ ten’upasaṃkami, upasaṃkamitvā maṃ etadavoca: “Paccakkhāto dāni mayā Bhaggava Bhagavā. Na dānāhaṃ Bhaggava Bhagavantam uddisa viharāmiti”. Kacc’etaṃ bhante that’eva yathā Sunakkhatto Licchaviputto avacāti?

- Bạch Thế Tôn, *ngày xưa và nhiều ngày xưa nữa*, Sunakkhatta thuộc bộ tộc Licchavi đến con và nói như sau: “Này Bhaggava, nay tôi từ bỏ Đức Thế Tôn. Nay tôi không sống dưới sự chi dẫn của Đức Thế Tôn nữa”. Bạch Thế Tôn, sự việc thật như Sunakkhatta thuộc bộ tộc Licchavi nói hay không?

Đức Thế Tôn xác nhận rằng:

Tatheva kho etaṃ. Bhaggava yathā Sunakkhatto Licchaviputto avaca:

-Này Bhaggava, sự việc như Sunakkhatta thuộc bộ tộc Licchavi đã nói” (HT. TMC dịch).

Đoạn kinh văn trên cho thấy Sunakkhatta lìa bỏ Pháp luật của Đức Thế Tôn rất lâu. Việc Đức Xá lợi phất nghe “lời rêu rao của Sunakkhatta trong hội chúng Licchavi” hẳn là “chuyện xưa được nhắc lại”.

***Tôn giả Nāgasamāla.**

Tôn giả Nāgasamāla là một Thích tử, khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành Catylavē (Kapilavatthu) để tế độ thân tộc.

Cảm phục trước uy đức của Đức Thế Tôn, Tôn giả Nāgasamāla gia nhập Tăng đoàn, và là thị giả của Đức Thế Tôn một thời gian.

Bản Sớ giải “Thánh nhân ký sự” giải thích: “Vì Ngài có thân hình mềm mại như bông *nāga* (cây mù-u), nên có tên là Nāgasamāla”.

Khi du hành cùng Đức Phật đến một ngã ba đường, Đức Phật bảo đi con đường này, nhưng Tôn giả Nāgasamāla lại muốn đi con đường kia, cả ba lần Tôn giả không thuận theo ý của Đức Thế Tôn, Tôn giả đặt y bát của Đức Thế Tôn xuống đất nói rằng:

- Bạch Thế Tôn, đây là y bát của Đức Thế Tôn.

Rồi Tôn giả Nāgasamāla đi theo con đường mình chọn, giữa đường Tôn giả Nāgasamāla bị cướp chặn đường, hành hung đập bể bát và xé rách tấm y thượng (uttarasaṅga).

Tôn giả Nāgasamāla trở về, đến sám hối với Đức Thế Tôn, tường thuật lại việc bị cướp chặn đường hành hung, đập bể bát, xé rách tấm thượng y. Hiểu rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói lên lời cảm húng rằng:

Saddhiṃ caramekato vasaṃ; misso aññajaneṇa vedagū.

Vidvā pajahāti pāpakaṃ; koṅko khīrapakova ninnagan’ti.

“*Cùng đi, cùng chung sống; người trí vướng nhiều việc.*

Đã hiểu biết kẻ ác; bỏ đi như bỏ nước dùng sữa”⁽³⁾.

(1)- D.iii. Pāṭikasutta (Kinh số 24).

(2)- DA. 816.

(3)- Ud. Chương 7. Số 7. Chữ *ninnaga*, bản Sớ giải giải thích là Udakami tức là Udakaṃ (nước).

Một hôm khi đi vào thành Xávệ khất thực, Tôn giả Nāgasamāla thấy một vũ nữ chuyên nghiệp, với trang phục nhiều màu sắc xinh đẹp, cùng những trang sức quý, nàng đang biểu diễn những vũ khúc điêu luyện hoà vào những khúc nhạc du dương.

Tôn giả Nāgasamāla xem đó là “bẫy mồi” của ác ma (māra), lấy đó làm đề tài quán xét, Tôn giả đạt thiền chứng rồi quán xét sự sinh diệt của pháp hành, chứng Thánh quả Alahán.

Tôn giả Nāgasamāla nói lên bốn kệ ngôn, mô tả sự thành đạt đời sống Phạm hạnh của mình:

a- Alaṅkatā suvasanā; mālinī candanussadā.

Majjhe mahāpathe nārī; tariye naccati natṭakī.

“Trang điểm, y phục xinh đẹp; vòng hoa như trăng theo sau.

Nữ nhân giữa đại lộ; ca múa với người đi qua”.

b- Piṇḍikāya pavittḥoḥaṃ; gacchanto naṃ udikkhisaṃ.

Alaṅkataṃ suvasanaṃ ; maccupāsaṃva oḍḍitaṃ.

“Vào thành ta khất thực; Ta đi đến thấy nàng.

Trang điểm, y phục đẹp; thân chết đang giăng bẫy.

c- Tato me manasikāro; yoniso udapajjatha.

Ādinavo pāturaḥu; nibbidā samatiṭṭhatha.

“Ta tự khởi tác ý; khéo léo với suy tư.

Các nguy hại hiện bày; nhàm chán ta an trú”.

d- Tato cittaṃ vimucci me; passa dhammasudhammataṃ.

Tisso vijjā anuppattā; kataṃ buddhassa sāsanaṃ’ti.

“Thế là tâm ta giải thoát; thấy pháp, diệu pháp ấy.

Ba mình Ta đạt được; lời Phật dạy làm xong”⁽¹⁾.

Vào thời Đức Phật Padumuttara(Liên Hoa), tiền thân của Đức Nāgasamāla là một gia chủ. Có lần, thấy Đức Phật Padumuttara đi trong nắng, gia chủ này cúng dường đến Đức Phật chiếc dù . Do quả phước này, trong hiện kiếp này, đi đâu Đức Nāgasamāla đều có lộng che.

Vào 30 kiếp trái đất trước, tiền thân của Đức Nāgasamāla là vua trời Đế Thích. Vào 31 kiếp trái đất trước, thời Đức Phật Sikhī, tiền thân của Ngài có cúng dường hoa *pāṭali* (hoa loa kèn) đến bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Sikhī.

Vào 15 kiếp trái đất trước, tiền thân của Đức Nāgasamāla là vua Chuyển luân Bhūmiya. Ngài có thể là Trưởng lão Ekachattiya được nói trong tập Apadāna (Ký sự)⁽²⁾.

***Tôn giả Sunakhatta.**

Là một Vương tử của bộ tộc Licchavi, trước khi gia nhập Tăng đoàn, Vương tử Sunakkhatta được nghe các vị Tỳkhuu trước mặt Đức Thế Tôn tuyên bố chứng đạt Thánh quả Alahán.

Vương tử Sunakkhatta đến viếng Đức Phật, bạch hỏi “những vị tuyên bố chứng đạt Thánh quả Alahán, có thật sự chứng hay chưa.

Đức Phật đáp: “Một số thực chứng, còn số khác tuyên bố do tăng thượng mạn (lâm tưởng chứng đắc nên hãnh diện), với những người tăng thượng mạn, Đức Phật sẽ vì họ mà giảng pháp”.

Vương tử Sunakkhatta thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Sunakkhatta⁽³⁾. Vương tử Sunakkhatta hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Sau đó, Vương tử Sunakkhatta xuất gia trong giáo pháp này, và có một thời là thị giả cho Đức Thế Tôn, nhưng với phẩm mạo sadi.

(1)- Thag. Chương bốn kệ. Kệ ngôn Trưởng lão Nāgasamāla (Nāgasamālattheragāthā).

(2)- Ap. ii, 405.

(3)- M.iii, Sunakkhattasutta. Kinh số 105.

Như kinh văn: “Ekaṃ idāhaṃ Bhaggava samayaṃ Bumūsu viharāmi, Uttarakā nāma Bumūnaṃ nigamo.

Atha kho’haṃ Bhaggava pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pattaṅgamaṃ ādāya Sunakkhattena Licchaviputtana pacchā**samanera** Uttarakāṃ piṇḍāya pāvisiṃ:

“*Này Bhaggava, một thời ta ở với bộ tộc Bumū, tại thị trấn của bộ tộc Bumū, tên là Uttarakā.*

*Này Bhaggava, vào buổi sáng Ta đắp y cầm y bát, cùng với **sadi** Sunakkhatta thuộc bộ tộc Licchavi theo sau, vào thị trấn Uttarakā khất thực*”(1).

Theo kinh Mahāli(2), một thời Đức Thế Tôn tịnh cư trong Kūṭagāmasālāya (Trùng các giảng đường), ở Đại lâm (Mahāvana), trong kinh thành Vesālī.

Những sứ giả Balamôn ở Kosala (Kiềutátla), ở Magadha (Makiệtđà) đến yết kiến Đức Thế Tôn, nhưng Tôn giả Nāgita (thị giả của Đức Phật không cho yết kiến vì “Đức Thế Tôn đang tịnh cư”.

Các vị ấy ngồi xuống một bên, nói rằng: “Sau khi được yết kiến Samôn Gotama, chúng tôi mới ra đi”.

Rồi Vương tử Oṭṭhaddha Mahāli cùng với số đông người Licchavi cũng đến xin Tôn giả Nāgita được yết kiến Đức Thế Tôn. Tôn giả Nāgita cũng từ chối như trên.

Vương tử Oṭṭhaddha Mahāli ngồi xuống một bên, nói rằng: “Sau khi yết kiến Đức Thế Tôn, Bậc Alahán Chánh đẳng giác, con mới ra đi”.

Sadi Sīha xin hộ cho những vị ấy với Tôn giả Nāgita rằng:

- Thưa Đại đức Kassapa, lành thay, nếu những vị này được yết kiến Đức Thế Tôn.

- Vậy, này Sīha hãy đến thưa với Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn cho phép những vị ấy được yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi dạy Sadi Sīha dọn những chỗ ngồi thích hợp trước tịnh thất.

Khi được yết kiến Đức Thế Tôn, Vương tử Oṭṭhaddha Mahāli bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, hai ba ngày trước, Sunakkhatta thuộc bộ tộc Licchavi có đến chỗ ở của con, nói rằng: “Này Mahāli, từ khi tôi sống gần Đức Thế Tôn không quá 3 năm, chúng được thiên nhân, nhưng không chúng được thiên nhĩ”.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Vương tử Oṭṭhaddha Mahāli là phó vương của dân xứ Vajjī. Mahāli là tên còn Oṭṭhaddha là biệt hiệu, vì ông có môi như môi thỏ (*aḍḍhoṭṭhatāya*)(3).

Vì chúng được thiên nhân, Sadi Sunakkhatta muốn chúng thiên nhĩ, ông bạch hỏi Đức Thế Tôn về cách thực hành để chúng đắc “thiên nhĩ”.

Biết Sunakkhatta không thể chúng được thiên nhĩ, nên Đức Thế Tôn nhắc nhở rằng: “Mục đích Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp là đưa người thực hành đến chỗ tận diệt khổ đau. Các pháp thần thông được thực hiện hay không được thực hiện không phải là mục đích giảng pháp của Đấng Như Lai”.

Sunakkhatta cho rằng: “Đức Thế Tôn ganh tỵ với ông” nên phát sinh phẫn nộ, rêu rao nói xấu Đức Thế Tôn sau khi hoàn tục.

Từ khi ấy, tuy còn tu trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, nhưng Sadi Sunakkhatta đặt niềm tin vào đạo sĩ loã thể Korakkhattiya, đạo sĩ này tu theo hạnh con chó.

Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “Sunakkhatta không thể chúng đạt được thiên nhĩ, vì trong tiền kiếp đã bún sỏi vào lỗ tai của vị Phật Độc giác, khiến Ngài phải viên tịch”(4).

Theo kinh Pāṭika, Đức Thế Tôn thuật cho du sĩ Bhaggava nghe “sự kiện Sadi Sunakkhatta từ bỏ pháp luật này”.

Trước tiên, Sunakkhatta đòi “*từ bỏ Đức Thế Tôn*”, Đức Thế Tôn hỏi:

(1)- D.iii, Pāṭikasutta (kinh số 24).

(2)- D.i. Mahālisutta (Kinh số 6).

(3)- DA.1, 310.

(4)- DA. i. 311.

- Nay Sunakkhatta, Ta có nói với người chẳng: “Nay Sunakkhatta hãy đến đây sống dưới sự chỉ dẫn của Ta”. Hay người có nói với Ta là: “Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ sống dưới sự chỉ dẫn của Đức Thế Tôn”?

- Bạch Đức Thế Tôn, không.

- Nay kẻ ngu si kia, người là ai, Ta là ai mà người nói chuyện “*từ bỏ*”. Nay kẻ ngu si kia, hãy thấy sự lỗi lầm của người là như thế nào.

Sunakkhatta lại viện dẫn lý do ông hoàn tục vì Đức Thế Tôn không khiến cho ông chứng đạt các pháp thượng nhân thần thông.

Đức Thế Tôn lập lại cách lý luận trên là: “Ngài không hứa khi Sunakkhatta xuất gia trong Pháp luật này, Ngài sẽ khiến cho Sunakkhatta chứng các pháp thượng nhân thần thông. Và Sunakkhatta cũng không yêu cầu Đức Thế Tôn điều ấy”. Rồi Ngài dạy rằng:

-“Các pháp thượng nhân thần thông dù có được thực hiện, hay không được thực hiện. *Mục đích giảng pháp của Như Lai là đưa người thực hành đến chỗ tận diệt đau khổ*”.

Sunakkhatta lại phản nản: “Đức Thế Tôn không giải thích cho ông về khởi nguyên thế giới”.

Đức Thế Tôn lập lại cách lý luận trên và dạy: “Khởi nguyên thế giới có giải thích hay không giải thích, *mục đích giảng pháp của Như Lai là đưa người thực hành đến chỗ tận diệt đau khổ*”.

Rồi Đức Thế Tôn nhắc cho Sunakkhatta nhớ lại lời “tán thán ân đức Tam bảo của Sunakkhatta ở làng Vajji”, và cảnh báo cho Sunakkhatta biết: “Sẽ có lời đồn về sự kiện Sunakkhatta hoàn tục”, nhưng Sunakkhatta vẫn hoàn tục.

Khi Sunakkhatta cùng với Đức Thế Tôn vào thành khất thực, nhìn thấy loã thể Korakkhattiya thực hành “*hạnh con chó*”, Sadi Sunakkhatta có ý nghĩ rằng: “Thật tốt đẹp thay vị Samôn Alahán, đi bốn chân, bò lết trên đất, dùng miệng để ăn vật thực”.

Đức Thế Tôn khiển trách Sunakkhatta rằng: “Nay kẻ ngu kia, có phải người vẫn tự nhận mình là samôn Thích tử chẳng?”.

- Bạch Đức Thế Tôn, vì sao Ngài hỏi con như thế?

- Nay Sunakkhatta, có phải người khi nhìn thấy loã thể Korakkhattiya thực hành “*hạnh con chó*”, người có ý nghĩ: “Thật tốt đẹp thay vị Samôn Alahán, đi bốn chân, bò lết trên đất, dùng miệng để ăn vật thực”.

Sunakkhatta thú nhận “mình có ý nghĩ trên”, nhưng lại cho rằng “Đức Thế Tôn ganh ghét vị Thánh Alahán”.

Sunakkhatta không nhận ra pháp thượng nhân “Tha tâm thông của Đức Thế Tôn”.

Đức Thế Tôn tiên đoán: “Loã thể Korakkhattiya sau 7 ngày sẽ bị trúng thực chết, tái sinh về cảnh giới Atula (Asura) thấp kém nhất, có tên là Kālakañja, sau khi chết thi thể của Korakkhattiya bị quăng vào nghĩa địa trên đồng cỏ Biraṇa (một loại cỏ rễ có mùi thơm). Sự việc đã xảy ra như sự tiên đoán của Đức Thế Tôn.

Tuy Sunakkhatta thừa nhận đó là “pháp thượng nhân thần thông” của Đức Thế Tôn, nhưng vẫn không thay đổi chủ kiến.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Loã thể có tên là Korakkhattiya, vì chân của ông hướng mũi vô trong (*anto vanikapāda*), giống như “giao chỉ”⁽¹⁾.

***Atula Kālakañja.**

Là một loại Atula ngựa quỷ (asurapeta) như trong kinh Đại hội (Mahāsamayāsutta)⁽²⁾ có ghi nhận.

Đây là hạng Atula (Asura) có hình dáng đen đui, rất đáng sợ⁽¹⁾, là hạng Atula thấp kém nhất trong nhóm Atula.

(1)- DA.iii, 819.

(2)- D.ii. Mahāsamayāsutta (kinh Đại hội).

Bồ tát Chánh giác khi được thọ ký không bao giờ sinh vào cảnh giới Kāḷakañja⁽²⁾.

Trong các Bản Sớ giải, từ Asura nhiều lúc chỉ cho loại Kāḷakañja⁽³⁾.

Các Kāḷakañjakā giống như nạ quỷ (peta – ma đói) về hình tướng, sự ăn uống, tuổi thọ, đời sống tình dục và chúng có thể kết hôn với nhau⁽⁴⁾. Chúng sinh thuộc Kāḷakañja này sẽ bị “khát triền miên” dù cho có trầm mình trong sông Hằng⁽⁵⁾.

Về sau, Sunakkhatta lại cảm phục loã thể Kandaramasuka sống ở làng Vajji trong thành Vesāli.

Loã thể Kandaramasuka được dân làng Vajji xem là “bậc tối thượng”, được cúng dường tối thượng; loã thể Kandaramasuka phát nguyện thọ trì 7 giới hạnh:

1’- Trọn đời theo hạnh loã thể.

2’- Trọn đời không hành dâm.

3’- Trọn đời tự nuôi sống với rượu.

5’- Trọn đời chỉ dùng thịt.

6- Trọn đời không dùng cháo và cơm.

7- Phía Đông thành Vesāli không đi quá đền Udana. Phía Nam không đi quá đền Gotama. Phía Tây không đi quá đền Sattamba. Phía Bắc không đi quá đền Bahuputta.

Sunakkhatta đi đến loã thể Kandaramasuka hỏi một câu hỏi, loã thể Kandaramasuka phật ý nổi giận; Sunakkhatta suy nghĩ: “Ta có thể trở thành kẻ chống đối vị samôn Alahán tốt đẹp này”.

Đức Thế Tôn khiển trách Sunakkhatta:

-“Này kẻ ngu kia, có phải người vẫn tự nhận mình là samôn Thích tử chẳng?”.

- Bạch Thế Tôn, vì sao Ngài hỏi con “này kẻ ngu kia, có phải người vẫn tự nhận mình là samôn Thích tử chẳng”?.

Đức Thế Tôn thuật lại diễn tiến giữa Sunakkhatta và loã thể Kandaramasuka. Sunakkhatta lại cho rằng “Đức Thế Tôn ganh ghét với vị Alahán”. Sunakkhatta không nhận ra “pháp thượng nhân “Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, và Tha tâm thông” mà Đức Thế Tôn đã hiển lộ”.

Đức Thế Tôn tiên tri “không bao lâu, loã thể Kandaramasuka mặc quần áo, có vợ, ăn cơm cháo và đi quá khỏi Vesāli, rồi mệnh chung mất hết cả danh vọng”.

Sự kiện đã xảy ra như thế, tuy Sunakkhatta thừa nhận đó là pháp thượng nhân thần thông của Đức Thế Tôn, nhưng vẫn không thay đổi chủ kiến của mình.

Rồi Sunakkhatta lại cảm phục du sĩ loã thể Pāṭikaputta, vì loã thể Pāṭikaputta khoác lác là “có thần thông hơn Samôn Gotama”.

Ông tiên đoán tướng Ajita thuộc bộ tộc Licchavi rơi vào địa ngục vì theo giáo pháp của Đức Thế Tôn, nhưng vị ấy tái sinh về cõi Ba mươi ba (Tāvātimsa), Đức Thế Tôn cho biết “vị thiên tử Ajita thông tin rằng: “Pāṭikaputta không thể đến gặp Đức Thế Tôn, nếu nó không từ bỏ tâm ấy, không từ bỏ lời nói ấy, đầu của Pāṭikaputta sẽ bể tan”.

Nghे lời tiên tri của Đức Thế Tôn, loã thể Pāṭikaputta kinh hoàng vì nghĩ rằng: “Samôn Gotama khi nói lên điều nào, điều ấy trở thành hiện thực”. Rồi Đức Thế Tôn cùng với các Tỳkhuu đến nơi ở của loã thể Pāṭikaputta để bác bỏ những luận cứ của loã thể Pāṭikaputta.

Loã thể Pāṭikaputta lẩn trốn trong vườn của các du sĩ Tindukhānu, tin đưa đến cho loã thể Pāṭikaputta “có Samôn Gotama đang ở trong tịnh thất của ông, ông hãy đến để thi triển thần thông với Samôn Gotama”, loã thể Pāṭikaputta nói “tôi sẽ đến”, nhưng ông không thể rời khỏi cái ghế dài vì quá sợ.

(1)- DA.iii, 789- 820.

(2)- JA.i, 44; BuA. 224.

(3)- JA. v. 187; PvA. 272.

(4)- Kvu. 360.

(5)- Xem VibhA. 5 về chuyện của một Kāḷakañjakā.

Một vị tướng Licchavi đến báo tin, rồi du sĩ Jāliya (đệ tử của đạo sĩ Dārupatti) lần lượt đến tìm báo tin, nhưng thấy loã thể Pāṭikaputta không thể đứng dậy khỏi chiếc ghế dài, nên họ đã sỉ vả tính khoác loác của loã thể Pāṭikaputta.

Nhưng Sunakkhatta vẫn hoàn tục, có thể ông ở trong Tăng đoàn một thời gian rồi bỏ đi xa.

Theo Bản Sớ giải, du sĩ Jāliya giống như thầy mình, ông dùng bát bằng gỗ (dārupatta). Thầy của ông dùng bát bằng gỗ, nên được gọi là du sĩ Dārupatti⁽¹⁾.

***Tôn giả Nāgita.**

Là thị giả của Đức Phật trong một thời gian⁽²⁾. Tôn giả Nāgita là cậu của Sadi Sīha, Sadi Sīha thường gọi Ngài Nāgita theo tộc họ là Kassapa.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho biết: “Tôn giả Nāgita có thân hình mập mạp, nên rất biếng nhác. Tuy là thị giả cho Đức Thế Tôn, nhưng mọi việc đều giao cho Sadi Sīha làm hết”⁽³⁾.

Sadi Sīha xuất gia lúc 7 tuổi, rất được Đức Thế Tôn cùng Tăng chư Tỳkhuu thương mến vì tính cách dễ dạy và siêng năng, Ngài sống với thầy Tế độ là Tôn giả Nāgita.

Có lần Đức Thế Tôn cùng chư Tăng du hành đến làng Icchānaṅgala, trong xứ Kosala (Kiềutátla). Các gia chủ Balamôn ở đây đến đánh lễ Ngài và làm ồn ào bên ngoài, Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Nāgita:

- Này Nāgita, những ai đã đến làm ồn ào như những hàng cá với đồng cá lớn?

- Bạch Thế Tôn, là các gia chủ Balamôn ở làng Icchānaṅgala. Họ mang theo rất nhiều loại vật thực cứng, mềm, dâng đến Thế Tôn và các Tỳkhuu.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Nāgita “Ta không có liên hệ (samāgamaṃ) đến danh vọng, danh vọng (yasa) không có liên hệ đến Ta”.

Tiếp theo Ngài dạy “Như Lai tìm được viên ly lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc không khó khăn, không mệt nhọc, không phí sức. Hãy để chúng thọ hưởng lạc như phần (miḷhasukha), thuy miên lạc (middhasukha), lợi dưỡng, cung kính, danh tiếng lạc (lābhasakkāra silokasukha)”.

Tôn giả Nāgita thỉnh cầu Đức Thế Tôn nhận lễ vật của những gia chủ Balamôn ở làng Icchānaṅgala.

Đức Thế Tôn dạy: “Với ai ăn uống thì tiểu tiện là kết quả; với ai nặng về ái lạc thì sâu bi khổ ưu tất nhiên nổi lên với người ấy.

Với ai chú tâm về tướng bất tịnh thì sự nhàm chán tịnh tướng được an trú nơi người ấy.

Với ai sống tùy quán vô thường với sáu xúc xứ thì sự nhàm chán xúc tất nhiên được an trú.

Với ai sống tùy quán sinh diệt đối với năm uẩn thì sự nhàm chán chấp thủ 5 uẩn được an trú nơi người ấy⁽⁴⁾.

Cũng tại làng Icchānaṅgala, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Nāgita rằng “Ngài hoan hỷ thấy vị Tỳkhuu trú trong rừng hơn là trú trong làng”⁽⁵⁾.

***Làng Icchānaṅgala.**

Là một làng Balamôn trong xứ Kosala (Kiềutátla), Đức Phật khi đến làng này, Ngài trú trong rừng Icchānaṅgala, nơi đây Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Ambaṭṭha sutta⁽⁶⁾.

Làng Icchānaṅgala gần như là lãnh địa của Balamôn Pokkharasādi ở Ukkatthā. Làng là nơi sinh sống của các Balamôn có “đại tài sản” (mahāsāla). Trong Kinh Tập

(1)- DA.i, 319.

(2)- A.iii, 31; A.iii, 341; A.iv, 341.

(3)- DA.i, 310.

(4)- A.iii, 31.

(5)- A.iii, 341; A.iv, 341.

(6)- D.i, Ambaṭṭhasutta (kinh số 3).

(Sutta Nipāta) gọi tên làng là Icchānaṅkala⁽¹⁾, và có nói đến một số Bàlamôn danh tiếng như Bàlamôn Caṅkī, Tārukkha, Pokkharasādi, Jānussoni và Todeyya, luôn cả hai thanh niên uyên bác là Vāsetṭha và Bhāradvāja.

Hai thanh niên này bất phân thắng bại trong cuộc tranh luận, nên đến yết kiến Đức Thế Tôn xin Ngài chỉ giáo⁽²⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm)⁽³⁾, các Bàlamôn uyên bác Veda (Vêđà) ở Kosala thường đến Icchānaṅgala hội họp sáu tháng một lần⁽⁴⁾, trước tiên họ họp ở Ukkatthā do Bàlamôn Pokkharasādi là chủ toạ để thanh lọc đẳng cấp chủng tộc (*jātisodhanattham*), sau đó đi đến Icchānaṅgala để cùng nhau đọc tụng Veda, hoặc tìm hiểu ý nghĩa nhiệm màu của kinh.

Theo Tương ưng kinh, Đức Thế Tôn có độc cư ba tháng trong rừng cây ở Icchānaṅgala⁽⁵⁾, chỉ có một thị giả được gặp Đức Thế Tôn mà thôi.

Theo Tăng chi kinh, Đức Thế Tôn không thể an tịnh được, vì các Bàlamôn gia chủ ở làng Icchānaṅgala đến viếng Đức Thế Tôn, gây huyên náo liên tục. Đức Thế Tôn phải cho thị giả Nāgita phủ dụ nhóm Bàlamôn gia chủ ngưỡng mộ này.

B- Đức Xá lợi phất với các bậc đồng phạm hạnh.

Khi cộng trú với chư Tăng trong tịnh xá, Đức Xá lợi phất thường đi khất thực sau cùng, Ngài ở lại quét các liêu thất của các vị Tỳkhuu, gom các y được phơi bên ngoài liêu thất đem vào trong, múc nước đổ đầy các lu nước để ai đến viếng tự viện có nước rửa tay chân hay giải khát.

Đức Phật hỏi vì sao làm như vậy? Ngài trả lời rằng: “Để tránh ngoại đạo hay các cư sĩ tại gia chỉ trích “các samôn Thích tử sống không vén khéo, bề bộn, vô trật tự” khi họ đến viếng Tịnh xá”⁽⁶⁾.

Khi Đức Thế Tôn nhận Rừng Trúc là tự viện đầu tiên của Phật giáo, các trú xá (*senāsana*) chưa được Đức Thế Tôn cho phép nhận lãnh, nên các Tỳkhuu cư ngụ ở nơi này, nơi khác như: Rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, bãi tha ma ...

Vào buổi sáng các Ngài từ nơi trú ngụ đi ra để kinh hành, một trưởng giả trong thành Vương xá nhìn thấy oai nghi tốt đẹp của các Tỳkhuu, phát tâm trong sạch “muốn cúng dường các trú xá đến các Tỳkhuu”.

Các Tỳkhuu bạch trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn cho phép rằng: “Này các Tỳkhuu, Ta cho phép 5 chỗ trú ngụ là: Tự viện (*vihāra*), nhà một mái (*addhayogaṃ*), nhà dài (*pāsādaṃ*), khu nhà lớn (*hammiyaṃ*), hang động (*guhaṃ*)”⁽⁷⁾.

Chữ *Senāsana* (chỗ trú ngụ), bản Sớ giải kinh Trường bộ có giải thích: Có bốn loại *senāsana* là:

- *Vihārasenāsana* (tự viện là chỗ trú ngụ).
- *Mañcapīṭhasenāsana* (sàng toạ là chỗ trú ngụ). Chỉ cho giường, ghế, nệm, gối.
- *Santhata senāsana* (thảm là chỗ trú ngụ). Chỉ cho nền đất trong liêu thất được trải thảm.
- *Okāsasenāsana* (hư không là chỗ trú ngụ). Chỉ cho khoảng không gian mà vị Tỳkhuu sẽ trở về, nghĩa là “vị Tỳkhuu khi ra khỏi chỗ trú ngụ, có ý nghĩ “ta sẽ quay trở lại nơi này”.

Trong những chuyến du hành cùng với đại chúng Tỳkhuu có Đức Thế Tôn dẫn đầu, Đức Xá lợi phất không đi chung với các vị Đại Trưởng lão, Ngài đi phía sau đại chúng.

(1)- p. 115.

(2)- Xem M.ii, kinh Vāsetṭha (Vāsetṭhasutta) (kinh số 98).

(3)- SnA. ii. 462.

(4)- MA.ii, 796.

(5)- S. v. 323.

(6)- Vin.i, ii. 140 .

(7)- Luật Tiểu phẩm (Vinaya. Cullavagga). Chương VI. Sàng toạ (Senāsānkhandaṃ).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Nghe nói Đức Xá lợi phất trong khi đi đã quan tâm giúp đỡ đến các vị Tỳ khưu bị bệnh, các vị Tỳ khưu già yếu; nên Ngài đi sau cùng”.

Có lần Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu đi từ thành Vesālī đến thành Xá vệ, nhóm Tỳ khưu Lục sư đã vượt lên trước chiếm những chỗ trú ngụ tốt dành cho Thầy Tế độ, cho thầy dạy pháp rồi cho cả chính các vị ấy. Đức Xá lợi phất đi sau cùng nên không có trú xá, Ngài phải ngụ ở gốc cây, Đức Thế Tôn cho triệu tập Tăng chúng, Ngài khiển trách các vị Tỳ khưu nhóm Lục sư, rồi Ngài hỏi rằng:

“Này các Tỳ khưu, vị nào xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất?”

Một số vị Tỳ khưu đáp rằng: “Bạch Thế Tôn, vị nào xuất gia từ dòng dõi vua chúa, vị ấy xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất.”

Một số vị đáp: “Bạch Thế Tôn, vị nào xuất gia từ dòng dõi Bà lamôn, vị ấy xứng đáng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, vật thực tốt nhất.”

Lần lượt các vị Tỳ khưu trình bày như sau: Vị nào xuất gia từ dòng dõi gia chủ ... Vị nào chuyên về Pháp ... vị nào chuyên về Luật ... Vị nào là pháp sư ... Vị nào đạt được Sơ thiên ... Nhị thiên ... Tam thiên ... Tứ thiên ... Vị Nhập Lưu .. Vị Nhất Lai ... Vị Bất Lai ... Vị Alahán ... Vị Alahán Tam minh ... Vị Alahán Lục thông ... Vị Alahán Tuệ phân tích

Đức Thế Tôn dạy rằng:

-Này các Tỳ khưu, thuở xưa ở sườn núi Hymālapson có cây đa cổ thụ, có ba con vật kết bạn nhau, sống nương tựa nơi cây cổ thụ ấy là chim đa đa, con khi và con voi.

Chúng sống không có sự kính trọng, không có sự phục tùng, không quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Một hôm chúng ngồi lại bàn luận rằng:

- Chúng ta nên biết ai là người lớn nhất tính theo sự sinh ra, để chúng ta có thể kính trọng, phục tùng, phục vụ, nghe lời giáo huấn của vị ấy.

Con voi nói: “Khi tôi còn nhỏ, tôi biết cây đa này, cây đa chạm vào bụng tôi, khi tôi bước ngang qua cây đa”.

Con khi nói: “Tôi biết cây đa này khi còn nhỏ, tôi ngồi trên đất, ăn những chiếc lá non của nó”.

Chim đa đa nói: “Này hai bạn, ở khu vực kia có cây đa, tôi ăn trái của cây này, rồi đại tiện hạt ra, hạt ấy mọc thành cây đa con này”.

Con voi và con khi tôn chim đa đa là anh cả, chúng sống kính trọng, phục tùng nghe theo lời giáo huấn của chim đa đa.

Và Đức Thế Tôn dạy: “Sự kính trọng, đánh lễ được tính theo “lâu ngày” nhất”⁽¹⁾.

Đức Xá lợi phất rất quan tâm đến Giáo pháp và Tăng đoàn.

Vào hạ thứ 12, khi Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu an cư mùa mưa tại xứ làng Verañja, Đức Xá lợi phất trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng, một tư tưởng đã sinh khởi:

“Phạm hạnh thời chư Phật quá khứ, phạm hạnh của Đức Thế Tôn nào được tồn tại lâu dài, phạm hạnh của Đức Thế Tôn nào không được tồn tại lâu dài?”

Rồi Đức Xá lợi phất đến bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này, Đức Thế Tôn đáp rằng:

- Này Xá lợi phất, phạm hạnh thời Đức Thế Tôn Vipassī, thời Đức Thế Tôn Sikhī, thời Đức Thế Tôn Vessabhū không tồn tại lâu dài.

Này Xá lợi phất, phạm hạnh thời Đức Thế Tôn Kakusandha, thời Đức Thế Tôn Konāgamana, thời Đức Thế Tôn Kassapa được tồn tại lâu dài.

Và Đức Thế Tôn giải thích: “Các Đức Thế Tôn Vipassī, Đức Thế Tôn Sikhī, Đức Thế Tôn Vessabhū không chế định học giới cho các Tỳ khưu, nên sau khi các Đức Thế Tôn ấy viên tịch, giáo pháp không được tồn tại lâu dài. Các Đức Thế Tôn

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm (Cullavagga). Chương VI. Sàng tọa (Senāsanakkhandham).

Kakusandha, Đức Thế Tôn Konāgama, Đức Thế Tôn Kassapa có chế định học giới cho chư Tỳkhuu, nên sau khi các Đức Thế Tôn viên tịch, giáo pháp được tồn tại lâu dài”.

Nhân đó, Đức Xá lợi phất thỉnh Đức Thế Tôn chế định học giới cho chư Tỳkhuu⁽¹⁾. Tuy Đức Thế Tôn dạy “chưa phải thời”, nhưng cũng là tiền đề để Đức Thế Tôn chế định học giới cho chư Tỳkhuu khi trong Tăng đoàn có vị Tỳkhuu vi phạm (vì đã có người thỉnh cầu).

Có lần một vị Tỳkhuu đến trình lên Ngài “một vị Tỳkhuu bạn hoàn tục”. Đức Xá lợi phất dạy:

-Này hiền giả, như vậy xảy đến cho vị nào không gìn giữ các quyền, không biết đủ trong ăn uống, không chú tâm tinh giác. Vị ấy có thể sống trọn đời trong phạm hạnh này, sự kiện này không xảy ra.

Vị Tỳkhuu sống “gìn giữ các quyền”, “biết đủ trong ăn uống”, “chú tâm tinh giác”. Vị ấy sống trọn đời trong phạm hạnh này, sự kiện này có thể xảy ra⁽²⁾.

Một lần khác, Đức Xá lợi phất cùng với Đức Mụckiềnliên được Đức Phật cử đến vùng Kīṭāgiri. Nơi đây hai nhóm Tỳkhuu Assaji và Punabbasuka thường trú, hai nhóm Tỳkhuu này có sở hành phi samôn khiến Tăng đoàn mang tai tiếng (hai nhóm này thuộc nhóm Lục sư Tỳkhuu)⁽³⁾, và hai Ngài có phận sự phải “thanh lý môn hộ” cho trong sạch⁽⁴⁾. Một lần khác, có vị Tỳkhuu là Gulissāni sống ở rừng, nhưng có hành động thô tháo, một hôm Tỳkhuu Gulissāni đến giữa Tăng chúng ở Rừng Trúc, nơi nuôi dưỡng những con sóc (kalandakanivāpa), Đức Xá lợi phất thấy Tỳkhuu Gulissāni tuy ở rừng núi, nhưng có hành động thô tháo, Ngài thuyết lên pháp thoại, đề cập đến 17 pháp tu tập khi ở rừng là:

1- Vị Tỳkhuu ở rừng, khi nhập chúng phải biết kính trọng các bậc đồng phạm hạnh.

2- Phải khéo biết chỗ ngồi, không chiếm chỗ của các Trưởng lão cao hạ hơn mình, hay trục xuất chỗ ngồi của những vị Tỳkhuu thấp hạ hơn.

3- Không vào làng và trở về lúc sai thời.

4- Không đi đến các gia đình trước hay sau bữa ăn.

5- Không phóng dật, giao động.

6- Không nhiều lời, không nói linh tinh.

7- Là người dễ khuyên dạy, là người bạn tốt.

8- Gìn giữ các quyền.

9- Phải biết đủ trong vật thực.

10- Phải có tỉnh giác.

11- Phải là người tinh tấn hành pháp.

12- Phải có sự ghi nhớ biết mình.

13- Phải tu tập thiền tịnh.

14- Phải tu tập tuệ quán.

15- Phải học tập Thắng pháp, Thắng luật.

16- Phải thành tựu thiền tịnh.

17- Phải thành tựu pháp thượng nhân.

Nghe vậy, Đức Mụckiềnliên hỏi: “Các pháp này được chấp trì và thực hành chỉ với vị Tỳkhuu sống ở rừng hay với vị Tỳkhuu sống ở làng?”

(1)- ĐĐ. Indacando (d). Luật Phân tích Tỳkhuu. Chương Verañja.

(2)- S.iv, 103. Tương ứng sáu xứ. Kinh Xá lợi phất (Sāriputtasuttaṃ)

(3)- Lục sư Tỳkhuu là nhóm Tỳkhuu có 6 vị cầm đầu theo thứ tự là: Paṇḍuka và Lohitaka (hai nhóm này ở thành Xá vệ), Mettiya và Bhummajaka (hai nhóm này ở thành Vương xá), Assaji và Punabbasuka (hai nhóm này ở Kīṭāgiri). Cả sáu vị Lục sư đều là đệ tử của hai vị Thượng thủ, sống nương nhờ hai Ngài tròn đủ năm năm và có học thuộc lòng các đầu đề (mātikā).

(4)- Vin.i, Điều học Tăng tàng thứ 13.

Đức Xá lợi phất đáp rằng: “Vị Tỳ khưu sống ở rừng núi còn phải chấp trì, thực hành những pháp này, thì còn nói gì đến những vị Tỳ khưu sống gần làng”⁽¹⁾. Kinh này có duyên khởi từ Tỳ khưu Gulissāni, nên tên vị này được dùng đặt cho pháp thoại.

Một lần khác, Đức Xá lợi phất cùng với chư Tỳ khưu đi từ núi Kên kên (Gijjhakūṭa) xuống, trên đường đi, gặp đồng gỗ lớn. Đức Xá lợi phất đã sách tấn các vị Tỳ khưu tu tập thiên tịnh rằng:

- Nay chư hiền, vị Tỳ khưu có thần thông, đạt được tâm tự tại, nếu muốn vị ấy có thể làm đồng gỗ thành đất, thành nước, thành gió, thành lửa, thành tốt đẹp, thành không tốt đẹp⁽²⁾.

Đức Xá lợi phất rất quan tâm đến sự hoà hợp chư Tăng trong Tăng đoàn, như khi hai nhóm Tỳ khưu ở Kosambi chia rẽ, Ngài đến gặp Đức Thế Tôn nhiều lần để tìm cách “hoà hợp Tăng”⁽³⁾.

Khi Devadatta (Đề bà đát đa) chia rẽ Tăng, Đức Xá lợi phất cùng Đức Mục kiền liên được Đức Phật cử đi đến Gayāsīsa “mang các Tỳ khưu mới xuất gia, do lầm lạc theo Devadatta, trở về”.

Và hai Ngài đã giúp cho 500 vị Tỳ khưu mới xuất gia này chứng đắc Thánh quả Dự lưu, trở về giáo đoàn sám hối Đức Thế Tôn. Người ta nói rằng: “Sau đó 500 vị Tỳ khưu này, không còn cơ hội gặp lại Đức Thế Tôn”⁽⁴⁾.

1- Với Đức Assaji.

Đức Xá lợi phất là người có tính “kính trọng thầy”, ngay cả Tôn chủ Sañjaya là vị thầy ban sơ khi Ngài xuất gia tầm đạo giải thoát.

Tuy Tôn chủ Sañjaya không phải là vị minh sư đáng tâm cầu, nhưng khi tìm được “đạo lộ giải thoát khỏi sinh tử”, Ngài cũng không quên đến yêu cầu thầy Sañjaya cùng mình đi nghe pháp của Đức Thế Tôn, sự việc diễn ra không như ý của Tôn giả Xá lợi phất, nhưng cũng nói lên đặc tính “tri ân của Đức Xá lợi phất”.

Đức Xá lợi phất khi cùng trú ngụ với Đức Assaji trong một tịnh xá, vào buổi sáng Đức Xá lợi phất đến đánh lễ Đức Thế Tôn trước tiên, vị thứ hai mà Đức Xá lợi phất đến đánh lễ chính là Đức Assaji.

Và chính điều này là duyên sự để Đức Thế Tôn thuyết bài kinh Dhammasutta (Kinh Pháp), như sau:

“Này các Tỳ khưu, có bốn hạng thuyết pháp. Thế nào là bốn?

a- Hạng thuyết pháp ít, không liên hệ đến vấn đề; hội chúng không thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

b- Hạng thuyết pháp ít, có liên hệ đến vấn đề; hội chúng thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

c- Hạng thuyết pháp nhiều, không liên hệ đến vấn đề; hội chúng không thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ.

d- Hạng thuyết pháp nhiều, có liên hệ đến vấn đề; hội chúng thiện xảo về liên hệ hay không liên hệ⁽⁵⁾.

Nếu Đức Xá lợi phất không ngụ chung trong tịnh xá với Đức Assaji, khi được biết Đức Assaji trú ở địa phương nào, Đức Xá lợi phất khi nằm đầu hướng về Đức Assaji.

Vào buổi sáng, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Đức Assaji chấp tay hướng về Đức Assaji đánh lễ.

Chư Tỳ khưu bàn luận trong Giảng đường rằng:

- Trưởng lão Xá lợi phất là người tà kiến, thường đánh lễ các hướng.

Đức Thế Tôn giải thích sự đánh lễ của Đức Xá lợi phất cho các Tỳ khưu thấu hiểu, rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

(1)- M.ii, kinh số 69. Gulissānisuttam

(2)- A.iii, 340. Kinh Đồng gỗ (Dārukkhandha sutta).

(3)- Vin. i. 354.

(4)- Vin. ii. 199; DhA. i. 121; JA. i. 142, 425, 490; JA. iv. 180.

(5)- A.i, 138. Chương bốn pháp

Yamhā dhammaṃ vijāneyya; sammāsambuddhadesitaṃ.

Sakkaccaṃ taṃ namasseyya; aggihutaṃ'va brāhmaṇo.

“*Nhờ ai thấu rõ pháp; Bậc Chánh giác thuyết giảng.*

Hãy dành lễ vị ấy; như Bàlamôn thờ lửa”⁽¹⁾.

2-Với Đức Mụckiềnliên.

Ngoài tình bạn thâm giao khi còn là cư sĩ, khi xuất gia hai Ngài luôn gắn bó với nhau.

Khi Đức Xá lợi phất giảng pháp cho chư Tỳkhuu, Đức Mụckiềnliên thường nêu lên những vấn đề thâm sâu để Đức Xá lợi phất có cơ hội giảng rộng cho các Tỳkhuu hiểu rõ, như kinh “Không ô nhiễm” (Anaṅga sutta). Trong kinh này Đức Xá lợi phất trình bày bốn hạng người:

a- Hạng người có ô nhiễm mà không tự biết.

b- Hạng người có ô nhiễm mà tự biết.

c- Hạng người không có ô nhiễm mà không tự biết.

d- Hạng người không có ô nhiễm mà tự biết.

Trong bốn hạng người này, Đức Xá lợi phất khen ngợi hai hạng người “có ô nhiễm mà tự biết; không có ô nhiễm mà tự biết”, và Ngài chê trách hai hạng người còn lại.

Đức Mụckiềnliên hỏi: “Do nhân gì duyên gì, trong hai hạng người có ô nhiễm, một hạng người được xem là ưu thắng, một hạng người được xem là thấp kém?”

Trong hai hạng người không có ô nhiễm, vì sao một hạng người được xem là ưu thắng, một hạng người được xem là thấp kém?”

Đức Xá lợi phất đáp rằng:

**Hạng người có ô nhiễm, không tự biết mình có ô nhiễm; nên không khởi lên ước muốn, không tinh tấn để diệt trừ các ô nhiễm, người này sẽ mệnh chung trong khi còn tham, sân, si, trong tâm còn ô nhiễm.*

Ví như cái bát đồng đầy bụi bậm, người chủ không dùng đến, không lau chùi, ném vào nơi bụi bậm. Hạng người này là thấp kém.

**Hạng người có ô nhiễm, tự biết mình có ô nhiễm; nên khởi lên ước muốn, tinh tấn diệt trừ các ô nhiễm, người này sẽ mệnh chung trong khi không còn tham, sân, si, tâm không có các ô nhiễm.*

Ví như chiếc bát đồng đầy bụi, người chủ chiếc bát dùng đến bát, siêng năng lau chùi cái bát, đặt nơi không bụi bậm, chiếc bát ấy sau một thời gian trong sáng hơn, sạch sẽ hơn. Hạng người này ưu thắng.

**Hạng người không có ô nhiễm, không tự mình biết không có ô nhiễm, với người này có thể chờ đợi như sau “người này sẽ suy giảm đến những tướng tốt đẹp, do vậy tham sẽ làm ô nhiễm tâm của người ấy”, người này sẽ mệnh chung trong khi còn tham, sân, si, trong tâm còn ô nhiễm. Ví như chiếc bát đồng sạch sẽ, trong sáng, nhưng người chủ chiếc bát đồng không dùng đến, không lau chùi và ném vào nơi bụi bậm, như vậy cái bát đồng sau một thời gian càng ô nhiễm hơn, càng bụi bậm hơn. Nên hạng người này là thấp kém.*

**Hạng người không có ô nhiễm, tự biết mình không có ô nhiễm, với người này có thể chờ đợi như sau “người này sẽ không suy giảm đến những tướng tốt đẹp, do vậy tham sẽ không làm ô nhiễm tâm của người ấy”, người này sẽ mệnh chung trong khi không còn tham, sân, si, không có ô nhiễm trong tâm. Nên hạng người này là ưu thắng.*

Tiếp theo Đức Xá lợi phất nêu ra “những ô nhiễm nơi vị Tỳkhuu”. Đức Mụckiềnliên tán thán Đức Xá lợi phất qua ví dụ:

- “*Này hiền giả Xá lợi phất, một thời tôi ở thành Vương xá, vào buổi sáng đi vào thành Vương xá để khất thực, đến nhà của Samīti con người thợ làm xe, Samīti đang đèo một vành xe, bấy giờ du sĩ lỏa thể Paṇḍuputta trước là con của người làm xe,*

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 392; SA.i, 328.

cũng đi đến đó, nhìn thấy Sāmīti đang đeo vành xe, Paṇḍuputta khởi lên ý nghĩ: “Mong rằng Samīti, hãy đeo đường cong này, đường méo này, các mắt gỗ này ...”, lỡ thể Paṇḍuputta suy nghĩ như thế nào thì Samīti làm như thế ấy, dường như Samīti đọc được tâm của Paṇḍuputta.

Cũng vậy, với pháp môn này dường như Tôn giả Xá lợi phất biết được tâm của các Tỳkhuu ở nơi đây”.

Và các Tỳkhuu hiền thiện rất hoan hỷ với pháp thoại này⁽¹⁾.

Hai vị thường đàm luận với nhau, Đức Xá lợi phất hỏi Đức Mụckiềnliên:

- “Này hiền giả Mụckiềnliên, có bốn cách thực hành pháp. Thế nào là bốn?”

“Thực hành khổ chứng đặc chậm; thực hành khổ chứng đặc nhanh; thực hành an lạc chứng đặc chậm; thực hành an lạc chứng đặc nhanh”.

Trong bốn cách thực hành này, do đạo hành nào tâm của hiền giả thoát khỏi mọi ô nhiễm, không có chấp thủ”.

Đức Mụckiềnliên trả lời là: “Do thực hành khổ chứng đặc nhanh”.

Rồi Đức Mụckiềnliên hỏi Đức Xá lợi phất: “Trong bốn cách thực hành pháp nói trên, do cách thực hành nào hiền giả chứng đắc Thánh quả Alahán?”.

Đức Xá lợi phất đáp: “Do cách thực hành an lạc chứng đắc nhanh”⁽²⁾.

Ngoài tình thân ái, giữa hai vị Thượng thủ Thinh văn đều có sự kính trọng lẫn nhau, như khi Đức Xá lợi phất bị đạ xoa Nanda đánh mạnh vào đầu, Đức Mụckiềnliên tán thán Đức Xá lợi phất là bậc có “đại uy lực, đại thân lực, bị con đạ xoa đánh một chùy thật mạnh mà chỉ cảm thấy ê ẩm đầu”, Đức Xá lợi phất cũng tán thán Đức Mụckiềnliên là bậc có thần lực, nhìn thấy được đạ xoa, còn Ngài ngay cả con quỷ đói cũng không thấy.

Thật ra, Đức Xá lợi phất là “đệ nhị thần thông trong hàng Thánh Thinh văn Alahán”, nhưng Ngài nói như thế là ám chỉ “trong lúc ấy Ngài không dùng Thiên nhãn thông”.

Đức Xá lợi phất bị bệnh ít ra là hai lần như được ghi nhận trong kinh văn. Có lần Đức Xá lợi phất khi trú tại Kỳ viên tịnh xá bị bệnh sốt toàn thân, Đức Mụckiềnliên đến thăm, đã hỏi:

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, trước đây bệnh sốt toàn thân của hiền giả đi là nhờ những dược phẩm gì?

- Này hiền giả Mụckiềnliên, tôi nhờ dùng những cọng sen, cọng súng.

Lập tức Đức Mụckiềnliên dùng thần thông đến hồ Maṇḍakinī, một con voi chúa nhìn thấy Đức Mụckiềnliên, phát sinh hoan hỷ bạch hỏi rằng: “Bạch Ngài, Ngài cần những vật gì?”.

- Ta cần những cọng sen và cọng súng.

Voi chúa sai một con voi xuống hồ lấy những cọng súng, cọng sen bó lại thành bó lớn, mang đến cho Đức Mụckiềnliên.

Đức Mụckiềnliên dùng thần thông trở về tịnh xá Kỳ viên, voi chúa tháp tùng với Đức Mụckiềnliên đến tịnh xá Kỳ viên, dâng bó sen-súng đến Đức Mụckiềnliên, rồi trở về hồ Maṇḍakinī.

Dùng những cọng sen, cọng súng bệnh sốt toàn thân của Đức Xá lợi phất thuyên giảm, sen- súng còn nhiều.

Vào lúc ấy, chư Tỳkhuu gặp khó khăn về vật thực vì bị hạn hán, tuy được yêu cầu dùng những cọng sen, cọng súng nhưng chư Tỳkhuu ngần ngại, vì đó là loại vật thực thừa.

Nhân đó Đức Thế Tôn cho phép “được dùng những vật thừa khi được yêu cầu”⁽³⁾.

(1)- Xem M.i, kinh số 5.

(2)- A.ii, 154 – 155. Chương bốn pháp. Kinh Sāriputta và Moggallāna

(3)- ĐĐ. Indacnada (d). Luật Đại phẩm II (Mahāvagga). Chương được phẩm (Bhesajjakkhandhakaṃ).

Lần khác, Đức Xá lợi phất bị đau bụng, Đức Mục kiền liên tìm được tỏi đem về để Ngài trị bệnh, nhưng Đức Xá lợi phất không dùng, vì khi ấy Đức Thế Tôn chưa cho phép dùng tỏi⁽¹⁾.

Trong “kệ Trưởng lão Tăng” (Theragāthā) có ghi nhận kệ ngôn Đức Xá lợi phất tán thán Đức Mục kiền liên đậm tình và trang trọng hơn kệ ngôn của Đức Mục kiền liên tán thán Đức Xá lợi phất.

***Đức Mục kiền liên tán thán Đức Xá lợi phất.**

a- Imañca passa āyantam; sārīputtam sudassanam.

Vimuttam ubhatobhāge; ajjhattam susamāhitam.

“Và hãy nhìn vị Tôn giả này; bậc thiện kiến Xá lợi phất.

Giải thoát cả hai bên; nội tâm khéo bất động.

b- Visallam khīṇasaṃyogam; tevijjam maccuhāyinaṃ

Dakkhineyyam. manussānam; puññakkhetam.

“Không mũi tên, diệt tận mọi trói buộc; Tam minh sát thần chết.

Đáng được người cúng dường; là ruộng phước vô thượng”.

***Đức Xá lợi phất tán thán Đức Mục kiền liên.**

a- Ete sambahulādevā; iddhimanto yasassino.

Dasa devasahassāni; sabbe brahmapurihitā.

Moggallānam namassantā; tiṭṭhanti pañjalikatā.

“Rất nhiều chư thiên đến đây; có thần lực cùng danh tiếng.

Cả mười ngàn (thế giới) thiên nhân; tất cả Phạm phụ thiên.

Đến dâng lễ Tôn giả Mục kiền liên; đứng yên chấp hai tay”.

b- Namo te purisājañña; namo te purisuttama.

Yassa te āsavā khīṇā; dakkhineyyosi mārīsā.

“Đảnh lễ bậc là người dòng dõi tốt; đảnh lễ bậc vô thượng nhân.

Vị diệt trừ mọi ô nhiễm; bậc xứng đáng được cúng dường”.

c- Pūjito naradevena; uppanno maranābhībhū.

Puṇḍarikaṃva toyena; saṅkhārenupalippati.

“Được trời, người đảnh lễ; bậc thắng phục được thần chết.

Như hoa sen không dính nước; Ngài không trở lại với pháp hành”.

d- Yassa muhuttana saḥassaddhā loko;

Samvidito sabrahmakappo vasi; iddhiguṇe cutupapāte kāle.

Passati devatā sa bhikkhu.

“Vị chỉ trong chốc lát, thấu rõ đời với ngàn bản chất.

Như Phạm thiên sống trọn kiếp; Tỳ khưu ấy đây thông lực.

Như chư thiên thấy thời báo tử”⁽²⁾.

3-Với Đức Ānanda.

Đức Ānanda là một trong những đại đệ tử mà Đức Xá lợi phất có nhiều thiện cảm nhất, hai vị đều có sự quý trọng lẫn nhau.

Đức Xá lợi phất quý trọng Đức Ānanda vì nghĩ rằng: “Phận sự phục vụ Đức Thế Tôn phải do chính ta đảm nhận, nhưng Tôn giả Ānanda đã thay ta thực hành phận sự ấy”.

Trong 20 năm đầu, Đức Thế Tôn không có thị giả chính thức, khi thì Nāgasamāla, khi thì Nāgita, khi thì Upavāna, Sunakkhatta, Sadi Cunda, Sāgata, Meghiya⁽³⁾.

Khi Đức Thế Tôn được 56 tuổi, giữa hội chúng Tăng, Ngài chính thức chọn thị giả riêng và Đức Xá lợi phất là người xin được làm thị giả trước tiên, nhưng Đức Thế Tôn từ chối lời thỉnh cầu của Đức Xá lợi phất.

Đức Ānanda rất quý mến Đức Xá lợi phất, có lần Đức Phật hỏi Đức Ānanda rằng:

(1)- Vin.ii, 140.

(2)- Thag. Chương 60 kệ. Trưởng lão Moggallāna (Moggallānatheragāthā)..

(3)- ThagA. Kệ ngôn Trưởng lão Ānanda.

“Này Ānanda, người có hoan hỷ với Xá lợi phất không?”

- Bạch Thế Tôn, ai là người không ngu si, không ác tâm, không si ám, không loạn tâm lại có thể không hoan hỷ đối với Tôn giả Xá lợi phất?”

Rồi Đức Ānanda tán thán Đức Xá lợi phất “là bậc đại tuệ, quảng tuệ, hỷ tuệ, tiệp tuệ, lợi tuệ, quyết trạch tuệ, ít dục, biết đủ, viên ly, tinh cần, tinh tấn, biện tài, nghe lời trung ngôn là Tôn giả Sàriputta, cáo tội trung thực là Tôn giả Sàriputta, chỉ trích ác pháp là Tôn giả Sàriputta”⁽¹⁾.

Khi Đức Ānanda có được y quý, bát tốt Ngài để dành dâng cho Đức Xá lợi phất. Do nhân này, Đức Thế Tôn cho phép chư Tỳkhuu được phép giữ y dư, bát dư 10 ngày⁽²⁾.

Đức Xá lợi phất và Đức Ānanda nhiều lần đàm thoại với nhau:

Về bậc Dự lưu.

-Thưa hiền giả Xá lợi phất, do nhân thành tựu bao nhiêu thiện pháp, nên chúng sinh ở đời này được Đức Thế Tôn tuyên bố là bậc Dự lưu, không còn thối đoạ, quyết chắc chúng quả giác ngộ?

- Này hiền giả Ānanda, do nhân thành tựu bốn pháp, nên chúng sinh ở đời này được Đức Thế Tôn tuyên bố là bậc Dự lưu, không còn thối đoạ, quyết chắc chúng quả giác ngộ. Thế nào là bốn?

* Là thành tựu niềm tin đối với Đức Thế Tôn.

* Là thành tựu niềm tin đối với Giáo pháp.

* Là thành tựu niềm tin đối với Tăng chúng.

* Đầy đủ các giới được các bậc Thánh ái kính, đưa đến thiên định”⁽³⁾.

Về nhân duyên ⁽⁴⁾.

Đức Ānanda hỏi Đức Xá lợi phất:

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, do nhân gì duyên gì, ở đây có một số chúng sinh ngay trong hiện tại không chứng đạt Níp bàn?

- Này hiền giả Ānanda, chúng sinh không như thật quán tri: “Các tướng này dự phần vào **thối đoạ**”⁽⁵⁾, không như thật quán tri: “Các tướng này dự phần vào **an trú**”⁽⁶⁾, không như thật quán tri: “Các tướng này dự phần vào **thù thắng**”⁽⁷⁾, không như thật quán tri: “Các tướng này dự phần vào **thê nhập**”⁽⁸⁾.

Về sự chứng đắc định.

Đức Ānanda hỏi Đức Xá lợi phất:

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có thể chăng, một vị Tỳkhuu chứng được thiên định, vị ấy có thể trong đất không tưởng đến đất, trong nước không tưởng đến nước, trong lửa không tưởng đến lửa, trong gió không tưởng đến gió, trong Không vô biên xứ không tưởng đến “không vô biên xứ”, trong Thức vô biên xứ không tưởng đến “thức vô biên xứ”, trong Vô sở hữu xứ không tưởng đến “vô sở hữu xứ”, trong Phi tưởng phi tưởng xứ không tưởng đến “phi tưởng phi tưởng xứ”, trong thế giới hiện tại có thể không tưởng đến thế giới hiện tại, trong thế giới đời sau có thể không tưởng đến thế giới đời sau. *Tuy vậy, vị ấy vẫn có tưởng?*

Đức Xá lợi phất xác nhận rằng: “Có thể có”. Rồi Đức Xá lợi phất cho Đức Ānanda biết “Ngài đã thành tựu được trạng thái này khi tu tập trong rừng Andha ở thành Xá vệ” (Sāvatti).

Đức Ānanda hỏi rằng: “Nhưng khi ấy Tôn giả Xá lợi phất tưởng đến gì?”

(1)- HT. TMC (d). S.i, 63. Tương ưng thiên từ. Kinh Susima (Susimasutta).

(2)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu, tập II. Học giới Ưng xá (Nissaggiya). Điều 1; điều 21.

(3)- S.v, 346; S.v, 362.

(4)- A.ii, 67. Pháp 4 chi. Kinh Níp bàn (Nibbānasutta).

(5)- Saññā hānabhāgiyā. Là nghĩ đến các pháp chống lại với thiện pháp.

(6)- Saññā thīti. Là sự có mặt thường xuyên của Niệm xứ và định.

(7)- Saññā visesa. Là sự chứng đạt các pháp thù thắng, các pháp thượng nhân.

(8)- Là tưởng kết hợp với niệm cùng với tác ý “nhàm chán” các pháp hữu vi.

Đức Xá lợi phất trả lời rằng: “Một tướng khác sinh lên “hữu diệt là Níp bàn”. Nghĩa là “một tướng khác sinh lên khi một tướng đã diệt”, tuy vậy vị ấy vẫn có tướng (1).

Mau chóng hiểu biết đối với thiện pháp.

Đức Ānanda trình bày đến Đức Xá lợi phất: Vị Tỳ khưu có 5 pháp thiện xảo, vị ấy nhanh chóng hiểu biết đối với các thiện pháp, khéo nắm giữ thiện pháp, nắm giữ nhiều và không quên điều được nắm giữ.

Năm pháp đó là:

- Thiện xảo về ý nghĩa (atthakusalo).
- Thiện xảo về pháp.
- Thiện xảo về văn cú.
- Thiện xảo về biện luận (niruttikusalo).
- Thiện xảo về liên hệ trước sau (pubbāparakusalo) (2).

Về sự không đi đến rối loạn của vị Tỳ khưu đã biết pháp cũ, đang nghe pháp mới (3).

Trong Tương ưng bộ kinh, phẩm Tương ưng Sāriputta, có ghi nhận: Một loạt các cuộc đàm luận giữa Đức Xá lợi phất và Đức Ānanda.

Và trong những cuộc đàm luận này, Đức Xá lợi phất xác nhận Ngài đã thành tựu tất cả các tầng thiên, chí đến tầng thiên Diệt thọ tướng định (4).

***Rừng Andha (còn gọi là Andhana).**

Andha là khu rừng ở về hướng Nam thành phố Xá vệ, cách thành phố 1 gāvuta (4km).

Khi Đức Phật Kassapa (Ca Diếp) viên tịch, đại chúng muốn xây dựng một bảo tháp bằng vàng để tôn thờ Xá lợi phất.

Một cận sự nam chứng quả ANahàm là Sorata, đi khắp nơi trong nước Ấn cổ để quyên góp.

Trên đường trở về kinh thành Bandhumatī, đi ngang qua khu rừng, bọn cướp từ trong rừng xông ra bắt cận sự nam, sau khi cướp đoạt hết tài sản mà cận sự nam Sorata quyên góp được, chúng e ngại ông đi báo quan sẽ nhận diện được bọn chúng, nên chúng khoét mắt cận sự nam rồi thả đi, nhưng một ý kiến trong bọn cướp cho rằng: “Tuy bị mù mắt, nhưng cận sự nam vẫn nói được sẽ tố cáo bọn chúng. Nên giết chết là thượng sách”. Bọn chúng đã giết chết cận sự nam Sorata để phi tang.

Nhưng do ác nghiệp này, tất cả bọn cướp đều bị mù ngay lập tức và khu rừng có tên gọi là Andhanavana (rừng Mù), tên này được giữ suốt hai thời kỳ của hai vị Phật (5).

Rừng được canh giữ cẩn thận, các Tỳ khưu ni thường đến đây để đócư thiên tịnh, nhưng từ lúc vị Thánh nữ Uppalavaṇṇā (6) (Liên Hoa Sắc) bị thanh niên Balamôn Nanda là anh em cô cậu (mātulaputta) với bà cưỡng hiếp, các Tỳ khưu ni không đến sống tu tập trong khu rừng này nữa. Sau sự kiện vị Thánh nữ Uppalavaṇṇā bị làm ô nhục, khi Đức vua Pasenadi đến viếng Đức Thế Tôn ở Kỳ viên tịnh xá.

Đức Thế Tôn nói với vua Patum̐c (Pasenadi) rằng:

- Trong giáo pháp này có nhiều Tỳ khưu ni là “con vua” hay “con các đại thần”, “con các trưởng giả”... Các người ấy đã từ bỏ gia sản, xuất gia trong Giáo pháp này.

Khi cư ngụ trong rừng, những Tỳ khưu ni ấy thường bị những thanh niên ác xấu theo quấy phá, đôi khi còn gây tai hại, làm hư hỏng phạm hạnh nữa.

(1)- A.v, 8. Chương 10 pháp. A.v, 320. Chương 11 pháp.

(2)- A.iii, 201. Chương 5 pháp.

(3)- A.iii, 361. Chương 6 pháp.

(4)- S.iii, 235 -238.

(5)- Chuyện được kể trong MA. i. 336 ff. và SA. i. 148.

(6)- Đệ nhị Thánh nữ tinh văn của Đức Thế Tôn. Bà là vị Thánh nữ đệ nhất thần thông trong hàng chư Tỳ khưu ni.

Vậy Đại vương hãy xây dựng một Ni viện riêng biệt trong vòng thành cho các Tỳkhuu ni.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, vua Pasenadi (Patunṇac) cho xây dựng một Ni viện trong thành Xávệ, và chư Tỳkhuu ni đến cư trú nơi này⁽¹⁾.

Trong rừng có một thiền đường dành cho các vị Tỳkhuu đến đây để tu tập thiền tịnh⁽²⁾.

Các vị Thánh nữ khi tu tập trong khu rừng Andha, thường bị Ma vương dụ dỗ, như Thánh nữ Selā (bà là công chúa nước Ālavī, nên còn được gọi là Ālavikā)⁽³⁾, Thánh nữ Somā (bà là con gái của vị Bàlamôn Đại thần tế lễ của vua Bìnhsa)⁽⁴⁾, Thánh nữ Kisāgotamī⁽⁵⁾, Thánh nữ Vijayā⁽⁶⁾, Thánh nữ Uppalavaṇṇā⁽⁷⁾, Thánh nữ Cālā⁽⁸⁾, Thánh nữ Upacālā⁽⁹⁾, Thánh nữ Sisūpacālā⁽¹⁰⁾ (ba vị Thánh nữ này là em gái của Đức Xá lợi phất), Thánh nữ Vajirā, bà có kệ ngôn khiến trách ác ma, nhưng không thấy ghi nhận trong “Kệ ngôn Trưởng lão ni” (Therīgāthā), chỉ tìm thấy trong kinh Tương Ưng (Saṃyuttanikāya)⁽¹¹⁾.

Có lần Đức Anuruddha trú ngụ tại “rừng Mù”, Ngài bị bệnh nặng, chư Tỳkhuu đến viếng thăm, thấy Đức Anuruddha vẫn an nhiên tự tại, nên hỏi Đức Anuruddha rằng:

- Tôn giả Anuruddha an trú với pháp môn nào? Khiến cho thân có cảm thọ khổ, nhưng không ảnh hưởng đến tâm.

Đức Anuruddha đáp rằng: “Tôn an trú tâm trong bốn niệm xứ”⁽¹²⁾.

Cũng tại rừng Andha, Đức Thế Tôn thuyết kinh “Giáo giới Rāhula tiểu kinh” (Cūlarāhulovādasutta), giúp Đức Rāhula chứng quả Alahán⁽¹³⁾.

Ngoài Đức Xá lợi phất, Đức Rāhula, còn có những vị Trưởng lão sống trong rừng Andha như: Trưởng lão Khemaka, Trưởng lão Soma⁽¹⁴⁾.

Bản Sớ giải “Kệ ngôn Trưởng lão Tăng” Theragāthāthakathā có ghi lại cuộc đàm luận giữa Đức Xá lợi phất và Đức Puṇṇa Mantāniputta về sự thanh tịnh hoá nghiệp (visuddhikamma)⁽¹⁵⁾.

Khi Tôn giả Kumāra Kassapa còn là phàm nhân, Ngài trú ngụ trong rừng Andha để tu tập.

Một vị thiên nhân hiện ra trước Tôn giả Kumāra Kassapa nói lên câu đố như sau:

“Có gò mỗi ban đêm phun khói, ban ngày chiếu sáng; một Bàlamôn bảo người có trí hãy cầm gươm đào lên. Người trí làm theo vị Bàlamôn, cầm gươm đào gò mỗi thấy được một then cửa, lấy then cửa lên, tiếp tục đào thấy con nhái, lấy con nhái lên tiếp tục đào, thấy cái chĩa hai nhánh, lấy cái chĩa lên tiếp tục đào thấy cái lọc nước, lấy lọc nước lên tiếp tục đào thấy con rùa, lấy con rùa lên tiếp tục đào thấy con dao phay, lấy con dao phay lên tiếp tục đào thấy miếng thịt, lấy miếng thịt lên tiếp tục đào. Cuối cùng thấy con rắn hổ, hãy đánh lễ con rắn hổ”.

Vị thiên nhân bảo Tôn giả Kumāra Kassapa hãy mang câu đố này hỏi Đức Thế Tôn, chỉ có Đức Thế Tôn mới giải đáp được mà thôi.

(1)- DhpA. Câu số 69.

(2)- MA. i. 338.

(3)- Thig. 35. Kệ ngôn Trưởng lão ni Selā (Selātherīgāthā).

(4)- Thig. 36. Kệ ngôn Trưởng lão ni Somā (Somātherīgāthā).

(5)- Thig. 63. Kệ ngôn Trưởng lão ni Kisāgotamī (Kisāgotamītherīgāthā).

(6)- Thig. 57. Kệ ngôn Trưởng lão ni Vijayā (Vijayātherīgāthā).

(7)- Thig. 64.

(8)- Thig. 59.

(9)- Thig. 60.

(10)- Thig. 61.

(11)- S. i. 134.

(12)- S. v, 302.

(13)- S. iv. 105-7; AA. i. 145.

(14)- A. iii. 358.

(15) ThagA.i.39.

Đức Thế Tôn giải thích: 1- Gò mối là thân tứ đại; 2- Đêm phun khói là “đêm suy nghĩ”, 3- Ngày chiếu sáng là “ban ngày thực hiện những gì ban đêm suy nghĩ”, 4- Vị Bàlamôn là Đấng Như Lai, 5- Người có trí là “vị Tỳkhuu hữu học”, 6- Cây gươm là “trí tuệ”, 7- Đào là “tinh tấn”, 8- Then cửa là “vô minh”, 9- Lấy lên là “từ bỏ” (lấy then cửa lên là từ bỏ vô minh), 10- Con nhái là “hiềm hận, phần nộ”, 11- Cái chìa hai nhánh là “hoài nghi”, 12- Lọc nước là “năm pháp chướng ngại”, 13- con rùa là “năm thủ uẩn”, 14- Con dao phay là “ngũ dục, 15- Miếng thịt là “hỷ tham”, 16- Con rắn hổ là “vị Thánh Alahán đáng đánh lễ”⁽¹⁾.

Bản Sớ giải kinh Gò mối có giải thích: Đức Kumāra Kassapa khi ấy còn là phàm nhân, vị thiên nhân là Phạm thiên Anaham ngự trong cõi Tịnh cư (Suddhavāsa), vị này là bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả Kumāra Kassapa trong kiếp trước.

Vào thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa sắp suy tàn, có 7 vị Tỳkhuu quyết tâm hành pháp, cùng nhau leo lên đỉnh núi, cùng phát nguyện rằng: “Nếu chưa đắc Thánh quả thì không xuống núi”.

Ngày thứ nhất vị Trưởng lão cao hạ nhất chứng Thánh quả Alahán, vị Thánh Alahán dùng thần thông, tìm vật thực cho 6 vị còn lại.

Các vị ấy hỏi vị Thánh Alahán rằng:

- Thưa Tôn giả, chúng ta có ước hẹn với nhau rằng: “Vị nào chứng đạt Thánh quả, vị ấy sẽ tìm vật thực cho những người còn lại chẳng?”.

- Nay chư hiền giả, chúng ta không có ước hẹn như thế.

-Nấy vậy, vật thực này do Tôn giả tìm được, Tôn giả hãy thọ dụng đi. Chúng tôi sẽ nỗ lực hành pháp.

Ngày hôm sau, vị kế tiếp chứng Thánh quả Anaham. Năm vị còn lại không chứng đạt chi cả, sau 7 ngày cả năm vị mệnh chung, tất cả đều được sinh về thiên giới.

Vị Thánh Alahán viên tịch, còn vị Thánh Anaham tái sinh về cõi Tịnh cư. Vào thời Đức Phật hiện tại, vị Phạm thiên Anaham quán xét thấy 1 trong 5 người bạn kiếp xưa, nay tái sinh là Tôn giả Kumāra Kassapa đã xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Gotama (CồĐàm), đang trú trong rừng Andha.

Để trợ giúp cho Tôn giả Kumāra Kassapa, vị Phạm thiên Anaham xuống rừng Andha, đỡ Tôn giả Kumāra Kassapa câu đỡ trên.

Tôn giả Kumāra Kassapa theo lời dạy của Đức Thế, nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu Ngài chứng Thánh quả Alahán Lục thông⁽²⁾.

Năm vị Tỳkhuu trong kiếp xưa nay tái sinh về nhân giới, đó là: Đức vua Pukkusāti xứ Gandhāra có kinh đô là Takkasilā, Đức Kumāra Kassapa, Đức Bāhiya Dārucīriya, Đức Dabba Mallaputta⁽³⁾ và du sĩ Sabhiya⁽⁴⁾. Nhưng trong bản Sớ giải kinh Trung bộ, chỉ nêu ra ba vị là: Đức Pukkusāti, Đức Bāhiya Dārucīriya và Đức Kumāra Kassapa.

Trong rừng Andha có một bọn cướp trú ẩn, có lần bọn cướp mai phục Đức vua Pasenadi (Patunặc). Trên đường đến yết kiến Đức Thế Tôn, Đức vua Pasenadi sẽ đi ngang qua khu rừng Andha⁽⁵⁾.

Đức vua Pasenadi nhờ được tin báo đúng lúc Ngài sắp băng qua rừng, nên dừng lại, rồi cho quân bao vây khu rừng, bắt trọn bọn cướp, xâu từng tên vào cọc và bêu bọn chúng dọc theo con đường.

Đức Phật được nghe thuật lại sự kiện này, nhưng Ngài không trách Đức vua Pasenadi, vì đức vua Pasenadi có lý do riêng của Đức vua⁽⁶⁾.

(1)- M.i, kinh Gò mối (Vammikasutta) (kinh số 23).

(2)- MA. i. 340.

(3)- Ap. ii. 473; DhA. ii. 212; UdA. 81

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh. Tập II. Bốn vị còn lại, lần lượt chúng tôi sẽ trình bày công hạnh của các Ngài ở những phần sau.

(5)- Xem SA. i. 131-2. Bà Rhys Davids nghi ngờ câu chuyện không thật; KS. i. 127 n.

(6)- DhpA. ii, 49, 52.

Có khả năng bọn cướp không ngờ “đoàn lũ hành ấy có vua Pasenadi”, chúng cứ ngỡ là “những thương nhân”, là do bọn chúng nhận tin không chính xác từ đồng bọn, nên chúng mới dám “mai phục Đức vua”, nếu chúng biết là Đức vua Pasenadi thì chúng không dám làm càn như vậy, hoặc đây là “nhóm cướp do nhóm phản loạn chống đối Đức vua”?.

Trong Tạng luật, Phân tích Giới Tỳkhuu, phần phạm vào giới Pārājikā, điều học thứ 1, có kể nhiều chuyện về các Tỳkhuu phạm giới với các cô gái chăn bò trong rừng Andha này⁽¹⁾.

Đồng thời một số Tỳkhuu trú ngụ trong rừng dùng thịt bò do bọn cướp bò ăn dư bỏ lại⁽²⁾.

Khi bà Thánh nữ Uppalavaṇṇā trú ngụ trong rừng Andha, sau khi đi khất thực, bà trở về rừng Andha, ngồi thiền tịnh nơi cội cây đại thọ.

Những tên trộm bò, sau khi trộm bò xé lấy thịt, chúng trở về rừng tên thủ lĩnh thấy bà Uppalavaṇṇā đang thiền tịnh nơi cội cây, tên thủ lĩnh suy nghĩ “*nếu bọn con trai và đàn em của ta nhìn thấy vị nữ ni này, chúng sẽ quấy nhiễu vị nữ ni này*”.

Tên thủ lĩnh bọn cướp bò đã rẽ sang đường khác, cố tình đi chậm để giữ an toàn cho bà Thánh nữ Uppalavaṇṇā.

Sau khi tên cướp cuối cùng đã đi qua, tên thủ lĩnh lấy một miếng thịt bò ngon nhất trong phần thịt đã được nấu chín buộc thành gói, trở lại nơi thiền tịnh của bà Uppalavaṇṇā, treo lên một nhánh cây gần đó, nói rằng “*vị Samôn hoặc Balamôn nào nhìn thấy thì hãy lấy vật thí này đi*”. Rồi tên thủ lĩnh bỏ đi.

Bà Uppalavaṇṇā cũng vừa xuất khỏi thiền tịnh, nghe được lời nói của tên thủ lĩnh, bà nhặt lấy gói thịt mang về trú xứ của mình.

Hôm sau bà làm thành món vật thực thượng vị để cúng dường đến Đức Thế Tôn. Khi bà đến tịnh xá Kỳ viên thì Đức Phật đã ngự đi khất thực, bà nhờ Tôn giả Udāyī dâng món vật thực này đến Đức Thế Tôn, Tôn giả Udāyī đòi thù lao là “chiếc y nội” của bà Uppalavaṇṇā.

Do lý do này, Đức Thế Tôn chế định học giới cho chư Tỳkhuu: “Vị Tỳkhuu nhận y từ tay Tỳkhuu ni không phải là thân quyến, y ấy phải được xả bỏ và phạm Ưng đối trị (pācittiya)”⁽³⁾.

Trong tập Sớ giải Thiên cung sự có ghi nhận: Một nữ nhân lúc kiếm củi trong rừng Andha, nhìn thấy Đức Thế Tôn đang thiền tịnh nơi cội cây. Nữ nhân hoan hỷ, tìm những cánh hoa rừng, đến cúng dường Đức Thế Tôn, mệnh chung nữ nhân ấy được sinh về thiên giới, là thiên cung chủ toà thiên cung có tên là Pārīchatta⁽⁴⁾.

Một vị Tỳkhuu trú trong rừng Andha, bị bọn cướp trấn lột hết y phục, chỉ chừa cho vị ấy chiếc y hạ⁽⁵⁾.

Vị ấy mặc chiếc y hạ đi vào làng, nhân lý do ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới “cấm Tỳkhuu đi vào làng chỉ có y hạ”⁽⁶⁾.

4-Với Đức Mahā Kassapa.

Khi Đức Xá lợi phất cùng cư trú với Đức Mahā Kassapa tại rừng Nai (Migādāya), ở Isipatana (Tiên nhân rơi xuống) trong xứ Bārāṇasi (Balanại), Đức Xá lợi phất có hỏi Đức Mahā Kassapa rằng:

(1)- Vin. iii, 28 ff.

(2)- Vin. iii, 64.

(3)- ĐĐ. Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu. Chương Ưng-xả đối trị (Nissaggiya). Phần y. Điều học thứ 5.

(4)- VvA. 127 ff.

(5)- Vị Tỳkhuu có 3 tấm y là: Y hai lớp (Saṅghatī), y thượng (uttarasāṅga) còn gọi là y vai trái và y hạ (antaravāsika) còn gọi là y nội. Còn Tỳkhuu ni có 5 y là: Y hai lớp, y thượng, y áo lót trong, 2 chiếc y hạ.

(6)- Vin. i. 298.

- Này hiền giả Kassapa, được nghe nói rằng: “*Không có nhiệt tâm (anātāpi), không có ghê sợ (anottāpi)*”, không thể có giác ngộ, không thể có Nípàn, không thể có chứng đạt vô thượng an ổn thoát khỏi các khổ ách. Và “có nhiệt tâm, có biết sợ, có thể có giác ngộ, có thể có Nípàn, có thể có chứng đạt vô thượng an ổn các khổ ách”.

Này hiền giả, thế nào là “không có nhiệt tâm, không có biết sợ”...? Thế nào là “có nhiệt tâm, có biết sợ”?

Đức Mahā Kassapa đáp rằng:

-Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp khởi lên cho ta, chúng sẽ đưa đến bất lợi. Các ác bất thiện pháp nếu không được trừ diệt, chúng sẽ đưa đến bất lợi”. Nhưng vị Tỳkhuu không “khởi tâm” cố gắng làm cho các ác bất thiện pháp chưa sinh không sinh lên; không “khởi tâm”, cố gắng diệt trừ các ác bất thiện pháp đang sinh.

Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các thiện pháp không khởi lên cho ta, sẽ đưa đến bất lợi cho ta. Các thiện pháp đang sinh, nếu chúng bị diệt trừ sẽ đưa đến bất lợi cho ta”. Nhưng vị Tỳkhuu không “khởi tâm” cố gắng làm cho các thiện pháp chưa sinh được sinh khởi; không “khởi tâm” cố gắng gìn giữ các thiện pháp đang có, không bị trừ diệt”.

Như vậy, này hiền giả, gọi là “*không có nhiệt tâm*”.

- Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp khởi lên cho ta, chúng sẽ đưa đến bất lợi; các ác bất thiện pháp khởi lên cho ta, nếu không diệt trừ, chúng sẽ đưa đến bất lợi”. Vị ấy không biết sợ.

Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các thiện pháp không khởi lên cho ta, sẽ đưa đến bất lợi; các thiện pháp khởi lên cho ta, nếu bị trừ diệt, sẽ đưa đến bất lợi”. Vị ấy không biết sợ.

Như vậy, này hiền giả, gọi là “*không biết sợ*”.

“*Có nhiệt tâm*”, ngược lại với “*không có nhiệt tâm*”.

“*Có biết sợ*” ngược lại với “*không biết sợ*”⁽¹⁾.

Cũng tại, rừng Nai ở Isipatana trong xứ Bārāṇasi, một lần khác Đức Xá lợi phất hỏi Đức Mahā Kassapa rằng⁽²⁾:

- Này hiền giả Kassapa, có phải Như lai tồn tại sau khi chết?

- Này hiền giả Xá lợi phất, Đức Thế Tôn không có tuyên bố “Như lai tồn tại sau khi chết”.

- Như vậy này hiền giả, có phải “Như lai không tồn tại sau khi chết?”.

- Này hiền giả, Đức Thế Tôn không có tuyên bố “Như lai không tồn tại sau khi chết”.

- Như vậy này hiền giả, “có phải Như lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết?”.

-Này hiền giả, Đức Thế Tôn không có tuyên bố “Như lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết”.

- Như vậy này hiền giả, “có phải Như lai không tồn tại và không tồn tại sau khi chết?”.

-Này hiền giả, Đức Thế Tôn không có tuyên bố “Như lai không tồn tại và không tồn tại sau khi chết”.

- Này hiền giả, vì sao Đức Thế Tôn không tuyên bố như vậy?

- Này hiền giả, vì không đưa đến lợi ích, cứu cánh phạm hạnh, không đưa đến ly tham, yếm ly, an tịnh, Nípàn. Do vậy Đức Thế Tôn không tuyên bố.

- Vậy này hiền giả, Đức Thế Tôn tuyên bố gì?

- Này hiền giả, Đức Thế Tôn tuyên bố: “Đây là khổ, đây là khổ tập, đây là khổ diệt, đây là con đường dẫn đến diệt khổ”.

- Này hiền giả, vì sao Đức Thế Tôn tuyên bố: “Đây là khổ, đây là khổ tập, đây là khổ diệt, đây là con đường dẫn đến diệt khổ?”.

- Vì đưa đến lợi ích, cứu cánh phạm hạnh, đưa đến ly tham, yếm ly, an tịnh, Nípàn. Do vậy, Đức Thế Tôn tuyên bố như vậy (HT TMC dịch).

⁽¹⁾-S.ii, 195.

⁽²⁾- S.ii, 122. Tương ứng Kassapa.

5- Với Đức Anuruddha (Analuật).

Đức Xá lợi phất khi an trú tại Sāketa trong rừng Kaṇṭakī, rồi vào buổi chiều, Ngài cùng Đức Mụckiềnliên từ chỗ thiền tịnh đi đến nơi ngụ của Đức Anuruddha. Sau những lời thăm hỏi thân hữu Đức Xá lợi phất ngồi xuống một bên hỏi Đức Anuruddha rằng:

“Thưa hiền giả Anuruddha, hữu học, hữu học (sekkhā), được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, thưa hiền giả Anuruddha là hữu học?”

- Thưa hiền giả, do tu tập một phần bốn niệm xứ, là bậc hữu học ...⁽¹⁾

“Thưa hiền giả Anuruddha, vô học, vô học (asekkhā) được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, thưa hiền giả Anuruddha, là bậc vô học?”

- Thưa hiền giả, do tu tập hoàn toàn bốn niệm xứ ...

“Thưa hiền giả Anuruddha, do tu tập, làm cho sung mãn những pháp nào, đại thắng trí được đạt đến?”

- Do tu tập, do làm cho sung mãn bốn niệm xứ, đại thắng trí được đạt đến ...⁽²⁾

“Thưa hiền giả Anuruddha, vị Tỳkhuu hữu học sau khi đạt pháp gì, phải an trú pháp ấy?”

- Thưa hiền giả, vị Tỳkhuu hữu học sau khi đạt được bốn niệm xứ phải an trú pháp ấy ...⁽³⁾

***Rừng Kaṇṭakī.** Là một rừng cây trong thành phố Sāketa, rừng còn có tên là *Tikaṇṭakī*. Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích:

“Mahākaramaddavana: *Rừng lớn có cây karamadda*”.

Karamadda là tên một loại bụi cây (*carissa carandas*).

***Thành phố Sāketa (Sakỳ).**

Sāketa (Sakỳ) là một thành phố thuộc lãnh địa xứ Kosala (Kiềutátla), nằm về phía Nam của thành phố Xá vệ (Sāvatti), là một trong 6 thành phố quan trọng nhất của Ấn cổ trong thời Đức Phật, năm thành phố kia là: Campā, Rājagaha (Vương xá), Sāvatti (Xá vệ), Kosambi (Kiềuthườngđi) và Bāraṇasī (Balanại)⁽⁴⁾.

Sāketa có thể là cố đô của xứ Kosala, trong Sớ giải kinh Bốn sanh Nandiyamiga⁽⁵⁾ có nhắc đến kinh thành này.

Trong bốn sanh Kumbha ghi nhận: “Sāketa là một trong những nơi rượu được du nhập rất sớm ngay sau khi được Sura và Varuṇa khám phá ra cách “làm rượu”, nhưng không xác định thuộc quốc độ nào, có khả năng thuộc chính quốc độ Sāketa⁽⁶⁾.

Trong Bốn sanh Mahānārada Kassapa⁽⁷⁾, Sāketa được gọi là Sāketā, là sinh quán của nô lệ Bijaka, chính là tiền thân của Đức Mụckiềnliên.

Một truyền thuyết được sách Đại sử (Mahāvastu) của Bắc truyền ghi lại, được E.J Thomas đồng ý (*op.cit.* 16f) : “Sāketa là quê hương của các Vương tử con của vua Okkāka III. Vua Okkāka III lỡ hứa “ban một đặc ân” đến bà Hoàng thứ hai.

Bà Hoàng này xin vương quyền cho con trai mình, các Vương tử (con của bà Hoàng trước) tình nguyện ra đi để vua cha khỏi “bối rối”.

Các vương tử đã xây dựng một quốc độ mới với kinh thành là Catylavē (Kapilavattu).

Sách Đại sử (Mahāvastu) của Bắc truyền cho rằng: “Sāketa sau này là kinh đô của vua Sujāta (Thiện sinh) của dòng Thích Ca (Sākya)”⁽⁸⁾.

Tuy nhiên, Bản Sớ giải kinh Pháp cú lại ghi nhận “Thủ phủ Sāketa do Trưởng giả Dhanañjaya (cha của bà Visākhā) xây dựng.

(1)- S.v, 174. Tương ứng Niệm xứ (satipaṭṭhānasamyutta). Kinh “Một phần”.

(2)- S.v, 175. Tương ứng Niệm xứ. Kinh “Hoàn toàn”.

(3)- S.v, 298.

(4)- D.ii, 146.

(5)-JA. Nandiyamiga jātaka (Bốn sự nai chúa Nandiya). Chuyện số 385.

(6)-JA. Kumbhajātaka (chuyện số 512).

(7)- JA. Mahānārada Kassapa (chuyện số 544).

(8)- Mtu. i, 348, 349, 350.

Vua Pasenadi (Patum̐c) xin vua Bimbisāra(Bìnhsa) một vị đại trưởng giả đến xứ Kosala, để xứ Kosala có được một người giàu nhất (vì vua Bìnhsa có đến 5 đại trưởng giả đang trú ngụ trong quốc độ của mình).

Trưởng giả Dhanañjaya rời khỏi thành Vương xá đến trú ngụ vương quốc Kosala theo lời yêu cầu của vua Bìnhsa.

Vì trưởng giả đến nơi này khi “chiều vừa buông xuống”, nên thành phố có tên là Sāketa (Hoàng hôn đảo thành)⁽¹⁾.

Có thể hiểu “cố đô Sāketa bị hoang phế trong một thời gian dài, để rồi được phục hưng trở lại khi Trưởng giả Dhanañjaya đến vương quốc Kosala. Còn sự kiện trùng tên là Sāketa thì như thế nào?

Có thể “lịch sử được lập lại”: Trước đây có vị Tiên vương tìm đất để xây dựng kinh đô, vị ấy đến nơi này khi “chiều rơi xuống”, nên cố đô có tên là Sāketa. Trưởng giả Dhanañjaya đến vùng đất này, cũng là lúc “hoàng hôn lại đến”, nên thành phố lại được phục hồi tên cũ là Sāketa”(chữ **SĀ** từ chữ *sāyam* nghĩa là ban đêm hoặc buổi chiều).

Thủ phủ Sāketa cách thành Sāvatti (Xávet) 7 do tuần, tuy gần như thế nhưng cư dân hai thành phố Xávet và Sāketa ít thân thiện với nhau.

Trong Tạng Luật nói “Sāketa cách thành Xávet 6 do tuần”⁽²⁾ và là nơi dừng chân đầu tiên khi ra khỏi thành Xávet để đến Patitthāna⁽³⁾.

Patitthāna là kinh đô của xứ Aḷaka, là địa điểm đầu tiên mà nhóm 16 người môn đệ của Balamôn Bāvarī phải đi qua, khi từ vương quốc Aḷaka đến thành Xávet để yết kiến Đức Thế Tôn (sdd).

Patitthāna được xác định là Baithana hoặc Paitana ở Ptolemy hiện nay.

Đoạn đường từ Sāketa đến thành Xávet có thể đi trong một ngày, có 7 trạm dừng chân⁽⁴⁾ và khá nguy hiểm cho khách bộ hành vì có nhiều bọn cướp, dù triều đình có cho quan quân tuần tra⁽⁵⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi ⁽⁶⁾, có lần Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu qua tâm ý của nàng Cūḷa Subhaddā (Tiểu Diệuhiền), từ thành Sāvatti (Xávet) Ngài ngự đến thành Sāketa, để tế độ gia đình trưởng giả Kāḷaka, đồng thời để cư dân hai thành phố thường xuyên thăm viếng lẫn nhau. Cūḷa Subhaddā (Tiểu Diệuhiền) là con gái thứ hai của trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), cô được gả cho con trai của trưởng giả Kāḷaka ở Sāketa. Trưởng giả Kāḷaka là môn đệ của Nigantha Nāṭaputta, một lần nọ gia tộc Trưởng giả Kāḷaka có cúng dường đến các du sĩ Nigantha Nāṭaputta, Trưởng giả Kāḷaka bảo nàng Cūḷa Subhaddā ra đánh lễ các đạo sĩ.

Khi thấy các du sĩ lỏa thể, nàng quay lui chỉ trích là “nhóm người không hổ thẹn tội lỗi”, cho dù cha chồng có yêu cầu nhiều lần, nhưng nàng vẫn kiên quyết từ chối không diện kiến, không đánh lễ những du sĩ lỏa thể.

Bà trưởng giả Kāḷaka ngạc nhiên trước thái độ kiên quyết của nàng dâu, thắc mắc “những vị samôn của con dâu ta như thế nào, mà con dâu ta kiên định như thế?”, bà muốn được gặp những vị samôn ấy, nên bảo nàng Cūḷa Subhaddā thỉnh “các vị samôn của nàng” đến tư dinh để cúng dường, để bà được biết “các vị samôn ấy như thế nào mà con dâu ta cung kính hơn cả cha mẹ chồng”.

Nàng Cūḷa Subhaddā lên lầu 7, hướng tâm đến Đức Thế Tôn đang trú tại Tịnh xá Kỳ viên (Jetavanavihāra), đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bằng tâm tín thành ân đức Tam bảo nàng cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến tư dinh của Trưởng giả Kāḷaka, để nàng được cúng dường vật thực vào ngày mai.

(1)- Dhpa. Câu số 53.

(2)- Vin. i. 253.

(3)- Sn. Phẩm Con đường đến bờ kia (Pārāyana Vaggo). 1011-3.

(4)-M. i. 149. (Kinh Trạm xe).

(5)- Vin. i, 88, 89, 270; Vin. iii, 212; Vin. iv, 63, 120.

(6)- AA. ii. 482.

Nàng tung lên hư không 8 vòng hoa, tám vòng hoa theo đường hư không đến tịnh xá Kỳ viên, rơi xuống dưới chân của Đức Phật.

Hôm sau Đức Phật cùng 500 vị Tỷkhu đến nhà Trưởng giả Kālaka, vua Trời Đế Thích sai thiên tử kiến trúc Vissakamma kiến tạo những ngôi nhà “đầu hồi” để Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến Sāketa nhanh chóng. Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn tùy hỷ phước cúng dường với thời pháp thoại thích hợp.

Nghe xong thời pháp này, gia đình Trưởng giả Kālaka chứng quả Dự lưu, hoan hỷ với Thánh quả vừa đạt được, Trưởng giả Kālaka cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng khu rừng Kālaka của mình, đồng thời kiến tạo ở trong khu rừng ấy một tự viện cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, tự viện có tên gọi là Kālākārāma.

Nhưng theo bản Sớ giải kinh Pháp cú thì “nàng Cūla Subhaddā về làm dâu của trưởng giả Ugga trong thành Ugga”⁽¹⁾.

Bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng để tế độ gia tộc trưởng giả Kālaka, có tên gọi là Kālaka sutta hay Kālākārāma sutta.

Trong kinh Kālaka, Đức Thế Tôn xác nhận: “Điều nào được khắp thế giới, với thiên giới, ma giới, phạm thiên giới cùng với đại chúng, Samôn, Balamôn, loài người, được thấy, được nghe, được cảm giác, được ý quán xét... Tất cả những điều ấy được Đấng Như Lai hiểu biết rõ, Như Lai không dựng đứng lên (nghĩa là không tưởng tượng ra – Ns.).

Như lai là bậc **đã thấy những gì cần thấy**, không có tưởng tượng ra “những điều được thấy”; không có tưởng tượng ra những gì “không được thấy”; không có tưởng tượng ra “những gì cần phải thấy”, không có tưởng tượng đối với người thấy.....⁽²⁾.

Được biết, khi Đức Thế Tôn chấm dứt pháp thoại, quả địa cầu rung chuyển như chứng thực lời dạy của Bạc Đạo sư⁽³⁾.

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III, Trưởng lão Mahārakkhita được vua Ađục (Asoka) cử đi truyền giáo ở vùng Yonaka (hay Yona), nhờ kinh này, chuyển hoá được dân Yonakā.

Sau khi Đức Mahārakkhita thuyết vừa dứt kinh này, có 170 ngàn người phát sinh niềm tin nơi Tam bảo và có 10 ngàn người gia nhập Tăng đoàn⁽⁴⁾.

Kinh Kālaka còn được Đức Kāla Buddharakkhita thuyết tại Cetiya-pabbata (ở Tích Lan) cho đại chúng nghe, trong đó có vua Tissa (có thể là Saddhā Tissa).

* Trưởng lão Kāla Buddharakkhita.

Là vị Trưởng lão Alahán ở Tích Lan, Ngài sinh ra trong một gia đình đại thần, chủ một ngôi làng gần Dakkhinagiri-vihāra. Đến tuổi trưởng thành Ngài gia nhập Tăng đoàn, học thông Luật Kinh Luận.

Nghe theo lời thầy, Ngài bố thí hết tài sản, rồi đi đến Vātakasītapabbatavihāra để thực hành thiên tịnh, nhờ tinh cần Ngài chứng quả Alahán.

Trong lúc an trú ở Cetiya-pabbatavihāra, một lần nọ Ngài đến bảo tháp Kaṇṭaka để đánh lễ Bảo tháp. rồi ngồi dưới cây *Kālatimabara*, truyền thuyết nói rằng “đó là vào đêm trăng non”.

Một vị Tỷkhu đến hỏi Ngài về “ý nghĩa kinh Kālākārāma”, Ngài đã thuyết giảng trọn đêm, Đức vua Tissa ngự gần đó, đi đến ngồi nghe giảng kinh đến trọn đêm.

Vua Tissa hoan hỷ với bài kinh này, đã hiến chủ quyền Tích Lan đến Trưởng lão Kāla Buddharakkhita.

Được biết tiền thân của Trưởng lão chính là du sĩ Nigaṇṭha Saccaka trong thời Đức Phật còn tại tiền. Trong thời Đức Phật du sĩ Saccaka đã luận chiến với Đức Thế

(1)-DhpA. Câu số 304.

(2)- A.ii, 24. Chương ba pháp. Kinh Kālaka (Kālakasuttam).

(3)- DA. i. 130-1.

(4)- Sp. i. 67; Mhv. xii. 39; Mbv. 114; Dpv. viii. 9.

Tôn, nhưng thảm bại⁽¹⁾. Du sĩ được Đức Thế Tôn thuyết lên kinh “Saccaka đại kinh”, nhưng ông không chứng đạo quả chi, vì thiếu cận y duyên. Nhưng Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của du sĩ về sau, bài kinh này giúp ông có được tri kiến chân chánh, nhờ đó khi tái sinh là Trưởng lão Kāla Buddharakkhita, Ngài chứng quả Alahán và nổi tiếng trong đời sống sau cùng⁽²⁾.

***Xứ Yona** (Yavana, Yonaka).

Là tên quốc độ và cũng là tên của dân chúng sống trong quốc độ ấy. Tên này có thể dùng để chỉ cho người Hy Lạp, chữ Pāli là *Ionian*⁽³⁾, Trưởng lão Mahārakkhita truyền giáo tại xứ này.

Vào thời vua Milinda, quốc độ này có kinh đô là Sāgala⁽⁴⁾. Được biết có 30 ngàn vị Tỳkhuu cùng với Trưởng lão Yona-Mahādhammarakkhita đi từ Alasandā trong xứ Yona đến dự lễ đặt viên đá xây dựng Đại tháp (Mahā Thūpa) ở Tích Lan⁽⁵⁾.

Alasandā là trung tâm Phật giáo của xứ Yona lúc bấy giờ, Alasandā được xác định là Alexandria do Đại đế Alexander (người Hy Lạp) của Macedonia kiến tạo⁽⁶⁾.

Trong kinh Assalāyana⁽⁷⁾ có ghi nhận “xứ Yona và Kamboja chỉ có hai hạng người: Chủ và tớ”.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Một Bàlamôn đến sống ở Yona hay Kamboja, rồi qua đời. Con ông có vợ hay lấy nô lệ làm vợ hay làm chồng, cháu chắt của ông Bàlamôn sẽ trở thành nô lệ”⁽⁸⁾.

Về sau Yavanā hay Yonā hình như được dùng để chỉ người phương Tây, nhất là người Á rập sống ở Ấn Độ.

Tượng Yonaka cầm đèn được thấy người Thích Ca ở Catylavê (Kapilavatthu) chung bày trong nhà⁽⁹⁾.

Ngôn ngữ của người Yavana được xếp chung loại với Milakkhabhāsā⁽¹⁰⁾. Trong Sớ giải kinh Tăng chi có nói đến “người Yona mặc áo dài trắng trong thời Đức Phật Kassapa vì theo tục lệ đạo giáo từng thịnh hành một thời trong xứ này”⁽¹¹⁾.

***Kinh Assalāyana.**

Là bài kinh được thuật cho Assalāyana, là một thanh niên Bàlamôn 16 tuổi ở thành Xávé (Sāvatthi), rất thông thạo ba bộ Veda (Vệđà) cùng các đề tài liên hệ và có chú thuật.

Có 500 Bàlamôn sống trong kinh thành Xávé, yêu cầu Bàlamôn Assalāyana đến luận chiến với Đức Thế Tôn để bác bỏ Giáo lý của Ngài, vì Đức Thế Tôn chủ trương các giai cấp đều thanh tịnh, trong khi chủ thuyết của Bàlamôn cho rằng “giai cấp Bàlamôn là cao thượng nhất, vì sinh ra từ miệng Đại phạm thiên”.

Thanh niên Assalāyana từ chối, vì “Samôn Gotama là vị có trí, có những suy tư rất sắc bén, rất khó đánh bại”, sau nhiều lần được yêu cầu, thanh niên Assalāyana đến viếng Đức Phật.

Trước tiên Đức Thế Tôn chỉ cho thanh niên Assalāyana thấy sự sai lầm là “các Bàlamôn đều sinh ra từ sản môn của nữ nhân, nhưng vì sao lại bảo sinh ra từ miệng Phạm thiên? Cùng sinh ra từ sản môn của nữ nhân, vì lý do nào giai cấp Bàlamôn tự cho mình là cao thượng, còn giai cấp khác thấp kém?”.

(1)- M. Saccaka tiểu kinh (Cūlasaccaka sutta), kinh số 35.

(2)- MA.i, 49.

(3)- Người Yona được kể chung với người Kamboja trong Rock Edicts v. và xii. của Asoka như dân bị trị sống ngoài biên thủy của vương quốc.

(4)- Mil. 1.

(5)- Mhv. xxix. 39.

(6)- Xem e.g., Geiger, Mhv. Trs. 194, n. 3

(7)- M.ii, Assalāyana sutta (kinh số 93).

(8)- MA.ii, 784.

(9)-MA. ii. 573.

(10)- DA. i. 276; VibhA. 388.

(11)- AA. i. 51.

Rồi Đức Thế Tôn lại dẫn ra 2 xứ Yona và Kamboja chỉ có 2 giai cấp chủ - tớ. Sau khi làm tớ lại trở thành chủ nhân hay sau khi làm chủ nhân lại làm tớ. “Vậy do lý do nào “*tin chắc rằng*” giai cấp Bàlamôn là cao thượng, giai cấp khác là thấp kém?”.

Đức Thế Tôn chỉ ra cho thanh niên Assalāyana rằng:

- “Phải chăng chỉ có giai cấp Sátđêly (Khattiya), giai cấp thương nhân (Vessa), giai cấp làm công (sudda) phạm giới như: Sát sinh, lấy của không cho ...” sau khi thân hoại mệnh chung phải rơi vào địa ngục, khổ cảnh? Còn giai cấp Bàlamôn cũng phạm giới như vậy, sau khi mệnh chung không bị rơi vào địa ngục khổ cảnh?”.

Thanh niên Assalāyana thừa nhận: “Cả bốn giai cấp nếu phạm giới đều nhận lãnh ác quả như nhau”.

- Vậy, ở đây do “*tin chắc*” điều gì mà giai cấp Bàlamôn cho rằng “giai cấp Bàlamôn cao thượng, còn các giai cấp khác là thấp kém?”.

Rồi Đức Thế Tôn nêu tiếp: “Có phải, chỉ có các Bàlamôn từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho ... sau khi mệnh chung được sinh về nhân cảnh, còn các giai cấp khác thì không?”.

Thanh niên Assalāyana thừa nhận: “Tất cả đều được sinh về nhân cảnh”.

- Vậy thì, vì lý do nào các Bàlamôn cho rằng “giai cấp Bàlamôn cao thượng hơn các giai cấp khác”?

Đức Phật chỉ cho thanh niên Assalāyana thấy rằng: “Chỉ có giới đức mới đưa con người trở nên thanh tịnh, mà giới đức thì cả bốn giai cấp đều thực hành được”.

Thanh niên Assalāyana ngồi im lặng, hổ thẹn, Đức Phật thuật cho thanh niên Assalāyana nghe câu chuyện xưa, khi ẩn sĩ Asita Devala (tiền thân của Đức Phật) đã luận thắng 7 ẩn sĩ Bàlamôn có chủ trương như “giai cấp Bàlamôn” hiện tại.

Sau đó thanh niên Assalāyana quy ngưỡng Tam bảo.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có cho biết: “Assalāyana trở nên đệ tử thuần thành của Tam bảo, ông cho xây dựng đền thờ ngay trong dinh thự của mình để tu tập, về sau các con cháu của ông cho đến thời Ngài Buddhaghosa vẫn duy trì thông lệ này”⁽¹⁾.

Có giả thuyết cho rằng thanh niên Assalāyana là thân phụ của Ngài Mahā Koṭṭhita (xem phần sau về Đức Mahā Koṭṭhita) là chồng của bà Candavatī. Nhưng giả thuyết này khó chấp nhận, vì Đức Mahā Koṭṭhita cho biết: “Ngài xuất gia trong Tăng đoàn nhờ nghe được bài pháp Đức Phật thuyết giảng cho cha Ngài”.

Nếu giả thuyết này là sự thật thì không thể là bài kinh Assalāyana sutta, vì trong kinh này không nêu ra pháp “tất cả thanh tịnh” (sabbasuddhi) để thanh niên Assalāyana nghe, mặt khác khi ấy thanh niên Assalāyana mới 16 tuổi⁽²⁾.

Ở giữa thành Sāketa và thành Xávệ (Sāvatti) là thị trấn Torāṇavatthu, Trưởng lão ni Khemā có đến trú ngụ tại thị trấn này.

Vua Pasenadi (Patanṇ) có lần đến nơi này và hỏi pháp Trưởng lão ni Khemā⁽³⁾, thị trấn này có con sông lớn phải sang sông bằng đò⁽⁴⁾.

Gần Sāketa có rừng Añjana⁽⁵⁾, Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi rừng Añjana, Ngài thấy duyên lành của hai ông bà Bàlamôn, nên ngự đi khất thực trong thành Sāketa, ông Bàlamôn vừa nhìn thấy Ngài đã gọi Ngài là “con”, rồi đưa Đức Phật về nhà của mình, bà Bàlamôn vừa nhìn thấy Đức Phật cũng gọi Ngài là “con”, rồi khi tâm của hai ông bà bình tĩnh trở lại, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, đưa hai ông bà chứng quả Dự lưu, người ta gọi ông Bàlamôn là Buddhapitā, bà Bàlamôn là Buddhamātā, gia đình ông là Buddhakula⁽⁶⁾.

(1)- MA.ii, 785.

(2)- Ap.i, 372.

(3)- S. iv, 374.

(4)- Vin. iv, 65, 228.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh tập II.

(6)- SnA.ii, 522; DhpA. câu số 225, Sāketa jātaka.

Cũng tại rừng Añjana, một thiên nhân có tên là Kakudha đến đánh lễ Đức Thế Tôn bạch hỏi:

- Thưa Samôn, Ngài có hoan hỷ không?
- Này hiền giả, Ta được cái gì mà ta hoan hỷ?
- Nếu vậy, thưa Samôn, Ngài sầu muộn?
- Này hiền giả, Ta mong mọi cái gì mà sầu muộn.
- Vậy thời, thưa Samôn, Ngài không hoan hỷ cũng không sầu muộn.
- Thật như vậy, này hiền giả.

Và Đức Thế Tôn giải thích rằng:

“Aghajātassa ve nandī; nandījātassa ve aghaṃ,
Anandī anagho bhikkhu; evaṃ jānāhi āvuso’ti:
*Thật vậy, hân hoan sinh từ sầu muộn; sầu muộn sinh từ hân hoan,
Tỳkhưu không hân hoan, không sầu; hiền giả hãy biết như vậy”.*

Thiên nhân Kakudha tán thán Đức Thế Tôn:

“Cirassaṃ vata passāmi; brahmaṇaṃ parinibbutaṃ,
Anandiṃ anaghaṃ bhikkhuṃ; tiṇṇaṃ loke visattikaṃ’tnttī
*Con biết thực hành từ lâu; Bàlamôn an tịnh,
Tỳkhưu không vui không sầu, vượt ra thế gian đắm nhiễm”⁽¹⁾.*

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích:

*** Thiên nhân Kakudha.**

Một thị giả của Đức Mụckiềnliên có tên là Kakudha, người xứ Koliya.

Sau khi mệnh chung tái sinh về cảnh giới của các chư thiên “ý hoá thân” (mamomayā). Vị thiên tử này có thân to lớn, hình dáng như hai miếng ruộng bậc trung của xứ Magadha (Makiệtđà), do ý vị thiên nhân này muốn “thân ta không giống mọi người và thân mọi người không giống ta” nên cách cấu trúc trong thân của vị thiên tử này khác người thường.

Khi Tôn giả Devadatta (Đềbàđạtđa) có ý định “lãnh đạo Tăng đoàn”, thiên tử Kakudha báo cho Đức Mụckiềnliên biết, Đức Mụckiềnliên bạch với Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn bảo Đức Mụckiềnliên giữ kín việc này. Đức Mụckiềnliên trình lên Đức Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, kinh nghiệm của con cho biết thiên tử Kakudha luôn luôn nói lên sự thật”⁽²⁾.

Một thị giả khác của Đức Mụckiềnliên cũng có tên là Kakudha, Ngài Kakudha mệnh chung sau khi vừa xả thiên định, tái sinh là vị Phạm thiên⁽³⁾”.

Ngoài thiên tử Kakudha đến yết kiến Đức Thế Tôn tại rừng Añjana, còn có thiện gia tử Meṇḍasira, du sĩ Kuṇḍaliya.

***Trưởng lão Meṇḍasira.**

Trong thời Đức Phật hiện tại, Ngài là con của một thị dân bình thường trong thành phố Sāketa, vì Ngài có “cái đầu giống như đầu con dê”, nên được đặt tên là Meṇḍasira hay Meṇḍasīsa.

Nghe Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại rừng Añjana, gần thành phố Sāketa. Ngài đi đến rừng Añjana viếng thăm Đức Phật, hỏi pháp từ Đức Thế Tôn, sau thời pháp thoại của Đức Thế Tôn, thiện gia tử Meṇḍasira khởi niềm tin, xin xuất gia trong giáo pháp này.

Ngài tinh cần thực hành thiên chi tịnh lần thiên Minh sát, chẳng bao lâu Ngài chứng đắc Alahán Lục thông.

Trưởng lão Meṇḍasira nói lên kệ ngôn liên hệ đến các kiếp trước, như công bố sự thành tựu Thánh quả Alahán của mình.

(1)- S.i, 54. Tương ưng thiên tử (devaputtasamyutta), Kinh Kakudha (Kakudhasuttaṃ).

(2)- Vin.ii, 185.

(3)- SA. I, 89.

Anekajātisaṃsāraṃ; sandhāvissaṃ anibbisam.
Tassa me dukkhajātassa; dukkhakkhandho aparaddho'ti.
“*Nhiều lần sinh luân hồi; kết dính không tìm thấy.
Với ta khổ sinh này; khổ uẩn không như trước*”.

Nghĩa là. Sự sinh trong luân hồi tiếp diễn không dứt đoạn, tìm mãi không thấy được mỗi nối.

Nay sự khổ sinh này, tất cả những nhóm khổ chúng không còn như xưa. Nghĩa là “*đã chấm dứt khổ sinh*”⁽¹⁾.

Cách hiện kiếp này trở về trước 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân của Trưởng lão Meṇḍasira là một ẩn sĩ tu tập nơi núi Gotama trong vùng núi Tuyết, Ẩn sĩ có một hội chúng rất đông.

Đức Phật Vipassī ngự đến trú xứ của ẩn sĩ, ẩn sĩ hoan hỷ với tướng trạng thanh tịnh trang nghiêm của Đức Đạo sư, dạy các môn đệ mang hoa sen đến cúng dường Đức Thế Tôn, ẩn sĩ cũng dâng cúng đến Đức Thế Tôn những cánh hoa sen hồng.

Mệnh chung ẩn sĩ tái sinh về thiên giới, trải qua 91 kiếp trái đất hậu thân vị ấy không hề biết đến khổ cảnh.

Cách hiện kiếp này trở về trước là 51 kiếp trái đất, vị ấy là vua Chuyển Luân có danh hiệu là Januttama⁽²⁾.

Ngài là Trưởng lão Padumapūjaka trong tập “Thánh nhân ký sự”⁽³⁾.

***Du sĩ Kuṇḍaliya.**

Kuṇḍaliya là biệt danh không phải là tên tộc, vì du sĩ này có đeo vòng hoa tai, nên được gọi là “*người đeo hoa tai*” (*Kuṇḍaliya*).

Du sĩ đến viếng Đức Thế Tôn ở rừng Añjana, du sĩ trình bày đến Đức Thế Tôn là: “*Ông thấy một số Samôn, Balamôn bàn luận về “lợi ích thoát ly các cuộc tranh luận”, “lợi ích cật vấn” và hỏi Đức Thế Tôn*”:

- Thưa Tôn giả Gotama, Tôn giả sống với lợi ích gì?
- *Này Kuṇḍaliya, Như lai có lợi ích quả của mình là “minh giải thoát” (vijjāvimuttiphalasamsam).*
- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến Minh và giải thoát viên mãn?
- *Này Kuṇḍaliya, 7 giác chi (bojjhaṅga) được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến Minh và giải thoát viên mãn.*
- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến 7 giác chi được viên mãn?
- *Này Kuṇḍaliya, 4 niệm xứ (satipaṭṭhāna) được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến 7 giác chi được viên mãn.*
- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến 4 niệm xứ được viên mãn?
- *Này Kuṇḍaliya, 3 thiện hạnh được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến 4 niệm xứ được viên mãn.*
- Nhưng thưa Tôn giả Gotama, những pháp nào được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến 3 thiện hạnh được viên mãn?
- *Này Kuṇḍaliya, “gìn giữ các quyền” được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến 3 thiện hạnh được viên mãn.*

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng về pháp môn “*gìn giữ các quyền*”.

Nghe xong thời pháp thoại này, du sĩ Kuṇḍaliya chứng đắc Dự lưu và xin quy ngưỡng Tam bảo đến trọn đời ⁽⁴⁾.

(1)- Thag. 12. Kệ ngôn Trưởng lão Meṇḍasira (Meṇḍasiratheragāthā).

(2)- ThagA. I, 171.

(3)- Ap. 130. Ký sự Trưởng lão Padumapūjaka (Padumapūjakattherāpadānaṃ)

(4)- S.iv, 73. Tương ưng giách chi (Bojjhaṅgasamyutta). Kinh Kuṇḍaliya (Kuṇḍaliyasuttaṃ).

Ngoài khu rừng Añjana, còn có rừng Kālaka (do trưởng giả Kālaka là chủ nhân), rừng Tikaṇṭakī, Đức Thế Tôn đều có an trú trong hai khu rừng này.

Nhiều vị Thánh đại đệ tử trú ngụ ở Sāketa, như Đức Xá lợi phất, Đức Mục kiền liên, Đức Anuruddha (Analuật)⁽¹⁾, Thánh nữ Alahán Bhaddā Kapilānī (trước khi xuất gia, bà là vợ theo nghi thức của Đức Mahā Kassapa)⁽²⁾, Đức Ānanda, Đức Gavampati, Bàlamôn Madhuvāsetṭha thân phụ của Trưởng lão Mahānāga (Đại Long)⁽³⁾.

Thành phố Sāketa cũng là sinh quán của Trưởng lão Bhūta⁽⁴⁾ (sinh ở vùng ngoại ô Sāketa), Bàlamôn Menḍasira, Trưởng lão Jambugāmika⁽⁵⁾, Trưởng lão Uttara.... Đức Ānanda có lần trú ở rừng nai (Migadāya) trong rừng Añjana, có Tỳkhuu ni Jaṭilagāhī đến hỏi về định

Thành phố Sāketa có bà trưởng giả bị bệnh nhức đầu suốt 7 năm, không vị lương y nào chữa khỏi, lương y Jīvaka KomāraBhacca sau khi học thành tài, từ kinh thành Takkaṣilā trở về thành Vương xá, khi đến Sāketa hết tiền lộ phí. Lương y Jīvaka chữa hết bệnh nhức đầu của bà Trưởng giả, Ngài được thưởng 16 ngàn đồng vàng (Kahāpana) cùng cỗ xe ngựa với một tôi trai, một tớ gái để trở về thành Vương xá⁽⁶⁾.

Sāketa được nói là Ayojjhā⁽⁷⁾, nhưng cả hai địa danh này đều được nhắc đến trong thời Đức Phật.

Bà Rhys Davids luận rằng: “Hai nơi gần nhau như London và Westminster”⁽⁸⁾.

Sāketa nay được xác định là Sujān Kot trên sông Sai, trong quận Unao, tỉnh Oudh. Con sông chảy ngang qua Sāketa là sông Sarayū, sông này chảy vào sông Gharghara một phụ lưu của sông Hằng.

***Tỳkhuu ni Jaṭilagāhī.**

Đức Ānanda cho Tôn giả Udāyī biết: “Khi Đức Ānanda trú trong rừng Añjana, gần thành phố Sāketa, Tỳkhuu ni Jaṭilagāhī (có thể là một nữ du sĩ môn đệ của các đạo sĩ tóc bện Jaṭila) đến hỏi Đức Ānanda về “kết quả của định là gì?”.

Đức Ānanda đáp: “Thiền định này được chánh trí là quả”⁽⁹⁾.

Bản Sớ giải thích, vị Tỳkhuu ni này ở thị trấn Jaṭilāgāha nên được gọi là Jaṭilagāhī⁽¹⁰⁾.

***Trưởng lão Uttara.**

Ngài là con của một gia tộc Bàlamôn ở thành phố Sāketa. Trong một chuyến đi buôn ở thành Xá vệ, Ngài chứng kiến song thông lực của Đức Thế Tôn, phát sinh niềm tin nơi Tam bảo.

Về sau, khi nghe được bài kinh Kālakārāma ở tại thành phố Sāketa, Ngài xin được xuất gia trong Tăng đoàn. Ngài tháp tùng theo Đức Phật đến thành Vương xá trú ngụ.

Nhờ nỗ lực hành pháp, Ngài chứng Thánh quả Alahán cùng năm Thắng trí, rồi Ngài trở về kinh thành Xá vệ để hầu Đức Phật, chư Tỳkhuu hỏi Ngài:

- Thưa hiền giả, hiền giả đã thành tựu được gì trong sự nghiệp giải thoát?

Để nói lên thắng trí của mình, Ngài nói lên hai kệ ngôn:

a- Khandhā mayā pariññatā; tañhā me susamūhatā.

Bhavitā mama bojjaṅge; patto me anāsavo:

“Các uẩn ta biết trọn vẹn; ta khéo nhờ sạch các ái.

Ta tăng trưởng giác chi; Ta thành đạt vô nhiễm”.

(1)- S.v, 174; 298.

(2)- Vin. iv, 292.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh tập III.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh tập II.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp tập II.

(6)- ĐĐ Indacando (d) Luật Đại phẩm II (Mahāvagga II). Chương y phục (Cīvarakkhandhakam).

(7)- CAGI. 405.

(8)- *Bud. India*, p. 39. Xem thêm **Sāketa Sutta, Sāketa Jātaka, Sāketapañha**.

(9)- A.iv, 426. Chương 9 pháp. Kinh Ānanda (Ānanda sutta).

(10) – AA. ii, 812.

b- Soham khandhe pariññāya; abbahitvāna jāliniṃ.
Bhāvayitvāna bojhaṅge; nibbāyissaṃ anāsavo'ti.
“Ta nhờ biết trốn vện các uẩn; ta thoát khỏi lưới bẫy.
Giác chi đã tăng trưởng; viên tịch không ô nhiễm”⁽¹⁾.

Vào thờ Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài là một gia chủ, có niềm tin tốt đẹp nơi Tam bảo.

Khi Đức Thế Tôn viên tịch, ông cho hội gia tộc lại, rồi cùng nhau đến đánh lễ Xá Lợi Đức Phật⁽²⁾. Ngài chính là Trưởng lão Dhātupūjaka được nói đến trong tập Ký sự (Apadāna)⁽³⁾.

Có thể Trưởng lão Uttara là vị Trưởng lão được đề cập trong kinh Uttara trong Tăng chi kinh.

Có thời vị Trưởng lão này trú ở Mahisavatthu, trên núi Sankhēyaka, tại tinh xá Dhavajālikā. Trưởng lão Uttara có thuyết giảng đến chư Tỳkhuu rằng:

- Lành thay, này chư hiền, Tỳkhuu thường quán sát sự vi phạm của mình. Lành thay, này chư hiền, Tỳkhuu thường quán sát sự vi phạm của người. Lành thay, này chư hiền, Tỳkhuu thường quán sát sự thành đạt của mình. Lành thay, này chư hiền, Tỳkhuu thường quán sát sự thành đạt của người.

Bấy giờ Thiên vương Vessavana (Đa Văn) vì một vài công việc, đi từ phương Bắc đến phương Nam, Thiên vương Vessavana nghe được lời giảng của Trưởng lão Uttara. Thiên vương Vessavana đến cõi Đaloị, trình lên vua trời Đế Thích sự kiện này.

Thiên vương Đế Thích đi đến Trưởng lão Uttara hỏi: “Có thật Tôn giả Uttara giảng thuyết như vậy chăng?”.

- Này thiên chủ, có thật như vậy.

- Thưa Tôn giả Uttara, đây là lời của Tôn giả hay là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc Alahán Chánh Đẳng giác.

Đức Uttara đưa ra ví dụ: “Có một đồng lúa lớn, rồi đại chúng mang lúa đi bằng thúng, đòn gánh. Có người hỏi “các người mang lúa này từ đâu?”. Nếu trả lời chân chánh, người ấy phải nói “từ đồng lúa lớn”.

Cũng vậy, này thiên chủ “điều gì khéo nói, tất cả là của Đức Thế Tôn bậc Alahán Chánh đẳng giác”.

Và thiên vương Đế Thích xác nhận “đó là lời dạy của Đức Thế Tôn”, chính Thiên vương Đế Thích đã nghe được lời dạy này của Đức Thế Tôn tại núi Linh Thứu (Gijjhakūṭa) gần thành Vương xá.

Nhân đề cập đến Tôn giả Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) muốn lãnh đạo Tăng chúng, nhưng Đức Thế Tôn từ khước, rồi Tôn giả Devadatta bỏ đi.

Khi Tôn giả Devadatta bỏ đi không lâu, Đức Thế Tôn dạy những lời này cho chư Tỳkhuu ...⁽⁴⁾.

Trở lại với Đức Anuruddha (Analuật), Đức Anuruddha chứng đạt được Thiên nhãn minh khi còn là bậc Thánh Anahàm, Đức Anuruddha đi đến nơi ngụ của Đức Xá Lợi phất, nói lên ba pháp mà Ngài chứng đắc ngậm ý khoe khoang, nên Đức Xá Lợi phất không ngần ngại khiển trách Đức Anuruddha, rồi khích lệ Đức Anuruddha trừ diệt ba pháp ấy, như sau: “Thưa hiền giả Xá Lợi phất, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, tôi có thể nhìn một ngàn thế giới.

Phấn chấn (āradham) là tinh tấn của tôi, không thụ động (asallinaṃ), *niệm được an trú, không có thất niệm*; tâm được khinh an không có cuồng nhiệt (asāraddho), tâm được định tĩnh nhất tâm.

⁽¹⁾ – Thag. 22. Kệ ngôn Trưởng lão Uttara (Uttarattheragāthā).

⁽²⁾ – ThagA.i. 283.

⁽³⁾ – Ap.ii, 425.

⁽⁴⁾ – A.iv, 62. Chương tám pháp. Kinh Uttara (Uttarasutta).

Tuy vậy, tâm của tôi chưa được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có không chấp thủ”.

- Nay hiền giả Anuruddha, hiền giả suy nghĩ như sau “*với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, tôi có thể nhìn một ngàn thế giới*”, đây là **kiêu mạn** của hiền giả.

Nay hiền giả Anuruddha, nếu hiền giả suy nghĩ như sau “*phấn chân (āradham) là tinh tấn của tôi, không thụ động, niệm được an trú, không có thất niệm; tâm được khinh an không có cuồng nhiệt, tâm được định tinh nhất tâm*”, đây là **trạo cử** (phóng dật) của hiền giả.

Nay hiền giả Anuruddha, hiền giả suy nghĩ như sau “*tuy vậy, tâm của tôi chưa được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có không chấp thủ*”, đây là **hối quá** của hiền giả.

Lành thay, nếu Tôn giả Anuruddha đoạn trừ ba pháp này, không tác ý ba pháp này, chú tâm vào giới bất tử (amatāya dhātuyā upasamharatu).

Và Đức Anuruddha nghe theo lời dạy của Đức Xá Lợi Phất, nỗ lực hành pháp, không chú ý vào ba pháp ấy, tác ý đến bất tử giới chẳng bao lâu Ngài chứng đạt Thánh quả Alahán⁽¹⁾.

Khi Đức Xá Lợi Phất và Đức Anuruddha cùng trú ngụ ở kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm), nơi rừng Ambapālī.

Vào buổi chiều, Đức Xá Lợi Phất đi đến nơi ngụ của Đức Anuruddha, nhìn thấy sắc da trong sáng của Đức Anuruddha, Đức Xá Lợi Phất tán thán rằng:

- Thưa hiền giả Anuruddha, các quyền của hiền giả thanh tịnh, nước da trong sáng, sắc mặt được sáng rỡ. Hiền giả hôm nay trú nhiều với sự an trú nào?

- Thưa hiền giả Xá Lợi Phất, hôm nay tôi trú nhiều với tâm an trú trên “bốn niệm xứ”.

Tiếp theo Đức Anuruddha nói lên “bốn niệm xứ”.

Khi Đức Anuruddha kết thúc bài pháp, Đức Xá Lợi Phất tán thán rằng:

- Thưa hiền giả Anuruddha, thật lợi ích cho chúng tôi, thật khéo lợi ích cho chúng tôi. Chúng tôi được đối mặt với Tôn giả Anuruddha, được nghe tiếng rống của con Bò chúa (āsabhī-vācā)⁽²⁾.

***Rừng Ambapālī (Ambapālivana).**

Đây là khu rừng xoài của nàng kỹ nữ danh tiếng xứ Vesāli, nàng có tên là Ambapālī. Vì “thấp sinh” trong vườn Thượng uyển, dưới gốc xoài, người giữ vườn Thượng Uyển tìm thấy qua tiếng khóc của bé gái, ông mang về nuôi nhận là con gái của mình và đặt tên cho bé gái là Ambapālī (người nữ giữ cây xoài).

Bà Ampapālī khi nghe được Giáo pháp của Đức Phật, bà chứng quả Dự lưu, về sau bà xuất gia trong Ni đoàn và chứng Thánh quả Alahán.

Bà cúng dường rừng xoài của mình ở trong kinh thành Vesāli đến chư Tăng có Đức Phật là vị Thượng thủ, vì bà là chủ nhân khu rừng xoài này, nên rừng có tên gọi là Ambapālivana⁽³⁾.

Rừng xoài này được cúng dường vào chuyến viếng thăm sau cùng của Đức Phật ở kinh thành Vesāli khả ái (vào mùa an cư thứ 44), khi ấy Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh của bà Ambapālī, Ngài cùng chư Tỳkhuu đến tư dinh của bà Ambapālī để thọ thực.

Sau khi Đức Thế Tôn cùng chư Tăng thọ thực xong, bà Ambapālī dâng cúng khu rừng xoài của mình đến chư Tăng⁽⁴⁾.

Nhưng dường như Đức Phật lần chư Tỳkhuu đều từng trú ngụ nơi đây trong những lần du hoá trước đó⁽⁵⁾.

(1)- HT. TMC (d). A.i, 281. Chương ba pháp. Kinh Anuruddha (Anuruddha sutta).

(2)- S.v, 301.

(3)- DA.ii, 545.

(4)- D.ii. Kinh Đại viên tịch (Parinibbānasutta).

(5)- Theo D. ii. 94, Phật ở trong vườn rồi trước khi Ambapālī đến viếng. S. v. 301, bài kinh này xảy ra trước khi Phật du hành lần sau cùng, bấy giờ Đức Xá Lợi Phất còn tại thế.

Được biết Đức Thế Tôn có thuyết lên ba bài kinh trong khu rừng xoài này là: Hai bài kinh nói về “Tứ niệm xứ”⁽¹⁾, bài kinh thứ ba đề cập đến “sự vô thường của các pháp hành (saṅkhārā)” và Đức Phật mô tả tiến trình “sự hoại diệt của thế gian do lửa”, khi 7 mặt trời xuất hiện thì thế gian này bị thiêu rụi tất cả mọi thứ cho đến 3 cõi Sơ thiên.

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn đề cập đến đạo sư Sunetta thời cổ sơ, đạo sư Sunetta có rất nhiều môn đệ, người đệ tử nào theo lời dạy của đạo sư Sunetta thực hành thiện pháp đều được sinh về các cõi trời.

Đạo sư Sunetta suy nghĩ “thật không xứng đáng cho ta trong đời sau, lại có sinh thú giống như sinh thú các đệ tử”, rồi đạo sư Sunetta tu tập “tứ vô lượng tâm”, mệnh chung tái sinh về cõi Nhị thiên.

Tuy nhiên, đạo sư Sunetta vẫn không thoát khỏi sinh, già, chết, vì đạo sư Sunetta chưa thể nhập được Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát⁽²⁾.

6-Với Đức Mahā Koṭṭhita.

Ngài sinh ra trong một gia đình Bàlamôn đại phú trong thành Xávệ (Sāvatti), cha Ngài là Bàlamôn Assalāyana.

Ngài Koṭṭhita là một Bàlamôn trẻ, thông thạo ba bộ Veda, sau khi nghe được Pháp thoại của Đức Phật, theo tập Thánh nhân ký sự (Apādāna) thì đó là pháp thoại Đức Phật thuyết cho Bàlamôn Assalāyana cha của Koṭṭhita:

Mātā camdavati nāma pitā me assalāyano.

Yadā me pitaraṃ buddho vinayī sabbasuddhiyā:

“*Người mẹ tên là Candavati, người cha của tôi là Assalāyana.*

Và Đức Phật đã hướng dẫn cha tôi về sự thanh tịnh toàn diện”⁽³⁾.

Ngài khởi tâm tịnh tỉnh giáo thuyết của Đức Thế Tôn, xuất gia trong giáo pháp này, nỗ lực hành đạo chứng đắc thiên tịnh, rồi phát triển tuệ quán chứng thánh quả Alahán.

Theo kinh Kāyasakkhisutta⁽⁴⁾, có lần hai vị Trưởng lão là Savitṭha và Mahā Koṭṭhita cùng đi đến viếng Đức Xá lợi phất.

Đức Xá lợi phất hỏi Tôn giả Savitṭha: “Này hiền giả Savitṭha, có ba hạng người là “Thân chứng (kāyasakki), Kiến chí (ditṭhippatta) và Tín giải (saddhāvimokkha)”⁽⁵⁾.

Trong ba hạng người này, hạng người nào, này hiền giả, hiền giả chấp nhận là hy hữu hơn, là thù diệu hơn?”.

Đức Savitṭha chọn “người Tín giải”, Đức Mahā Koṭṭhita chọn “người Thân chứng”, Đức Xá lợi phất chọn “người Kiến chí”.

Rồi ba vị đến yết kiến Đức Thế Tôn trình lên Đức Phật về vấn đề này, Đức Thế Tôn dạy “không dễ dàng trả lời câu hỏi này một chiều “hạng người này hy hữu hơn, thù diệu hơn trong ba hạng người.

Vì sự kiện này có thể xảy ra là: “Người Tín giải đang hướng đến Alahán, hai hạng người kia là bậc Nhất lai hay bậc Bất lai”, hay “người Thân chứng đang hướng đến Alahán, hai hạng người kia là bậc Nhất Lai, bậc Bất lai”, hoặc “người Kiến chí đang hướng đến Alahán, hai hạng người kia là bậc Nhất Lai, bậc Bất lai”.

Đoạn kinh trên cho thấy Đức Mahā Koṭṭhita là bậc Thân chứng.

Cũng theo tập Thánh nhân Ký sự (Apādāna), Ngài Mahā Koṭṭhita là đệ tử của Đức Xá lợi phất và Đức Mụckiền liên, như sau:

(1)- S. v. 141.

(2)- A.iv, 101. Chương 7 pháp. Kinh Mặt trời. Xem thêm A iii. 371; A. iv, 135.

(3)- Tỳ khưu Indacando (d). Ap.i, Ký sự Trưởng lão Koṭṭhita (Koṭṭhitattherāpadānam), số 5905.

(4)- A.i, 118. Chương ba pháp. Kinh Thân chứng (Kāyasakkhisutta)

(5)- Tín giải là bậc có Tín quyền mạnh, nương theo Tín quyền vị ấy chứng đạt Thánh quả Dự lưu. Thân chứng là bậc có Định quyền mạnh, nương theo Định quyền vị ấy chứng đạt Thánh quả Dự lưu. Kiến chí là bậc có Tuệ quyền mạnh, nương theo Tuệ quyền vị ấy chứng đạt Thánh quả Dự lưu – Ns.

Tadā pasanno sugate pabbajim anāgāriyam .

Moggallano ācariyo upajjho sārisambhavo:

“*Khi ấy, được tịnh tín, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình ở Đấng Thiện Thế.*

Thầy chỉ dạy là Muckiênlên, thầy tế độ là vị xuất thân từ bà Sārī”.(Sđd- 5096).

Ngài là vị Thánh đại đệ tử đệ nhất về “Vô ngại giải” (paṭisambhidappattānam) của Đức Phật⁽¹⁾.

Hiểu biết về Vô ngại giải (paṭisambhidā), nên Ngài thường tham vấn Đức Thế Tôn trong lãnh vực này và trở nên rất thuần thục.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Đức Mahā Koṭṭhita là một Đại trưởng giả, có lần được trông thấy vị Thánh tăng Trưởng lão được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị “đệ nhất về Vô ngại giải”, Trưởng giả có tâm ước muốn địa vị trên.

Trưởng giả đã cúng dường đến Đức Phật Padumuttara cùng chư Tăng trọn 7 ngày, mỗi ngày Trưởng giả đều cúng dường đến Đức Thế Tôn một sấp vải quý đủ để làm thành bộ tam y.

Vào ngày thứ 7, Trưởng giả cúng dường vải y đến Đức Phật cùng Tăng chúng, mỗi vị một sấp vải đủ may thành bộ tam y.

Rồi Trưởng giả quỳ xuống dưới chân Đức Phật Padumuttara phát nguyện rằng: “Do phước lành mà con đã tạo trong 7 ngày qua, xin cho con đạt được địa vị “đệ nhất về Vô ngại giải trong hàng Tỳkhuu của Đức Chánh giác trong thời vị lai”.

Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét về tương lai, rồi Ngài tuyên bố rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, kể từ kiếp trái đất này. Ước nguyện của thiện gia tử này sẽ thành tựu hiện thực trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác có Hồng danh Gotama”.

Sau khi xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật Gotama (CồĐàm), Đức Mahā Koṭṭhita bạch thỉnh Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp văn tắt để Ngài nỗ lực hành pháp.

Đức Thế Tôn dạy: “Này Koṭṭhita, cái gì vô thường, ở đây người phải đoạn trừ lòng dục”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy: “Mắt là vô thường, sắc là vô thường, nhãn thức là vô thường ...”⁽²⁾.

Đức Mahā Koṭṭhita thường tham vấn pháp với Đức Xá lợi phất với nhiều vấn đề như:

***Duyên khởi.** Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá lợi phất rằng:

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, già chết do mình tạo ra; già chết do người khác tạo ra; già chết do tự mình và do người khác tạo ra; hay già chết do tự nhiên sinh?

Đức Xá lợi phất bác bỏ cả 4 điều trên và trả lời là “già chết do duyên sinh”.

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có phải “sinh do tự mình làm ra; sinh do người khác làm ra; sinh do tự mình và do người khác làm ra; hay sinh do tự nhiên sinh?

Đức Xá lợi phất bác bỏ cả 4 điều trên, và đáp là “sinh do duyên hữu”.

Lần lượt Đức Xá lợi phất dân giải “hữu do duyên thủ, thủ do duyên ái, ái do duyên thọ, thọ do duyên xúc, xúc do duyên sáu xứ, sáu xứ do duyên danh sắc, danh sắc do duyên thức”.

Đến đây, Đức Mahā Koṭṭhita lại hỏi:

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có phải “thức do tự mình làm ra, thức do người khác làm ra, thức do tự mình làm ra và do người khác làm ra, thức do tự nhiên sinh?”.

Đức Xá lợi phất bác bỏ 4 điều trên, đáp rằng: “*Thức do duyên danh sắc*”. Đức Xá lợi phất đưa ra ví dụ: “Như hai cọng lau dựa vào nhau mà đứng, nếu cọng lau này ngã thì cọng lau kia cũng ngã”.

(1)- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm người tối thắng.

(2)- S.iv, 145. Kinh Koṭṭhita (Koṭṭhita sutta).

Cũng vậy, “do duyên danh sắc, thức sinh khởi; do duyên thức, danh sắc sinh khởi”⁽¹⁾.

***Giữ giới.**

Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá Lợi Phất:

“Thưa hiền giả Xá Lợi Phất, vị Tỳkhuu giữ giới cần phải hướng tâm, xem xét đúng (yoniso manasikāra) về những pháp gì?”.

- Này hiền giả Mahā Koṭṭhita, vị Tỳkhuu giữ giới cần phải hướng tâm, xem xét đúng về “năm thủ uẩn” (pañcupādānakkhandhā) là: Vô thường, khổ, bệnh hoạn, ung nhọt (gandato), mũi tên, bất hạnh (aghato), ốm đau, người lạ (pavato), hủy hoại (palokato), rỗng không, vô ngã”.

Và Đức Xá Lợi Phất dạy thêm là “quán xét năm thủ uẩn như thế có thể chứng đắc từ bậc Dự lưu đến bậc Alahán”⁽²⁾.

Bài kinh trên cho thấy “đây là giai đoạn ban sơ khi chưa đắc Thánh quả của Đức Mahā Koṭṭhita”.

***Tập pháp** (samudayadhamma).

Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá Lợi Phất “*như thế nào gọi là vô minh?*”. Đức Xá Lợi Phất đáp “là không như thật biết rõ năm uẩn (từng uẩn một) chịu sự tập khởi, không như thật biết rõ năm uẩn (từng uẩn một) chịu sự đoạn diệt, không như thật biết rõ năm uẩn (từng uẩn một) chịu sự tập khởi, chịu sự đoạn diệt”. Như vậy gọi là vô minh.

- Thưa hiền giả Xá Lợi Phất, thế nào là minh, như thế nào được gọi là minh?”.

Đức Xá Lợi Phất đáp “là biết rõ năm uẩn (từng uẩn một) chịu sự tập khởi, biết rõ năm uẩn (từng uẩn một) chịu sự đoạn diệt, biết rõ năm uẩn (từng uẩn một) chịu sự tập khởi, chịu sự đoạn diệt”. Như vậy được gọi là minh, cho đến như vậy, được gọi là minh”⁽³⁾.

Một khía cạnh khác của ý nghĩa “vô minh và minh” được Đức Mahā Koṭṭhita hỏi, và Đức Xá Lợi Phất đáp là: “Kẻ vô văn phạm phu không như thật rõ biết vị ngọt, sự nguy hại, sự xuất ly của sắc ... của thọ ... của tưởng ... của hành ... của thức.

Này hiền giả, như vậy được gọi là vô minh.

Vị Thánh đệ tử rõ biết vị ngọt, sự nguy hại, sự xuất ly của sắc ... của thọ ... của tưởng ... của hành ... của thức.

Này hiền giả, như vậy được gọi là minh”⁽⁴⁾.

***Kiết sử** (giây trói buộc).

Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá Lợi Phất: Có phải con mắt là dây trói buộc của các sắc, các sắc là dây trói buộc của con mắt? Có phải ý là giây trói buộc của các pháp, các pháp là dây trói buộc ý?”.

Đức Xá Lợi Phất đáp rằng:

“Mắt không phải là dây trói buộc của các sắc, hay các sắc không phải là dây trói buộc mắt. Ở đây do duyên cả hai khởi lên dục tham, dục tham ở đây là dây trói buộc.

...

Ý không phải là dây trói buộc các pháp, hay các pháp không phải là dây trói buộc của ý. Ở đây do duyên cả hai khởi lên dục tham, dục tham ở đây là dây trói buộc.

Do vậy, Phạm hạnh đưa đến chơn chánh đoạn tận khổ đau có thể tuyên bố.

Ví như một con bò đen và một con bò trắng bị cột lại bởi sợi dây hay cái ách. Nếu có người nói con bò đen là dây trói buộc của con bò trắng, hay con bò trắng là dây trói buộc của con bò đen, thời nói vậy có phải nói một cách chơn chánh không?

(1)- HT TMC (d). S.ii, 112. Tương ưng Nhân duyên. Kinh Bó lau (Naḷapalāpiyasutta).

(2)- HT. TMC (d). S.iii, 167. Kinh “Người giữ giới”.

(3)- HT. TMC (d). S.iii, 172- 173.

(4)- HT. TMC (d). S.iii, 174. Kinh Vị ngọt.

Không. Con bò đen không phải là dây trói buộc của con bò trắng. Và con bò trắng cũng không phải là dây trói buộc của con bò đen, do sợi dây hay cái ách cột lại, cái ấy ở đây là dây trói buộc”(1).

***Ly tham 6 xúc xứ.**

Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá Lợi Phất bốn câu hỏi liên quan đến sáu xúc (channaṃ phassaṃyatanaṃ) là:

a- Sau khi “ly tham chấm dứt trọn vẹn” (asesavirāgaṇirodhā) sáu xúc xứ, **còn có** một cái gì khác (atthaññaṃ kiñcīti)?

b- Sau khi “ly tham chấm dứt trọn vẹn” sáu xúc xứ, **không còn có** một cái gì khác (natthaññaṃ kiñcīti)?

c- Sau khi “ly tham chấm dứt trọn vẹn” sáu xúc xứ, **còn có và không còn có** một cái gì khác nữa (atthi ca natthi ca aññaṃ kiñcīti)?

d- Sau khi “ly tham chấm dứt trọn vẹn” sáu xúc xứ, **không còn có và không không còn có** một cái gì khác nữa (nevatthi no natthaññaṃ kiñcīti)?

Cả bốn câu hỏi này đều bị Đức Xá Lợi Phất khiển trách “chớ có nói vậy, này hiền giả (mā hevaṃ, āvuso)”.

Và Đức Xá Lợi Phất đáp rằng “đó là một **ảo kiến** (papañca) đối với một vấn đề không nên có ảo kiến”.

Câu hỏi này được Đức Ānanda lập lại với Đức Mahā Koṭṭhita và Đức Mahā Koṭṭhita đã trả lời như Đức Xá Lợi Phất đã trả lời (2).

Giải thích. Cả bốn câu hỏi đều liên quan đến tà kiến, tức là cho có một “bản ngã” (atta).

Câu hỏi a. Sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ, không có dư tàn. Nghĩa là “sau khi mệnh chung, nhưng hoàn toàn không có nắm giữ sáu xúc xứ”. **Còn có một cái gì khác nữa**, nghĩa là “có một bản ngã ngoài sáu xúc xứ được tồn tại”, nghĩa là “chấp nhận một bản ngã thường hằng bất biến” (thường kiến).

Câu hỏi b. “**Không còn có một cái gì khác**”. Nghĩa là “cho rằng bản ngã bị diệt mất”, tức là rơi vào “đoạn kiến”.

Câu hỏi c. “**Còn có và không còn có một cái gì khác**”. Nghĩa là “cho rằng một phần bản ngã tồn tại, một phần bản ngã không tồn tại”.

Câu hỏi d. “**Không còn có và không không còn có một cái gì khác**”. Nghĩa là “cho rằng bản ngã dường như tồn tại, dường như không tồn tại”.

Bản ngã vốn không có thì không thể bảo “tồn tại hay không tồn tại, hay một phần tồn tại một phần không tồn tại hay dường như tồn tại dường như không tồn tại”. Vì sao? Vì “vốn không có”.

Ví như người không có tài sản thì không thể bảo “còn tài sản hay mất tài sản hay còn một phần tài sản, mất một phần tài sản, hoặc dường như còn tài sản dường như mất tài sản”.

Do đó Đức Xá Lợi Phất đã bác bỏ cả bốn câu hỏi này.

Vị Thánh Alahán vì diệt trừ trọn vẹn mọi nhân duyên dẫn đến tái sinh, nên sau khi viên tịch danh sắc không còn sinh lên, nhưng không được gọi là “không có cái gì khác”, mà có “sự chấm dứt tái sinh”.

Do đó, Đức Xá Lợi Phất dạy “đó là một ảo kiến đối với một vấn đề không nên có ảo kiến”.

***Mục đích sống phạm hạnh liên quan đến nghiệp.**

Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá Lợi Phất về “mục đích sống đời sống phạm hạnh liên quan đến nghiệp”.

Đức Xá Lợi Phất đáp rằng “mục đích phạm hạnh được sống dưới Đức Thế Tôn, không phải do liên quan đến nghiệp”.

(1)- HT. TMC (d). S.iv, 162.

(2)- A.ii, 161. Chương bốn pháp. Kinh Koṭṭhita (Koṭṭhita sutta).

Mục đích phạm hạnh được sống dưới Đức Thế Tôn là để “được biết, được thấy, được đạt, được chứng ngộ được hiện quán tứ diệu đế”⁽¹⁾.

***Không thuyết** (avyākatāni).

Đức Mahā Koṭṭhita hỏi Đức Xá lợi phất vì sao Đức Thế Tôn không trả lời bốn câu hỏi:

- a- Như Lai có tồn tại sau khi chết không?
- b- Như lai không tồn tại sau khi chết phải không?
- c- Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết không?
- d- Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết phải không?

Đức Xá lợi phất đáp: “Đức Thế Tôn không trả lời, vì đó là “dính mắc” vào một trong 5 uẩn”⁽²⁾.

***Kinh Đại phương quảng** (Mahāvedalhasutta)⁽³⁾.

Cuộc vấn đạo với Đức Xá lợi phất qua bài kinh “Đại phương quảng” (Trung bộ kinh I) đã giúp cho Đức Mahā Koṭṭhita thành tựu Thánh quả Alahán, đồng thời chính bài kinh này giúp Đức Mahā Koṭṭhita đạt được phẩm vị “đệ nhất Vô ngại giải trong hàng Tỳkhưu”.

Trưởng lão Mahā Koṭṭhita không hài lòng Tôn giả Citta Hatthisāriputta, Tôn giả Citta Hatthisāriputta đã xen vào trong khi các Trưởng lão đang bàn luận về Thắng pháp.

Các vị Tỳkhưu thân hữu của Tôn giả Citta Hatthisāriputta nói Tôn giả Citta Hatthisāriputta là bậc hiền trí có thể thảo luận về “Thắng pháp” với các Trưởng lão.

Nhưng Đức Mahā Koṭṭhita tiên đoán Tôn giả Citta Hatthisāriputta sẽ hoàn tục và sự kiện đã xảy ra như vậy⁽⁴⁾.

Đức Xá lợi phất rất trang trọng Đức Mahā Koṭṭhita, Đức Xá lợi phất có ba kệ ngôn tán thán Đức Mahā Koṭṭhita.

- a- Upasanto uparato; mantabhābī anuddhato.
Appāsi pāpake dhamme; dumapattamva māluto.
*Đã yên lặng yên tịnh; tụng chú, không kiêu hãnh.
Ác pháp nhỏ tẩy sạch; như gió rụng lá cây.*
- b- Upasanto anāyāso; vippasanno anāvilo.
Kalyānasīlo medhavī; dukkhassantakaro siyā.
*Đã an tịnh không sầu; trong sạch không dấy đục.
Hiền trí thiện xảo giới; làm an tịnh khổ chính mình”.*
- c- Na vissage ekatiyesu evaṃ; agārisu pabbajitesu cāpi.
Sādhupi hutvā na adhādhu honti; asādhu hutvā puna sādhu honti.
*Tự mình, không tin ai; như ngôi nhà trên núi.
Được đức hạnh không vô hạnh; đang vô hạnh, làm sinh khởi hạnh”⁽⁵⁾.*

7- Với Đức Puṇṇa Mantāniputta.

Đức Puṇṇa Mantāniputta (Puṇṇa con của bà Mantānī) là cháu trai của Đức Añña Kondañña (A-nhã KiềuTrầnNhu), Puṇṇa là họ.

Sau khi được Đức Thế Tôn cho phép đi hoằng pháp độ sinh, Đức A-nhã KiềuTrầnNhu, trở về quê hương là làng Doṇavatthu gần thành Catylavē (Kapilavatthu), tế độ người cháu trai là Puṇṇa con người của em gái là bà Mantānī.

Chính Đức A-nhã KiềuTrầnNhu là vị Tế độ sư của Ngài Puṇṇa, sau khi hướng dẫn Ngài Puṇṇa chứng đạt thánh quả Alahán vào mùa an cư đầu tiên của Đức Thế Tôn. Đức A-nhã KiềuTrầnNhu trở về thành Vương xá, xin phép Đức Thế Tôn ẩn cư tại hồ Chaddanta.

(1)- A.iv. 382. Chương 9 pháp. Kinh Koṭṭhita (Koṭṭhita sutta).

(2)- S.iv, 384. Tương ưng không thuyết.

(3)- M.i, Kinh Đại Phương quảng (Mahā Vedalha sutta) (Kinh số 43).

(4)- A.iii, 382. Chương sáu pháp. Kinh Hatthisāriputta.

(5)- Thag. 89. Kệ ngôn Trưởng lão Xá lợi phất (Sāriputtattheragāthā) (1006 – 1007- 1008).

Đức Thế Tôn từ cung trời “Ba mươi ba” (Tāvātimsa) ngự về nhân giới nơi công thành Saṅkassa, sau ba tháng an cư mùa mưa tại cung trời “Ba mươi ba” (hạ thứ 7), từ thành Saṅkassa Đức Thế Tôn đến thành Xávệ, trú ngụ ở tự viện Kỳviên.

Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn ngự đến giảng đường, giữa đại chúng Tỳkhuu, Đức Thế Tôn tuyên bố rằng:

“ Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ dhammakathikānaṃ yadidaṃ puṇṇo Mantāniputto:

“*Này các Tỳkhuu, trong số Tỳkhuu đệ tử của Ta, “tôi thắng về hạnh giảng pháp” là Puṇṇa Mantāniputta*”⁽¹⁾.

Trong thời Đức Phật có nhiều vị tên Puṇṇa, nên tên Ngài được đính kèm thêm “Mantāniputta” (con của bà Mantānī) để phân biệt với các vị Puṇṇa khác.

Sau khi chứng quả Alahán, Đức Puṇṇa Mantāniputta vẫn sống trong làng Doṇavatthu. Tại đây, Ngài tế độ được hội chúng 500 người trong bộ tộc, tất cả đều trở thành Tỳkhuu Alahán trong Giáo pháp này, sau khi nghe Đức Puṇṇa Mantāniputta giáo hoá bằng “dasakathā” (10 lời giảng giải) là:

- 1’-Giảng về “ít ham muốn” (appicchakathā).
- 2’-Giảng về “biết đủ” (santuṭṭhikathā).
- 3’- Giảng về “viễn ly” (pavivekakathā).
- 4’- Giảng về “không ô nhiễm” (asaṃsaggakathā).
- 5’- Giảng về “tinh tấn” (vīriyakathā).
- 6’-Giảng về “gợi hạnh” (silakathā).
- 7’- Giảng về “định” (samādhikathā).
- 8’- Giảng về “tuệ” (paññākathā).
- 9’- Giảng về “giải thoát” (vimuttikathā).
- 10’- Giảng về “giải thoát tri kiến” (vimuttiñāṇadassanākathā)⁽²⁾.

Chính 10 điều này đã mang lại cho Đức Puṇṇa địa vị “đệ nhất thuyết pháp trong hàng Tỳkhuu”.

Khi 500 vị Thánh Alahán này muốn đến thành Vương xá, nơi Rừng Trúc để yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Puṇṇa suy nghĩ:

- “Đức Thế Tôn biết ta tu tập và thành tựu 10 loại “giảng giải”, khi giảng pháp ta luôn luôn hướng tâm đến 10 điều này. Nếu ta đi cùng với năm trăm vị Tỳkhuu này, chắc chắn họ sẽ vây quanh ta, thật không thích khi ta đến yết kiến Đức Thế Tôn với đông đảo Tỳkhuu tùy tùng như thế. Vậy ta hãy để các Tỳkhuu đến yết kiến Đức Thế Tôn trước, ta sẽ đến yết kiến Đức Thế Tôn sau vậy”.

Đức Puṇṇa Mantāniputta đồng ý cho 500 vị Tỳkhuu Alahán đi trước với lời “nhân danh Puṇṇa đành lễ Đức Thế Tôn”.

Đức Thế Tôn, hỏi các Tỳkhuu Alahán này rằng:

- Này các Tỳkhuu, ai ở tại địa phương được các Tỳkhuu đồng phạm hạnh ở cùng địa phương tán thán như sau:

- 1’- Tự mình “ít ham muốn” (apiccha) và giảng về “ít ham muốn”.
- 2’- Tự mình “biết đủ” (santuṭṭho) và giảng về “biết đủ”.
- 3’- Tự mình “viễn ly” (pavivitto) và giảng về “viễn ly”.

⁽¹⁾- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm người tối thắng; S.ii, 156.

⁽²⁾- Là 19 trí “xem xét lại” (paccavekkhaṇañāṇa); Thánh hữu học mỗi bậc có 5 tuệ “xem xét lại”:

- Trí “xem xét lại” Đạo đã chứng đạt.
- Trí “xem xét lại” Quả Siêu thế đã thành tựu.
- Trí “xem xét lại” Nípàn đã chứng đắc.
- Trí “xem xét lại” phiền não đã sát trừ.
- Trí “xem xét lại” phiền não còn tồn tại.

Ba bậc Thánh hữu học nên có 15 trí “xem xét lại”. Bậc Alahán không còn phiền não, nên chỉ có 4 trí “xem xét lại”. Tổng cộng có 19 trí “xem xét lại”.

- 4'- Tự mình “không ô nhiễm” (asamsattho) và giảng về “không ô nhiễm”.
 5'- Tự mình “tinh cần, tinh tấn” (āraddhaviriyo) và giảng về “tinh cần, tinh tấn”.
 6'- Tự mình “đây đủ giới” (sīlasampanno) và giảng về “đây đủ giới”.
 7'- Tự mình “đây đủ định” (samādhisampanno) và giảng về “đây đủ định”.
 8'- Tự mình “đây đủ tuệ” (paññasampanno) và giảng về “đây đủ tuệ”.
 9'- Tự mình “đây đủ giải thoát” (vimuttisampanno) và giảng về “đây đủ giải thoát”.
 10'- Tự mình “đây đủ giải thoát tri kiến” (vimuttiñānadassanasampanno) và giảng về “đây đủ giải thoát tri kiến”.

Trước Đức Thế Tôn, các vị Tỳkhuu Alahán đã tán thán Đức Puṇṇa Mantāniputta đã thành tựu được 10 điều này.

Đức Xá lợi phất hoan hỷ, nghĩ rằng: “Có dịp ta sẽ đến đàm luận cùng Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta”.

Khi Đức Phật từ thành Vương xá du hành đến thành Xá vệ, trú ở tự viện Kỳ viên, Đức Puṇṇa Mantāniputta đi đến thành Xá vệ, vào tự viện Kỳ viên đánh lễ Đức Thế Tôn nơi Hương thất (gandhakūṭi), Đức Thế Tôn với pháp thoại làm hoan hỷ đến Đức Puṇṇa.

Đức Puṇṇa tín thọ lời dạy Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đến rừng Andha để nghỉ trưa, một vị Tỳkhuu thông báo đến Đức Xá lợi phất rằng: “Thưa hiền giả Xá lợi phất, hiền giả luôn tán thán hiền giả Puṇṇa Mantāniputta. Hiện nay Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta đã đến đánh lễ Đức Thế Tôn tại Hương thất. Đức Thế Tôn với thời pháp thoại đã làm phấn khởi, hoan hỷ đến Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta; Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta đã tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn, rồi đi đến rừng Andha để nghỉ trưa”.

Nghe vậy, Đức Xá lợi phất **vội vã** cầm lấy toạ cụ đi đến rừng Andha để nghỉ trưa. Vào buổi chiều, Đức Xá lợi phất đi đến gặp Đức Puṇṇa Mantāniputta để vấn pháp, Đức Puṇṇa giải thích thoả đáng các câu hỏi của Đức Xá lợi phất. Bài kinh “Trạm xe” (Patthavivūtasutta) được hình thành và hai vị đàm luận với nhau rất hoan hỷ⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho biết: “Hai vị có nhiều điểm tương đồng như: Tiền sự tương tự nhau, có tài sản lớn là 800 triệu đồng vàng, xuất thân từ giai cấp Bà lamôn, thông thạo ba tạng Veda (Vêđà), chứng Thánh quả Alahán cũng vào ngày trăng tròn ...”⁽²⁾.

Ngoài bài kinh “Trạm xe”, trong Tương ưng bộ kinh (Saṃyuttanikāya), Đức Ānanda tuyên thuyết lại bài kinh do Đức Puṇṇa Mantāniputta thuyết, sau khi sách tấn, khích lệ các Tỳkhuu rằng:

- Nay chư hiền, Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta, lúc chúng ta mới tu học, đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều. Vị ấy đã giáo giới chúng ta với lời giáo giới này ...⁽³⁾.

Điều này đã nói lên biện tài của Đức Puṇṇa Mantāniputta.

Theo Bản Sớ giải “Kệ Trưởng lão Tăng”, Đức Ānanda chứng quả Dự lưu sau khi nghe thời pháp của Đức Puṇṇa Mantāniputta⁽⁴⁾.

* *Tiền sự của Đức Puṇṇa Mantāniputta.*

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi (Aṅguttarāthakathā), trước khi Bô tát Padumuttara (Liên Hoa) sinh ra, tiền thân của Ngài Puṇṇa đã sinh về nhân giới, trong thành Hamsavatī (Thiên nga thành), con của một gia tộc Bà lamôn trưởng giả, Ngài có tên là Gotama.

Khi đến tuổi trưởng thành, thanh niên Gotama thông thạo ba Tạng Veda (Vêđà), có 500 thanh niên là môn đệ.

(1)- M.i. Kinh số 24.

(2)- MA.i, 362.

(3)- S.iii, 125. Kinh Ānanda.

(4)- ThagA. ii. 124,

Bàlamôn Gotama sau khi suy xét giáo thuyết trong ba Tạng Veda, nhận thấy: “Như thân cây chuối tuy trơn láng, nhưng không có cốt lõi.

Cũng vậy, ba tạng Veda này tuy suôn sẻ bên ngoài, nhưng bên trong không có phương thức để dẫn ra khỏi luân hồi (saṃsāra), cứ lang thang trong vòng sinh tử mà không có lối thoát ra, tựa như người “mài trâu để tìm gạo”.

Và Ngài Gotama quyết định xuất gia làm ẩn sĩ, thành tựu được 8 thiền chứng cùng 5 pháp thần thông phàm. Ẩn sĩ Gotama có đến 18 ngàn môn đệ là đạo sĩ “tóc bện” (Jaṭila), tất cả đều chứng đắc thiền chứng cùng 5 thần thông phàm.

Khi Bòtát Padumuttara chứng đạt “Vô thượng chánh giác” thì ẩn sĩ Gotama đã già.

Một hôm 18 ngàn đạo sĩ “tóc bện” lọt vào võng trí của Đức Phật Padumuttara, Đức Thế Tôn theo đường hư không đến trú xứ của ẩn sĩ Gotama. Vốn là người am tường “đại nhân tướng của tạng Veda”, ẩn sĩ Gotama nhìn thấy 30 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn Padumutta, ông suy nghĩ: “Người có những đại nhân tướng này, nếu tại gia là vua Chuyển luân, nếu xuất gia sẽ thành bậc Vô thượng chánh giác. Hẳn đây là Đức Chánh giác”.

Ẩn sĩ Gotama hoan hỷ đến đánh lễ Đức Thế Tôn, cung thỉnh Ngài ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, ông cùng các môn đệ cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn Padumutta suy nghĩ: “Đại đệ tử của Như Lai là Mahādeva cùng hội chúng 100 ngàn Tỳkhuu hãy đến đây”. Tất cả chư Tăng đến nơi trú xá của ẩn sĩ Gotama.

Ẩn sĩ Gotama cùng 18 ngàn môn đệ đạo sĩ “tóc bện” kiến tạo các bảo tọa cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng 100 ngàn vị Tỳkhuu Alahán. Đức Thế Tôn cùng chư Tăng an trú vào định diệt thọ tưởng định. Ẩn sĩ Gotama cảm lộng hoa che cho Đức Thế Tôn Padumuttara trọn 7 ngày.

Sau 7 ngày, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu xuất khỏi định “diệt thọ tưởng”, Đức Thế Tôn dạy vị Trưởng lão “đệ nhất về thuyết pháp” tùy hỷ phước bằng thời pháp thoại, nhưng cả hội chúng ẩn sĩ không ai chứng đạt quả vị chi cả.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, dứt thời pháp, cả 18 ngàn đạo sĩ “tóc bện” chứng quả Alahán, riêng ẩn sĩ Gotama không chứng đạt chi cả, vì tâm của ẩn sĩ đang hoan hỷ với vị Trưởng lão “thuyết pháp”, ẩn sĩ Gotama suy nghĩ: “Vị Tỳkhuu này được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “thuyết pháp trước sự chứng kiến của Đức Thế Tôn, thật hy hữu thay. Ta hãy có được đại vị này trong thời Đức Chánh giác mai hậu”.

Sau khi biết được địa vị của vị Trưởng lão ấy, ẩn sĩ Gotama “ước nguyện thành tựu địa vị “tối thắng về hạnh thuyết pháp” trong giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai”.

Đức Phật Padumuttara tiên tri “sau 100 ngàn kiếp trái đất, kể từ trái đất này. Ước nguyện của ẩn sĩ sẽ thành tựu như ý vào thời Đức Phật Gotama”.

Mười tám ngàn đạo sĩ “tóc bện” được xuất gia theo cách “Etha bhikkhavo’ti: Hãy đến đây này các Tỳkhuu”.

Rồi Đức Thế Tôn Padumuttara cùng chư Tỳkhuu Alahán theo đường hư không trở về thành Hāmsavatī⁽¹⁾.

Nhưng trong tập Sớ giải “Kệ ngôn Trưởng lão Tăng” (Therāgāthāthakathā) có nói là: “Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Đức Puṇṇa là ẩn sĩ Sunanda”⁽²⁾.

Tập Sớ giải “Thánh nhân ký sự” (Apādānatthakathā) cũng nói “tiền thân của Ngài Puṇṇa là ẩn sĩ Sunanda”⁽³⁾, tập Sớ giải này dẫn theo Sớ giải “Kệ ngôn Trưởng lão Tăng”.

(1)- AA.i, 113.

(2)- ThagA.i, 362.

(3)- ApA. i, 23.

Có thể Sunanda là tên gọi khác của ẩn sĩ Gotama.

Khi suy tư đến thành đạt của mình nhờ “thân cận với bậc hiền minh”, Đức Puṇṇa Mantāniputta hoan hỷ nói lên kệ ngôn:

Sambhireva samāsetha; paṇḍitehatthadassibhi.

Atthaṃ mahantaṃ gambhiraṃ; dudassaṃ nipunaṃ anuṃ.

Dhīrā samadhigacchanti; appamattā vicakkhanā’ti.

“Thân cận cùng tôn kính; bậc trí thấy ý nghĩa.

Điều rộng lớn thâm sâu; điều khó thấy vì tế.

Bậc trí hiểu rõ ràng; thận trọng với khôn ngoan”⁽¹⁾.

Tiền thân của Đức Puṇṇa có thể là “người gác cổng thành” (dvārika) trong Bốn sanh Kurudhamma⁽²⁾, là một trong 7 anh em được nói trong Bốn sanh Bhisā⁽³⁾.

***Trưởng lão Puṇṇa.**

Còn được gọi là Puṇṇaka thera (Trưởng lão Puṇṇa).

Ngài sinh ra trong một gia tộc chủ nhân ở hải cảng Suppāraka, trong xứ Sunāparanta.

Hải cảng Suppāraka có sự giao thương phồn thịnh với Bhārūkaccha và Suvanābhūmi (Đất vàng)⁽⁴⁾.

Hải cảng Suppāraka cách thành Xávē (Sāvatti) 120 do tuần, thành Xávē nằm về phía Đông bắc của cảng Suppāraka⁽⁵⁾.

Tiền thân của Thánh nữ Ubbarī cũng sinh vào vùng đất này trong kiếp bà là ái nữ của một gia đình buôn ngựa⁽⁶⁾.

Ngài Bāhiya Dārūcīriya bị bảo đánh trôi vào hải cảng Suppāraka, Ngài sinh sống nơi đây một thời gian⁽⁷⁾, trước khi đến thành Xávē (Sāvatti) yết kiến Đức Thế Tôn, nghe pháp chứng Thánh quả Alahán rồi viên tịch trong ngày.

Thái tử Vijaya cùng với tùy tùng bị vua cha trục xuất khỏi quốc độ, gió đưa thuyền của Thái tử Vijaya cùng tùy tùng lạc vào hải cảng này, rồi cũng từ hải cảng này ra đi vì hành vi tàn bạo của nhóm tùy tùng, khiến dân chúng phẫn nộ, Thái tử Vijaya đến đảo Tích và trở thành vị vua đầu tiên của xứ Tích Lan (Srilānkā).

Suppāraka nay là Sopāra, trong quận Thāna, nằm về phía Bắc của Bombay⁽⁸⁾.

Ngài Puṇṇa khi trưởng thành, là chủ một đoàn thương buôn, có lần Ngài mang thương phẩm đến thành Xávē (Sāvatti) để buôn bán.

Duyên lành đã đến, Ngài tháp tùng cùng đại chúng đến Kỳ viên tịnh xá, nghe được pháp thoại từ Đức Thế Tôn. Ngài xin xuất gia trong Giáo pháp này, trở thành vị Tỳkhuu.

Nhờ sự siêng năng, Ngài được chư Tỳkhuu thương mến, một hôm Ngài đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn giáo giới vắn tắt cho con, để cho con, sau khi nghe pháp Đức Thế Tôn, con sống một mình, nhàn tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Puṇṇa “không chấp thủ đối với các sắc do mắt nhận thức, các tiếng do tai nhận thức, các mùi hương do mũi nhận thức, các vị chất do lưỡi nhận thức, các pháp khả ái do ý nhận thức”.

Rồi Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Puṇṇa, người sẽ sống trong quốc độ nào?

- Bạch Thế Tôn, có một quốc độ là Sunāparanta, con sẽ sống nơi ấy⁽¹⁾.

(1)- Thag.4. Kệ ngôn Trưởng lão Puṇṇa.

(2)- JA. Chuyện số 276.

(3)- JA. Chuyện số 488.

(4)- Ap. ii. 476 (vs. 13 f.); AA. i. 156.

(5)- Dhpa. câu số 101; UdA.85.

(6)- Dhpa. Câu số 338 – 343.

(7)- Dhpa. Câu số 101

(8)- Imperial Gazetteer of India s.v.

Trong mùa an cư ấy, Ngài Puṇṇa chứng quả Alahán Tam minh.

Khi về xứ Sunāparanta, Ngài sống ở ngọn đồi Ambahattha, ngọn đồi này trồng xoài, mỗi hắc tay có một cây xoài, nên có tên là Ambahattha⁽²⁾, em Ngài là Cūḷa Puṇṇa sống trong làng thương buôn gần đó, em Ngài thường cúng dường vật thực đến Ngài khi Ngài đi khất thực, nhưng không nhận ra Ngài.

Khi em Ngài nhận diện được Ngài, Ngài dời sang Samuddagirivihāra, nhưng tiếng sóng biển ở đây rất ồn ào khiến Ngài khó định tâm, nên Ngài dời sang núi Mātula (Mātulagiri), rồi Ngài đến tự viện Maṅkulaka (Maṅkulakārāma) để tránh tiếng chim ồn ào trên núi Mātula.

Gần tự viện Maṅkulaka là làng “thương nhân”, em của Ngài là Cūḷa Puṇṇa sống nơi ấy, Ngài Puṇṇa thường đi khất thực trong làng này.

Khi ở Maṅkulakārāma, Ngài truyền quy giới cho em là Cūḷa Puṇṇa, Ngài được cư dân trong vùng quý trọng vì đức nhẫn nại của Ngài, Ngài có chúng đệ tử đông đảo: 500 nam cư sĩ, 500 nữ cư sĩ.

Ông Cūḷa Puṇṇa với 500 thương nhân cùng đi buôn trên một chiếc tàu, sau khi bán xong hàng hoá, tàu ghé vào một hoang đảo, trên đảo có nhiều gỗ trầm hương, các thương nhân đã lấy gỗ trầm hương.

Việc này khiến vị thiên nhân giữ đảo trầm hương tức giận, khi tàu ra giữa biển, vị thiên nhân giữ đảo tạo ra sóng to gió lớn, đồng thời hoá hiện những hình thù ma quái để dọa nạt những người trên tàu.

Mỗi thương nhân khẩn vái vị thần hộ mệnh của mình, riêng Cūḷa Puṇṇa xin Ngài Puṇṇa hộ trì mình.

Biết em bị lâm nguy, Ngài Puṇṇa theo đường hư không đến nơi tàu đang lâm nạn, thiên nhân giữ đảo thấy Ngài Puṇṇa liền biến mất.

Để tạ ơn Ngài Puṇṇa, các thương nhân đồng ý cúng dường Ngài một phần gỗ trầm hương.

Ngài dùng gỗ trầm hương xây dựng một giảng đường có tên là *Maṅḍalamāla* (hay Candanasālā), rồi cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu ngự đến xứ Sunāparanta để Ngài Puṇṇa cúng dường giảng đường Candanasālā đến Đức Phật và chư Tăng.

Đức Puṇṇa dâng cánh hoa đến Đức Phật thay lời thỉnh cầu, cánh hoa theo đường hư không đến tịnh xá Kỳviên rơi xuống dưới chân Đức Phật.

Đức Phật cùng 499 vị Tỳkhuu trong đó Ngài Kuṇḍadhāna là vị Thánh Alahán được chọn trước tiên.

Thiên vương Đế Thích hoá ra một kiệu ngọc dành cho Đức Thế Tôn 500 chiếc kiệu vàng dành cho 500 vị Tỳkhuu, những chiếc kiệu này di chuyển trong không trung.

Ở giữa kinh thành Xávē (Savatthi) và xứ Sunāparanta là ngọn núi Saccabandha (Saccabandhapabbata), trên núi có một ẩn sĩ đang tu tập, vì trú trên núi Saccabandha nên ẩn sĩ được gọi là Saccabandha.

Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của ẩn sĩ Saccabandha, nên Ngài cho kiệu dừng lại và hạ xuống trước ẩn xá của ẩn sĩ Saccabandha.

Ẩn sĩ Saccabandha hoan hỷ trước hiện tượng kỳ diệu này, ông đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, rồi Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại. Dứt thời pháp ẩn sĩ Saccabandha chứng quả Alahán, xin xuất gia trong Giáo pháp này.

Rồi Ngài Saccabandha tháp tùng với đoàn trên chiếc kiệu vàng còn trống đi đến Maṅkulakārāma.

(1)- M.iii, kinh Giáo giới Puṇṇa (Puṇṇovādasutta).

(2)- M.ii, 1015; SA.iii, 15

Hôm sau Đức Thế Tôn trở về thành Xá-vệ, vào lúc hừng sáng, nhưng trong Sớ giải kinh Trung Bộ và Sớ giải kinh Tương ưng có ghi: “Đức Thế Tôn trú tại Maṅkulakārāma bảy ngày”⁽¹⁾.

Trên đường trở về, khi Đức Thế Tôn đến sông Nammadā, là con sông ranh giới thiên nhiên giữa Bắc Ấn (Uttarapatha) và Nam Ấn (Dakkhiṇāpatha). Long vương Nammadā cùng hội chúng rồng cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu ngự xuống Long cung để hội chúng rồng cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng.

Rồi theo sự thỉnh cầu của chúa Rồng Nammadā, Đức Thế Tôn lưu lại dấu chân trên bờ sông, để hội chúng rồng lễ bái. Dấu chân này hiển lộ khi nước triều xuống⁽²⁾. Sông Nammadā hiện nay là sông Nerbudda.

Khi đến núi Saccabandha, Đức Saccabandha xin phép Đức Thế Tôn ẩn cư nơi này, và xin Đức Thế Tôn ban cho dấu chân của Đức Thế Tôn, để Ngài lễ bái cúng dường. Đức Thế Tôn lưu lại dấu chân trên đá cứng, dấu chân được in rõ như in trên đất sét nhào trộn. Đức Saccabandha viên tịch nơi ấy.

Từ núi Saccabandha Đức Thế Tôn trở về kinh thành Xá-vệ⁽³⁾.

Tại Thái Lan có ngọn núi tên Saccabandhava có “dấu chân Đức Phật”, phải chăng đó là núi Saccabandha ở trên. Vua Dhammika của Thái Lan có gửi đến vua Tích Lan Kittisirirājasīha mẫu dấu chân này⁽⁴⁾.

***Tiền sự của Đức Puṇṇa.**

Cách đây 90 kiếp trái đất, bấy giờ không có Giáo pháp của Đức Chánh giác.

Tiền thân của Đức Puṇṇa là Balamôn Puṇṇa tinh thông ba tạng Veda. Balamôn Puṇṇa xuất gia làm ẩn sĩ, trú trong dãy Hymālapson, gần trú xá của ẩn sĩ Puṇṇa là nơi ẩn cư của vị Phật Độc giác.

Khi Đức Phật Độc giác viên tịch, hào quang từ thân của Ngài toả ra sáng rực cả một vùng. Ẩn sĩ Puṇṇa thấy được hiện tượng kỳ diệu này, ông đã cúng dường đến Đức Phật Độc giác bằng cách “hoá táng di thể của Đức Phật độc giác” bằng gỗ trầm hương, khi ngọn lửa sắp lụn tàn, Xá-lợi của Đức Phật Độc giác tan biến theo ngọn lửa, không để lại chút dấu vết. Ẩn sĩ Puṇṇa dùng nước thơm rải tắt ngọn lửa.

Công hạnh của ẩn sĩ được chư thiên trong núi rừng Hymā tán thán vang dội và tiên đoán tương lai rực rỡ của ẩn sĩ.

Trải qua nhiều đại kiếp, ẩn sĩ vẫn có tên gọi là Puṇṇa hay Puṇṇaka⁽⁵⁾.

8- Với Đức Samiddhi.

Tôn giả Samiddhi là đệ tử của Đức Xá-lợi-phất⁽⁶⁾.

9- Với Đức Yamaka.

Tôn giả Yamaka khởi lên ác kiến rằng: “*Như ta hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn: Tỳkhuu diệt trừ mọi ô nhiễm, sau khi thân hoại mệnh chung, sẽ đoạn tận, sẽ diệt tận, không còn gì nữa sau khi chết*”.

Đây là một ác kiến vì rơi vào đoạn kiến (ucchedaditṭhi), Tập Sớ giải thích: “Nếu Tôn giả Yamaka có quan điểm: “Các uẩn có tính sinh lên rồi diệt mất. Vị Thánh Alahán sau khi viên tịch thì chấm dứt tái sinh, như vậy không rơi vào ác kiến”.

Các Tỳkhuu đồng phạm hạnh khuyên bảo Tôn giả Yamaka: “Tôn giả Yamaka đừng xuyên tạc Đức Thế Tôn như thế, vì Đức Thế Tôn không có dạy như thế”.

Nhưng Tôn giả Yamaka vẫn không từ bỏ quan điểm trên, các vị Tỳkhuu trình đến Đức Xá-lợi-phất về việc này, thỉnh cầu Đức Xá-lợi-phất vì lòng bi mẫn “giải thoát ác kiến” cho Tôn giả Yamaka.

(1)- MA. ii. 101 f.; SA. iii. 176.

(2)- MA.ii, 1018; SA.iii, 18.

(3)- SA. iii. 17 f.; MA. ii. 1017 f.

(4)- Cv. c. 253; Cv. Trs. ii. 295, n. 2.

(5)-ThagA. i. 156 ff.; Ap. ii. 341.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh, tập 3.

Đức Xá lợi phất đi đến Tôn giả Yamaka, sau khi xác định quan điểm của Tôn giả Yamaka đúng như đã nói.

Đức Xá lợi phất hỏi Tôn giả Yamaka rằng:

- Nay hiền giả Yamaka, hiền giả nghĩ thế nào: “Sắc là vô thường hay thường?”

- Thừa hiền giả Xá lợi phất, sắc là vô thường.

Tương tự như thế với thọ, tưởng hành, thức.

Rồi Đức Xá lợi phất hỏi tiếp:

- Nay hiền giả Yamaka, hiền giả có thấy Đấng Như lai qua sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn không?

- Thừa không, nay hiền giả Xá lợi phất.

- Nay hiền giả Yamaka, ngay trong đời sống hiện tại cũng không tìm thấy “Đấng Như Lai thường hằng, thường trú”, thời hợp lý chẳng khi hiền giả có quan điểm: “*Như ta hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn: Tỳkhuu diệt trừ mọi ô nhiễm, sau khi thân hoại mệnh chung, sẽ đoạn tận, sẽ diệt tận, không còn gì nữa sau khi chết*”.

Tức là Đức Xá lợi phất dạy: “Đã không có cái **thường hằng** thì làm sao có cái **diệt tận**?”.

Và Tôn giả Yamaka đã hiểu rõ, đã thoát khỏi ác kiến này.

Để hỗ trợ cho Thánh quả Alahán phát sinh đến Tôn giả Yamaka, Đức Xá lợi phất dạy Tôn giả Yamaka “không bám giữ 5 uẩn” vì “5 uẩn được ví như kẻ sát nhân”, phải từ bỏ “kẻ sát nhân” ấy”.

Dứt thời kinh Tôn giả Yamaka chứng Thánh quả Alahán⁽¹⁾.

10- Với Tôn giả Candikāputta.

Bản Sớ giải thích: “Tôn giả là con của bà Candikā, nên được gọi là Candikāputta”⁽²⁾.

Tôn giả Candikāputta đã thuyết giảng sai lời giảng của Tôn giả Devadatta (Đề bà đạt đà), nên Đức Xá lợi phất đính chánh lời giảng thuyết của Tôn giả Devadatta.

Tôn giả Candikāputta giảng cho chư Tỳkhuu rằng:

- Nay chư hiền, Tôn giả Devadatta thuyết giảng cho các Tỳkhuu như sau: “Thưa chư hiền, khi nào tâm vị Tỳkhuu được khéo tích tập với **trí tuệ**⁽³⁾, thời thật hợp lý cho vị Tỳkhuu ấy trả lời như sau: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui lại trạng thái này nữa” (HT TMC dịch).

Đức Xá lợi phất đính chính rằng: “Tôn giả Devadatta không có thuyết như vậy. Tôn giả Devadatta thuyết cho các Tỳkhuu rằng: “Nay chư hiền, khi nào tâm vị Tỳkhuu được khéo tích tập với **cố ý** (cetasā)⁽⁴⁾, thời thật hợp lý cho vị Tỳkhuu ấy trả lời như sau: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui lại trạng thái này nữa”.

Cả ba lần, Tôn giả Candikāputta giữ nguyên quan điểm trên. Đức Xá lợi phất giảng rằng:

- “Nay hiền giả, như thế nào tâm vị Tỳkhuu khéo tích tập **với cố ý**? “*Ly tham là tâm của ta*”, như vậy tâm vị ấy khéo tích tập với cố ý; “*ly sân là tâm của ta*” ... “*ly si là tâm của ta*”... “*tính vô tham là tâm của ta*”... “*tính vô sân là tâm của ta*”... “*tính vô si là tâm của ta*”... “*tính không chuyển hướng về dục hữu ... về sắc hữu ... về vô sắc hữu là tâm của ta*”, như vậy tâm vị ấy khéo tích tập **với cố ý**”....

Đức Xá lợi phất đưa ra hình ảnh “trụ đá được chôn sâu dưới đất, dù mưa to gió lớn từ bốn phương kéo đến cũng không làm lay động, không làm chuyển hướng, không

(1)- S.iii, 109. Kinh Yamaka.

(2)- AA.ii, 808.

(3)- **Paññāya** cittaṃ paricittaṃ . Đây là chữ mà Tôn giả Candikāputta đã hiểu sai.

(4)- **Cetasā** cittaṃ paricittaṃ. Đây là chữ mà Tôn giả Devadatta dùng để thuyết giảng cho chư Tỳkhuu, nhưng Tôn giả Candikāputta đã nhầm lẫn thành chữ **paññāya**.

làm chuyển động mạnh trụ đá. Cũng vậy, nếu sắc đi vào lãnh vực con mắt, sắc ấy không chinh phục được tâm vị ấy" (1).

11- Với Đức Upavāna (còn được viết là Upavāna).

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của Ngài Upavāna là một người nghèo khổ trong thành Hamsavati.

Khi Đức Thế Tôn viên tịch Padumuttara viên tịch, nhân thiên cùng nhau kiến tạo một bảo tháp tôn trí Xá lợi của Đức Thế Tôn.

Vào thời ấy, người ta muốn cúng dường Bảo tháp, người ấy không leo lên Bảo tháp, mà thảy lên hư không.

Đạ xoa chúa Abhisammataka được chư thiên cử là “người tiếp nhận lễ vật”. Đạ xoa Abhisammataka có nhiệm vụ mang “những vòng hoa, cờ hiệu” lên đỉnh bảo tháp, đạ xoa Abhisammataka tàn hình để làm nhiệm vụ của mình, nên người ta chỉ thấy “lễ vật” của mình như vòng hoa hay cờ hiệu ... lơ lửng đến treo nơi đỉnh Bảo tháp.

Điều này làm cho những người chưa có niềm tin nơi Phật pháp phát sinh niềm tin, đang có niềm tin Phật pháp càng tăng trưởng niềm tin.

Người nghèo khổ trong thành Hamsavati ấy là người có niềm tin nơi Phật pháp. Ông nhờ người thợ giặt, giặt sạch tấm thượng y độc nhất của mình, rồi mang tấm thượng y đến cúng dường Bảo tháp.

Đạ xoa chúa Abhisammataka mang tấm thượng y đi quanh Bảo tháp như lá phướn tung bay giữa hư không, rồi tấm thượng y được treo lên đỉnh Bảo tháp.

Tâm người nghèo khổ ấy phát sinh niềm hân hoan dào dạt.

Người nghèo khổ ấy đi đến vị Trưởng lão có Thắng trí hỏi về quả báo của việc cúng dường y đến Bảo tháp.

Với “Vị lai trí” vị Trưởng lão tiên đoán: “Người sẽ sinh về thiên giới 30.000 kiếp trái đất, được làm chúa chư thiên 80 lần. Làm vua Chuyển Luân 1.000 lần, những hiệu kỳ của vua Chuyển luân cao ba dotuần, phát phới giữa hư không.

Trong thời Đức Phật hiện tại, hậu thân “người nghèo khổ” tái sinh vào một gia tộc Bàlamôn đại trưởng giả trong thành Xá vệ (Sāvatti), có tài sản là 800 triệu đồng vàng⁽²⁾, có tên là Upavāna.

Chúng kiến được uy đức của Đức Thế Tôn trong buổi lễ khánh thành tịnh xá Kỳ viên (Jetavanavihāra), thanh niên Upavāna từ bỏ sự thừa hưởng đại tài sản 800 triệu tiền vàng, xin gia nhập Tăng đoàn trở thành vị Tỳkhu. Ngài nỗ lực hành pháp chẳng bao lâu chúng quả Alahán cùng năm thắng trí.

Ngài là một trong những vị thị giả (upaṭṭhāka)⁽³⁾ của Đức Phật, trước khi Đức Phật tuyển chọn Đức Ānanda là thị giả chính thức.

Tôn giả Upavāna giữ nhiệm vụ này trong một thời gian.

Một lần nọ, Đức Phật bị bệnh phong khí, Đức Thế Tôn cần nước nóng để tắm, Tôn giả Upavāna đến nhà Bàlamôn Devahita sống trong thành Xá vệ (Sāvatti) để tìm nước nóng cho Đức Thế Tôn.

Bản Sớ giải thích: “Bàlamôn Devahita là người bạn cũ của Tôn giả Upavāna, sống bằng nghề “cung cấp nước nóng và dược phẩm” cho những người đến tắm để trị bệnh”⁽⁴⁾.

Nghe Đức Thế Tôn bệnh, Bàlamôn Devahita pha một loại nước đường đặc biệt dùng với nước nóng, dâng đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn tắm nước nóng, rồi dùng đường pha với nước nóng của Bàlamôn Devahita cúng dường, bệnh phong khí của Ngài thuyên giảm.

Sau đó, Bàlamôn Devahita đến hỏi pháp nơi Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn giảng pháp tán thán sự cúng dường của Bàlamôn Devahita.

(1)- Xem thêm A.iv, 402. Chương 9 pháp. Kinh Trụ đá (silāyūpasutta).

(2)- Ap. i. 70; Ký sự Trưởng lão Upavāna (Upavānattherāpadānaṃ).

(3)- Upaṭṭhāka . Nghĩa đen là “người đứng gần”.

(4)- SA.i, 201; ThagA. i, 311.

Sau thời giảng pháp, Balamôn quy ngưỡng Tam bảo đến trọn đời⁽¹⁾.

Khi Đức Phật sắp viên tịch, Đức Upavāna đứng hầu quạt cho Đức Thế Tôn, Ngài đứng phía trước mặt Đức Thế Tôn, làm ngăn cản tầm nhìn của những thiên nhân muốn chiêm bái Đức Thế Tôn trước khi Ngài viên tịch, nên những thiên nhân than phiền “chúng ta muốn chiêm bái Đức Thế Tôn trước khi Ngài viên tịch, nhưng vị Samôn đại thần lực này đứng cản ngăn chúng ta rồi”.

Nghe chư thiên ta thán như vậy, Đức Thế Tôn bảo Đức Upavāna đứng xê ra⁽²⁾.

Ngài Upavāna có hai lần bạch hỏi Giáo pháp từ Đức Phật:

- Bạch Thế Tôn, có những Samôn, Balamôn tuyên bố: “Khổ do tự mình làm”; “khổ do người khác làm”; “khổ do mình làm, do người khác làm”; “khổ không do mình làm, không do người khác làm, khổ do tự nhiên sinh”.

Bạch Thế Tôn, Ngài dạy như thế nào? Ngài tuyên bố như thế nào?

Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này Upavāna, Ta nói “khổ do duyên sinh”, do duyên gì? Do duyên **xúc** ...⁽³⁾.

Một lần khác, Đức Upavāna hỏi Đức Thế Tôn về pháp “thiết thực hiện tại” rằng:

- Bạch Thế Tôn, cho đến như thế nào là “thiết thực hiện tại?”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Upavāna, vị Tỳkhuu khi mắt thấy sắc, cảm thọ sắc và cảm thọ tham sắc, có nội tham đối với các sắc. Vị ấy biết rõ “ta có nội tham đối với các sắc”. Này Upavāna, như vậy là “thiết thực hiện tại” ...⁽⁴⁾.

Đức Xá lợi phất khi cùng trú ngụ với Đức Upavāna nơi tự viện Ghosita, vào buổi chiều Đức Xá lợi phất đến nơi cư ngụ của Đức Upavāna, sau khi nói lên những lời chào hỏi thân hữu, rồi Đức Xá lợi phất hỏi rằng:

- Thưa hiền giả Upavāna, Tỳkhuu có thể tự biết được, như lý tác ý 7 giác chi được kéo an trú trong ta, đưa đến lạc trú.

Đức Upavāna trả lời Đức Xá lợi phất là: “**Được**”, rồi Ngài giải thích cách thức 7 giác chi được khéo an trú trong ta, đưa đến lạc trú⁽⁵⁾.

Lần khác, Đức Upavāna hỏi Đức Xá lợi phất:

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có thể chấm dứt đau khổ (antakara) nhờ minh (vijjā) hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có thể chấm dứt đau khổ nhờ hạnh (caraṇa) hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có thể chấm dứt đau khổ nhờ minh và hạnh hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

- Thưa hiền giả Xá lợi phất, có thể chấm dứt đau khổ ngoài minh và hạnh hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

Và Đức Xá lợi phất giải thích: “Nếu chấm dứt đau khổ nhờ minh, đó là có chấp thủ (sa upādāya)”.

- “Nếu chấm dứt đau khổ nhờ hạnh, đó là có chấp thủ”.

- “Nếu chấm dứt đau khổ nhờ minh với hạnh, đó là có chấp thủ”.

- “Nếu chấm dứt đau khổ ngoài minh với hạnh, thì phàm phu có thể là người chấm dứt đau khổ”.

Chấm dứt được đau khổ nhờ **thấy và hiểu rõ như thật** minh với hạnh⁽¹⁾.

⁽¹⁾- S. i. 174 f.; DhA. iv. 232.

⁽²⁾- D.ii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna) (kinh số 16).

⁽³⁾- S.ii, 41. Tương ưng nhân duyên. Kinh Upavāna (Upavānasutta).

⁽⁴⁾- S.iv, 41. Tương ưng sáu xứ. Kinh Upavāna (Upavānasutta).

⁽⁵⁾- S.v, 76. Tương ưng Giác chi. Kinh Upavāna (Upavānasuttam).

12- Với Tôn giả Udāyi.

Có lần Đức Xá lợi phất giảng cho chư Tỳ khưu rằng:

“Này các hiền giả, ở đây vị Tỳ khưu đầy đủ giới, đầy đủ định, đầy đủ tuệ, có thể nhập vào và xuất khỏi một cách hoàn toàn (*saṃ*) định diệt thọ tưởng. Sự kiện này có thể xảy ra.

Nếu ngay trong hiện tại vị ấy không đạt được (*ārādheyya*) chánh trí, thời vị ấy chắc chắn vượt khỏi cộng trú với chư thiên, dùng vật thực sinh ra từ tâm sở (*kāya*), do ý tạo ra (*manomayaṃ*), vị ấy có thể nhập vào và xuất khỏi định diệt thọ tưởng. Sự kiện này có thể xảy ra”.

Nghĩa là. Đức Xá lợi phất dạy: “Vị Thánh Alahán hay Anahàm có thể nhập hoặc xuất khỏi hoàn toàn định diệt thọ tưởng.

Vị Thánh Anahàm chưa chứng Thánh quả Alahán trong kiếp này, kiếp sau không còn cộng trú với chư thiên, chỉ cộng trú với các Phạm thiên, dùng vật thực sinh ra do ý tạo”.

Nhưng Tôn giả Udāyi⁽²⁾ bác bỏ cả ba lần, Đức Xá lợi phất suy nghĩ “cho đến lần thứ ba Tôn giả Udāyi phản đối ta, không một vị Tỳ khưu nào tùy hỷ (*anumodati*) với ta, vậy ta hãy đến Đức Thế Tôn”.

Trước Đức Thế Tôn, Đức Xá lợi phất cũng lập lại điều đã nói ở trên, Tôn giả Udāyi cũng ba lần phản đối Đức Xá lợi phất, các Tỳ khưu đều im lặng. Đức Xá lợi phất suy nghĩ: “Trước mặt Đức Thế Tôn, Tôn giả Udāyi cho đến lần thứ ba phản đối ta, không một Tỳ khưu nào tùy hỷ với ta, vậy ta hãy im lặng”. Và Đức Xá lợi phất giữ im lặng.

Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Udāyi rằng:

- Này Udāyi, người đi đến kết luận (*paccesi*): “Ai có thân do ý làm ra?”.
- Bạch Thế Tôn, có chư thiên Vô sắc do tưởng làm ra.
- Này Udāyi, người nghĩ thế nào mà nói lên câu nói của kẻ ngu, không thông minh sáng suốt.

(Phạm thiên Vô sắc có thân là “các tâm sở”, các tâm sở này do thức tạo ra. Tâm sở Tư kết hợp với định vô sắc, tạo ra thức tái sinh cõi vô sắc, thức tái sinh cõi vô sắc tạo ra các tâm sở ở cõi vô sắc do cách “đồng sinh duyên” (*sahajātapaccayo*). Như Phật ngôn:

Saṅkhārā paccayā viññāṇaṃ; viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ...

“Hành duyên thức, thức duyên danh sắc” ...)

Rồi Đức Thế Tôn bảo Đức Ānanda: “Này Ānanda, các người có thể nhìn một cách thản nhiên khi một vị Tỳ khưu Trưởng lão bị làm phiền nhiều như vậy. Này Ānanda, lòng trắc ẩn (*kāruṇṇā*) không khởi lên, khi một vị Tỳ khưu Trưởng lão bị làm phiền nhiều, nên các người không có phản ứng”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn tuyên thuyết rằng:

“Này các Tỳ khưu, ở đây vị Tỳ khưu đầy đủ giới, đầy đủ định, đầy đủ tuệ, có thể nhập vào và xuất khỏi một cách hoàn toàn (*saṃ*) định diệt thọ tưởng. Sự kiện này có thể xảy ra.

Nếu ngay trong hiện tại vị ấy không đạt được (*ārādheyya*) chánh trí, thời vị ấy chắc chắn vượt khỏi cộng trú với chư thiên, dùng vật thực sinh ra từ tâm sở, do ý tạo ra (*manomayaṃ*), vị ấy có thể nhập vào và xuất khỏi định diệt thọ tưởng. Sự kiện này có thể xảy ra”.

Sau khi tuyên thuyết xong, Đức Thiện Thệ từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào Hương thất.

Sau đó không lâu, Đức Ānanda đi đến Đức Upavāna nói lên sự kiện ấy, rồi tỏ bày với đức Upavāna rằng: “Nay chúng tôi cảm thấy áy náy” (*amhākaṃ sārājjaṃ okkantaṃ*).

(1)- A. ii, 162. Chương bốn pháp. Kinh Upavāna (*Upavānasuttaṃ*)

(2)- Là Lāḷudāyi (*Udāyi* ngu si).

Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn hỏi Đức Upavāna rằng:

-Này Upavāna, thành tựu bao nhiêu pháp, vị Tỳkhuu Trưởng lão được các bậc đồng phạm hạnh ái mộ, thích ý, tôn trọng và noi gương học tập?

Đức Upavāna trình 5 pháp của vị Tỳkhuu Trưởng lão được các bậc đồng phạm hạnh ái mộ, thích ý, tôn trọng và noi gương học tập là:

a- Có giới hạnh (sīlavā).

b- Đa văn (bahusutta).

c- Có thiện ngôn (kayānavācā).

d- Đặc thiên định (jhānalābhī).

e- Đạt được Tâm giải thoát và tuệ giải thoát, không còn pháp ô nhiễm (anāsavacetovimuttipaññāvimutti).

Đức Thế Tôn tán thán Đức Upavāna⁽¹⁾.

Một lần khác, Đức Xá lợi phất đang giảng cho chư Tỳkhuu rằng:

- Này các hiền giả, Níp bàn là lạc, Níp bàn là lạc.

Tôn giả Udāyi hỏi Đức Xá lợi phất:

-Thưa hiền giả Xá lợi phất, vì sao gọi là lạc, dầu rằng ở đây lạc ấy không được cảm thọ.

Đức Xá lợi phất đã giảng về “Níp bàn là lạc, nhưng ở đây lạc ấy không được cảm thọ”⁽²⁾. Có khả năng bài kinh này xảy ra trước bài kinh trên.

Nghĩa là. Tôn giả Udāyi vặn hỏi: “Níp bàn không có thọ uẩn, vì sao gọi “Níp bàn là lạc” được?”.

Đức Xá lợi phất giải thích: “Chính vì Níp bàn không có thọ uẩn, nói rộng hơn Níp bàn không có 5 uẩn uẩn, nên không có khổ sinh. Đó chính là “lạc tối thượng” (parama sukham).

* **Các Tôn giả Udāyi.**

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, có rất nhiều vị Tỳkhuu có tên là Udāyi (Hân hoan), xin nêu ra những vị ấy để phân biệt.

1’- Trưởng lão Udāyi.

Còn gọi là Mahā Udāyi hay Paṇḍita Udāyi để phân biệt với các Tôn giả Udāyi khác. Ngài là con của một Bàlamôn trong kinh thành Catylavê (Kapilavatthu), khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành Catylavê để tế độ thân tộc, chứng kiến uy lực thần thông của Đức Thế Tôn, Ngài xuất gia trong Tăng đoàn, sau một thời gian tinh cần hành pháp, Ngài chứng Thánh quả Alahán.

Trong giai đoạn tu tập để đạt đến Thánh quả Alahán, Ngài Udāyi có hỏi Đức Thế Tôn về cách tu tập 7 giác chi (Bojjhaṅga)⁽³⁾.

Về sau, khi trú ở Desaka, một tỉnh thành của xứ Sumbha (Sumbha ratṭha), Ngài Udāyi trình lên Đức Phật về việc Ngài tu tập các pháp giác chi và đắc quả giải thoát⁽⁴⁾.

Đức Udāyi được xem như “một giảng sư hùng biện và xảo diệu”. Khi ở thành Kosambi, trong tự viện Ghosita Ngài từng thuyết trước một hội chúng cư sĩ đông đảo ngồi vây quanh, Đức Ānanda bạch trình lên Đức Phật về sự kiện này. Đức Phật dạy:

- Này Ānanda, thật không dễ dàng gì thuyết pháp cho người khác.

Này Ānanda, để thuyết pháp cho người khác, nội tâm phải an trú 5 pháp. Đức Thế Tôn dạy 5 pháp của vị giảng sư là:

a- Ta sẽ thuyết pháp tuần tự.

b- Ta sẽ thuyết pháp với mắt nhìn vào pháp môn (pariyāyadassāyī).

c- Ta sẽ thuyết pháp với lòng từ mẫn.

d- Ta sẽ thuyết pháp không phải vì tài sản.

⁽¹⁾- A.iii, 195. Chương năm pháp. Kinh Định diệt thọ tưởng.

⁽²⁾- A.iv, 414. Chương Chíp pháp. Kinh Níp bàn (Nibbānasuttaṃ).

⁽³⁾- S.v, 86. Tương ưng Giác chi. Kinh Đoạn tận (Khayasuttaṃ).

⁽⁴⁾- S.v, 89. Tương ưng giác chi. Udāyasuttaṃ.

e- Ta sẽ thuyết pháp không làm thương tổn (anupahacca) cho mình và cho người⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) còn xác định: “Ngài Udāyi được đề cập trong kinh Laṭukikopama (Ví dụ con chim Cáy)⁽²⁾ chính là Ngài Mahā Udāyi”⁽³⁾. Bài kinh này được Đức Phật thuyết lên khi Ngài an trú ở Ānguttarāpa trong khu rừng gần thị trấn Āpaṇa. Tôn giả Udāyi nhớ lại học giới được Đức Thế Tôn chế định là “không ăn phi thời”.

Ban đầu Tôn giả Udāyi phiền muộn với học giới này, nhưng về sau nhận thấy rằng “học giới này đã đoạn trừ nhiều cái khổ, mang đến sự an vui”. Đức Phật dạy: “Tuy thế, có những người khi nghe Đức Phật chế định học giới này, tỏ ý buồn phiền rằng “sá gì những tiểu tiết nhỏ ấy”, tỏ vẻ bất mãn và không hành trì học giới”.

Việc mà họ cho là “nhỏ nhặt” ấy trở thành một trói buộc cột chặt họ, như con chim Cáy bị trói bằng sợi dây nhỏ, nhưng nó không thể bứt đứt sợi dây trói để thoát thân. Vì sao? Vì con chim Cáy không có sức mạnh.

Một số người khác như con voi lớn, bứt đứt xích xiềng được tự do đi lại. Vì sao? Vì con voi có sức mạnh.

Hoặc ví như “người khốn khổ ở trong cái chòi hư mục, nằm trên giường hư mục, dùng gạo mục nát, chum đựng gạo sút mẻ, có người vợ xấu. Thấy sự an lạc của đời sống samôn, người ấy muốn cạo bỏ râu tóc để xuất gia, nhưng không thể từ bỏ được cái chòi, cái giường, loại gạo hư mục, không thể từ bỏ được chum gạo sút mẻ, không thể từ bỏ được cô vợ xấu xí. Những thứ ấy trở thành “vật trói buộc chắc chắn người này”.

Ngược lại, người giàu, có tài sản lớn, nhiều tiền lắm của, nhiều thê thiếp xinh đẹp, nhiều tôi tớ. Thấy sự an lạc của đời sống samôn, người ấy muốn cạo bỏ râu tóc để xuất gia và người ấy trở thành vị samôn.

Những thứ tài sản ở trên không thành “dây trói buộc” vị ấy.

Rồi Đức Thế Tôn giảng cho Ngài Udāyi về bốn hạng người:

a- Khi những suy nghĩ liên hệ đến nường sinh khởi lên, người ấy không đoạn trừ. Hạng người này còn bị trói buộc.

b- Khi những suy nghĩ liên hệ đến nường sinh khởi lên, người ấy không chấp nhận, cố gắng đoạn trừ, chấm dứt. Hạng người này vẫn còn bị trói buộc.

c- Do thất niệm, thỉnh thoảng những tư tưởng liên hệ đến sinh y khởi lên chậm chạp, nhưng được trừ khử nhanh chóng. Ví như hai ba giọt nước nhỏ rơi vào ấm nước được đun sôi cả ngày, giọt nước rơi chậm nhưng mau chóng hoà tan. Hạng người này còn bị trói buộc.

d- Hạng người nghĩ rằng “nường sinh” là nguồn gốc của đau khổ, nên thoát ra khỏi nường sinh. Hạng người này không bị trói buộc (ám chỉ bậc Thánh Alahán).

***Thị trấn Āpaṇa.**

Có thể là kinh đô cũ của xứ Ānguttarāpa, trong Tương ưng kinh Āpaṇa được xem là thị trấn của xứ Āṅga (Āṅgāmaṃ nigamo)⁽⁴⁾.

Xứ Ānguttarāpa là một phần lãnh thổ của xứ Āṅga, nằm bên kia sông Mahī về phương Bắc (Ānguttarāpa = Āṅga + uttara+ āpa nghĩa đen của từ này là “nước phương Bắc xứ Āṅga”).

Xứ Ānguttarāpa có vẻ giàu có và thịnh vượng, vì “tóc bện” Keniya cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng 1.250 vị Tỳkhuu.

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), thị trấn có tên là Āpaṇa vì có đến 20.000 khu phố (āpaṇa)⁽⁵⁾.

(1)- A.iii, 184. Chương 5 pháp. Kinh Udāyi.

(2)- M.ii, Laṭukikopamasuttaṃ (Kinh Ví dụ con chim Cáy) (kinh số 66).

(3)- MA. i. 526; MA.ii, 656.

(4)- S.v, 225.

(5)- MA.ii, 586.

Gần thị trấn trên bờ sông Mahī có rừng cây, là nơi Đức Thế Tôn trú ngụ khi đến Āpaṇa.

Có lần Đức Thế Tôn cùng 1.250 vị Tỳkhuu đến thị trấn này, có khả năng đây là lần đầu Đức Thế Tôn đến viếng thị trấn Āpaṇa, vào mùa an cư thứ nhất của Đức Thế Tôn, trước khi Ngài trở về kinh thành Catylavê để tế độ quyến thuộc.

Theo Tạng Luật và Sớ giải kinh Pháp cú thì: “Từ làng Bhaddiya của xứ Āṅga⁽¹⁾, Đức Thế Tôn đi đến Āṅguttarāpa rồi đến thị trấn Āpaṇa”⁽²⁾.

Số lượng 1.250 vị Tỳkhuu là hội chúng của Đức Thế Tôn, thời gian đầu của mùa an cư thứ nhất, hội chúng Tăng này thường theo Đức Thế Tôn du hành (vì khi ấy, số lượng chư Tăng chưa phát triển mạnh).

Nếu giả thuyết này là sự thật, thì bà tín nữ Visākhā được Đức Thế Tôn tế độ chứng Thánh quả Dự lưu cũng trong dịp này, khi ấy bà được 7 tuổi. Để tạo duyên lành cho Bàlamôn Sela, Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành đến thành phố Bhaddiya của xứ Āṅga để tế độ gia đình Trưởng giả Meṇḍaka, trong đó có bà Visākhā là cháu nội của Trưởng giả Meṇḍaka⁽³⁾. Bàlamôn Sela cùng 300 hội chúng của mình, đã nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu.

Là người tinh thông “đại nhân tướng”, nhìn thấy 30 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, Bàlamôn Sela suy nghĩ “người có những đại nhân tướng này, nếu tại gia sẽ là vua Chuyển luân, nếu xuất gia là bậc Chánh giác”, nhưng rồi Bàlamôn Sela cùng hội chúng đi qua.

Khi Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành đến thị trấn Āpaṇa, “tóc bện” Keniya đến viếng Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu Tăng, cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu đến thọ thực tại tư dinh của ông vào ngày mai.

Bàlamôn Sela cùng hội chúng 300 thanh niên Bàlamôn tản bộ du hành đến tư dinh của “tóc bện” Keniya, thấy Keniya đang chuẩn bị nơi cúng dường vật thực đến Đức Phật và chư Tăng.

Bàlamôn Sela hỏi: “Có phải “tóc bện” Keniya sẽ có rước dâu hay sẽ đưa dâu, hay một đại tế đàn được chuẩn bị, hay vua Bìnhsa (Bimbisāra) xứ Magadha (Makiệtđà) được mời vào ngày mai với cả binh lực.

- Thưa Sela, tôi không có đưa dâu cũng không có rước dâu, vua Bìnhsa xứ Makiệtđà cũng không đến đây với cả binh lực, tôi đang chuẩn bị đại tế đàn.

Samôn Gotama là Thích tử, xuất thân từ dòng ThíchCa (Sakāya), cùng đại chúng Tỳkhuu 1.250 vị đang du hành đến thị trấn Āpaṇa.

Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được khởi lên về Tôn giả Gotama: Đây là Thế Tôn, bậc Alahán Chánh đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Đức Thế Tôn. Vị ấy đã nhận lời mời của tôi, vị ấy sẽ cùng đại chúng Tỳkhuu đến đây thọ thực vào ngày mai.

Nghe “tóc bện” Keniya tán thán các hồng danh của Đức Thế Tôn, trong đó có Hồng danh “Đức Phật” (Buddho), tâm của Bàlamôn Sela rung động mạnh, sau khi hỏi lại “tóc bện” Keniya ba lần để xác định:

- Tôn giả Keniya, có phải người nói “Đức Phật”?

- Thưa Tôn giả Sela, tôi nói “Đức Phật”.

Theo sự chỉ dẫn của “tóc bện” Keniya, Bàlamôn Sela cùng hội chúng 300 thanh niên Bàlamôn đến khu rừng, nơi Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu đang trú ngụ. Ngay chính ngày hôm ấy, Bàlamôn Sela cùng hội chúng 300 trở thành Tỳkhuu theo cách “Etha bhikkhavo’ti ...”.

(1)- DhpA.i, 384.

(2)- Vin. i. 243-5; DhpA. iii. 363.

(3)- DhpA. Câu số 53.

Đức Thế Tôn trú ở thị trấn này 8 ngày, tế độ Ngài Sela cùng hội chúng 300 của vị ấy chứng quả Alahán vào ngày thứ 8⁽¹⁾. Rồi Đức Thế Tôn lên đường du hành đến thành Kusinara⁽²⁾.

Cũng có khả năng, trong thời gian 8 ngày này, Đức Thế Tôn hỏi Đức Xá lợi phất về “tín quyền”⁽³⁾, rồi theo lời dạy của Đức Xá lợi phất, các tân Tỳ khưu Sela nỗ lực hành pháp và chứng Thánh quả Alahán.

Đức Thế Tôn còn đến ngụ trú nơi thị trấn này nhiều lần, nhiều bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết nơi đây:

- *Paṭaliya sutta*⁽⁴⁾. Ông gặp Đức Thế Tôn trong rừng, Đức Phật gọi ông là “gia chủ”, ông không hoan hỷ và phẫn nộ. Ông bảo rằng “ông đã từ bỏ tất cả nghiệp vụ và đoạn tận tất cả tục sự, giao tất cả tài sản cho các con, chỉ sống với sự ăn mặc tối thiểu.

Đức Phật giảng cho gia chủ Paṭaliya nghe “sự đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc Thánh”. Nghe xong ông hoan hỷ xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Có một du sĩ cũng có tên là Paṭaliya, du sĩ này đến viếng Tôn giả Samiddhi ở Rừng Trúc (Veluvana), nơi nuôi dưỡng những con sóc. Đức Thế Tôn nói rằng “chưa từng gặp du sĩ Paṭaliya”⁽⁵⁾.

Có khả năng, hai Paṭaliya “chỉ là một” và thời điểm xuất hiện hai bài kinh chỉ là trước, sau mà thôi.

- *Laṭukikokopamasutta* (Ví dụ con chim Cáy).

- *Selasutta*⁽⁶⁾. Giảng cho Balamôn Sela cùng hội chúng 300 thanh niên Balamôn của vị ấy. Bài kinh này thuộc Kinh tập (Suttanipāta), nhưng về sau các vị Kết tập Phật ngôn xếp vào Trung bộ kinh, vì tính chất “không dài cũng không ngắn của bài kinh”.

- *Āpaṇasutta*.

* **“Tóc bện” Keniya.**

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm)⁽⁷⁾ cho biết Keniya là một Balamôn có đại tài sản (mahāsāla), ông làm đạo sĩ “tóc bện” (jaṭila) để bảo vệ tài sản của mình. Ông mua một số đất của vua, xây dinh thự trong đó và trở thành người bảo trợ (nissaya) cho một ngàn gia đình.

Do phước riêng, trong trú xứ của ông có cây dứa, mỗi ngày cây dứa cho một trái dứa bằng vàng.

Keniya là một đạo sĩ “khổ hạnh ban ngày mặc áo vàng, ban đêm thọ hưởng dục lạc”.

Lần đầu tiên đến viếng Đức Phật, ông mang theo 500 thùng nước bưởi (badarapāna) để cúng dường⁽⁸⁾.

“Tóc bện” Keniya là hạng thứ 8 trong tám hạng khổ hạnh, đó là “hạng khổ hạnh nhưng có vợ, con” (sa-puttabbariya).

Ông cúng dường đến chư Tỳ khưu nhiều loại nước dùng cho buổi chiều, chư Tỳ khưu phân vân. Nhân cơ đó Đức Thế Tôn cho phép “8 loại nước trái cây, dùng buổi chiều” là:

- Nước trái xoài (ampapānaṃ).
- Nước trái trâm (jambūpānaṃ).
- Nước chuối hột (cocapānaṃ).
- Nước chuối thường (madhukapānaṃ)
- Nước trái Việt (giống như trái Cà-na, mùi rất thơm).
- Nước trái thị (mudikapānaṃ).

(1)- Snpp, 112.

(2)- Vin.i, 247.

(3)- S.v, 225. Āpaṇasutta hay Saddhasutta.

(4)- M.ii, bài kinh số 54.

(5)- M.ii, Mahā Kammavibhaṅgasutta (kinh số 136).

(6)- M.ii, bài kinh số 92.; Sn.pp. 102.

(7)- SnA. ii. 440; MA. ii. 778; Ap. i. 318.

(8)- SnA. ii. 446.

- Nước củ sen, củ sừng (sālukapānaṃ).
- Nước trái thanh trà (phārusakapānaṃ)⁽¹⁾.

***Bàlamôn Sela** (xem Đức Phật và 45 năm hoằng pháp độ sinh, tập 3. Phần xuất gia).

Đức Mahā Udāyi có trú ngụ trong vườn xoài của Trưởng giả Todeyya ở làng Kāmaṇḍā.

Một nữ Bàlamôn thuộc tộc họ Verahaccāni, là nữ giáo sư của những thanh niên trong tộc họ, bà dạy cho các thanh niên trong tộc họ về ba bộ Veda. Một thanh niên môn đệ của nữ Bàlamôn Verahaccāni đi đến viếng thăm Trưởng lão Udāyi, Trưởng lão với thời pháp thoại đã làm hoan hỷ đến thanh niên. Thanh niên này về trình bày đến nữ Bàlamôn Verahaccāni rằng:

- Mong Tôn giả biết cho, Ngài samôn Udāyi giảng pháp hoàn hảo ở giai đoạn đầu, ở giai đoạn giữa, ở giai đoạn cuối; với lời và nghĩa đầy đủ. Trình bày đời sống phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh.

Nữ Bàlamôn cho người nhân danh bà thỉnh Đức Mahā Udāyi đến tư dinh của bà để thọ thực. Nữ Bàlamôn tự tay phục vụ những món vật thực đến Trưởng lão Mahā Udāyi, khi Trưởng lão thọ thực xong, nữ Bàlamôn Verahaccāni mang đép, ngồi trên ghế cao, trùm đầu và thỉnh Đức Mahā Udāyi giảng pháp. Đức Mahā Udāyi đáp rằng:

“Này chị, thời ấy sẽ đến”, rồi Ngài đứng dậy ra về.

Sự kiện này xảy ra lần thứ hai và Đức Mahā Udāyi cũng chỉ nói “này chị, thời ấy sẽ đến”, rồi Ngài từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Đến lần thứ ba, thanh niên môn đệ của nữ Bàlamôn Verahaccāni nhắc nhở bà rằng: “Các Tôn giả rất cung kính pháp, tôn trọng pháp, nên bỏ đép, ngồi nơi thấp, cởi bỏ khăn trùm đầu”.

Khi nữ Bàlamôn Verahaccāni ngồi nơi thấp, bỏ đép, cởi bỏ khăn trùm đầu, hỏi Đức Mahā Udāyi rằng:

-Thưa Tôn giả, do cái gì hiện hữu mà các bậc Alahán trình bày khổ lạc? Do cái gì không hiện hữu mà các bậc Alahán không trình bày lạc khổ?

- Này chị, do mắt hiện hữu nên các bậc Alahán trình bày lạc khổ, do không có mắt nên các bậc Alahán không trình bày lạc khổ. Do có tai hiện hữu Do có mũi ... Do có lưỡi ... Do có thân ...

Do có ý hiện hữu nên các bậc Alahán trình bày khổ lạc, do không có ý nên các bậc Alahán không trình bày lạc khổ.

Nữ Bàlamôn Verahaccāni nghe xong thời pháp thoại của Đức Mahā Udāyi, bà chứng quả Dự lưu và xin quy ngưỡng Tam bảo đến trọn đời⁽²⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), vị Udāyi được đề cập trong Sampasādasuttaṃ (kinh Tự hoan hỷ)⁽³⁾, chính là Đức Mahā Udāyi⁽⁴⁾.

Khi nghe Đức Xá lợi phất tán thán những pháp môn vi diệu cùng những sự thành đạt của Đức Thế Tôn, Đức Mahā Udāyi chìm sâu vào sự suy tư các ân đức cao thượng ấy và Ngài đã tán thán Đức Thế Tôn rằng “tuy thành tựu những ân đức cao thượng như thế, nhưng Đức Thế Tôn không tỏ lộ ra. Khác với chúng ngoại đạo, nếu chúng chỉ thành tựu được một ân đức ấy, chúng đã khoa chiêng gióng trống truyền rao khắp cả kinh thành”.

Đức Udāyi, khi cùng trú ngụ với Đức Ānanda ở thành Kosambi, trong tự viện Ghosita, Đức Udāyi có thảo luận với Đức Ānanda về sự “vô ngã của thức”⁽⁵⁾.

⁽¹⁾- Vin. 1. 245 f.

⁽²⁾- S.iv, 121. Tương ưng sáu xứ. Kinh Vehaccāni (Vehaccānisuttaṃ)

⁽³⁾- D.iii. Kinh số 28.

⁽⁴⁾- DA. iii. 903.

⁽⁵⁾- S.iv, 166; A.iv, 426.

Khi Đức Udāyi trú trong tịnh xá Kỳviên gần thành Xávé, thợ mộc Pañcakaṅga đi đến viếng Đức Udāyi, sau khi đánh lễ Đức Udāyi rồi ngồi xuống một bên, thợ mộc Pañcakaṅga hỏi:

- Thưa Tôn giả Udāyi, Đức Thế Tôn thuyết bao nhiêu thợ?

- Này gia chủ, Đức Thế Tôn thuyết ba thợ là: Thợ lặt, thợ khổ, thợ không lặt không khổ.

Nhưng thợ mộc Pañcakaṅga hông đồng ý, nói rằng “Đức Thế Tôn chỉ thuyết 2 thợ là: Thợ lặt và thợ khổ” và cả hai đều không chấp nhận nhau.

Đức Ānanda nghe được cuộc đàm luận này, Ngài trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy: “Này Ānanda, dầu cho pháp môn của Udāyi là đúng, nhưng thợ mộc Pañcakaṅga không chấp nhận; dầu cho pháp môn của thợ mộc Pañcakaṅga là đúng, nhưng Udāyi không chấp nhận”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng cho Đức Ānanda “về nhiều cảm thợ”⁽¹⁾.

***Thợ mộc Pañcakaṅga** (Ngũ phần).

Đây là người thợ mộc (*thapati*) thiện xảo, thuộc “bậc thầy đệ nhất” trong nghề mộc, như Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “*Vaddhakījeṭṭha:Thợ mộc cao quý*”.

Pañcakaṅga không phải là tên, đó là biệt hiệu của ông, vì ông luôn mang theo mình 5 loại dụng cụ là: Rìu (*vāsīpharasu*), đục (*nikhādana*), thước (*daṇḍa*), búa (*muggara*) và dây mực (*kālasutta*)⁽²⁾.

Thợ mộc Pañcakaṅga là một tín đồ thuần thành của Đức Phật, là nam gia chủ “áo trắng”⁽³⁾ đồng thời là “thợ mộc” của vua Pasenadi (Patum̐c), ông rất thích bàn luận pháp.

Ngoài lần luận bàn pháp với Đức Udāyi nói trên, một lần khác, thợ mộc Pañcakaṅga ra khỏi thành Xávé (*Sāvatti*) vào sáng sớm để đến viếng Đức Thế Tôn.

Ông nghĩ “giờ còn quá sớm, không phải thời để đến viếng Đức Thế Tôn”, ông đến giảng đường *Ekasālaka* nơi đang ngụ của du sĩ *Uggāhamāna Samaṇamaṇḍikaputta* cùng hội chúng khoảng 300 du sĩ.

Giảng đường *Ekasālaka* do Hoàng hậu *Mallikā* của vua Pasenadi (*Patum̐c*) kiến tạo, giảng đường này gần thành Xávé (*Sāvatti*) dành cho các samôn, Bàlamôn, du sĩ đến ngụ và luận pháp.

Ban đầu chỉ là một Giảng đường rộng lớn nên có tên là *Ekasālaka*, quanh giảng đường là những vườn hoa cùng những cây có giá trị cao.

Dần dần dân chúng đến cư ngụ quanh giảng đường, trở thành ngôi làng có tên là *Ekasālā*. Về sau, giảng đường xây thêm nhiều phòng lớn⁽⁴⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa, du sĩ có tên là *Samaṇa*, ông rất “học hỏi nhiều môn học, mỗi môn chỉ học được chút ít, nhưng lại tự hào là “bậc đa văn”, nên có biệt hiệu là *Uggāhamāna*⁽⁵⁾.

Ông Chalmers nghĩ rằng “có thể mẹ ông tên là *Sumanā*, nhưng bị biến thể trở thành *Samaṇā*, và được ghép thêm “*maṇḍikā*” nghĩa là “ăn sĩ đầu trọc”⁽⁶⁾, chữ *maṇḍika* đọc trại thành ra *maṇḍika*.

Khi gia chủ Pañcakaṅga đến hội chúng của *Uggāhamāna*, ông ngồi vào nơi hợp lẽ, du sĩ *Uggāhamāna* nói rằng:

- Này gia chủ, ta chủ trương: Một người thành tựu bốn pháp, người ấy trở thành thiện trọn vẹn, thiện tối thắng là samôn thành đạt tối thượng. Thế nào là bốn? Không

(1)- M.ii, kinh “nhiều cảm thợ” (*Bahuvēdanīyasuttam*) (kinh số 59).

(2)- MA. ii. 629; SA. iii. 86.

(3)- Những nam nữ cận sự của Đức Phật, khi thọ trì “8 giới” đến trọn đời, thường mặc “áo trắng” như một dấu hiệu để nhận biết. Xem M.ii, kinh *Samaṇamaṇḍika* (kinh số 78).

(4)- MA.

(5)- MA.ii, 170.

(6)- Further Dialogues ii. 12 n.

làm ác về thân, không làm ác về lời, không suy nghĩ ác, không sinh sống bằng tà mạng.

Thợ mộc Pañcakaṅga không hoan hỷ cũng không phản đối, ông đến tịnh xá Kỳviên bạch lại với Đức Thế Tôn về “chủ trương của du sĩ Uggāhamāna”. Đức Phật dạy “nếu thế thì đứa bé sơ sinh vô trí thành đạt thiện tối thắng, vì nó không thể làm ác về thân, không thể nói ác, nó không thể suy nghĩ ác, đồng thời nó cũng không nuôi mạng ác”.

Rồi Đức Phật dạy “người thành tựu 10 pháp là bậc Samôn tối thượng”, đó là: “Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định”. Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng chi tiết về các pháp này⁽¹⁾.

Thợ mộc Pañcakaṅga cũng hỏi pháp nơi Đức Anuruddha, được Đức Anuruddha giảng cho ông nghe “Vô lượng tâm” và “đại hành tâm”⁽²⁾.

Khi Đức Thế Tôn trú ở Đông Phương tự (Pubbārāma) của bà Visākhā dâng cúng. Vào buổi chiều Đức Thế Tôn cùng Đức Ananda đi đến bến tắm Pubbakotṭhakā để rửa tay chân, sau khi rửa tay chân, Đức Thế Tôn đứng trên bờ, đắp một tấm y, phơi tay chân cho khô.

Bấy giờ con voi Seta của Đức vua Pasenadi (Patumāc) từ bến tắm Pubbakotṭhikā đi lên.

Voi có tên gọi là Seta vì toàn thân đều có màu trắng (bạch tượng)⁽³⁾, đây là một con voi cao lớn.

Seta cũng là tên ngọn núi cao nhất ở Hymālapson, cũng là tên khác của ngọn núi Kailāsa⁽⁴⁾, những ngọn núi này tuyết phủ quanh năm.

Đại chúng trông thấy voi Seta của vua Pasenadi đi lên từ bãi tắm Pubbakotṭhikā cùng với những tiếng nhạc, chiêng trống inh ỏi, liền khen ngợi rằng: “Ồ! Thưa các Ngài, xinh đẹp làm sao con voi của vua. Thưa các Ngài, đáng nhìn thay, con voi của vua ...

Nghe vậy, Tôn giả Udāyi bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, đại chúng thấy con voi to lớn, đồ sộ (brahantaṃ), thân thể đầy đà, nên tán thán là “thật xứng đáng là con voi”. Hay thấy cái gì khác to lớn, đồ sộ, thân thể đầy đà, tán thán là “thật xứng đáng là con voi”.

Đức Thế Tôn xác nhận sự kiện ấy, rồi Ngài dạy Đức Udāyi rằng:

- Nhưng Ta tuyên bố rằng: “Này Udāyi, trong thế giới chư thiên, Ma giới, Phạm thiên giới, với các Samôn, Bàlamôn, nhân loại, “ai không phạm một tội về thân (āgamaṃ na karoti), không phạm một tội về lời nói, không phạm một tội về ý. Người ấy, Ta gọi là con voi”⁽⁵⁾.

Đức Udāyi nghe Đức Phật dạy như vậy, Ngài hoan hỷ suy nghĩ: “Đại chúng chỉ tán thán thân to lớn của con vật, còn ta sẽ tán thán các đức tính tuyệt diệu của con voi chúa là Đức Thế Tôn”.

Và Đức Udāyi nói lên 16 kệ ngôn như sau:

1’- Manussabhūtaṃ sambuddhaṃ; attadantaṃ samāhitaṃ.

Iriyamānaṃ brahmapathe; cittassūpasame rataṃ.

“Chánh giác từ nhân loại; thiên tịnh tự điều phục.

Đường phạm thiên cao quý; tâm an tịnh hoan hỷ”.

2’- Yaṃ manussā namassanti; sabbadhamāna pāraguṃ

Devāpi taṃ namassanti; iti me arahato suttaṃ.

“Nhân loại tôn kính Ngài; cùng các pháp đến bờ kia.

Chư thiên tôn kính Ngài; ta nghe là bậc Alahán”.

(1)- M.ii, Kinh Samaṇamaṇḍikāsutta (kinh số 78).

(2)- M.iii, kinh Anuruddha (Anuruddha sutta) (kinh số 128).

(3)-AA. ii. 669; cf. ThagA. ii. 7.

(4)-S. i. 67=Mil. 242.

(5)- A.iii, 344. Chương năm pháp. Kinh Con voi (Nāgopamauttaṃ).

- 3'- Sabbasaṃyojanātītaṃ; vanā nibbanamāgataṃ.
Kāmehi nekkhamrataṃ.; muttaṃ selāva kañcanaṃ.
*“Mọi trói buộc vượt qua; rừng đi đến chấm dứt.
Vui thích thoát ly dục; như vàng thoát kim loại khác”.*
- 4'- Sa ve accarucināgo; himavāvaññe siluccaye.
Sabbesaṃ nāganāmānaṃ; sacanāmo anuttaro.
*“Vị ấy như voi tuyệt hảo; tối thắng trong núi rừng Hymā.
Tất cả voi danh tiếng; Ngài thật sự vô thương”.*
- 5'- Nāgaṃ vo kittavissāmi; na hi āgum karoti so.
Saraccaṃ avihimsā ca; pādānāgassa te duve.
*“Ta tán thán vị như voi; vị không làm điều ác.
Nhu hòa và vô hại; là hai chân trước”.*
- 6'- Sati ca sampajaññā ca; caraṇā nāgassa te pare.
Saddhāhattho mahānāgo; upekkhāseta dantavā.
*“Ghi nhận và biết trọn vẹn; hạnh là hai chân khác (của) voi.
Tín là vòi voi lớn; ngà voi là hạnh xả”.*
- 7'- Sati gīvā siro paññā; vīmaṃsā dhammacintanā.
Dhammakucchi samātapo⁽¹⁾, viveko tassa vāladhi.
*“Ghi nhớ là cô, trí là đầu; tìm kiếm là suy tư pháp.
Bụng là nơi chứa pháp; đuôi là sống độc cư”.*
- 8'- So jhāyī assāsarato; ajjhattaṃ susamāhito.
Gacchaṃ samāhito nāgo; ṭhito nāgo samāhito.
*“Vị tu thiền vui với hơi thở; nội tâm khéo định tĩnh.
Voi khi đi hành thiền; voi khi đứng hành thiền”.*
- 9'- Sayaṃ samāhito nāgo; nisinnopi samāhito.
Sabbattha saṃvuto nāgo; esā nāgassa sampadā.
*Voi khi nằm hành thiền; voi khi ngồi hành thiền.
Voi thu thúc tất cả; đó là viên mãn của voi”.*
- 10'- Bhuñjati anavajjāni; sāvajjāni na bhuñjati.
Ghāsamacchādanam laddhā; sannidhim parivajjayam.
*Khi ăn không phạm lỗi, phạm lỗi thì không ăn.
Được vật thực, y phục; từ bỏ không tích trữ”.*
- 11'- Saṃyojanam anum thūlam; sabbaṃ chetvāna bandhanam.
Yena yeneva gacchati; anapakkhova gacchati.
*Trói buộc lớn hay nhỏ; cắt đứt mọi trói buộc.
Nơi nào vị ấy đến; nơi đến không kỳ vọng”.*
- 12'- Yathāpi uduke jātaṃ; puṇḍarīkaṃ pavaddhati.
Nopalippati toyena; sucigandham manoramam.
*Ví như sinh trong nước; hoa sen lớn lên, tăng trưởng.
Không bị nước làm dơ; thơm ngát rất đẹp ý”.*
- 13'- Tattheva ca loke jāto; buddho loke viharati.
Nopalippati lokena; toyena padumam yathā.
*Cũng vậy, sinh trong đời; Đức Phật trú ở đời.
Không bị đời làm dục; như sen không dính nước”.*
- 14- Mahāgiri pajjalito; anāhāropasammatti.
Aṅgāresu ca santesu; nibbutoti pavuccati.
*Như lửa lớn cháy sáng; không nhiên liệu tự tắt.
Yên lặng các chi phần; được gọi là tịch tịnh”.*
- 15'- Atthassāyam viññāpani; upamā viññāhi desitā.

⁽¹⁾- Bản số giải thích là “samāvāpo”. M.i, 451 chép “samāvāpaka: Phòng chứa đựng”; Thag đọc là samāvāso.

Viññissanti mahānāgā; nāgaṃ nāgena desitaṃ.
Ví dụ này nhiều nghĩa; được bậc trí thuyết giảng.
Các voi lớn được hiểu; lấy voi giảng cho voi.
16'-Vitarāgo vītadoso; vītamoho anāsavo.
Sarīraṃ vijahaṃ nāgo; parinibbissatya nāsavo'ti.
Ly tham lẫn ly sân; ly si không ô nhiễm.
Voi khi từ bỏ thân, viên tịch không ô nhiễm⁽¹⁾.

Kệ ngôn này cũng được ghi nhận trong kinh Tăng chi (sđd), nhưng Bản Sớ giải lại giải thích là “của Đức Kāḷudāyī”⁽²⁾. Có sự nhầm lẫn chi chăng? Vì trong “Kệ ngôn Trưởng lão Tăng” (Theragāthā) có ghi nhận “10 kệ ngôn của Trưởng lão Kāḷudāyī”.

2'- Trưởng lão Udāyī khác.

Một vị Trưởng lão khác cũng có tên là Udāyī. Một thời đến phiên Ngài tụng *Pāṭimokkha* (Học giới Tỳkhuu) trước Tăng chúng, Ngài từ chối với lý do là “giọng của Ngài như tiếng con quạ (kākasaraka)”, nhưng rồi do yêu cầu của Tăng chúng, Ngài phải tụng “học giới”⁽³⁾, Ngài phải cố gắng rất nhiều mới đọc cho Tăng chúng nghe được “các Học giới”. Ngài chính là Udāyī đã đòi bà Uppalavaṇṇā phải trả công cho Ngài chiếc y hạ, khi bà nhờ Ngài cúng dường món vật thực của bà đến Đức Thế Tôn (đã đề cập ở trên). Ngài được mô tả có thân hình đầy đà⁽⁴⁾.

Có lẽ đây là vị “Udāyī” từng phạm nhiều tội “Tăng tàng” (saṅghadisesa) trong Tạng Luật⁽⁵⁾, Ngài bị Đức Phật khiển trách nhiều nhưng khó chữa bỏ⁽⁶⁾.

Ngài Udāyī này rất thích nữ nhân và được đáp ứng như ý⁽⁷⁾.

Trong Tạng luật, về “điều học phạm Tăng tàng (saṅghadisesa)”, chính Ngài Udāyī này là nguyên nhân để Đức Thế Tôn chế định hai học giới.

Ngài Udāyī đã rời rắm các chi thể của nữ nhân, lần khác thì Ngài nói những lời “có tính khích dục với các nữ nhân”⁽⁸⁾.

Trong phần giới Bất định (aniyata), một nữ nhân là con gái của một gia đình hộ độ cho Ngài Udāyī.

Cô đã có chồng, Ngài Udāyī cùng cô ngồi nơi kín đáo có che khuất, thuận tiện hành động. Bà Visākhā thấy được việc này, đã nhắc nhở, nhưng Ngài Udāyī không lưu tâm, bà Visākhā trình lên chư Tỳkhuu, chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn khiển trách Ngài Udāyī, nhân duyên cơ đó, Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳkhuu cùng với nữ nhân (một nam, một nữ) ngồi nơi kín đáo có che khuất, thuận tiện hành động, có nữ cư sĩ “có lời đáng tin cậy”. Sau khi thấy, tổ cáo vị ấy với một trong ba tội: Triệt khai (pārājika), Tăng tàng (saṅghadisesa) hay Ưng đối trị (pācittiya), sẽ hành xử vị ấy theo tội ấy”.

Giải thích. Một nam, một nữ. Chỉ có vị Tỳkhuu và một người nữ.

Kín đáo. Là khi nhìn vào, khi nhượng mào hay khi ngẩng đầu lên không thể thấy, không thể nghe dù nói với giọng bình thường.

Có che khuất. Là được che bởi bức tường, bởi tấm màn, bởi khung chắn, bởi cội cây, hoặc bởi bất cứ vật gì.

Thuận tiện cho hành động. Là thuận tiện cho việc giao hợp lứa đôi.

Sau khi Đức Thế Tôn chế định học giới “không cho ngồi với nữ nhân (một nam một nữ) ở nơi kín đáo có che khuất, thuận tiện cho hành động”. Ngài Udāyī lại ngồi

(1)- Thag 216. Chương 16 kệ. Kệ ngôn Trưởng lão Udāyī (Udāyittheragāthā).

(2)- AA. ii, 669.

(3)- Vin. i. 115.

(4)- Vin. iv, 171.

(5)- Vin. iii, 205.

(6)- Vin. ii, 38.

(7)- Vin. iii, 205.

(8)- ĐĐ Indacando (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu. Chương Saṅghadisesa. Điều học thứ 2, 3.

với nữ nhân nói trên “ở nơi kín đáo, không có che khuất”. Và bà Visākḥā lại bắt gặp, thế là Học giới thứ hai về bất định được hình thành⁽¹⁾.

Trong chương Ứng-xả đối trị (nissaggiya), có câu chuyện về một Tỳkhuu ni là vợ cũ của Ngài Udāyi, bà Tỳkhuu ni này đã mang thai, do giặt y có dính tinh dịch của Ngài Udāyi, bà đưa tinh dịch ấy vào chỗ kín của mình. Do duyên cớ ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào bảo Tỳkhuu ni không phải là thân quyến, giặt hoặc nhuộm y dơ, y ấy phải được xả bỏ và vị ấy phạm pācittiya (ưngđốitrị)*”⁽²⁾.

Trong chương Ứng đối trị, có ba học giới do Ngài Udāyi là duyên cớ để hình thành:

a- Có một Tỳkhuu ni nhờ Ngài Udāyi may hộ chiếc y, Ngài Udāyi đã khéo may, khéo nhuộm, đã vẽ lên ở giữa y hình ảnh gợi cảm⁽³⁾, rồi gấp lại, bảo vị Tỳkhuu ni hãy mặc y này đi sau các Tỳkhuu ni của hội chúng Tỳkhuu ni khi hội chúng này đến nghe giáo giới.

Do duyên cớ này, Đức Thế Tôn chế định Học giới: “*Vị Tỳkhuu nào may y hoặc bảo may y cho Tỳkhuu ni không phải là thân quyến, phạm tội pācittiya (ưngđốitrị)*”⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải Luật tạng cho rằng: “đây là Ngài Lāḷudāyi”⁽⁵⁾, nhưng xét theo “khuyh hướng” thì dường như là vị Udāyi này.

b- Ngồi nơi kín đáo với vị Tỳkhuuni là người vợ cũ. Do duyên cớ này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu ngồi nơi kín đáo với Tỳkhuu ni, một nam một nữ, phạm pācittiya (ưng đối trị)*”⁽⁶⁾.

Một tình tiết khác trong điều học này là: “*Vị Tỳkhuu ngồi nơi kín đáo có che khuất với nữ nhân, một nam, một nữ, vị Tỳkhuu ấy phạm pācittiya (ưngđốitrị)*”. Điều học này do Ngài Upananda thuộc dòng ThíchCa là duyên sự.

Ngài Upananda khi đi đến nhà của một người bạn, đã cùng vợ người bạn ngồi nơi kín đáo, có che khuất, chồng của nữ nhân ấy phàn nàn, phê phán và chê bai Ngài Upananda.

Một lần khác thì Ngài Upananda lại ngồi với nữ nhân, một nam một nữ ở nơi kín đáo, nên Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu ngồi nơi kín đáo với nữ nhân, một nam một nữ, vị Tỳkhuu ấy phạm pācittiya (ưngđối trị)*”⁽⁷⁾.

c- Một vị cũng có tên là Udāyi, nhưng Bản sớ giải Tạng luật không giải thích rõ là “vị Udāyi” nào. Nhưng xét về “khuyh hướng thích nữ nhân” thì có khả năng là Ngài Udāyi này.

Ngài Udāyi vào buổi sáng, mặc y, cầm y bát đi đến nhà một gia đình nọ, bấy giờ bà chủ nhà đang ngồi ở cửa lớn của căn nhà, người con dâu ngồi ở cửa phòng trong.

Ngài Udāyi đi đến gặp bà chủ nhà, đã thuyết pháp thì thầm bên tai bà chủ nhà, người con dâu thấy vậy đã nghĩ: “Vị samôn này là tình nhân của mẹ chồng hay đang tán tỉnh mẹ chồng”.

Rồi Ngài Udāyi đi vào phòng trong, lại thuyết pháp thì thầm bên tai người con dâu, bà mẹ chồng đã khởi ý nghĩ: “Vị samôn này là tình nhân của con dâu hay đang tán tỉnh con dâu”.

Hai nữ nhân đã hỏi nhau: Này con, vị samôn đã nói gì với con?

- Thừa mẹ, vị ấy thuyết pháp cho con nghe. Vị ấy đã nói gì với mẹ?

- Này con, vị ấy cũng thuyết pháp cho mẹ nghe.

(1)- ĐĐ Indacando (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu. Chương Aniyata (Bất định). Điều học 1, 2.

(2)- ĐĐ. Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Chương Ứng- xả đối trị, điều học 4.

(3)- Bản Sớ giải giải thích là “sau khi nhuộm y, Ngài Udāyi dùng nhiều màu sắc khác vẽ lên hình ảnh đôi nam nữ đang giao hợp”.

(4)- ĐĐ, Indacando (d). Luật Phân tích giới Tỳkhuu II. Chương Ứng đối trị. Điều học 26.

(5)-Sp. iii. 541, 549, 552

(6)- ĐĐ, Indacando (d). Luật Phân tích giới Tỳkhuu II. Chương Ứng đối trị. Điều học 30.

(7)- ĐĐ, Indacando (d). Luật Phân tích giới Tỳkhuu II. Chương Ứng đối trị. Điều học 44, 45.

Rồi hai nữ nhân ấy ta thán rằng: “Vì sao đại đức Udāyi lại thuyết pháp thì thâm bên tai của nữ nhân, không lẽ pháp không được công khai thuyết giảng”.

Nhân duyên sự này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào thuyết pháp đến người nữ thì phạm Ưng đối trị*”.

Về sau, học giới này được phụ chế định là: “*Vị Tỳkhuu thuyết pháp đến người nữ, không có người nam có trí nhận biết, quá năm, sáu câu, vị Tỳkhuu ấy phạm pācittiya (ưngđốitrị)*”⁽¹⁾.

d- Ngài Udāyi rất ghét loài quạ, trước khi xuất gia Ngài là một cung thủ, nên bắn rớt quạ rồi chặt đầu, cắm thành râu ở cọc nhọn.

Do duyên cơ này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào cố ý đoạt mạng sống sinh vật, phạm pācittiya (ưngđốitrị)*”⁽²⁾.

3’- Trưởng lão Kāḷudāyi. (xem tập 5).

4’- Trưởng lão Lāḷudāyi (còn được viết là Loḷudāyi).

Vị Trưởng lão này có tiếng hay “**nói phi thời**”, khi gia chủ thỉnh đến nhà để tụng kinh hạnh phúc (maṅgala) thì Ngài lại tụng kinh hồi hướng phước cho hàng “ma đói” (peta) như: Tirokuḍḍesuhe ...

Khi gia chủ thỉnh Ngài đến để tụng kinh hồi hướng phước cho người thân vừa mệnh chung, thì Ngài lại tụng những bài kinh “hạnh phúc”.

Vì tâm không định vững, tuy dự định tụng bài kinh này, nhưng miệng lại tụng lên bài kinh khác⁽³⁾, vì thế Ngài được gọi là “Lāḷudāyi” (Udāyi lẫn thẩn).

Chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn việc này, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay chư Tỳkhuu, chẳng phải trong hiện tại Tỳkhuu Udāyi lẫn thẩn, thời quá khứ tiền thân của Udāyi cũng “lẫn thẩn” như vậy rồi.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Somadatta (Somadatta jātaḅa)⁽⁴⁾ như sau:

Thuở quá khứ Bôtát sinh làm con của Bàlamôn Aggidatta trong thành Bāraṅasī (Balanại), Bôtát Somadatta phục vụ đức vua rất cần mẫn, chu đáo nên được đức vua yêu mến.

Riêng Bàlamôn Aggidatta vẫn sống với nghề nông, ông có hai con bò, chẳng may chết một con, ông nói với Bôtát rằng:

“Này Somadatta thân yêu, con hãy xin đức vua cho cha một con bò”.

Đại thần Somadatta suy nghĩ: “Nếu ta xin đức vua ban thưởng con bò thì không xứng đáng lắm”, Bôtát nói với người cha rằng:

- Thưa cha, cha hãy tự mình đến xin đức vua đi.

- Nếu thế, con hãy đưa ta đến gặp đức vua đi.

Bôtát suy nghĩ: “Vị Bàlamôn này thường hay nói nhảm lẫn, ý muốn nói “hãy bước đến trước” thì lại nói “hãy bước lui về sau”, thường nói không hợp thời như vậy.

Ta hãy làm cho vị ấy ý thức trước rồi hãy đưa đến gặp đức vua”.

Bôtát Somadatta đưa cha vào nghĩa địa Viraṅatthambhaka, Bôtát lấy những bó cỏ, thiết lập mô hình của sân châu rằng: “Đây là đức vua, đây là quan Tế tướng, đây là Đại thống soái ...” để Bàlamôn Aggidatta nắm bắt quang cảnh sân châu đức vua, rồi Bôtát dặn rằng:

“Khi cha đến hoàng cung để yết kiến Đức vua, phải bước tới như thế này, phải bước lui như thế này, phải làm lễ như thế này, phải chào các đại thần như thế này ...

Rồi cha hãy chúc tụng đức vua bằng kệ ngôn để xin con bò”.

Bôtát dạy cha học thuộc lòng câu kệ ngôn như sau:

Dve me goṅā mahārāja; yehi khettaṅ kasame se.

Tesu seko mato deva; dutiyaṅ dehi khettiyāhi:

(1)- ĐĐ, Indacando (d). Luật Phân tích giới Tỳkhuu II. Chương Ưng đối trị. Điều học 7.

(2)- ĐĐ, Indacando (d). Luật Phân tích giới Tỳkhuu II. Chương Ưng đối trị. Điều học 61.

(3)- DhpA. Câu số 152.

(4)- JA. Chuyện số 211.

*“Thưa đại vương, tôi có đôi bò, dùng để cày ruộng nhà.
Một con đã chết, xin đại vương hãy **ban** cho con thứ hai”.*

Suốt một năm, Balamôn Aggidatta mới học thuộc kệ ngôn này.

Bồ tát nói: “Cha hãy mang một ít lễ vật để dâng lên Đức vua. Con sẽ đợi cha ở Hoàng cung”.

Bà lamôn Aggidatta đến Hoàng cung có Bồ tát Somadatta chờ sẵn, Bà lamôn được đức vua ân cần tiếp đón rồi hỏi rằng:

- Này Bà lamôn, ông đến đây lâu chưa? Đây là chỗ ngồi, ông hãy ngồi vào đây. Ông cần những gì nơi ta, ông hãy nói lên.

Bà lamôn Aggidatta quì xuống thưa rằng: *“Thưa đại vương, tôi có hai con bò để cày ruộng nhà. Một con đã chết, xin đại vương hãy **lấy** luôn con thứ hai”.*

Ngạc nhiên, đức vua hỏi: “Này Bà lamôn, ông nói gì thế?”. Bà lamôn Aggidatta vẫn lặp lại như trên. Đức vua hiểu rằng “Bà lamôn này xin ta con bò, nhưng nói lẩn thẩn không hợp thời”.

Đức vua mỉm cười hỏi Bồ tát rằng: “Này Somadatta, nhà của ông nhiều bò lắm phải không?”.

Nhanh trí, Bồ tát đáp rằng:

- Thưa đại vương, tất cả bò ấy đều do đại vương ban cho.

Hài lòng trước câu trả lời thông minh của Bồ tát, đức vua ban thưởng cho Bồ tát và Bà lamôn Aggidatta 16 con bò cùng với những phụ trang cho bò, miễn thuế ruộng cho Bà lamôn Aggidatta.

Sau khi thuyết giảng Bốn sự, Đức Thế Tôn nhận diện rằng: “Bà lamôn Aggidatta nay là Lāludāyī, đức vua nay là Ānanda, Somadatta nay là Đấng Như Lai”.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

“Appassutāyaṃ puriso; balibaddova jīrati.

Mamsāni tassa vaḍḍhanti; paññā tassa na vaḍḍhanti”.

“Người ít nghe, kém học; lớn già như trâu đực.

Thịt nó tuy lớn lên; nhưng tuệ không tăng trưởng”⁽¹⁾.

Kinh thành Xá vệ (Sāvattī) có đến 50 triệu Thánh thành văn cư sĩ. Vào buổi sáng các Ngài cúng dường vật thực đến chư Tăng, vào buổi chiều các Ngài mang 5 loại thuốc trị bệnh là “mật, đường, sữa lỏng, sữa đặc và đậu mè” đến tịnh xá Kỳ viên (Jetavanavihāra) để cúng dường rồi nghe pháp.

Sau khi nghe pháp thoại từ Đức Xá lợi phất và Đức Mục kiền liên, thính chúng đã tán thán thời pháp thoại của hai Ngài.

Nghe thính chúng tán thán pháp thoại của Đức Xá lợi phất và Đức Mục kiền liên, Ngài Lāludāyī nói rằng:

“Các người chỉ nghe pháp của 2 vị ấy mà còn tán thán như thế, nếu được nghe ta thuyết pháp thì các người còn tán thán đến bậc nào nữa”.

Nghe vậy, hôm sau đại chúng thỉnh Ngài Lāludāyī giảng pháp. Khi ngồi trên pháp toạ, Ngài chỉ biết phe phẩy quạt lông, không nhớ ra câu kệ ngôn nào để thuyết giảng, nên nói rằng:

- Hôm nay ta phải tụng kinh, vậy vị khác thuyết đi.

Rồi Ngài bước xuống pháp toạ, khi vị Giảng sư thuyết xong pháp thoại; thính chúng lại yêu cầu Ngài Lāludāyī tụng kinh, một lần nữa Ngài lại thối thác rằng: “Ta sẽ tụng vào ban đêm”.

Khi đêm đến, thính chúng lại thỉnh Ngài Lāludāyī tụng kinh, Ngài lại thối thác: “Ta sẽ tụng kinh vào lúc hừng sáng”.

Khi hừng sáng, thính chúng thỉnh Ngài Lāludāyī tụng kinh, Ngài ngồi trên pháp toạ mà chẳng nhớ được câu kinh nào, nên ngồi im lặng.

Thính chúng phân nộ, khiển trách rằng:

⁽¹⁾- Đại Trưởng lão Pháp Minh (d). DhpA. Câu số 152. (HT. TMC dịch kệ ngôn).

“Này ông sư già kia, ông đã ganh tỵ với hai Ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên, khoác lác là “thuyết pháp vi diệu hơn hai Ngài”. Sao bây giờ ông ngồi im lìm như thế.

Vừa hổ thẹn lại nhìn thấy thính chúng phẫn nộ với dáng vẻ sắp hành hung mình, Ngài Lāḷudāyī kinh hoàng rời pháp tọa bỏ chạy, thính chúng rượt theo, trong lúc hốt hoảng chạy trốn thính chúng Ngài Lāḷudāyī hụt chân rơi vào hầm phân.

Vào buổi chiều, trong giảng đường chư Tỳ khưu bàn luận về câu chuyện này. Đức Thế Tôn ngự đến giảng đường, Ngài ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, hỏi rằng:

- Này các Tỳ khưu, các thầy đang bàn luận việc gì thế?

Chư Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn đề tài đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- “Này các Tỳ khưu, chẳng phải hôm nay Lāḷudāyī không tự lượng sức mình, tranh cường với Xá lợi phất mà phải rơi vào hầm phân, thân thể dính đầy phân. Trong quá khứ cũng từng bị như thế rồi”.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳ khưu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Sūkara (Sūkara jāta) ⁽¹⁾.

Thuở xưa khi vua Brahmādatta trị vì vương quốc Bāraṇasī (Balanại).

Bấy giờ trong dãy Hymālapson có con sư tử chúa dũng mãnh sống gần bờ hồ lớn, không xa bờ hồ là các nhà tu khổ hạnh trú ẩn, đồng thời có đàn heo rừng cũng sống gần bờ hồ ấy.

Một hôm, sư tử chúa giết được con trâu rừng, khi đã dùng thịt trâu thoả mãn, sư tử chúa xuống hồ uống nước rồi đi lên. Bấy giờ có con heo rừng to lớn cũng đến hồ uống nước.

Sư tử chúa nhìn thấy con heo rừng to lớn, nghĩ rằng “ta sẽ ăn thịt nó vào một ngày khác, nhưng nếu nó thấy ta thường đến đây nó sẽ không dám đến nơi này”. Nghĩ thế, sư tử chúa né sang đường khác tránh con heo rừng, heo rừng nhìn thấy sư tử chúa né tránh mình, nên suy nghĩ “nó sợ ta nên không dám đến gần ta, đang chạy trốn. Hôm nay sẽ có cuộc tranh tài giữa ta và con sư tử ấy”.

Heo rừng ngẩng cao đầu, thách thức sư tử chúa rằng:

Catuppado ahaṃ samma tvampi samma catuppado.

Ehi sīha nivattassu kinnu bhīto palāvasi.

“Ta có bốn chân giống người, người cũng có bốn chân như ta.

Này sư tử hãy quay lại, vì sao sợ chạy trốn”.

Sư tử chúa đáp rằng:

- Này heo rừng, hôm nay ta không đánh nhau. Bảy ngày sau hãy đánh nhau ở tại chỗ này.

Rồi sư tử chúa bỏ đi, heo rừng suy nghĩ “ta sẽ đánh nhau với sư tử”, nó hân hoan báo tin cho họ hàng biết.

Họ hàng heo kinh hoàng nói rằng:

- Người đã làm hại chúng ta rồi, người không biết sức mạnh của sư tử. Khi sư tử đến nó sẽ giết chết tất cả chúng ta.

Heo rừng bấy giờ mới kinh hoàng, hỏi rằng:

- Vậy bây giờ tôi phải làm sao?

Những con heo có kinh nghiệm bảo rằng:

- Hãy đến bãi phân của các nhà tu khổ hạnh, lấy thân lăn lộn trên chỗ ấy trong 7 ngày, đến ngày thứ 7 tắm với những giọt sương, rồi đến chỗ hẹn, đứng trên hướng gió. Sư tử tính ưa sạch sẽ, ngửi mùi thối trên thân người, sẽ bỏ đi và tha chết cho người.

Heo rừng làm theo lời hướng dẫn, đến ngày thứ 7 nó đến nơi hẹn đứng phía trên gió, sư tử chúa vừa đến ngửi mùi hôi thối của heo rừng, biết ngay việc làm của nó, nên nói rằng:

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 153.

- Này heo rừng, mưu chước của người cũng hay đấy. Nếu người không hôi phân thì tại đây người đã bị ta sát hại rồi. Ta không thể đánh người hay cắn xé người, ta tha cho người đấy.

Rồi sư tử chúa nói lên kệ ngôn:

Asuci pūtilomosi duggandho vāyāsi sūkara.

Sace yujjhitukāmosi jayaṃ samma dadāni teti.

“Lông da người hôi thối, heo rừng người hôi thối.

Nếu người muốn đánh nhau, ta cho người thắng trận”.

Rồi sư tử chúa bỏ đi tìm con mồi khác rồi xuống hồ uống nước, heo rừng thông báo với thân tộc: “Ta đã chiến thắng được sư tử”.

Đàn heo rừng nói rằng: “Một ngày kia sư tử sẽ đến, nó sẽ đoạt mạng chúng ta”, đàn heo liền bỏ hồ nước trốn chạy đến nơi khác.

Trong Bản số giải kinh Pháp cú, Đức Thế Tôn nhận diện bốn sanh : Heo rừng nay là Tỳkhuư Lāḷudāyi, sư tử chúa nay là Đức Xá lợi phất⁽¹⁾.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Asajjhāyamalā mantā; anuṭṭhānamalā gharā.

Malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ; pamādo rakkhato malaṃ.

“Kinh dơ vì không tụng, nhà dơ do không siêng năng.

Biếng nhác dơ sắc thân; bất cẩn tâm như bần”⁽²⁾.

Trong Số giải kinh Bốn sanh thì có khác chút ít là: Heo rừng nay là vị Tỳkhuư già, sư tử chúa nay là Đấng Như Lai, không thấy đề cập đến Ngài Lāḷudāyi.

Chính tính cách “nói không hợp thời” ở trên là duyên sự để Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Naṅgalisa (chuyện cán cày).

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì vương quốc Kāsi ở kinh thành Bārāṇasī (Balana), Bôtát sinh vào một gia tộc Balamôn trưởng giả.

Sau khi học nghệ thuật ở thành Takkasilā, Bôtát trở thành vị thầy của 500 thanh niên Balamôn.

Trong số 500 thanh niên Balamôn, có một thanh niên “đần độn”, nhưng hầu hạ Bôtát rất chu đáo, như người nô lệ hầu hạ chủ.

Có lần anh dùng chân chêm chân giường của Bôtát để Bôtát ngủ yên. Xúc động Bôtát suy nghĩ: “Thanh niên này đần độn, không thể học nghề. Vậy ta hãy giúp nó thành người có trí”.

Bôtát bảo thanh niên “đần độn” vào rừng kiếm củi và lá, khi gặp vật gì thì hãy báo cho Bôtát biết.

Sau khi đi rừng về, thanh niên báo cho thầy biết rằng:

- Thưa thầy, hôm nay con gặp con rắn.

- Này con, con rắn giống gì?

- Thưa thầy con rắn giống cán cày.

- Lành thay, này con thân.

Lần khác anh báo cho Bôtát biết là “gặp con voi”. Bôtát hỏi:

- Này con, con voi giống gì?

- Thưa thầy, con voi giống cán cày.

Bôtát suy nghĩ: “Nó nói có phần đúng vì vòi và ngà voi có hình dáng như cán cày, nhưng nó phân tích một cách đần độn”. Bôtát im lặng.

Lần khác, thanh niên được mời ăn mía, về trình lại với thầy, Bôtát hỏi: “Này con, mía giống gì?”.

-Thưa thầy, mía giống cán cày”.

Rồi một lần khác, thanh niên được mời ăn đường và sữa đông, thanh niên báo cho Bôtát biết.

(1)- Đại Trưởng lão Pháp Minh (d) DhpA. Câu số 241.

(2)- Dhp. Câu 241.

- Nay con, đường và sữa đông giống gì?

- Thừa thầy, giống cán cày.

Bồ tát suy nghĩ: “Thanh niên này lần đầu nói “con rắn giống cán cày” là khéo nói. Nhưng khi nói con voi, cây mía giống cán cày là nói gương ép; giờ đây nói đường và sữa đông giống cán cày thì không chấp nhận được. Ta không thể giúp thanh niên này thành người có trí được.

Thanh niên đần độn nay là Ngài Lāḷudāyi⁽¹⁾.

Có lần Ngài Lāḷudāyi cãi vã với Đức Dabba Mallaputta về việc phân phối phiếu thực.

Thời ấy, vào buổi sáng Đức Dabba Mallaputta phân phối phiếu cơm đến chư Tỳkhuu, có hôm được gạo tốt, có hôm được gạo xấu. Khi được gạo xấu Ngài Lāḷudāyu làm ầm ĩ trong phòng phát phiếu thực rằng:

- Chi có Dabba Mallaputta biết phát phiếu thực sao? Tôi cũng biết phát phiếu thực vậy.

Một hôm, Ngài Lāḷudāyi làm rộn lên trong phòng phát phiếu thực, chư Tỳkhuu đề nghị Ngài “giữ nhiệm vụ này”, nhưng rồi Ngài cũng không làm tròn phận sự.

Trong khi phát thè, Ngài không phân biệt “gạo tốt, gạo xấu”, không biết được hạ lạp bao nhiêu thì được gạo tốt, hạ lạp bao nhiêu thì phải nhận gạo xấu hơn.

Khi làm sổ thứ tự để phân phối chư Tỳkhuu đến nhà các cư sĩ để nhận vật thực, Ngài Lāḷudāyi cũng không quan tâm đến hạ lạp ... Và như thế, nơi phòng phát phiếu thực luôn có sự cãi vã ầm ĩ.

Đức Thế Tôn dạy Đức Ānanda đến phòng phát phiếu thực xem xét. Đức Ānanda bạch trình lên Đức Thế Tôn việc làm tặc trách của Ngài Lāḷudāyi. Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Taṇḍulanāli tóm lược như sau:

Một thời, Bồ tát làm người giám định giá hàng hoá của nhà vua trị vì xứ Kāsi, trong kinh thành Bāraṇasī (Balanại).

Bồ tát giám định giá rất công bằng, liêm chính đối với những hàng hoá do các thương buôn mang vào kinh thành.

Nhưng vua Brahmadaṭṭa là người tham lam, suy nghĩ: “Người này giám định giá như thế, tài sản của ta sẽ phải hao hụt nhiều. Ta hãy đổi người giám định khác”.

Một hôm, thấy người nông dân vừa dốt vừa tham đi dưới đường, đức vua Brahmadaṭṭa cho gọi người nông dân vào hỏi rằng:

- Người làm người giám định giá hàng hoá cho ta được không?

- Thừa đại vương, tôi làm được.

Có người buôn ngựa đem 500 con ngựa từ xứ Uttarāpatha đến kinh thành Bāraṇasī (Balanại) để bán, người nông dân định giá 500 con ngựa bằng một đấu gạo.

Người buôn ngựa đến Bồ tát khiếu nại, Bồ tát bảo người chủ ngựa hãy hỏi lộ “người giám định giá”, rồi hỏi ông giá trị một đấu gạo trước mặt đức vua. Trước các quan đại thần, người nông dân định giá “một đấu gạo bằng kinh thành Balanại cùng với ngoại ô.

Các đại thần cười ồ và mai mỉa đức vua, khiến vua hổ thẹn.

Thế là nhà vua cất chức người nông dân, phục hồi chức giám định giá trở lại cho Bồ tát.

Người nông dân ấy nay là Ngài Lāḷudāyi⁽²⁾.

Sự ngu muội và thiếu khả năng của Ngài Lāḷudāyi còn được minh hoạ trong Bốn sanh Pādañjali.

Một hôm hai vị Thượng thủ đang đàm luận với nhau về một câu hỏi thâm sâu, chư Tỳkhuu nghe hai vị vấn đáp về đề tài vi diệu ấy, nên hoan hỷ tán thán hai vị

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 123.

⁽²⁾- JA. Chuyện số 5.

Thượng thủ thỉnh văn. Ngài Lāḷudāyi thấy thế liền bĩu môi, thấy vậy các vị Trưởng lão đứng dậy bỏ đi, hội chúng giải tán.

Tại giảng đường, chư Tỳkhuu mang việc “bĩu môi” của Ngài Lāḷudāyi ra làm đề tài thảo luận. Và nhân duyên sự ấy, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Pādañjali.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī, Bôtát là “Tế lễ đại thần” của hoàng gia. Vua Brahmadata có một người con trai là Pādañjali.

Khi vua Brahmadata mệnh chung, khi tang lễ đã hoàn tất, các đại thần bàn luận: “Chúng ta nên làm lễ Quán đảnh đến Pādañjali”.

Nhưng Bôtát nói rằng: “Thái tử Pādañjali đàn độn, lại biếng nhác, vương quyền vào tay vị ấy thì quốc độ này sẽ suy vong. Chúng ta hãy thử trí thông minh của thái tử Pādañjali trước khi làm lễ Quán đảnh”.

Các vị đại thần tổ chức xử án trước sự chứng kiến của thái tử Pādañjali; các vị đại thần cố ý xử sai vụ án, người chủ tài sản trở thành người mất tài sản, người trộm tài sản trở thành người vô tội.

Rồi các đại thần hỏi thái tử Pādañjali rằng:

- Thưa Thái tử, chúng tôi xử án như thế có hợp lý không?

Thái tử Pādañjali chỉ bĩu môi, Bôtát suy nghĩ: “Ta tưởng Thái tử ngu đần, thật ra không phải, thái tử có trí nên biết các đại thần xử án không đúng đắn, nên bĩu môi chê trách”.

Hôm sau, các đại thần lại cho xử một vụ án khác trước sự chứng kiến của thái tử Pādañjali. Lần này các đại thần xử án đúng đắn, rồi hỏi:

- Thưa thái tử, chúng tôi xử án như thế có đúng không?

Thái tử Pādañjali lại bĩu môi, các vị đại thần hiểu rằng “thái tử chẳng biết chi cả, chi biết bĩu môi thôi”, nên các đại thần đồng ý tôn Bôtát là vị cai trị quốc độ.

Thái tử Pādañjali là tiền thân của Ngài Lāḷudāyi⁽¹⁾.

Trong Bốn sự Mahā-Ummagga, vua ngu si Vedeha cũng là tiền thân của Ngài Lāḷudāyi⁽²⁾.

Ngài Lāḷudāyi thường tham gia vào các cuộc đàm luận về pháp, dù Ngài không mấy giỏi về những pháp môn này.

Như trong Mahā kammavibhaṅgasutta (Kinh Phân tích rộng về nghiệp), Tôn giả Samidhi đang bị Đức Thế Tôn quở trách là “kẻ ngu si, trả lời một chiều đối với câu hỏi của du sĩ Poṭṭaliya”.

Bấy giờ Ngài Lāḷudāyi lại chen vào: “Có lẽ đây là ý nghĩa của Tôn giả Samiddhi: Có cảm thọ là còn nhận khổ đau”.

Đức Thế Tôn khiển trách Ngài Lāḷudāyi là “kẻ ngu si” rằng:

- Nay Ānanda, hãy xem con đường sai lạc của kẻ ngu si Udāyi này. Nay Ānanda, Ta biết rằng, nếu nay kẻ ngu si Udāyi mở miệng ra (để cập đến vấn đề gì), ông ấy sẽ mở miệng đề cập sai lạc (HT. MC dịch)⁽³⁾.

Có lần Đức Thế Tôn hỏi Ngài Lāḷudāyi “có bao nhiêu chỗ để tùy niệm (anusati: Tiếp theo sau niệm)”, cả ba lần Ngài Lāḷudāyi im lặng, Đức Ānanda nhắc nhở Ngài Lāḷudāyi, Ngài Udāyi trả lời Đức Ānanda: “Túc mạng mình là nơi tùy niệm”.

Đức Thế Tôn bảo với Đức Ānanda rằng:

-Nay Ānanda, Ta đã biết, kẻ ngu Udāyi này không chuyên tâm vào “*tăng thượng tâm*” (adhicitta).

Nay Ānanda, có bao nhiêu chỗ để tùy niệm.

Đức Ānanda bạch với Đức Thế Tôn có 5 chỗ tùy niệm là:

a- Chứng và trú Sơ, nhị, Tam thiên để được hiện tại lạc trú.

b- Tác ý với tướng ánh sáng.

(1)- JA. Chuyện số 247.

(2)- JA. Chuyện số 546.

(3)- M.iii, Mahā Kammavibhaṅgasutta (kinh số 136)..

c- Quán xét thân này với các thể trước.

d- Quán xét thân này như tử thi.

e- Từ bỏ lạc-khổ chứng đắc Tứ thiền.

Đức Thế Tôn tán thán Đức Ānanda, rồi Ngài dạy thêm cách tuỳ niệm thứ sáu là:
“ Ghi nhận khi đi ra, đi vào, ngồi, đứng, nằm, trong khi làm việc”⁽¹⁾.

Ngài Lāḷudāyi có lần được du sĩ Pasūra tôn làm thầy sau một cuộc đàm đạo, nhưng rồi sau đó du sĩ đã luận chiến đánh bại Ngài Lāḷudāyi⁽²⁾.

Pasūra là một du sĩ (paribbājaka) có tài biện luận, du sĩ thường đi đây đó với nhánh trầm (jambū) trên tay, khi đi đến nơi nào ông thường chôn “nhánh trầm” trước cổng thành để thách đấu “ai muốn luận pháp với ông thì hãy nhổ nhánh trầm lên”.

Du sĩ Pasūra đi đến thành Xávệ (Sāvatti), chôn nhánh trầm trước cổng thành. Đức Xá lợi phất vào buổi sáng khi đi vào thành Xávệ để khất thực, thấy “nhánh trầm” Ngài bảo bọn trẻ nhổ nhánh trầm lên”.

Du sĩ Pasūra cùng hội chúng của mình đến trú xứ của Đức Xá lợi phất để luận chiến. Kết quả du sĩ đã bại trận, xin xuất gia trong giáo đoàn.

Du sĩ được Ngài Lāḷudāyi “người bị ông luận chiến khi trước và bị ông đánh bại” làm Tế độ sư. Nhưng rồi ông lại trở về ngụ chung với các du sĩ với y phục là vị Tỳkhu.

Các du sĩ đồ chúng của ông nói:

- Thưa Tôn chủ, nay Tôn chủ đã biết được giáo thuyết của Samôn Gotama. Tôn chủ hãy đến luận chiến với Samôn Gotama, chiến thắng được Samôn Gotama, danh tiếng, lợi đắc cùng cung kính sẽ dồi dào phát sinh đến chúng ta.

Tỳkhu Pasūra đồng ý, nhưng khi ông vừa bước chân vào cổng Kỳ viên tịnh xá (Jetavanavihāra), ông bị thần lực của chư thiên giữ cổng tự viện che ám, khiến ông không nhớ được gì cả. Nhân duyên sự này Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Pasūra trước hội chúng⁽³⁾.

Nhân lúc các vị Trưởng lão đi vắng, Ngài Lāḷudāyi thường đến giảng đường, ngồi vào pháp toạ. Các vị Tỳkhu khách tăng từ phương xa đến, thấy Ngài Udāyi ngồi trên pháp toạ, ngỡ rằng: “Vị này là bậc cao Tăng, nghe nhiều học rộng”.

Các vị ấy đi đến đánh lễ, rồi hỏi pháp nơi Ngài Lāḷudāyi, nhưng Ngài chẳng biết chi cả. Các Tỳkhu khách khiển trách rằng:

-“Tôn giả ở chung với Đức Thế Tôn trong một tự viện làm chi? Trong khi các pháp như “5 uần”, “tứ đại”, “sáu xứ” ... đều không biết chi cả”.

Rồi chư khách tăng đến yết kiến Đức Thế Tôn bạch lên Ngài vấn đề này. Do duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Yāvajīvam’pi ce bālo; paṇḍitaṃ pavirupāsati.

Na so dhammaṃ vijānāti; dabbī sūparaṣaṃ yathā.

“Người ngu dù suốt đời; thân cận bậc hiền minh.

Chẳng hiểu pháp đến nơi, như muông đói vị canh”⁽⁴⁾.

Khi Đức Ānanda được Đức Thế Tôn giảng về năng lực thần thông của Đấng Như Lai, Đức Ānanda tán thán Đức Thế Tôn với Ngài Udāyi rằng:

-“Thật được lợi thay cho tôi, thật khéo được lợi thay cho tôi, có được Bậc Đạo sư có thần lực như vậy, có uy lực như vậy”.

Ngài Udāyi khó chịu, đã châm biếm Đức Ānanda rằng:

- Đây hiền giả Ānanda, ở đây hiền giả nghĩ có được gì, nếu Bậc Đạo sư của hiền giả có đại thần lực như vậy, có đại uy lực như vậy.

Đức Thế Tôn khiển trách Ngài Udāyi rằng:

(1)- A.iii, 322. Chương sáu pháp. Kinh Udāyi

(2)- SnA.ii, 540.

(3)- SnA.ii, 538.; Sn.161. Kinh Pasūra (bài kinh thứ 8 trong Kinh Tập).

(4)- DhpA. Câu số 64.

- Nay Udāyi, chớ có nói như vậy. Nay Udāyi, chớ có nói như vậy. Nay Udāyi, nếu Ānanda chưa đoạn tận tham và mệnh chung. Nhưng với tâm tịnh tín của mình, Ānanda có thể sinh là chúa chư thiên 7 lần, 7 lần ngự trị cõi Diêmphù (ám chỉ là vua Chuyển luân).

Nhưng nay Udāyi, ngay trong hiện tại, Ānanda đạt được viên tịch⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Ngài Udāyi trong bài kinh trên, chính là Lāḷudāyi”⁽²⁾. Ngài Buddhaghosa (Phật âm) gọi Ngài Lāḷudāyi là Kovariyaputta⁽³⁾, phải chăng cha vị này là Kovariya?

Trong tạng luật có vị Tỳkhuu có tên là Udāyi, ông xúi giục Tỳkhuu Seyyasaka “cố ý làm xuất tinh”, là duyên cớ để Đức Thế Tôn chế định học giới Tăng tàn (Saṅghadisesa)⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải Tạng Luật cho: “Đó là Ngài Lāḷudāyi”⁽⁵⁾. Đồng thời cũng giải thích: “Chính Ngài Lāḷudāyi là người may y cho vị Tỳkhuu ni (đã nêu ở trên)”⁽⁶⁾.

Ngài Lāḷudāyi là ví dụ điển hình cho hạng người “không mang lợi ích đến mình, cũng không mang lợi ích đến người khác” (*neva attahitāya paṭipanna no parahitāya*). (Xem tiếp tập 5).

Chùa Bồ Đề, ngày 29-06 năm Canh dần.

(1)- A.i, 226. Chương ba pháp. Kinh Abhibhū.

(2)- AA.i, 441.

(3)- ThagA.ii, 7. Trong MSS gọi ông là Nāṭakācariyaputta (con của Giáo thọ sư Nāṭaka).

(4)- ĐĐ Indacando (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu tập I. Điều học Tăng tàn thứ 1.

(5)- Sp. iii. 517; DhpA. iii. 5.

(6)- Sp. iv, 804.

DANH TỪ RIÊNG PĀLI.

Tên.

Aggālava.

Aggidatta.

Aṅga.

Aṅguttarāpa

Ajātasattu (Axàthê).

Ajjuna.

Añjana.

Anupiya.

Anubhāra.

Anurādhapura.

Anuruddha.

Anoma.

Anomadassī.

Andha.

Andhana.

Abhisammataka.

Ambapāli.

Ambapālī.

Ambalaṭṭhika.

Ambahattha.

Ambāṭaka.

Ayojjhā.

Alasandā.

Asita Devala.

Asibandhakaputta.

Asura (Atula).

Asoka (Aḍu).

Assaji.

Assalāyana

Aḷaka.

Ājivakā.

Āpaṇa.

Ānanda.

Āpaṇa.

Āmalakī.

Ālavī

Icchānaṅkala.

Icchānaṅgala.

Isipatana.

Ukkacelā.

Ukkatthā.

Ugga.

Uggāhamāna Samaṇamaṇḍikāputta.

Uttara.

Uttarakā.

Uttarā.

Udana.

Udāyi.

Trang.

Udena.
Upaka.
Upacālā.
Upatissa.
Upananda.
Upavāna.
Upasena.
Upāli.
Uppalavaṇṇā.
Ubbarī.
Uruvelā.
Uruvelā Kassapa.
Ekachattiya.
Ekasālā.
Okkāka.
Oṭṭhaddha Mahāli.
Kailāsa.
Kakudha.
Kakusandha.
Kaṇṭaka.
Kaṇṭakī.
Kandaramasuka.
Kapilavatthu (CaTỳLaVệ).
Kapotakaṇḍarā.
Kamboja.
Kalārakhattiya.
Kallavālamutta.
Kassapa (CaDiếp).
Kāsi.
Kāḷaka.
Kāḷakañja.
Kāḷakārāma.
Kāḷa Buddharakkhita.
Kāḷāsoka.
Kāḷudāyi.
Kāliṅgā.
Kārusā.
Kiṭṭāgiri.
Kisa Saṅkicca.
Kisā Gotamī.
Kukkuṭa.
Kukkuṭārāma.
Kuṇḍadhāna.
Kuṇḍaliya.
Kumāra Kassapa.
Kusinārā.
Kūṭagāmasālāya.
Ketava.
Keniya.
Kevaṭṭa.
Keḷisila.
Konāgamana.

Korakkhattiya.
Kolita.
Kovaliya.
Kovaliyaputta.
Kosambī.
Kosala (Kiêu Tát La).
Khānumata.
Khujhuttarā.
Khemaka.
Khemā.
Gaṅgā (sông Hằng).
Gayāsīsa
Gambhīra.
Gavampati.
Giraggasamajjā.
Gulissāni.
Gotama (Cồ Đàm).
Gotamatittha.
Gotamadvāra.
Ghātikāra.
Ghosaka.
Ghosakārāma.
Ghosita
Ghositārāma.
Caṅki.
Candanasālā.
Candavatī.
Candikāputta.
Cālā.
Cātumā.
Citta.
Citta Hatthisāriputta.
Cūḷa Puṇṇa.
Cūḷa Subhaddā.
Cetiya-pabbata.
Cetī.
Cunda.
Cūḷa Anāthapiṇḍika.
Chaddanta.
Jaṭṭagāha.
Jaṭṭagāhī.
Januttama.
Jambugāmika.
Jambudīpa.
Jānussoni.
Jīvaka Komāra Bhacca.
Takkasilā.
Taṇḍunāli.
Taṇḍulapāladvāra.
Tamonuda.
Tāpassa.
Tārukkha

Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba).
Tikaṅṭakī.
Tissa.
Tusita.
Todeyya.
Toraṇavatthu.
Dakkhinagiri-vihāra.
Daṇḍakī.
Dabba Mallaputta.
Dārupatti.
Dāsaka.
Dīghatapassī
Dussapāvārika.
Devadatta (Đề Bà Đạt Đa).
Devahita.
Desaka.
Doṇavatthu.
Dhanañjaya.
Dhammika.
Dhavajālikā.
Dhātupūjaka.
Dhānañjāni.
Nakula.
Nakulapitā.
Nakulamātā.
Nanda.
Nandavaccha.
Nandārāma.
Nammadā.
Naḷakapāna.
Nāgasamāla.
Nāgita.
Nāla.
Nālandā.
Nigaṅṭha (Nikiềntử).
Nigaṅṭha Nātaputta.
Nisabha.
Nettipakaraṇa.
Pacchābhūmaka.
Pañcakaṅga.
Paṇḍita Udāyi.
Paṇḍukābhaya.
Patiṭṭhāna.
Padumapūjaka.
Padumuttara.
Panduputta.
Pācinavaṃsa.
Pārichatta.
Paribbājaka.
Pāṭaligāma.
Pāṭaliputta.
Pāvā.

Pāvārika
Pāvārikambavana.
Padumuttara (Liên Hoa).
Palāsa.
Pasūra.
Pasenadi (PaTuNặc).
Pāṭali.
Pāṭaliputta.
Pāṭikaputta.
Pādañjali.
Punabbasuka.
Puṇṇa.
Puṇṇa Mantāniputta.
Punnāgapupphiya.
Pubbakoṭṭhikā.
Pubbārāma.
Pūraṇa Kassapa.
Pokkharasādi.
Poṭaliya.
Phagguna.
Phussa.
Badarikā.
Bandhumatī.
Bahuputta (Đa túr).
Bālaka.
Bālakaloṇa.
Bāhiya Dārucīriya.
Bārāṇasī (BaLaNại).
Bimbisāra (BìnhSa).
Buddhaghosa (Phật Âm).
Bodhi.
Bandhu.
Bandhumavati.
Bāvari.
Bāhiya Dārucīriya.
Bijaka.
Bilaṅgika Bhāradvāja.
Buddha.
Buddhakula.
Buddhaghosa (Phật Âm).
Buddhapitā.
Buddhamātā.
Buddhamatī.
Bumū.
Bramadatta.
Bhagu.
Bhagga.
Bhaggava.
Bhadda Vaggiya.
Bhaddā Kapilānī.
Bhaddiya.
Bhāradvāja.

Bhārukaccha.
Bhūta.
Bhūmija.
Bhesakalā.
Makkhali Gosāla
Magadha (MaKiệtĐà).
Mañkulaka.
Mañkulakārāma.
Maṇḍakinī.
Madhuvāseṭṭha.
Manosattā.
Mantānī.
Malla.
Mallikā.
Mahā Udāyi.
Mahā Kassapa.
Mahā Koṭṭhita.
Mahāgavaccha.
Mahādeva.
Mahānāga.
Mahārakkhita.
Mahāli.
Mahāvana.
Mahāsena.
Mahinda.
Mahisavatthu.
Mahī.
Māgha.
Mātaṅga.
Mātula.
Māyā.
Migadāya.
Milakkhabhāsā
Mejjhā.
Meṇḍaka.
Meṇḍasira.
Metteyya (DiLặc).
Moggallāna (MụcKiềnLiên).
Moggalī.
Moliyaphagguna.
Yamaka.
Yavana.
Yasavanta.
Yasodharā.
Yonaka.
Yonakā.
Rājagaha (Vương xá).
Rāhula.
Rūpasārī.
Revata.
Lakuṇṭaka Bhaddiya.
Lambaka.

Lāḷudāyi.
Licchavi.
Lomahaṃsa.
Vaṅganta.
Vajirā.
Vajji.
Vajjiputtaka.
Vacchagotta.
Vajji (Bàtkỳ).
Vanavaccha.
Vanavāsī.
Varadhara.
Verahaccāni.
Varuṇa.
Vassakāra.
Vaṃsa.
Vātakasītapabbatavihāra.
Vāseṭṭha.
Vijaya.
Vijayā.
Vipassī.
Visākhā.
Verañja.
Vessabhū.
Vessavana.
Veḷuvanavihāra (Trúc Lâm tịnh xá).
Vesāli (Quảng Nghiêm).
Viranathambhaka.
Vissakamma.
Sakka (Đế Thích).
Sakya (ThíchCa).
Saṅkassa.
Saṅkheyyaka.
Saccaka.
Saccabandha.
Sañjaya Belatthiputta.
Sataraṃsī.
Sattamba.
Saddhā Tissa.
Samīti.
Samuddagirivihāra.
Saviṭṭha.
Sahājāti.
Sāketa.
Sāgala.
Sāmaṇḍala.
Sārada.
Sāriputta (Xáloiphất).
Sāvatti (Xávệ).
Sikhī.
Sigāla.
Sigālamātā.

Siṅgāḷaka.
Siṅgāḷakapitā.
Siddhattha.
Sirivaḍḍhana.
Sisūpacālā.
Sīrimaṇḍa.
Sīha.
Sucimukhī.
Sujāta.
Sunakkhatta.
Sunanda.
Sunāparanta.
Sunīdha.
Sunetta.
Sumaṇa.
Sumaṇā.
Sumānā.
Sura.
Surucī.
Suvaṇṇabhūmi.
Suhemanta.
Suṃsumāragirī.
Sūkara
Seta.
Seyyarakā.
Sela.
Selā.
Soṇadinnā.
Soma.
Somā.
Somadatta.
Sorata.
Soreyya.
Haṃsavatī.